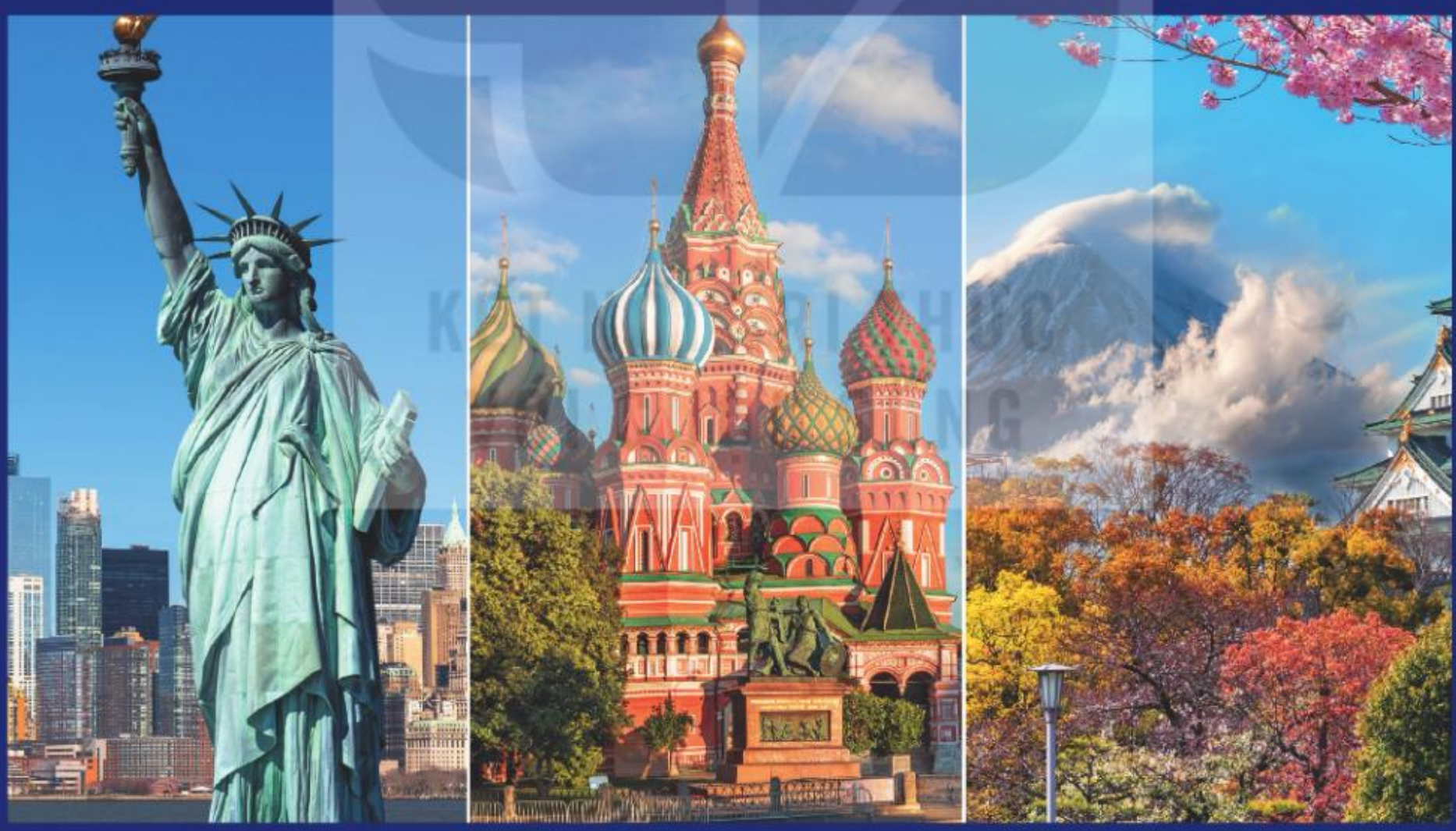
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ 11

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ VŨ HÀ (Chủ biên)
TRẦN THỊ THANH HÀ – NGUYỄN TÚ LINH
PHẠM THỊ THU PHƯƠNG – PHẠM THỊ NGỌC QUỲNH – PHÍ CÔNG VIỆT

ĐỊA LÍ 11

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CT	chương trình
CTGDPT	chương trình giáo dục phổ thông
GV	giáo viên
HS	học sinh
PPDH	phương pháp dạy học
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
TH	tiểu học
THCS	trung học cơ sở
THPT	trung học phổ thông
YCCĐ	yêu cầu cần đạt

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Địa lí 11 là cuốn sách thuộc bộ SGK *Kết nối tri thức với cuộc sống* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Tư tưởng xuyên suốt trong SGK cho tất cả môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách thể hiện qua thông điệp "Kết nối tri thức với cuộc sống". Với thông điệp này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ mà còn là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống.

SGV Địa lí 11 giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai phương án dạy học SGK *Địa lí 11 bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong CTGDPT môn Địa lí được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2018. Cuốn sách gồm hai phần:

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG

Phần này giới thiệu những vấn đề cơ bản như: CT môn Địa lí 11, SGK Địa lí 11, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Những nội dung hướng dẫn bám sát cấu trúc từng phần, bài của SGK Địa lí 11, giúp GV thực hiện các hoạt động dạy trên lớp một cách linh động và hiệu quả, giúp HS hiểu và tự mình thực hiện được các nhiệm vụ học tập và hoàn thiện sản phẩm sau mỗi bài học, giờ học.

Với những định hướng và hướng dẫn cụ thể, các nội dung của cuốn sách này thuận tiện cho GV trong việc tổ chức, kiểm soát tiết học đối với từng HS, góp phần hoàn thành mục tiêu, YCCĐ theo CTGDPT năm 2018 môn Địa lí.

Hi vọng tài liệu này sẽ hữu ích, thiết thực và đồng hành cùng các thầy, cô trong quá trình giảng dạy môn Địa lí ở trường phổ thông.

Các tác giả

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 6

I. Mục tiêu và nội dung chương trình Địa lí 11 6

II. Giới thiệu sách giáo khoa Địa lí 11 12

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học 18

IV. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập 21

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 25

Bài 1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước 25

Bài 2. Toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế 32

Bài 3. Thực hành: Tìm hiểu về cơ hội, thách thức của toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế 37

Bài 4. Một số tổ chức quốc tế và khu vực, an ninh toàn cầu 39

Bài 5. Thực hành: Viết báo cáo về đặc điểm và biểu hiện của nền kinh tế tri thức 47

Bài 6. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Mỹ La tinh 49

Bài 7. Kinh tế khu vực Mỹ La tinh 59

Bài 8. Thực hành: Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế – xã hội ở Cộng hoà Liên bang Bra-xin 65

Bài 9. Liên minh châu Âu – Một liên kết kinh tế khu vực lớn 67

Bài 10. Thực hành: Viết báo cáo về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức 74

Bài 11. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Đông Nam Á 76

Bài 12. Kinh tế khu vực Đông Nam Á 86

Bài 13. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).....94
Bài 14. Thực hành: Tìm hiểu hoạt động kinh tế đối ngoại của khu vực Đông Nam Á..... 102
Bài 15. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Tây Nam Á 104
Bài 16. Kinh tế khu vực Tây Nam Á.....113
Bài 17. Thực hành: Viết báo cáo về vấn đề dầu khí của khu vực Tây Nam Á 120
Bài 18. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư Hoa Kỳ.....121
Bài 19. Kinh tế Hoa Kỳ.....129
Bài 20. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Liên bang Nga.....138
Bài 21. Kinh tế Liên bang Nga 146
Bài 22. Thực hành: Tìm hiểu về công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga..... 153
Bài 23. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản.....155
Bài 24. Kinh tế Nhật Bản 164
Bài 25. Thực hành: Viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản 171
Bài 26. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc.....174
Bài 27. Kinh tế Trung Quốc 183
Bài 28. Thực hành: Viết báo cáo về sự thay đổi của kinh tế vùng duyên hải Trung Quốc..... 192
Bài 29. Thực hành: Tìm hiểu về kinh tế của Ô-xtrây-li-a 194
Bài 30. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Cộng hoà Nam Phi.....196
Bài 31. Kinh tế Cộng hoà Nam Phi 205

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN
MỘT

HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÍ 11

1. Mục tiêu

1.1. Kiến thức

CT Địa lí lớp 11 cung cấp cho HS những kiến thức phổ thông, cơ bản về:

– Một số vấn đề về kinh tế – xã hội thế giới:

+ Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước

+ Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu

+ Nền kinh tế tri thức

– Địa lí khu vực và quốc gia:

+ Khu vực Mỹ La tinh

+ Liên minh châu Âu (EU)

+ Khu vực Đông Nam Á

+ Khu vực Tây Nam Á

+ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ

+ Liên bang Nga

+ Nhật Bản

+ Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)

+ Ô-xtrây-li-a

+ Cộng hoà Nam Phi

1.2. Năng lực

Hình thành và phát triển ở HS các năng lực chung; các năng lực đặc thù của môn Địa lí, đó là:

– Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ, tự học.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù của môn Địa lí:

+ Nhận thức khoa học Địa lí:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

• Phân biệt được các nhóm nước theo các chỉ tiêu về kinh tế, xã hội.

• Trình bày được các vấn đề toàn cầu và các tổ chức quốc tế, khu vực.

• Trình bày được đặc điểm cơ bản của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, các thành phần tự nhiên của các khu vực và quốc gia (địa hình và đất, khí hậu, sông hồ, sinh vật, khoáng sản, biển).

• Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và dân cư – xã hội đến phát triển kinh tế ở một số khu vực và quốc gia.

• Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, phân bố các ngành kinh tế của một số khu vực và quốc gia.

• Giải thích được nguyên nhân phát triển kinh tế của một số khu vực và quốc gia.

+ Tìm hiểu địa lí:

• Sử dụng các công cụ của Địa lí học: bản đồ, lược đồ, biểu đồ; hình ảnh; số liệu thống kê,...

• Khai thác thông tin từ internet và các nguồn tư liệu khác để phục vụ cho việc học tập.

• Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí; có khả năng trình bày kết quả một bài tập của cá nhân hay của nhóm.

1.3. Phẩm chất

Hình thành và phát triển ở HS một số phẩm chất chủ yếu:

– Yêu nước: tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.

– Chăm chỉ: thích đọc sách, báo, tìm hiểu tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được vào đời sống.

– Trách nhiệm: có trách nhiệm với môi trường sống (sống hoà hợp, thân thiện với thiên nhiên; có ý thức tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên), trách nhiệm chung tay giải quyết các vấn đề an ninh toàn cầu và bảo vệ hoà bình thế giới.

2. Nội dung chương trình

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI	
Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước	
– Các nhóm nước	– Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.
– Sự khác biệt về kinh tế – xã hội	– Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước.

	– Thu thập được tư liệu về kinh tế – xã hội của một số nước từ các nguồn khác nhau.
Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu	
– Toàn cầu hoá kinh tế – Khu vực hoá kinh tế – Một số tổ chức khu vực và quốc tế – An ninh toàn cầu	– Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế, phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới. – Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hoá kinh tế; phân tích được ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới. – Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC). – Sưu tầm và hệ thống hoá được các tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá, khu vực hoá. – Trao đổi, thảo luận được về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển. – Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay và khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.
Nền kinh tế tri thức	
– Đặc điểm – Các biểu hiện	– Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.
ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA	
Khu vực Mỹ La tinh	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

– Cộng hoà Liên bang Bra-xin: Tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết	– Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét. – Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Mỹ La tinh. – Viết được báo cáo truyền đạt những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế Bra-xin và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.
Liên minh châu Âu (EU)	
– Một liên kết kinh tế khu vực lớn – Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới – Cộng hoà Liên bang Đức: Công nghiệp	– Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU. – Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét. – Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của EU, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề. – Viết được báo cáo tìm hiểu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức.
Khu vực Đông Nam Á	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế – Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội. – Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á. – So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN. – Chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

– Hoạt động kinh tế đối ngoại	– Khai thác, chọn lọc, hệ thống hoá được các tư liệu từ các nguồn khác về địa lí khu vực ASEAN. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.
Khu vực Tây Nam Á	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế – Vấn đề dầu mỏ	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. – Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Viết được báo cáo trình bày một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.
Hợp chúng quốc Hoa Kỳ	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội. – Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội. – Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới; trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ), sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kỳ. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích. – Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

Liên bang Nga	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
– Dân cư, xã hội	– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.
– Kinh tế	– Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế, đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu, tháp tuổi; vẽ được biểu đồ. – Sưu tầm, hệ thống hoá được các thông tin, hình ảnh về địa lí Liên bang Nga từ các nguồn khác nhau.
– Công nghiệp khai thác dầu khí	– Vẽ được biểu đồ, rút ra được các nhận xét về phát triển công nghiệp khai thác dầu khí.
Nhật Bản	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
– Dân cư, xã hội	– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.
– Kinh tế	– Giải thích được tình hình phát triển kinh tế; trình bày được sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế; so sánh được các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật. – Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét.
– Hoạt động kinh tế đối ngoại	– Viết được báo cáo truyền đạt những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại.
Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh – xã hội.
– Dân cư, xã hội	– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội

– Kinh tế – Sự thay đổi của nền kinh tế	– Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét. – Viết được báo cáo về những thay đổi trong GDP, trị giá xuất nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.
Ô-xtrây-li-a	
– Kinh tế	– Xác định được sự phân bố kinh tế trên bản đồ. – Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Ô-xtrây-li-a. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Viết được báo cáo về tình hình phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a.
Cộng hoà Nam Phi	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế. – Phân tích được tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày được khái quát sự phát triển nền kinh tế, các điểm nổi bật của các ngành kinh tế. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Cộng hoà Nam Phi.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA ĐỊA LÍ 11

1. Quan điểm biên soạn

1.1. Hướng vào việc hình thành các năng lực, phẩm chất cần thiết cho học sinh

Mục tiêu của giáo dục Địa lí không chỉ nhằm cung cấp cho HS các tri thức của khoa học

Địa lí một cách có hệ thống, mà còn hướng tới việc phát triển những năng lực cần thiết của người lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

CT môn Địa lí xác định rõ các phẩm chất và năng lực có thể hình thành, phát triển qua môn học. Một mặt, SGK Địa lí 11 căn cứ vào các YCCĐ về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi làm cơ sở và điểm xuất phát để biên soạn; mặt khác, SGK hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi cho HS thông qua việc hướng dẫn HS tiếp thu và vận dụng nội dung giáo dục của môn học vào thực tiễn. SGK Địa lí 11 đặc biệt chú trọng định hướng phát triển năng lực thông qua thiết kế hoạt động dạy học cho mỗi nội dung, mỗi chủ đề học tập.

1.2. Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức với học sinh

Nội dung biên soạn phải đảm bảo tính khoa học, tính chính xác của khoa học Địa lí, bám sát nội dung và YCCĐ của CT. Tuy vậy, những kiến thức cung cấp cho HS lớp 11 được lựa chọn phải phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trình độ nhận thức của HS.

1.3. Tăng tính thực tiễn

Tăng cường gắn nội dung môn học với thực tiễn, nhằm rèn luyện cho HS năng lực vận dụng tri thức địa lí vào thực tiễn để hiểu sâu hơn kiến thức đã học và giải quyết một số vấn đề của thực tiễn.

1.4. Chú trọng đổi mới phương pháp dạy của giáo viên và phương pháp học của học sinh

Các phương pháp giáo dục chủ yếu được lựa chọn theo các định hướng sau:

– Có thể tổ chức các hoạt động học tập của HS dựa trên các hoạt động trải nghiệm; hướng dẫn HS quan sát, gắn kết kiến thức địa lí với thực tiễn, vận dụng kiến thức để định hướng giải quyết các vấn đề thực tiễn nhằm nâng cao sự hứng thú của HS, góp phần hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho HS mà môn học đảm nhiệm.

– Tăng cường sử dụng các PPDH phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và phù hợp với sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho HS. Tăng cường thực hành, trải nghiệm trong các nội dung dạy học, thông qua xây dựng các dự án học tập.

– Sử dụng các câu hỏi, bài tập đòi hỏi sự sáng tạo, tư duy phản biện, các câu hỏi, bài tập có nội dung gắn với thực tiễn, giảm các bài tập nặng về tính hàn lâm, khoa học.

– Đa dạng hoá các hình thức học tập, sử dụng công nghệ thông tin – truyền thông và các thiết bị dạy học một cách phù hợp, hiệu quả trong dạy học Địa lí.

2. Cấu trúc và nội dung

2.1. Cấu trúc

– Cấu trúc SGK Địa lí 11 gồm hai phần nội dung với 31 bài học cùng lời nói đầu, mục lục, hướng dẫn sử dụng sách, bảng giải thích thuật ngữ và bảng phiên âm.

Phần một. Một số vấn đề về kinh tế – xã hội thế giới. Phần này đề cập đến một số vấn đề chung có tính điển hình trên thế giới hiện nay, bao gồm: sự khác biệt về trình độ phát triển

kinh tế – xã hội của các nhóm nước; toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế; một số tổ chức quốc tế và khu vực trên thế giới; an ninh toàn cầu.

Phần hai. Địa lí khu vực và quốc gia. Phần này đề cập đến vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội; kinh tế của các khu vực và quốc gia là Mỹ La tinh, Liên minh châu Âu (EU), Đông Nam Á, Tây Nam Á, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Nhật Bản, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc), Ô-xtrây-li-a và Cộng hoà Nam Phi.

– Mỗi bài học trong SGK Địa lí 11 được thực hiện trong 1 – 4 tiết học. Nội dung mỗi bài học bám sát YCCĐ của CT môn học, định hướng về kiến thức và kĩ năng, năng lực để GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS thông qua hệ thống các phương pháp và hình thức dạy học phù hợp.

Mỗi bài học được tổ chức thành bốn hoạt động cụ thể (mỗi hoạt động có logo riêng):

– *Mở đầu* là hoạt động trước khi tìm hiểu kiến thức mới, có thể là những tình huống có vấn đề, xác định nhiệm vụ học tập, xác định vấn đề cần giải quyết hoặc nhiệm vụ học tập gắn với kiến thức mới của bài. Tuy nhiên, nội dung cụ thể của hoạt động mở đầu trong SGK chỉ là gợi ý, GV có thể sáng tạo nhiều tình huống, hình thức khác giúp hoạt động này đa dạng và phong phú hơn.

Thế giới hiện nay có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ được phân chia thành các nhóm nước khác nhau. Vậy chỉ tiêu nào được sử dụng để phân chia các nhóm nước? Các nhóm nước khác nhau có sự khác biệt như thế nào về trình độ phát triển kinh tế và xã hội?

– *Kiến thức mới* là các mục nội dung đi kèm các hoạt động để HS tiếp nhận kiến thức mới. Nội dung của bài học bao gồm cả kênh chữ và kênh hình và được phân thành hai tuyến: tuyến chính và tuyến phụ. Tuyến chính là nội dung cơ bản, trọng tâm của bài học bao gồm kênh chữ (thông tin bài học, tư liệu,...) và kênh hình (bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, bảng số liệu,...). Tuyến phụ là các mục Em có biết?, đây là những kiến thức mở rộng hoặc nâng cao, hoặc có tính tích hợp,... nhằm làm rõ hơn nội dung tuyến chính, đồng thời cũng là những gợi ý để HS tìm hiểu thêm nếu muốn. Ở cuối mỗi mục của bài học đều có các câu hỏi, nhiệm vụ học tập bám sát YCCĐ trong CT, là định hướng để GV hướng dẫn HS khai thác kiến thức, rèn luyện kĩ năng, đồng thời cũng hỗ trợ cho HS tự học để hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

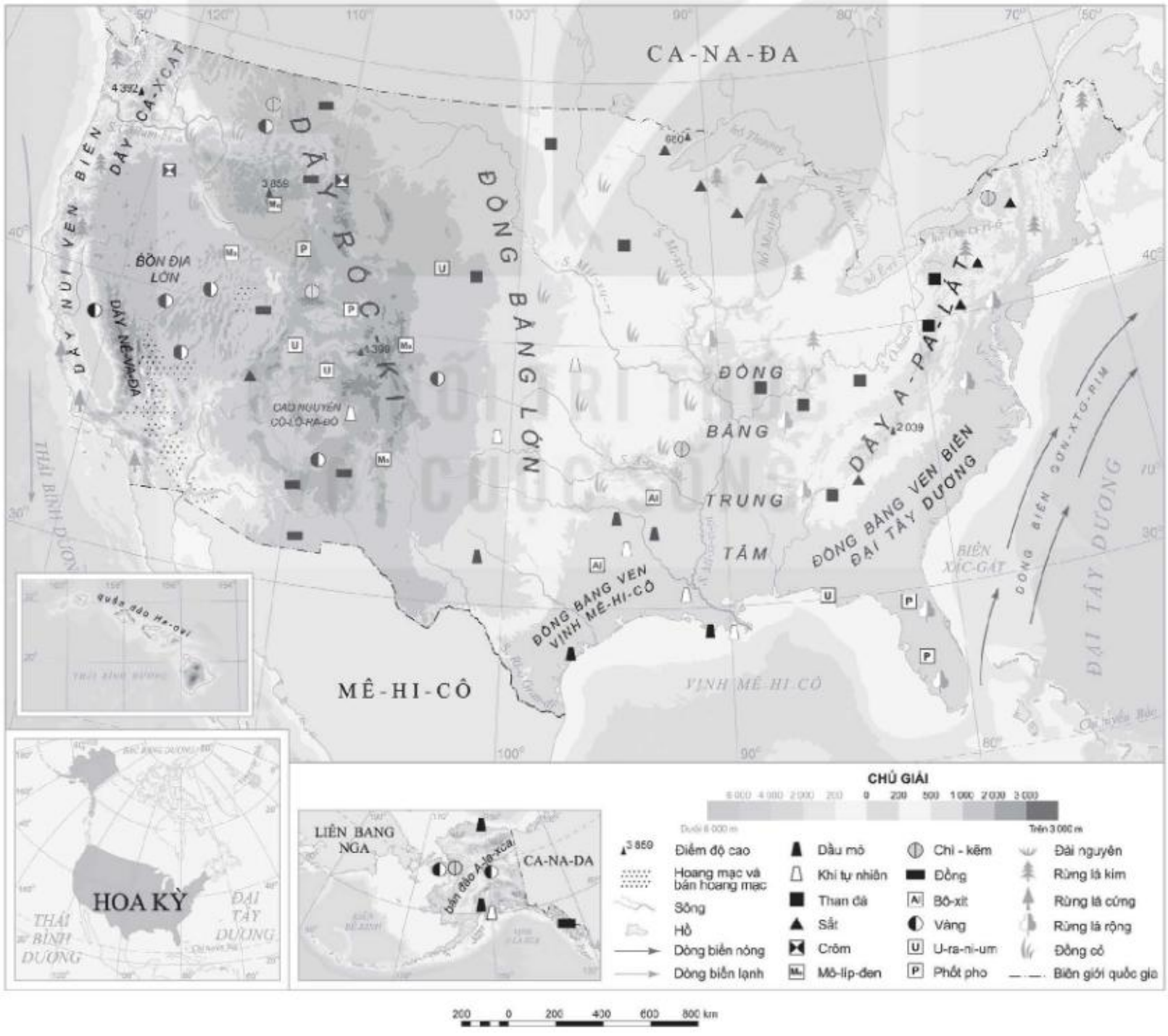
1. Địa hình và đất

– Phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ có địa hình đa dạng và phân hoá từ tây sang đông:

EM CÓ BIẾT?

Sự phân bố các hệ thống núi và đồng bằng ở phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ đều theo một hướng chung gần với hướng bắc – nam. Các hệ thống núi chạy dọc theo bờ đông và bờ tây trong khi các đồng bằng nằm ở giữa, làm cho bề mặt địa hình có dạng một ống máng khổng lồ hơi nghiêng từ bắc xuống nam.

+ Phía tây là một bộ phận của hệ thống núi Coóc-đi-e với nhiều dãy núi trẻ, cao trung bình trên 3 000 m như Rốc-ki, Nê-va-đa,... Xen giữa các dãy núi là các bồn địa và cao nguyên, hoang mạc và bán hoang mạc; đất chủ yếu là đất đỏ nâu, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc. Địa hình không thuận lợi cho giao thông và cư trú nhưng có nhiều cảnh đẹp hấp dẫn du khách,... Ven Thái Bình Dương có các thung lũng và đồng bằng nhỏ hẹp đất màu mỡ, rất thuận lợi để trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm,...



Hình 18.1. Bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ

– *Luyện tập* gồm các câu hỏi, bài tập để củng cố kiến thức, hệ thống hoá kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức bài học.

– *Vận dụng* là những tình huống, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng, sáng tạo, giải quyết tình huống thực tiễn gắn với nội dung bài học.

1. Hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở ghi bài:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
?	?	?

2. Dựa vào hình 26.4, hãy nhận xét sự thay đổi số dân và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020.

Tìm kiếm thông tin về một trong các đối tượng địa lí sau: sơn nguyên Tây Tạng, hồ Thanh Hải, sông Trường Giang, hoang mạc Tác-la Ma-can,...

2.2. Nội dung

Nội dung SGK Địa lí 11 biên soạn theo CTGDPT năm 2018, bao gồm hai phần với 31 bài học, tổng số tiết dạy là 70; phân bố số tiết cụ thể có thể theo gợi ý sau:

Phần	Bài	Số tiết	Trong đó	
			Lí thuyết	Thực hành
Phần một. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI	Bài 1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước	2	2	
	Bài 2. Toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế	2	2	
	Bài 3. Thực hành: Tìm hiểu về cơ hội, thách thức của toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế	1		1
	Bài 4. Một số tổ chức quốc tế và khu vực, an ninh toàn cầu	2	2	
	Bài 5. Thực hành: Viết báo cáo về đặc điểm và biểu hiện của nền kinh tế tri thức	1		1
Phần hai. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA	Bài 6. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Mỹ La tinh	3	3	
	Bài 7. Kinh tế khu vực Mỹ La tinh	2	2	

	Bài 8. Thực hành: Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế – xã hội ở Cộng hoà Liên bang Bra-xin	1		1
	Bài 9. Liên minh châu Âu – Một liên kết kinh tế khu vực lớn	4	4	
	Bài 10. Thực hành: Viết báo cáo về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức	1		1
	Bài 11. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Đông Nam Á	3	3	
	Bài 12. Kinh tế khu vực Đông Nam Á	2	2	
	Bài 13. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	2	2	
	Bài 14. Thực hành: Tìm hiểu hoạt động kinh tế đối ngoại của khu vực Đông Nam Á	1		1
	Bài 15. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Tây Nam Á	3	3	
	Bài 16. Kinh tế khu vực Tây Nam Á	1	1	
	Bài 17. Thực hành: Viết báo cáo về vấn đề dầu khí của khu vực Tây Nam Á	1		1
	Bài 18. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư Hoa Kỳ	3	3	
	Bài 19. Kinh tế Hoa Kỳ	3	3	
	Bài 20. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Liên bang Nga	3	3	
	Bài 21. Kinh tế Liên bang Nga	2	2	
	Bài 22. Thực hành: Tìm hiểu về công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga	1		1
	Bài 23. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản	3	3	
	Bài 24. Kinh tế Nhật Bản	2	2	
	Bài 25. Thực hành: Viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản	1		1

	Bài 26. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc	3	3	
	Bài 27. Kinh tế Trung Quốc	2	2	
	Bài 28. Thực hành: Viết báo cáo về sự thay đổi của kinh tế vùng duyên hải Trung Quốc	1		1
	Bài 29. Thực hành: Tìm hiểu về kinh tế của Ô-xtrây-li-a	2		2
	Bài 30. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Cộng hoà Nam Phi	3	3	
	Bài 31. Kinh tế Cộng hoà Nam Phi	2	2	
Ôn tập, kiểm tra		7		
Tổng số		70	**52**	**11**

III PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

1.1. Định hướng, yêu cầu cơ bản về đổi mới phương pháp dạy học môn Địa lí ở lớp 11

Tất cả các PPDH đều nhằm mục đích hình thành, phát triển, hoàn thiện năng lực và phẩm chất của HS. Các năng lực chung cũng như năng lực đặc thù của môn Địa lí chỉ có thể hình thành và phát triển tốt với các phương pháp và hình thức dạy học tích cực theo các định hướng:

– Để phát triển năng lực nhận thức khoa học Địa lí, cần tạo cho HS cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động trong đó HS có thể diễn đạt hiểu biết của mình bằng cách so sánh, phân loại, hệ thống hoá kiến thức, vận dụng kiến thức đã học để giải thích các sự vật, hiện tượng, giải quyết vấn đề, qua đó kết nối được kiến thức mới với hệ thống kiến thức đã có.

– Để phát triển và hoàn thiện năng lực tìm hiểu địa lí, các PPDH được lựa chọn giúp cho HS hình thành, phát triển và hoàn thiện kĩ năng sử dụng các công cụ Địa lí học như: hình ảnh, bản đồ, sơ đồ, biểu đồ,...; tổ chức học tập ở thực địa: xây dựng kế hoạch học tập, thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa,...; khai thác internet phục vụ môn học: tìm được các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn. Từ các sự vật, hiện tượng trong thực tế, các em có khả năng đặt được câu hỏi liên quan đến vấn đề; có thể phân tích, xây dựng và phát biểu được giả thuyết nghiên cứu giải quyết vấn đề; xây dựng được kế hoạch, lựa chọn được phương pháp thích hợp để chứng minh giả thuyết đã được đặt ra.

– Để phát triển và hoàn thiện năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, GV cần vận dụng một số PPDH đặc thù có ưu thế trong việc phát triển năng lực này như phương pháp tìm tòi, khám phá, dạy học dự án, viết báo cáo địa lí,... Tạo cơ hội cho HS tiếp cận với các

tình huống thực tiễn để có thể thu thập các thông tin về các vấn đề thực tiễn có liên quan đến những kiến thức, kĩ năng đã học và có thể sử dụng những kiến thức và kĩ năng này trong việc giải thích, đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề.

1.2. Một số phương pháp và kĩ thuật dạy học Địa lí nhằm phát triển năng lực học sinh

Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học Địa lí cần được thể hiện ở mức độ phù hợp với các hoạt động học tập được gợi ý trong SGK. Những gợi ý sau đây chỉ mang tính chất tham khảo, GV hoàn toàn chủ động trong việc chọn những phương pháp và hình thức dạy học phù hợp với cách dạy học của mình, phù hợp với điều kiện của lớp học, trường học, đối tượng HS cũng như môi trường xung quanh,... đảm bảo để các em được tham gia học tập một cách tích cực và có thể đạt được các mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực môn học một cách hiệu quả nhất.

a) Phương pháp dạy học

– Phương pháp hoạt động nhóm

Bản chất của phương pháp hoạt động nhóm là phương pháp tổ chức cho HS học tập theo các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề hoặc thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến nội dung bài học. Dạy học nhóm thường được áp dụng để đi sâu, vận dụng, luyện tập, củng cố một chủ đề đã học hoặc tìm hiểu một chủ đề mới. Ở mức độ cao, có thể đề ra những nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn toàn độc lập xử lí các đề tài và trình bày kết quả của mình cho các HS khác ở dạng bài giảng. Ưu điểm chính của phương pháp này là thông qua cộng tác làm việc trong một nhiệm vụ học tập có thể phát triển tính tự lực, sáng tạo cũng như năng lực xã hội, đặc biệt là khả năng cộng tác làm việc, thái độ đoàn kết của HS. Trong hoạt động nhóm, tư duy tích cực của HS phải được phát huy và ý nghĩa quan trọng của phương pháp này là rèn luyện năng lực hợp tác giữa các thành viên trong tổ chức lao động. Cần tránh khuynh hướng hình thức và đề phòng lạm dụng, cho rằng tổ chức hoạt động nhóm là dấu hiệu tiêu biểu nhất của đổi mới PPDH và hoạt động nhóm càng nhiều thì chứng tỏ PPDH càng đổi mới. Dạy học hợp tác theo nhóm là PPDH có nhiều khả năng hình thành, phát triển ở HS năng lực giao tiếp và hợp tác.

– Phương pháp hướng dẫn HS khai thác tri thức từ bản đồ

Đây là PPDH đặc thù của môn Địa lí. Bản đồ vừa là phương tiện trực quan vừa là nguồn tri thức địa lí quan trọng. HS khi có kĩ năng về sử dụng bản đồ thì HS có thể tái tạo lại những hình ảnh lãnh thổ nghiên cứu với những đặc điểm cơ bản mà không phải nghiên cứu trực tiếp ngoài thực địa và không phải nghiên cứu lí thuyết về lãnh thổ đó. Qua đó giúp các em có được năng lực nhận thức lãnh thổ về mặt không gian. Để khai thác được tri thức trên bản đồ, HS phải nắm được những kĩ năng sử dụng bản đồ như: hiểu bản đồ, đọc được bản đồ và vận dụng bản đồ trong học tập và đời sống. Để có các kĩ năng về bản đồ, HS chủ yếu phải thông qua việc thực hiện các bài tập, bài thực hành có liên quan tới bản đồ, GV chỉ là người hướng dẫn theo phương pháp tiếp cận khoa học.

– Phương pháp hướng dẫn HS khai thác tri thức qua các số liệu thống kê

Số liệu thống kê có thể tồn tại dưới dạng: số liệu rời rạc, các số liệu có mối quan hệ với nhau tạo lập thành các bảng số liệu và được chuyển tải sang dạng trực quan là biểu đồ. Vì vậy, khi hướng dẫn HS khai thác tri thức qua các số liệu thống kê ở các dạng khác nhau cần thực hiện các bước khác nhau để đạt được hiệu quả. Phương pháp này không chỉ có ý nghĩa về mặt kiến thức mà đồng thời rèn luyện cho HS rất nhiều kĩ năng: so sánh, đối chiếu, phân tích các số liệu, xử lí số liệu, chuyển tải số liệu thống kê thành biểu đồ, kĩ năng vẽ biểu đồ, đây là mục tiêu giáo dục quan trọng của môn Địa lí trong nhà trường phổ thông.

– Phương pháp giải quyết vấn đề

Bản chất của phương pháp này là đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, chuyển HS vào tình huống có vấn đề, kích thích họ tự học và có mong muốn giải quyết vấn đề. Vấn đề là câu hỏi hay nhiệm vụ đặt ra mà việc giải quyết chúng chưa có quy luật sẵn hoặc những tri thức, kĩ năng sẵn có chưa đủ để giải quyết, mà còn khó khăn, cản trở cần vượt qua. Tình huống có vấn đề xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một mục đích muốn đạt tới, nhận biết một nhiệm vụ cần giải quyết nhưng chưa biết bằng cách nào, chưa đủ kiến thức, kĩ năng để giải quyết. Trong dạy học giải quyết vấn đề, GV đưa HS vào tình huống có vấn đề rồi giúp HS giải quyết vấn đề đặt ra. Thông qua việc giải quyết vấn đề, HS vừa lĩnh hội được kiến thức, kĩ năng vừa nắm được phương pháp nhận thức, phát triển tư duy tích cực, sáng tạo. Đặc biệt phương pháp này có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Ngoài các phương pháp kể trên, trong dạy học môn Địa lí nói chung và Địa lí 11 nói riêng có thể sử dụng rất nhiều phương pháp khác như: đàm thoại, thuyết trình, đóng vai, dạy học dự án, bài tập nhận thức, phương pháp khảo sát, điều tra,...

b) Kĩ thuật dạy học

Kĩ thuật dạy học là những động tác, cách thức hành động của GV và HS trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học. Các kĩ thuật dạy học chưa phải là các PPDH độc lập, có rất nhiều kĩ thuật dạy học khác nhau. Hiện nay, người ta đặc biệt chú trọng các kĩ thuật dạy học tích cực, một số kĩ thuật dạy học tích cực để nâng cao hiệu quả của các PPDH như:

– Kĩ thuật động não (công não): Kĩ thuật giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. HS được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng. Kĩ thuật này thường được sử dụng ở phần mở đầu và hình thành kiến thức mới.

– Kĩ thuật phòng tranh: Kĩ thuật này có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm. Sau khi GV nêu vấn đề, mỗi thành viên, cặp đôi, nhóm phác hoạ những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên giấy và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. GV cho HS cả lớp đi xem "triển lãm" và yêu cầu HS có ý kiến bình luận hoặc bổ sung sau khi xem.

– Kĩ thuật khăn trải bàn: HS được chia thành các nhóm nhỏ từ 4 đến 6 người, mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy A0 đặt trên bàn như một chiếc khăn trải bàn. Chia giấy A0 thành

phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tuỳ theo số thành viên của nhóm. Mỗi HS sẽ viết ý kiến của mình vào một phần xung quanh, sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần giữa của giấy A0.

– Sơ đồ tư duy: Sơ đồ trình bày một cách rõ ràng những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân/nhóm về một chủ đề. Cách tiến hành:

+ Viết tên chủ đề, ý tưởng chính ở trung tâm.

+ Từ chủ đề, ý tưởng chính ở trung tâm vẽ các nhánh chính, trên mỗi nhánh chính viết một nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng ở trung tâm nói trên.

+ Từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó.

+ Tiếp tục như vậy ở các nhánh phụ tiếp theo.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Các hoạt động dạy học được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hành trên lớp; tham quan, khảo sát thực địa, thực hiện các dự án học tập ngoài nhà trường,... Tuỳ theo mục tiêu, nội dung học tập, HS được tổ chức làm việc độc lập (cá nhân), làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HS được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

IV KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment as learning) và đánh giá là vì học tập của HS (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (đánh giá định kì) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

– Đánh giá năng lực là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức, kĩ năng, mà đánh giá năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài

nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. – Sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục. – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện). – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không một nội dung đã được học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể. – Quy chuẩn theo các mức độ phát triển năng lực của người học.
4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành. – Thực hiện được nhiệm vụ càng khó và phức tạp hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành. – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Điểm khác biệt giữa đánh giá năng lực so với đánh giá kiến thức, kĩ năng là ở chỗ đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong nhà trường và kết quả đánh giá

phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Còn đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải có đạt hay không một nội dung đã được học.

– Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của HS:

+ Đánh giá được tích hợp vào trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục, xem đánh giá như là một PPDH, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và trong tham gia các hoạt động giáo dục.

+ Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện hơn, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra đánh giá. Từ đó có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

+ Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp, không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.

+ Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy mà kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí coi đánh giá là một hoạt động học tập.

+ Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

2. Hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá

2.1. Các bài kiểm tra

Kiến thức và kĩ năng của HS được đánh giá chủ yếu thông qua các bài kiểm tra viết (15 phút, 45 phút) và kiểm tra miệng. Hình thức đánh giá là tự luận hay trắc nghiệm. Thực tế kiểm tra, đánh giá cho thấy cả hai phương pháp tự luận và trắc nghiệm đều là những phương pháp hữu hiệu để đánh giá kết quả học tập của HS.

– Tự luận là hình thức kiểm tra với các câu hỏi mở, yêu cầu HS phải tự trình bày ý kiến trong một bài viết để giải quyết vấn đề nêu ra. Phương pháp tự luận thuận lợi cho việc

kiểm tra, đánh giá cách diễn đạt và khả năng tư duy, năng lực giải quyết vấn đề của HS. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp tự luận giúp cho GV có thể đánh giá được các mức độ nhận thức của HS như: biết, hiểu, vận dụng. Tuy vậy, tính khách quan của phương pháp này có thể bị hạn chế. Về câu hỏi tự luận, thường có hai dạng: câu hỏi tái hiện, củng cố kiến thức và câu hỏi vận dụng kiến thức.

– Trắc nghiệm là hình thức kiểm tra mà trong đó các đề kiểm tra thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu nêu ra một vấn đề cùng với những thông tin cần thiết, sao cho HS chỉ phải trả lời vắn tắt đối với từng câu. Một số hình thức trắc nghiệm cơ bản thường được sử dụng trong đánh giá kết quả học tập là lựa chọn một phương án đúng, trắc nghiệm đúng – sai và sửa câu sai, trắc nghiệm nhiều lựa chọn,...

2.2. Quan sát các hoạt động học tập trên lớp

Các hoạt động học tập trên lớp bao gồm: thực hiện các nhiệm vụ do GV giao cho cá nhân, cặp hay nhóm; tham gia xây dựng bài, trả lời các câu hỏi của GV,... Khi quan sát các hoạt động của HS, GV có thể đánh giá được:

– Mức độ nắm vững kiến thức của HS.

– Kĩ năng, đồng thời cũng là năng lực tìm hiểu địa lí (khai thác thông tin từ bài viết, sử dụng các công cụ của địa lí học như bản đồ, biểu đồ, các bảng số liệu,...).

– Năng lực tự chủ và tự học của HS (khi HS hoạt động độc lập, cặp đôi hoặc nhóm).

– Năng lực giao tiếp và hợp tác (khi HS hoạt động cặp đôi hoặc nhóm).

2.3. Sản phẩm học tập ở trên lớp

Các sản phẩm học tập trên lớp có thể là các câu trả lời của HS, các phiếu học tập đã hoàn thành, các báo cáo kết quả làm việc cặp đôi, nhóm. Các sản phẩm này có thể được đánh giá định tính (nhận xét của GV) hoặc định lượng (cho điểm) tuỳ thuộc vào mục đích đánh giá của GV.

2.4. Các bài trình bày về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, thực hiện dự án học tập

Với các nhiệm vụ học tập giao cho HS (cá nhân, cặp hoặc nhóm) thực hiện ngoài nhà trường đòi hỏi HS phải có sản phẩm cụ thể. Các sản phẩm có thể là các đoạn viết ngắn của HS; các bài viết, hình ảnh thu thập, sưu tầm được theo từng chủ đề, từng nội dung học tập.

Nếu HS được GV giao nhiệm vụ thực hiện một dự án học tập ngoài thực địa thì sản phẩm sẽ là kết quả thực hiện dự án. GV sẽ yêu cầu HS trình bày trước lớp các sản phẩm đã hoàn thành. Trên cơ sở đó, GV sẽ đánh giá kết quả làm việc của HS.

Việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HS bằng phương pháp quan sát các hoạt động học tập, các sản phẩm học tập của HS, qua đó GV có thể đánh giá được một số phẩm chất của HS như: chăm chỉ (luôn cố gắng thực hiện nhiệm vụ được giao; thích đọc sách báo, tìm tư liệu trên mạng internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống); có trách nhiệm với môi trường sống (có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường,...).

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Bài 1. SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.

– Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước.

– Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước, phân tích được bảng số liệu về kinh tế – xã hội của các nhóm nước.

– Thu thập được tư liệu về kinh tế – xã hội của một số nước từ các nguồn khác nhau.

2. Năng lực

– Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ Địa lí học (tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; đọc được bản đồ, bảng số liệu,... để xác định mức độ khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các nhóm nước;...); khai thác internet phục vụ môn học (tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá thông tin trên các trang web về nội dung bài học).

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm thông tin để cập nhật về các nhóm nước, sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước, liên hệ đến Việt Nam).

3. Phẩm chất

– Giáo dục thế giới quan khoa học.

– Hiểu được sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước để từ đó thêm quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam giàu đẹp hơn, phát triển hơn.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Hình ảnh về sự khác biệt giữa các nhóm nước.

– Bảng số liệu về sự khác biệt giữa các nhóm nước.

– Bản đồ phân bố các nhóm nước.

– Đường link các trang web để HS tìm dữ liệu:

+ https://hdr.undp.org/

+ https://data.worldbank.org/

+ https://unctad.org/,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– HS xác định được vấn đề đặt ra trong bài học.

– HS có hứng thú tìm hiểu về các nhóm nước và sự khác biệt giữa các nhóm nước.

b) Tổ chức thực hiện

– GV mở đầu giống SGK hoặc yêu cầu HS kể tên các nhóm nước trên thế giới hiện nay và nêu lên một số khác biệt về kinh tế và xã hội của các nhóm nước. Dựa vào câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài.

– GV nên sử dụng kĩ thuật động não ở hoạt động này nhằm thu được nhiều thông tin từ HS.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu các nhóm nước

a) Mục tiêu

– Nêu được các chỉ tiêu phân loại các nhóm nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.

– Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để xác định các nước phát triển và đang phát triển.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu các chỉ tiêu phân loại các nhóm nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế:

+ GV yêu cầu HS đọc SGK kết hợp hiểu biết của bản thân đặc biệt là kiến thức đã học ở Địa lí 10 để kể tên các tiêu chí phân loại các nhóm nước.

+ HS làm việc cá nhân, tự viết ra một chỉ tiêu phân loại các nhóm nước (lưu ý HS cần làm rõ chỉ tiêu đó nghĩa là gì dựa trên kiến thức đã học ở lớp 10, riêng chỉ tiêu chỉ số phát

triển con người thì GV sẽ hướng dẫn thêm HS). (*Chỉ số này dao động từ 0 đến 1 trong đó 1 thể hiện mức độ phát triển nhất*).

+ GV yêu cầu một vài HS đọc câu trả lời của mình trước lớp. GV nhận xét và đánh giá câu trả lời của HS và chốt lại các chỉ tiêu phân loại nhóm nước đã được trình bày trong SGK là thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người (HDI).

+ GV mở rộng: Bên cạnh 3 chỉ tiêu trên, mức độ phát triển cơ sở hạ tầng; khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế và giáo dục và mức độ bất bình đẳng trong thu nhập cũng được sử dụng để phân loại các nước thành nước phát triển và nước đang phát triển. GV có thể nêu thêm câu hỏi liên quan đến các tiêu chí phân loại như: *Trong số các thước đo được sử dụng để đo lường mức độ phát triển của một nền kinh tế thì thước đo nào thể hiện yếu tố kinh tế, thước đo nào không thể hiện yếu tố kinh tế? Hãy kể tên 3 phương diện phản ánh sự phát triển của con người được thể hiện trong HDI.*

> Chỉ tiêu phân chia các nhóm nước là tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người), cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.

– Phân biệt các nhóm nước dựa vào đặc điểm của từng nhóm.

+ GV chiếu các hình ảnh thể hiện đặc điểm của từng nhóm nước cho HS quan sát (gợi ý: nên chiếu lần lượt các hình ảnh thể hiện đặc điểm về kinh tế và xã hội của từng nhóm nước như thu nhập bình quân đầu người, cơ cấu kinh tế, cơ sở hạ tầng, chất lượng cuộc sống, tuổi thọ, giáo dục, y tế,...).

+ HS làm việc cá nhân, viết ra một đặc điểm nổi bật của mỗi hình ảnh quan sát được.

+ GV tổng kết lại đặc điểm của các nhóm nước và gợi mở về sự khác biệt kinh tế – xã hội của các nhóm nước. Gợi ý:

> – Nhóm các nước phát triển có thu nhập bình quân đầu người cao; ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm tỉ trọng rất lớn trong cơ cấu kinh tế và xếp thứ hạng rất cao về HDI.
>
> – Nhóm các nước đang phát triển, nhìn chung, có mức sống, thu nhập, sự phát triển kinh tế và công nghiệp ở mức thấp hơn các nước phát triển.

2.2. Tìm hiểu về sự khác biệt về kinh tế – xã hội của các nhóm nước

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước.

– Phân tích được bảng số liệu về kinh tế – xã hội của các nhóm nước.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu sự khác biệt về kinh tế giữa các nhóm nước.

+ GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 1 và dựa vào kiến thức mục I, hãy phân biệt sự khác biệt về kinh tế của nước phát triển và nước đang phát triển.

+ HS nghiên cứu tài liệu, làm việc cá nhân, trao đổi cặp đôi để hoàn thành nhiệm vụ.

+ GV chỉ định một vài HS trả lời, các HS khác bổ sung (nếu có). Dựa trên câu trả lời của HS, GV tổng kết và chuẩn kiến thức. Gợi ý:

> – Nước phát triển thường có quy mô GDP lớn và tốc độ tăng GDP khá ổn định. Nhóm nước này tiến hành công nghiệp hoá từ sớm và dẫn đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp. Ngành dịch vụ có đóng góp nhiều nhất cho GDP. Hiện nay, các nước phát triển đang tập trung vào đổi mới và phát triển các sản phẩm có hàm lượng khoa học – công nghệ cao.
>
> – Nước đang phát triển thường có quy mô GDP trung bình và thấp nhưng tốc độ tăng GDP khá cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá. Một số nước bắt đầu chú trọng phát triển các lĩnh vực có hàm lượng khoa học – công nghệ và tri thức cao.

+ GV tổng kết lại sự khác biệt về kinh tế giữa hai nhóm nước và lưu ý một số điểm như: 1) nước có thu nhập bình quân đầu người cao chưa chắc đã thuộc nhóm các nước phát triển; 2) Ngay trong nội bộ một nhóm thì thu nhập bình quân đầu người cũng có sự khác biệt; 3) Cơ cấu kinh tế của cả hai nhóm nước đều có xu hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, công nghiệp và tăng tỉ trọng ngành dịch vụ; 4) Một số nước đang phát triển đã trở thành các nước công nghiệp hoá; 5) Mức độ đồng bộ và chất lượng cơ sở hạ tầng ở hai nhóm nước khác nhau.

– Tìm hiểu sự khác biệt về xã hội giữa hai nhóm nước

+ GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2 và dựa vào kiến thức mục I để trả lời các câu hỏi sau, từ đó nêu các khác biệt về xã hội giữa hai nhóm nước. Gợi ý các câu hỏi:

1. Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số và cơ cấu dân số ở hai nhóm nước thế nào?

2. Đặc điểm đô thị hoá của hai nhóm nước ra sao?

3. Chất lượng cuộc sống và điều kiện giáo dục, y tế,... khác nhau thế nào?

+ HS làm việc cá nhân, đọc thêm thông tin trong SGK để hoàn thành nhiệm vụ.

+ GV yêu cầu một vài HS trả lời, các HS khác bổ sung (nếu có).

+ Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV tổng kết lại sự khác biệt về xã hội của các nhóm nước trên các khía cạnh dân số, chất lượng cuộc sống, giáo dục và y tế. Gợi ý:

Tiêu chí	Nước phát triển	Nước đang phát triển
Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số	Thấp	Đang có xu hướng giảm nhưng một số nước vẫn còn cao
Cơ cấu dân số	Già	Phần lớn có cơ cấu dân số trẻ và đang có xu hướng già hoá

Đô thị hoá	Diễn ra sớm, tỉ lệ dân thành thị cao	Tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh, song tỉ lệ dân thành thị chưa cao
Chất lượng cuộc sống	Cao	Ở nhiều mức: cao, trung bình, thấp
Điều kiện giáo dục, y tế	Tốt, dễ tiếp cận	Đang tăng lên và được cải thiện

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức về sự phân chia các nhóm nước và sự khác biệt về kinh tế – xã hội của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.

– So sánh được đặc điểm kinh tế – xã hội của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.

b) Tổ chức thực hiện

– HS làm việc cá nhân, xác định và lập bảng so sánh về các chỉ tiêu GNI/người, cơ cấu GDP và HDI của ít nhất 2 nước phát triển và 2 đang nước đang phát triển.

– Gợi ý:

Nước	GNI/người	Cơ cấu GDP	HDI

– GV nhận xét, đánh giá.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Vận dụng kiến thức đã học vào tìm hiểu nội dung liên quan đến bài học.

– Biết cách tìm hiểu và trình bày về một số chỉ số kinh tế – xã hội của một nước phát triển hoặc nước đang phát triển mà HS quan tâm.

b) Tổ chức thực hiện

– HS làm việc ở nhà.

– GV gợi ý các nội dung tìm hiểu: về kinh tế (quy mô GDP, tốc độ tăng GDP, cơ cấu GDP, thu nhập bình quân,...), về xã hội (dân số, đô thị hoá, chất lượng cuộc sống,...). GV cung cấp cho HS một số đường link để lấy số liệu:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Thu nhập bình quân đầu người: https://data.worldbank.org/indicator/NY.GNP.PCAP.CD

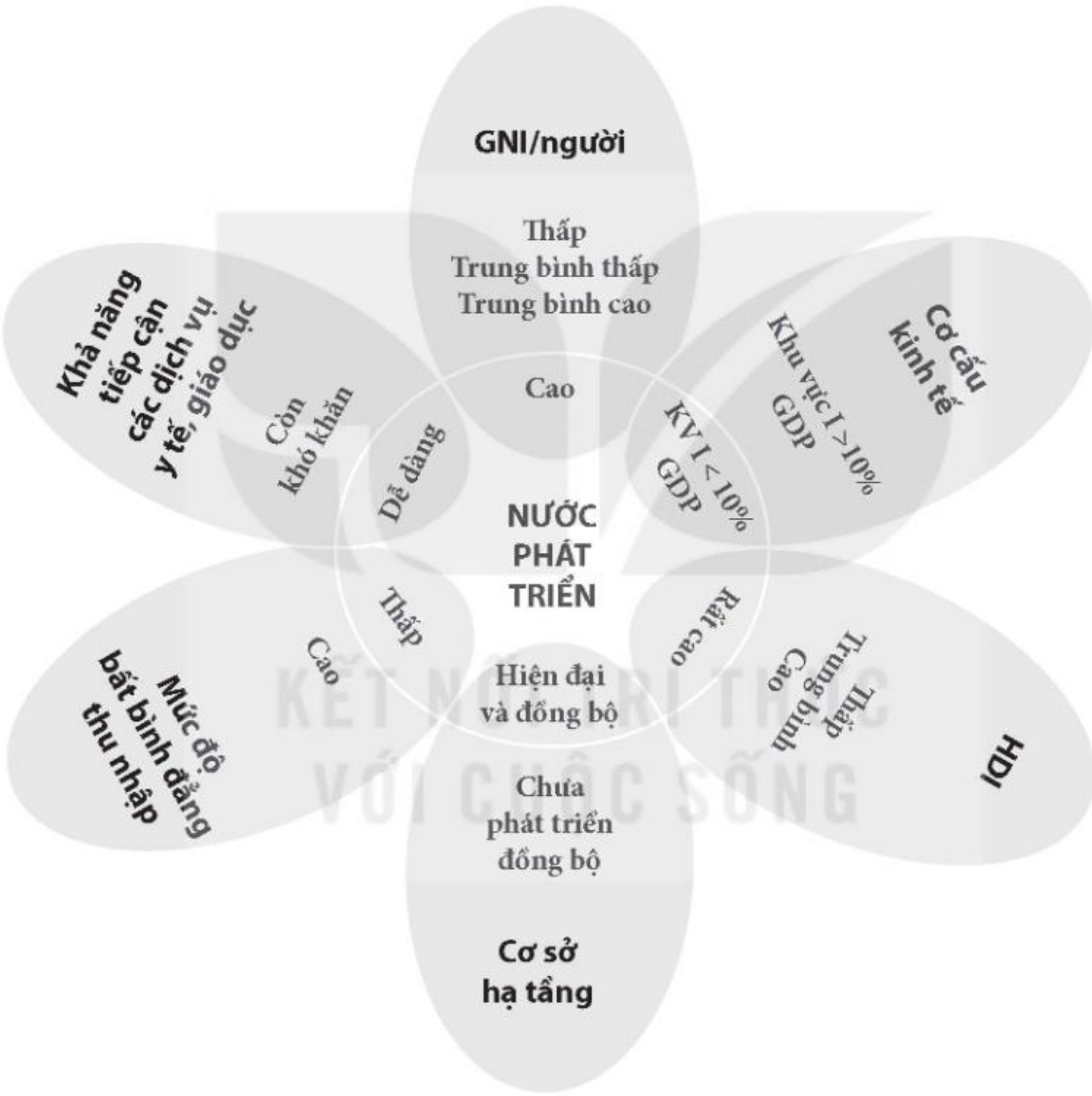
+ Cơ cấu kinh tế: http://wdi.worldbank.org/table/4.2

+ Chỉ số phát triển con người: https://hdr.undp.org/data-center/human-development-index#/indicies/HDI

– HS chọn lọc, tổng hợp thông tin và trình bày theo chủ đề.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Nước phát triển phải đồng thời đáp ứng được các tiêu chí:



Theo Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), danh sách các nước phát triển bao gồm:

– Châu Mỹ: Béc-mu-đa, Ca-na-đa, Hoa Kỳ

– Châu Á: Nhật Bản, Hàn Quốc, I-xra-en

– Châu Đại Dương: Ô-xtrây-li-a, Niu Di-len

– Châu Âu: Phần lớn các nước châu Âu

2. Bên cạnh ba tiêu chí cơ bản, mức độ phát triển cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế và giáo dục, mức độ bất bình đẳng trong thu nhập cũng được sử dụng để phân loại các nước thành nước phát triển và nước đang phát triển. Một số nước có GDP lớn, tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người cao nhưng một nước có cơ sở hạ tầng kém và bất bình đẳng về thu nhập thì nước đó sẽ không được coi là nước phát triển. Ví dụ, Liên hợp quốc vẫn coi Ca-ta – một trong những quốc gia có thu nhập bình quân đầu người vào loại cao nhất thế giới (năm 2020 ở mức gần 56 nghìn USD) là một nền kinh tế đang phát triển vì quốc gia này có sự bất bình đẳng về thu nhập trong các nhóm dân cư.

3. Nhóm nước phát triển đầu tư trực tiếp ra nước ngoài nhiều hơn hẳn nhóm nước đang phát triển. Trước năm 2019, nhóm nước phát triển nhận được nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hơn nhóm nước đang phát triển nhưng gần đây nhóm nước đang phát triển lại thu hút được nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hơn nhóm nước phát triển. Cơ sở hạ tầng ở nhóm nước phát triển có chất lượng vượt trội và đồng bộ hơn so với các nước đang phát triển.

4. Người dân ở các nước phát triển có tỉ lệ biết chữ cao, tuổi thọ cao, dễ dàng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ và có mức độ bất bình đẳng giới thấp hơn so với người dân ở các nước đang phát triển.

MỘT SỐ CHỈ SỐ XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

Nhóm nước	Chất lượng y tế			Chất lượng giáo dục		Chất lượng cuộc sống		Chỉ số bất bình đẳng giới* năm 2021
	Số bác sĩ trên 10 000 dân giai đoạn 2010 – 2019 (bác sĩ)	Số giường bệnh trên 10 000 dân giai đoạn 2010 – 2019 (giường)	Tuổi thọ trung bình năm 2021 (năm)	Số năm đi học bình quân năm 2021 (năm)	Tỉ lệ biết chữ năm 2021 (%)	Tỉ lệ dân số nông thôn được sử dụng điện năm 2020 (%)	Tỉ lệ dân số sử dụng các dịch vụ vệ sinh được quản lí an toàn năm 2020 (%)	
Phát triển	35,3	50	78,5	12,3	99	100	83	0,155
Đang phát triển	13	20	69,9	7,5	85	80,5	50	0,487
Thế giới	17,1	26	71,4	8,6	87	81,9	58	0,465

** Chỉ số bất bình đẳng giới dao động từ 0 – 1, chỉ số này càng thấp thì mức độ bất bình đẳng giới càng thấp.*

(Nguồn: Báo cáo phát triển con người 2021/2022 của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP))

Bài 2. TOÀN CẦU HOÁ VÀ KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế, phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

– Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hoá kinh tế; phân tích được ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

– Sưu tầm và hệ thống hoá được các tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá, khu vực hoá.

2. Năng lực

– Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ Địa lí học (tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; xây dựng được bảng thống kê có cấu trúc phù hợp với ý tưởng phân tích số liệu); khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm thông tin để cập nhật về quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế).

3. Phẩm chất

Hiểu được ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hoá và ý nghĩa của khu vực hoá để tận dụng mặt tích cực của toàn cầu hoá, khu vực hoá và hạn chế mặt tiêu cực của hai quá trình này.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Hình ảnh thể hiện quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế.

– Phiếu đánh giá sản phẩm nhóm.

– Đường link một số trang web để HS tìm dữ liệu:

+ https://data.worldbank.org

+ https://trungtamwto.vn

+ http://hoinhapkinhte.gov.vn,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– HS xác định được vấn đề đặt ra trong bài học.

– HS có hứng thú tìm hiểu về quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV dựa vào phần mở đầu trong SGK.

– Phương án 2: GV yêu cầu HS kể tên các sản phẩm có sự tham gia sản xuất, phân phối và tiêu dùng của nhiều nước (ví dụ như đồ dùng học tập, đồ dùng ở nhà,...), dựa trên câu trả lời của HS rồi dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu toàn cầu hoá kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế.

– Phân tích được ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước.

b) Tổ chức thực hiện

– Trình bày các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế

+ GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 1, hãy trình bày biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế.

+ HS thực hiện nhiệm vụ.

+ GV yêu cầu một số HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV đánh giá và chuẩn kiến thức. Lưu ý, khi nhận xét về các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế cần liên hệ với Việt Nam để tạo hứng thú cho HS khi học bài.

> – Các dòng hàng hoá – dịch vụ, vốn, lao động và tri thức ngày càng được tự do dịch chuyển.
>
> – Các giao dịch quốc tế về thương mại, đầu tư và tài chính tăng nhanh.
>
> – Hình thành và phát triển các tổ chức kinh tế toàn cầu.
>
> – Các công ty đa quốc gia có vai trò quan trọng.
>
> – Các tiêu chuẩn toàn cầu được áp dụng ngày càng rộng rãi trong quá trình sản xuất kinh doanh

– Trình bày các hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế

+ GV chia bảng thành 2 cột, hệ quả tích cực, hệ quả tiêu cực và yêu cầu HS nhanh chóng viết ra giấy 1 hệ quả tích cực và 1 hệ quả tiêu cực của toàn cầu hoá kinh tế.

+ HS làm việc cá nhân (đọc SGK, thu thập thêm thông tin,...) rồi lên bảng dán câu trả lời của mình. Các câu trả lời giống nhau sẽ dán đè lên nhau.

+ GV quan sát câu trả lời của HS và chốt lại hệ quả của toàn cầu hoá và cung cấp thêm một số số liệu/hình ảnh minh hoạ. Lưu ý đây là hệ quả xét trên quy mô toàn cầu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Tăng cường chuyên môn hoá và hợp tác hoá trong sản xuất, thúc đẩy phân công lao động, qua đó lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

– Tạo ra sự dịch chuyển các yếu tố sản xuất như lao động, vốn, công nghệ và tri thức.

– Có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các nước theo hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ có hàm lượng công nghệ và tri thức cao, hướng tới phát triển xanh và bền vững.

– Gia tăng sự phân hoá trình độ phát triển kinh tế và khoảng cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước.

+ GV có thể yêu cầu HS về nhà tìm các số liệu/hình ảnh minh hoạ cho ảnh hưởng của toàn cầu hoá đến các nước trên thế giới để tạo hứng khởi cho HS trong buổi học sau (nên cho HS làm việc theo nhóm) và yêu cầu HS chuẩn bị cho bài 3 (làm việc nhóm để xác định các cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế đến các nước đang phát triển. Lưu ý HS tìm các minh chứng để minh hoạ cho các ý).

– Phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới

+ Dựa trên yêu cầu của buổi trước, GV yêu cầu các nhóm HS trình bày các ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đến một nước cụ thể tham gia vào quá trình này. GV nên khuyến khích HS trình bày ý kiến và minh hoạ bằng tranh ảnh, số liệu cụ thể.

+ HS làm việc theo nhóm và trình bày câu trả lời vào phiếu báo cáo kết quả làm việc nhóm.

+ GV yêu cầu các nhóm lên báo cáo kết quả làm việc nhóm và nhận xét, đánh giá câu trả lời của nhóm. Lưu ý, khi nhận xét về các ảnh hưởng của toàn cầu hoá đến các chủ thể của nền kinh tế thì cần liên hệ với Việt Nam để tạo hứng thú cho HS.

+ GV chốt lại các ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đến một nước.

– Góp phần khai thác lợi thế cạnh tranh của từng quốc gia, tăng cường chuyên môn hoá và phân công lao động trên phạm vi quốc tế, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

– Thúc đẩy các nước cải cách kinh tế, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thể chế phát triển kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh,...

– Gia tăng các nguồn lực bên ngoài (vốn, lao động, công nghệ,...) cho phát triển kinh tế – xã hội.

– Gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước; gây ra các vấn đề môi trường, rác thải, đặc biệt rác thải nhựa.

2.2. Tìm hiểu khu vực hoá kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hoá kinh tế.

– Phân tích được ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể dạy tuần tự các nội dung hoặc cho HS làm việc nhóm. Nếu làm việc nhóm, GV chia lớp thành các nhóm; các nhóm đọc thông tin mục II để hoàn thành một phần phiếu học tập.

+ Nhóm tìm hiểu về biểu hiện của khu vực hoá

+ Nhóm tìm hiểu về hệ quả của khu vực hoá

+ Nhóm tìm hiểu về ý nghĩa của khu vực hoá

PHIẾU HỌC TẬP

Biểu hiện	Hệ quả	Ý nghĩa

– HS đọc thông tin mục II, trao đổi nhóm để hoàn thành phiếu học tập.

– HS báo cáo kết quả làm việc nhóm. Sử dụng kĩ thuật phòng tranh để trình bày sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

PHIẾU HỌC TẬP

Biểu hiện	Hệ quả	Ý nghĩa
– Gia tăng số lượng và quy mô của các tổ chức khu vực trên thế giới – Hợp tác khu vực ngày càng đa dạng và phát triển	– Tạo lập một thị trường sản xuất và tiêu dùng rộng lớn, thúc đẩy đầu tư và thương mại nội khối cũng như tăng cường hợp tác, nâng cao trình độ khoa học – công nghệ trong khu vực. – Thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường ở các quốc gia, tạo cơ hội việc làm, thu hút các nhà đầu tư. Các doanh nghiệp ở các nước thành viên được hưởng nhiều ưu đãi hơn nhờ các hiệp định thương mại khu vực. – Hình thành các rào cản thương mại (thuế, tiêu chuẩn chất lượng,...) đối với những nước bên ngoài khu vực.	– Giúp các nước trong khu vực có thể dễ dàng liên kết với nhau và rút ngắn khoảng cách đạt được mục tiêu phát triển kinh tế. – Giúp các nước giải quyết các vấn đề chung của khu vực và nâng cao vị thế khu vực so với các khu vực khác trên thế giới; tăng sức cạnh tranh của khu vực và khai thác được các lợi thế của các thành viên trong khu vực. – Khu vực hoá kinh tế bổ sung cho toàn cầu hoá kinh tế và từng bước làm cho nền kinh tế thế giới trở thành một thể thống nhất.

Lưu ý trong quá trình HS trình bày, GV có thể liên hệ nội dung về toàn cầu hoá để HS có thể so sánh điểm khác nhau về biểu hiện, hệ quả của hai quá trình này.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức về toàn cầu hoá kinh tế và khu vực hoá kinh tế.

– Hệ thống hoá các tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện

– Làm việc cá nhân

– Gợi ý:

Quá trình	Hệ quả
Toàn cầu hoá kinh tế	– Tăng cường chuyên môn hoá và hợp tác hoá trong sản xuất, thúc đẩy phân công lao động, qua đó lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ. – Tạo ra sự dịch chuyển các yếu tố sản xuất như lao động, vốn, công nghệ và tri thức. – Tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các nước theo hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ có hàm lượng công nghệ và tri thức cao, hướng tới phát triển xanh và bền vững. – Gia tăng sự phân hoá trình độ phát triển kinh tế và khoảng cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước.
Khu vực hoá kinh tế	– Tạo lập một thị trường sản xuất và tiêu dùng rộng lớn, thúc đẩy đầu tư và thương mại nội khối cũng như tăng cường hợp tác, nâng cao trình độ khoa học – công nghệ trong khu vực. – Thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường ở các quốc gia, tạo cơ hội việc làm, thu hút các nhà đầu tư. – Hình thành các rào cản thương mại (thuế, tiêu chuẩn chất lượng,...) đối với những nước bên ngoài khu vực.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Sưu tầm thông tin về ảnh hưởng của toàn cầu hoá tới Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc ở nhà, kết quả tìm hiểu sẽ được báo cáo vào tiết học sau.

– Gợi ý: Tham khảo IV.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Cách đây khoảng 500 năm, phải mất hàng tháng mới có thể vận chuyển hàng hoá vượt qua biển nhưng ngày nay, chỉ cần 3 tuần là đủ! Và nếu vận chuyển bằng đường

hàng không thì chưa đến 12 giờ. Cước phí vận chuyển ngày càng rẻ và thời gian vận chuyển ngày càng nhanh chính là động lực khiến toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Trong năm 2020, đã có khoảng 11 tỉ tấn hàng hoá được vận chuyển bằng tàu biển, tương ứng với mức bình quân đầu người là 1,5 tấn hàng hoá. Hàng hoá được vận chuyển bằng đường tàu biển chủ yếu trên các tuyến xuyên Thái Bình Dương, Âu – Á và xuyên Đại Tây Dương. Eo biển Ma-lắc-ca, kênh đào Pa-na-ma, kênh đào Xuy-ê, Biển Đông,... là các tuyến đường biển quan trọng đối với thương mại thế giới.

2. Hội nhập kinh tế quốc tế đã đưa Việt Nam vào tốp 20 nền thương mại hàng hoá lớn nhất thế giới vào năm 2021. Cũng trong năm này, Việt Nam là quốc gia xếp thứ 17 trên thế giới về xuất khẩu. Trong đó, với lợi thế về điều kiện tự nhiên và khí hậu, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu dừa và hạt điều lớn nhất thế giới, xuất khẩu tiêu và quế đứng thứ hai thế giới. Ngoài ra, với lợi thế về nguồn lao động và ưu đãi từ các chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam đã thu hút được hơn 15,7 tỉ USD vốn FDI năm 2021. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 đã khiến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giảm mạnh từ mức 7,1% năm 2007 xuống 5,7% năm 2008 và 5,4% năm 2009. Gần đây nhất, đại dịch COVID-19 đã khiến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam suy giảm từ mức 7% năm 2019 xuống mức 2,9% năm 2020.

Bài 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CƠ HỘI, THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HOÁ VÀ KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trao đổi, thảo luận được về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.

– Xác định được cơ hội của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.

– Xác định được thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.

2. Năng lực

– Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ Địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm thông tin cập nhật về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế đến các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam.

3. Phẩm chất

Biết được cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế đến các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam để từ đó có thêm sự chuẩn bị cho việc tận dụng cơ hội và giải quyết thách thức trong tương lai.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phiếu đánh giá.

– Đường link một số trang web để HS tìm dữ liệu:

+ Thương mại và đầu tư toàn cầu: https://unctadstat.unctad.org/

+ Cổng thông tin cung cấp các văn kiện, tin tức, số liệu,... của WTO, các Hiệp định thương mại liên quan đến Việt Nam...: https://trungtamwto.vn

+ Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: http://hoinhapkinhte.gov.vn,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. GV hướng dẫn HS viết báo cáo theo mẫu như SGK (có thể làm trước ở nhà).

2. GV cung cấp thêm một số tài liệu để HS đọc và tìm hiểu thêm:

– Các sách, báo cáo, tài liệu,... có liên quan đến toàn cầu hoá và khu vực hoá

– Địa chỉ một số trang web có nội dung liên quan

3. HS viết báo cáo theo mẫu gợi ý.

4. GV yêu cầu HS trình bày báo cáo.

5. GV nhận xét, đánh giá. Gợi ý mẫu đánh giá.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mĩ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng hợp		10	

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Cơ hội của toàn cầu hoá và khu vực hoá đối với các nước đang phát triển:

– Toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế sẽ thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của các lực lượng sản xuất, đem lại sự tăng trưởng cao cho nền kinh tế thế giới.

– Mở rộng và phát triển thị trường toàn cầu.

– Thúc đẩy chuyển giao khoa học – công nghệ, kiến thức quản lí kinh doanh, kinh nghiệm marketing trên quy mô toàn cầu.

– Thúc đẩy sự cải cách sâu rộng các nền kinh tế quốc gia cũng như gia tăng tiến trình hội nhập khu vực quốc tế để các chủ thể này có thể nâng cao vị thế thương lượng cạnh tranh và phát triển trong nền kinh tế thế giới.

– Tạo ra áp lực từ bên ngoài có tác động làm thay đổi tư duy và phương thức quản lí, điều hành của chính phủ đối với các quá trình phát triển.

– Mang lại lợi ích nhiều mặt cho các tầng lớp dân cư.

2. Thách thức của toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế đối với các nước đang phát triển:

– Sản xuất kinh doanh bên trong mỗi nước luôn chịu sức ép của các dòng hàng hoá – dịch vụ, công nghệ nhập khẩu và những biến động của khu vực và toàn cầu.

– Thúc đẩy cạnh tranh quốc tế làm cho các ngành nghề và doanh nghiệp thiếu khả năng cạnh tranh ở bất kì quốc gia nào cũng bị đào thải.

– Làm tăng thêm sự bất công xã hội, đào sâu hố ngăn cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 4. MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC, AN NINH TOÀN CẦU

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).

– Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay và khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.

2. Năng lực

– Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ Địa lí học (tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí

để hiểu được: một số tổ chức khu vực và quốc tế, một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay; xây dựng được bảng so sánh các tổ chức quốc tế và khu vực theo các tiêu chí khác nhau); khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm thông tin để cập nhật về các tổ chức khu vực và quốc tế và các vấn đề an ninh toàn cầu hiệu nay).

3. Phẩm chất

– Hiểu được sự cần thiết và ý nghĩa của việc bảo vệ hoà bình trên thế giới.

– Biết được vị thế của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế và khu vực để từ đó thêm tự hào và thêm yêu quê hương đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Hình ảnh thể hiện các tổ chức khu vực và quốc tế, các vấn đề an ninh toàn cầu.

– Phiếu đánh giá sản phẩm nhóm.

– Đường link một số trang web để HS tìm dữ liệu:

+ https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ho-so-su-kien-nhan-chung/to-chuc-quoc-te

+ Trang web của UN, WTO, IMF, APEC,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– HS xác định được vấn đề đặt ra trong bài học.

– HS có hứng thú tìm hiểu về các tổ chức khu vực, quốc tế và các vấn đề an ninh toàn cầu.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK hoặc yêu cầu HS kể tên các tổ chức quốc tế, khu vực hiện nay và các vấn đề an ninh toàn cầu mà thế giới đang phải đối mặt. Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu một số tổ chức quốc tế và khu vực

a) Mục tiêu

– Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).

– Lập được bảng tổng hợp về một số tổ chức quốc tế theo các tiêu chí cụ thể.

b) Tổ chức thực hiện

– GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một tổ chức và hoàn thành phiếu học tập dựa vào đọc nội dung mục I.

PHIẾU HỌC TẬP

Tên tổ chức	Năm thành lập	Số lượng thành viên (năm 2021)	Tôn chỉ hoạt động	Mục tiêu hoạt động
Liên hợp quốc (UN)				
Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)				
Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)				
Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương				

– HS đọc thông tin SGK, tìm hiểu thêm thông tin trên các trang web, trao đổi nhóm để hoàn thành nhiệm vụ và chuẩn bị trình bày kết quả làm việc nhóm.

– HS báo cáo kết quả làm việc nhóm. Sử dụng kĩ thuật hội chợ, yêu cầu tất cả HS phải có câu hỏi khi tham quan "gian hàng" các nhóm khác.

– GV nhận xét phần trình bày của các nhóm và đánh giá bảng tổng hợp thông tin của các nhóm. Sau đó chốt lại các thông tin cần thiết về các tổ chức khu vực và quốc tế.

PHIẾU HỌC TẬP

Tên tổ chức	Năm thành lập	Số thành viên (năm 2021)	Tôn chỉ hoạt động	Mục tiêu hoạt động
Liên hợp quốc (UN)	1945	193	Bảo đảm một nền hoà bình và trật tự thế giới bền vững.	Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế; thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia; thực hiện hợp tác quốc tế thông qua giải quyết các vấn đề quốc tế,...
Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)	1995	164	Thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch.	Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hoá và dịch vụ trên thế giới; thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên trong khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương; nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân các nước thành viên,...

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)	1944	190	Thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu, bảo đảm sự ổn định tài chính,...	Thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế; bảo đảm sự ổn định của hệ thống tiền tệ quốc tế
Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương	1989	21	Thúc đẩy tự do thương mại, đầu tư và mở cửa trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương	Giữ vững sự tăng trưởng và phát triển trong khu vực; Tăng cường hệ thống đa phương mở; phát huy những tác động tích cực của sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau,...

2.2. Tìm hiểu an ninh toàn cầu và bảo vệ hoà bình trên thế giới

a) Mục tiêu

– Hiểu được khái niệm an ninh toàn cầu, phân loại an ninh toàn cầu.

– Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay.

– Khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu về một vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay

+ GV giới thiệu khái niệm về an ninh toàn cầu. Sau đó chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục II, hãy trình bày về một vấn đề an ninh toàn cầu (an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh mạng). Mỗi vấn đề cần tìm hiểu khái niệm, nguyên nhân và giải pháp để đảm bảo an ninh.

PHIẾU HỌC TẬP

	Khái niệm	Nguyên nhân	Giải pháp
An ninh lương thực			
An ninh năng lượng			
An ninh nguồn nước			
An ninh mạng			

+ HS làm việc nhóm, nghiên cứu thông tin trong SGK và hoàn thành phiếu học tập.

+ GV gọi các nhóm lên trình bày. Các nhóm khác bổ sung (nếu có). Gợi ý nội dung:

– An ninh toàn cầu là trạng thái bình yên, ổn định và hoà bình của toàn thế giới. Nhân tố quan trọng để bảo đảm an ninh toàn cầu chính là đảm bảo an ninh con người. An ninh toàn cầu có thể chia thành hai loại là an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống.

– Một số vấn đề an ninh toàn cầu:

Vấn đề	Khái niệm	Nguyên nhân	Giải pháp
An ninh lương thực	An ninh lương thực là việc đảm bảo mọi người có quyền tiếp cận các nguồn lương thực một cách đầy đủ, an toàn để duy trì cuộc sống khoẻ mạnh.	Xung đột vũ trang, chiến tranh, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,... làm gián đoạn nguồn sản xuất và cung ứng lương thực, thực phẩm.	– Cung cấp lương thực và cứu trợ nhân đạo cho các khu vực mất an ninh lương thực nghiêm trọng. – Đẩy mạnh sản xuất lương thực bằng nhiều cách. – Nâng cao vai trò của các tổ chức quốc tế để giải quyết vấn đề an ninh lương thực toàn cầu.
An ninh năng lượng	An ninh năng lượng là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng, dưới nhiều hình thức khác nhau để phục vụ cho nhu cầu của con người và cho các hoạt động kinh tế – xã hội.	Những thay đổi trong thị trường dầu mỏ và các năng lượng khác, cùng sự xuất hiện nhiều nguy cơ như: xung đột vũ trang, biến đổi khí hậu,... đã khiến an ninh năng lượng không được bảo đảm.	– Đẩy mạnh tiết kiệm năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo. – Khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên và tìm kiếm các nguồn năng lượng mới. – Tăng cường vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc đàm phán, hợp tác, phân phối năng lượng. – Các quốc gia phối hợp với nhau để giải quyết các vấn đề năng lượng.
An ninh nguồn nước	An ninh nguồn nước là việc đảm bảo số lượng, chất lượng nước phục vụ dân sinh trong mọi tình huống; đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động kinh tế; đảm bảo mọi người dân, mọi đối tượng được tiếp cận, sử dụng nước công bằng, hợp lí.	Việc sử dụng nước còn kém hiệu quả, lãng phí, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu,...	– Các quốc gia cần thường xuyên phối hợp, nghiên cứu, thảo luận các giải pháp đảm bảo an ninh nguồn nước. – Mỗi nước cũng cần chủ động bảo vệ nguồn nước, tránh tình trạng ô nhiễm nước, phát triển hệ thống thuỷ lợi và nâng cao công nghệ xử lí nước thải,... – Các nước có chung nguồn tài nguyên nước cần chia sẻ, hợp tác và phối hợp kiểm soát nguồn nước.

Vấn đề	Khái niệm	Nguyên nhân	Giải pháp
An ninh mạng	An ninh mạng là sự đảm bảo hoạt động trên không gian mạng không gây hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.	Các hiện tượng mất an ninh mạng như phát tán thông tin sai, vi-rút, lộ dữ liệu cá nhân,... diễn biến nhanh, ngày càng phức tạp và có tác động lớn đến mọi mặt đời sống, kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng của mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.	– Nhiều quốc gia, tổ chức, liên minh quốc tế ban hành chiến lược an ninh mạng, các đạo luật về an ninh mạng. – Thành lập các lực lượng chuyên trách về an ninh mạng, chiến tranh mạng, phòng chống khủng bố mạng,... – Các quốc gia, các cơ quan, tổ chức quốc tế, các hãng công nghệ cần hợp tác chặt chẽ trong phòng, chống tấn công mạng và tội phạm mạng; cùng chung tay xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh.

– Khẳng định sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình thế giới

+ GV nêu các câu hỏi gợi mở cho HS: *Tại sao phải bảo vệ hoà bình thế giới? Các biện pháp bảo vệ hoà bình là gì?* Khi tổ chức dạy học nội dung phần này.

+ HS dựa vào kiến thức đã học, thông tin trong SGK để trả lời các câu hỏi.

+ Dựa trên câu trả lời của HS, GV chốt kiến thức. Gợi ý

– Phải bảo vệ hoà bình vì:

+ Hoà bình là khát vọng của mỗi quốc gia và toàn nhân loại.

+ Bảo vệ hoà bình giúp các nước chung tay giải quyết các vấn đề an ninh toàn cầu.

+ Bảo vệ hoà bình cũng là bảo vệ cho đất nước ngày càng thịnh vượng.

– Biện pháp bảo vệ hoà bình: mỗi quốc gia có trách nhiệm duy trì và bảo vệ hoà bình tại quốc gia, khu vực và trên toàn cầu; tăng cường đối thoại và hợp tác để giải quyết mâu thuẫn và xung đột giữa các nước; tăng cường vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc thúc đẩy và gìn giữ hoà bình trên thế giới,...

+ Để mở rộng, GV cung cấp một số thông tin về vai trò của nước ta trong việc bảo vệ hoà bình thế giới.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về các tổ chức khu vực và quốc tế và các vấn đề an ninh toàn cầu.

b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1: Hoàn thành bảng theo mẫu về các tổ chức quốc tế và khu vực. Gợi ý bảng giống phiếu học tập nội dung tìm hiểu một số tổ chức quốc tế và khu vực. Bổ sung thêm nội dung năm Việt Nam gia nhập các tổ chức đó như sau: UN năm 1977, WTO năm 2007, IMF năm 1976 và APEC năm 1998.

– Bài 2: Gợi ý: An ninh toàn cầu và bảo vệ hoà bình có quan hệ qua lại với nhau. Bảo vệ an ninh toàn cầu đều tạo nên sự ổn định cho thế giới. Ngược lại, bảo vệ được hoà bình thế giới là cơ sở để giải quyết vấn đề an ninh toàn cầu.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để tìm hiểu vấn đề liên quan đến bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– HS làm ở nhà.

– HS tham khảo các trang web để tìm hiểu thông tin về tổ chức mà mình quan tâm và viết thành báo cáo.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Biểu tượng của UN là một bản đồ thế giới được in trên 5 vòng tròn đồng tâm được bao quanh bởi 2 nhánh ôliu. Bản đồ đại diện cho tất cả mọi người và mọi quốc gia trên thế giới còn nhánh ôliu là biểu tượng cho hoà bình. Trắng và xanh là màu chính thức của UN. Biểu tượng của WTO là sáu vòng cung đồ hoạ theo hình quả Địa Cầu, tượng trưng cho sự nhóm họp của các quốc gia thành viên để hình thành các liên minh chiến lược về thương mại thế giới. Các vòng xoáy hoà nhập tượng trưng cho sự năng động, lạc quan và tinh thần đoàn kết của WTO trong việc thúc đẩy thương mại công bằng và cởi mở. Biểu trưng của APEC có hình dáng quả Địa Cầu với màu trắng, xanh lá cây và xanh nước biển. Biểu trưng này thể hiện hình ảnh Thái Bình Dương với các nền kinh tế thành viên nằm tại châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương. Màu xanh lá cây và xanh da trời tượng trưng cho khát vọng phấn đấu vì một cuộc sống thịnh vượng, phồn vinh. Màu trắng thể hiện hoà bình và ổn định của khu vực. Hai đường viền sẫm màu hai bên biểu tượng cho triển vọng tăng trưởng và phát triển của châu Á – Thái Bình Dương.

2. Thông tin một số tổ chức khu vực trên thế giới năm 2020.

MỘT SỐ TỔ CHỨC KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2020

Tên tổ chức	Năm thành lập	Các nước và vùng lãnh thổ thành viên	Số dân (triệu người)	GDP (nghìn tỉ USD)
Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)	1989	Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-len, Đài Loan, Trung Quốc, Hồng Công (Trung Quốc), Pa-pua Niu Ghi-nê, Chi-lê, Pê-ru, Liên bang Nga, Việt Nam	2 917,7	52
Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (USMCA)	1994	Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Mê-hi-cô.	496	23,6
Liên minh châu Âu (EU)	1957	Đức, Pháp, Hà Lan, Bỉ, I-ta-li-a, Lúc-xăm-bua, Ai-len, Đan Mạch, Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Áo, Phần Lan, Thuỵ Điển, Séc, Hung-ga-ri, Ba Lan, Xlô-va-ki-a, Lít-va, Lát-vi-a, Xlô-vê-ni-a, Ét-xtô-ni-a, Man-ta, Síp, Bun-ga-ri, Ru-ma-ni, Crô-a-ti-a.	447,8	15,6
Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	1967	In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan, Bru-nây, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia.	667,1	3,08
Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR)	1991	Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Pa-ra-goay, Vê-nê-xu-ê-la.	295	2,06

Bài 5. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU VỀ NỀN KINH TẾ TRI THỨC

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

2. Năng lực

– Sử dụng các công cụ Địa lí học: Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để hiểu được đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

– Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống được các thông tin từ các trang web liên quan đến kinh tế tri thức.

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm thông tin cập nhật về sự phát triển của kinh tế tri thức và liên hệ với Việt Nam

3. Phẩm chất

Biết được quá trình hình thành nền kinh tế tri thức và các yếu tố ảnh hưởng đến nền kinh tế tri thức để từ đó có thêm sự chuẩn bị cho việc phát triển nền kinh tế tri thức ở Việt Nam trong tương lai.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Các tài liệu có liên quan.

– Phiếu đánh giá sản phẩm nhóm.

– Đường link một số trang web để HS tìm dữ liệu:

+ http://www.jaist.ac.jp/~bao/Writings/bai%20anh%20Bao.pdf

+ https://vjol.info.vn/index.php/khxhvn/article/view/23936,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. GV hướng dẫn HS làm bài thực hành theo gợi ý cấu trúc ở nhà hoặc trên lớp.

2. GV cung cấp thêm một số tài liệu để HS đọc và tìm hiểu thêm (tham khảo mục 4 trong SGK hoặc mục IV SGV).

3. HS tổng hợp thông tin, viết báo cáo theo gợi ý cấu trúc.

4. GV yêu cầu một vài HS trình bày báo cáo.

5. GV nhận xét, đánh giá. Gợi ý phiếu đánh giá:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mĩ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng hợp		10	

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa trực tiếp vào việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức, thông tin. Trong nền kinh tế tri thức, việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, xã hội; tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống. Kinh tế tri thức là nền kinh tế được phát triển chủ yếu dựa vào tri thức và công nghệ hiện đại. Cơ sở của nền kinh tế tri thức là tri thức (thể hiện trong con người và trong công nghệ).

Biểu hiện nền kinh tế tri thức:

Một biểu hiện của nền kinh tế tri thức là sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng gia tăng nhanh các ngành có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức: đó là các ngành công nghiệp thông tin, công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ dựa vào xử lí thông tin, tài chính ngân hàng, giáo dục đào tạo, nghiên cứu phát triển công nghệ,...; mặt khác, do quá trình sản xuất hàng hoá trực tiếp được tự động hoá ở trình độ ngày càng cao, cho nên số người trực tiếp sản xuất ra sản phẩm trong các nhà máy giảm đi rất nhiều, trong khi đó số người làm việc ở văn phòng tăng lên (thực chất các văn phòng này là những trung tâm, đầu mối xử lí, phân tích thông tin và biến những thông tin đó thành yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh).

Hai là tốc độ đổi mới nhanh, sản xuất công nghệ trở thành ngành sản xuất đặc biệt quan trọng. Trong nền kinh tế tri thức, tốc độ hao mòn vô hình tăng lên theo xu hướng ngày càng nhanh, cái có giá trị nhất là cái chưa biết, cái đã biết, đã được sử dụng thì mất dần giá trị. Tìm ra cái chưa biết tức là tạo ra cái mới và cũng có nghĩa là cái cũ bị thay thế. Vòng đời công nghệ, sản phẩm từ lúc mới nảy sinh, phát triển, chín muồi đến tiêu vong ngày càng rút ngắn.

Ba là đặc tính, cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực trong nền kinh tế tri thức thay đổi căn bản. Để phát triển kinh tế tri thức, phải có lực lượng lao động được đào tạo tốt, có đủ

kiến thức và kĩ năng cần thiết cho ngành mình làm việc, không ngừng nâng cao kiến thức và kĩ năng, thích nghi được với sự phát triển nhanh chóng của khoa học – công nghệ, dễ dàng chuyển sang những ngành nghề mới. Tăng năng suất lao động, hiệu quả kinh tế, tạo ra giá trị gia tăng mới của nền kinh tế chủ yếu là do đội ngũ nhân lực này. Lực lượng công nhân tri thức tăng nhanh, đó là những người làm việc bằng trí óc để trực tiếp làm ra sản phẩm, như những lập trình viên, những nhà thiết kế công nghệ, thiết kế sản phẩm trên máy tính, những người điều khiển máy móc đòi hỏi có trình độ tri thức nhất định,... Trong các ngành công nghiệp dịch vụ dựa vào công nghệ cao, phần lớn những người lao động là công nhân tri thức. Hiện nay, có nhiều định nghĩa khác nhau về công nhân tri thức. Có nước coi những người làm công tác quản lí, những viên chức chính phủ cũng là công nhân tri thức. Trong môi trường của nền kinh tế tri thức, hệ thống giáo dục truyền thống buộc phải thay đổi, chuyển sang hệ thống học tập suốt đời.

(Nguồn: Chương trình khoa học xã hội cấp nhà nước, 2006, Xu hướng phát triển nền kinh tế tri thức và tác động của nó đến sự phát triển và lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam, Đề tài KX.02.03)

Bài 6. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC MỸ LA TINH

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.

– Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

– Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét.

– Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Mỹ La tinh.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội; xác định và lí giải được sự phân bố của các đối tượng địa lí); giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích các đặc điểm tự nhiên, đặc điểm dân cư của khu vực,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (tranh ảnh, bản đồ, biểu đồ,...); khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm thông tin từ các nguồn để cập nhật kiến thức về khu vực Mỹ La tinh).

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, thái độ tôn trọng những giá trị văn hoá khác nhau của khu vực Mỹ La tinh.

– Hình thành thái độ đúng đắn trong việc sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ tự nhiên khu vực Mỹ La tinh.

– Bản đồ phân bố dân cư khu vực Mỹ La tinh.

– Video, tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, xã hội khu vực Mỹ La tinh.

– Bảng tổng hợp kiến thức.

– Đường link một trang web để HS tìm dữ liệu:

+ https://www.adb.org/where-we-work/main

+ https://www.oecd.org/mena/

+ https://www.gso.gov.vn/

+ https://cacnuoc.vn,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về khu vực Mỹ La tinh ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phần mở đầu bài 6 hoặc cho HS làm việc toàn lớp, yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về khu vực Mỹ La tinh. GV có thể gợi ý HS liệt kê một số quốc gia nổi bật, các điểm du lịch nổi tiếng, các lễ hội độc đáo, các thành phố lớn.

– GV nên sử dụng kĩ thuật động não khi tiến hành hoạt động này. GV cần khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, dựa trên câu trả lời và ý kiến của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí

a) Mục tiêu

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Mỹ La tinh.

– Xác định được vị trí của khu vực và kể tên các quốc gia trong khu vực Mỹ La tinh.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục I, hình 6.1, hãy:

+ Xác định phạm vi lãnh thổ và vị trí khu vực Mỹ La tinh trên bản đồ (Mỹ La tinh gồm những bộ phận nào? Kéo dài từ khoảng vĩ tuyến nào đến vĩ tuyến nào? Đặc điểm đặc biệt về vị trí địa lí của khu vực Mỹ La tinh?).

+ Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

– HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV chỉ định HS trả lời, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức:

– Mỹ La tinh gồm Mê-hi-cô, eo đất Trung Mỹ, các đảo và quần đảo trong vùng biển Ca-ri-bê và toàn bộ lục địa Nam Mỹ, có diện tích khoảng 20 triệu km^2.

– Vị trí địa lí:

+ Trải dài từ khoảng vĩ độ 33°B đến gần vĩ độ 54°N, tiếp giáp với ba đại dương: phía đông là Đại Tây Dương, phía tây là Thái Bình Dương và phía nam là Nam Đại Dương.

+ Mỹ La tinh nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, tách biệt với các châu lục khác. Phía bắc giáp khu vực Bắc Mỹ (gồm Hoa Kỳ và Ca-na-đa)

– Ảnh hưởng: thuận lợi phát triển kinh tế biển, hợp tác trong khu vực và với các khu vực khác trên thế giới; kênh đào Pa-na-ma có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế và giao thương; khu vực Bắc Mỹ là thị trường tiêu thụ rộng lớn và nơi cung cấp nguồn đầu tư quan trọng cho các nước Mỹ La tinh.

2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm nổi bật về tự nhiên của khu vực Mỹ La tinh.

– Phân tích được ảnh hưởng của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

– Đọc được bản đồ tự nhiên khu vực Mỹ La tinh và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên của khu vực Mỹ La tinh.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cặp đôi hoặc nhóm để tìm hiểu nội dung này. Trong quá trình làm việc, GV yêu cầu HS sử dụng bản đồ tự nhiên khu vực Mỹ La tinh để trình bày và xác định các đối tượng địa lí sẽ được nhắc đến. GV giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục II và hình 6.1, hãy:

+ Trình bày đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Mỹ La tinh (về địa hình – đất, khí hậu, sông – hồ, khoáng sản, sinh vật, biển).

+ Phân tích thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

– HS làm việc cặp đôi hay nhóm, sử dụng bản đồ tự nhiên khu vực Mỹ La tinh để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và chuẩn kiến thức: Đây là bảng gợi ý chốt kiến thức, GV tuỳ tình hình thực tế để sử dụng linh hoạt và phù hợp.

Yếu tố	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Địa hình và đất	Có nhiều dạng địa hình: – Phía tây là miền núi cao sơn nguyên Mê-hi-cô và vùng núi trẻ Trung Mỹ, hệ thống núi An-đét cao và đồ sộ bậc nhất thế giới chạy sát bờ Thái Bình Dương. – Phía đông là miền núi thấp, sơn nguyên và đồng bằng, bao gồm: sơn nguyên Guy-a-na và sơn nguyên Bra-xin, bề mặt nhiều nơi phủ đất feralit hình thành từ dung nham núi lửa; phần trung tâm sơn nguyên Guy-a-na và phần đông sơn nguyên Bra-xin được nâng lên thành một số dãy núi. Các đồng bằng La-nốt, La Pla-ta là những vùng đất thấp, bề mặt được bồi đắp phù sa dày, khá bằng phẳng; đồng bằng A-ma-dôn có phần lớn diện tích là đầm lầy, rừng rậm phát triển.	– Khó khăn cho hoạt động sản xuất, cư trú và giao thông; đồng thời các dãy núi cao ngăn ảnh hưởng của biển vào sâu trong nội địa; vùng núi cũng là nơi có nhiều thiên tai (động đất, núi lửa,...). – Thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây lương thực và chăn nuôi gia súc.

Yếu tố	Đặc điểm	Ảnh hưởng
	– Vùng biển Ca-ri-bê có nhiều đảo, đất màu mỡ.	– Thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và phát triển du lịch.
Khí hậu	Khí hậu của phần lớn lãnh thổ Mỹ La tinh có tính chất nóng, ẩm. Do phạm vi lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ và đặc điểm của địa hình nên khí hậu Mỹ La tinh có sự phân hoá đa dạng thành nhiều đới và kiểu khí hậu khác nhau: khí hậu xích đạo, khí hậu cận xích đạo, khí hậu nhiệt đới, khí hậu cận nhiệt và khí hậu ôn đới. Các vùng núi cao ở phía tây lục địa Nam Mỹ có kiểu khí hậu núi cao.	Nhìn chung, khí hậu Mỹ La tinh thuận lợi để phát triển nông nghiệp, nhất là nông nghiệp nhiệt đới với các loại cây ăn quả (chuối, dứa, xoài,...), cây công nghiệp (cao su, cà phê, mía,...). Khí hậu Mỹ La tinh cũng gây một số khó khăn cho đời sống và sản xuất: một số khu vực có khí hậu khắc nghiệt; vùng biển Ca-ri-bê và dải đất Trung Mỹ hằng năm chịu ảnh hưởng của bão nhiệt đới, lũ và ngập lụt.
Sông, hồ	– Mạng lưới sông ở Mỹ La tinh khá phát triển, có nhiều sông lớn và dài, phần lớn các sông nhiều nước quanh năm như A-ma-dôn, Ô-ri-nô-cô,... – Các hồ ở Mỹ La tinh đa số là hồ nhỏ, nằm trên các độ cao lớn, có nguồn gốc kiến tạo, núi lửa, băng hà.	– Sông ngòi có giá trị về nhiều mặt: là đường giao thông quan trọng, nguồn nước tưới tiêu, tiềm năng thuỷ điện lớn và là các địa điểm du lịch hấp dẫn. – Một số hồ có ý nghĩa về du lịch (hồ Ti-ti-ca-ca, Ni-ca-ra-goa,...).
Khoáng sản	Giàu tài nguyên khoáng sản, tập trung chủ yếu ở vùng núi An-đét và phía đông nam sơn nguyên Bra-xin. Khoáng sản phong phú về chủng loại; có trữ lượng lớn là sắt (Bra-xin – trữ lượng 80 tỉ tấn,...); chì – kẽm, bạc (Bô-li-vi-a, Pê-ru, Ác-hen-ti-na); đồng (Chi-lê); dầu mỏ, khí tự nhiên (Vê-nê-xu-ê-la, Cô-lôm-bi-a, vùng biển Ca-ri-bê,...). Ngoài ra còn có thiếc, man-gan, ni-ken,...	Cơ sở để phát triển nhiều ngành công nghiệp và xuất khẩu. Tuy nhiên, nhiều loại khoáng sản có nguy cơ cạn kiệt do bị khai thác quá mức.

Yếu tố	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Sinh vật	Thảm thực vật rất đa dạng, bao gồm: rừng nhiệt đới (rừng mưa nhiệt đới, rừng nhiệt đới gió mùa,...), rừng cận nhiệt đới, xa van và rừng thưa, hoang mạc và bán hoang mạc,... Giới động vật rất phong phú, có nhiều loài đặc hữu như thú ăn kiến, cá sấu Nam Mỹ, vẹt, lạc đà Nam Mỹ (La-ma),...	Rừng ở Mỹ La tinh là nguồn cung cấp gỗ quan trọng cho nền kinh tế và có ý nghĩa đặc biệt về đa dạng sinh học, điều hoà khí hậu,... Tuy nhiên, diện tích rừng tự nhiên đang có xu hướng giảm do bị khai phá để lấy gỗ, lấy đất canh tác và làm đường giao thông,...
Biển	Mỹ La tinh giáp ba đại dương, có vùng biển rộng. Tài nguyên sinh vật biển phong phú. Dọc bờ biển có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng biển. Nhiều nơi, nhất là khu vực Ca-ri-bê có các bãi biển đẹp.	Là điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển.

– GV có thể cung cấp một số hình ảnh, video,... về tự nhiên của khu vực để bài học phong phú và sinh động hơn.

2.3. Tìm hiểu về dân cư

a) Mục tiêu

– Nêu được một số đặc điểm nổi bật của dân cư khu vực Mỹ La tinh.

– Phân tích được ảnh hưởng của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

– Đọc và nhận xét được bảng số liệu, bản đồ liên quan đến dân số.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân và giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 1 và hình 6.4, 6.5, hãy:

+ Nêu đặc điểm dân cư khu vực Mỹ La tinh (quy mô và gia tăng, dân tộc, cơ cấu dân số, phân bố dân cư).

+ Phân tích ảnh hưởng của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

+ Xác định một số siêu đô thị (từ 10 triệu người trở lên) của khu vực Mỹ La tinh.

– HS làm việc cá nhân, trao đổi với bạn để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi một số HS để phát biểu ý kiến. HS cần sử dụng bản đồ phân bố dân cư khu vực Mỹ La tinh năm 2020 để xác định mật độ dân số theo quốc gia và một số đô thị lớn của khu vực.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức:

Đặc điểm		Ảnh hưởng
Quy mô và gia tăng	– Mỹ La tinh có số dân 652 triệu người (năm 2020). – Trước đây khu vực Mỹ La tinh có tỉ lệ tăng dân số thuộc loại cao, hiện nay đã giảm nhiều, tỉ lệ tăng dân số của khu vực năm 2020 là 0,94%.	Dân cư là thị trường tiêu thụ sản phẩm, đồng thời cung cấp nguồn lao động cho các hoạt động sản xuất.
Dân tộc	Mỹ La tinh là một trong những khu vực có sự đa dạng về chủng tộc bậc nhất trên thế giới.	Có nền văn hoá đa dạng, đặc sắc là đặc điểm thu hút khách du lịch
Cơ cấu dân số	Mỹ La tinh đang trong thời kì dân số vàng và có sự thay đổi theo hướng già hoá dân số, số người trong độ tuổi từ 15 đến 64 tuổi chiếm 67,2% và số người từ 65 tuổi trở lên chiếm 8,9% tổng số dân (năm 2020).	Nguồn lao động dồi dào,...
Phân bố dân cư	Mật độ dân số trung bình khoảng 33 người/km^2 (năm 2020), thuộc loại thấp so với nhiều khu vực khác trên thế giới. Dân cư tập trung đông ở các đảo lớn trong vùng biển Ca-ri-bê, các vùng ven biển, các đồng bằng màu mỡ, một số cao nguyên,... Trong khi ở các khu vực núi cao, rừng mưa nhiệt đới, vùng khô hạn,... dân cư rất thưa thớt.	Nơi tập trung đông dân có kinh tế phát triển, nhiều vùng rộng lớn không có dân cư sinh sống, khó khăn trong khai thác tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế.

2.4. Tìm hiểu về đô thị hoá

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm đô thị hoá của khu vực Mỹ La tinh.

– Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân: Đọc thông tin mục 2, hãy:

+ Trình bày đặc điểm đô thị hoá của khu vực Mỹ La tinh.

+ Xác định một số siêu đô thị ở khu vực Mỹ La tinh.

+ Phân tích ảnh hưởng của đô thị hoá tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

– HS làm việc cá nhân, sau đó GV gọi một số HS trình bày ý kiến của mình.

– GV nhận xét và chuẩn hoá kiến thức:

– Đặc điểm đô thị hoá:
+ Quá trình đô thị hoá gắn liền với quá trình nhập cư và lịch sử khai thác lãnh thổ.
+ Tỉ lệ dân đô thị cao so với các khu vực khác của thế giới, nhất là với các nước đang phát triển, năm 2020 lên tới khoảng 80%. Một số nước có tỉ lệ dân đô thị chiếm hơn 90% dân số như U-ru-goay, Ác-hen-ti-na,...
+ Mỹ La tinh là khu vực tập trung nhiều đô thị đông dân bậc nhất thế giới. Năm 2020, Mỹ La tinh có khoảng 60 đô thị với số dân trên 1 triệu người, trong đó 6 siêu đô thị có trên 10 triệu dân là Mê-hi-cô Xi-ti, Bô-gô-ta, Li-ma, Bu-ê-nốt Ai-rét, Xao Pao-lô, Ri-ô đê Gia-nê-rô.
– Ảnh hưởng của đô thị hoá:
+ Đô thị hoá thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, dịch vụ, lan toả lối sống đô thị trong dân cư,...
+ Nảy sinh một số vấn đề kinh tế – xã hội. Đô thị hoá tự phát gây ra các hậu quả như thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, vấn đề an ninh trật tự,...

Để nội dung thêm hấp dẫn, GV nên cung cấp hoặc cho HS tìm hiểu thêm các thông tin, hình ảnh về một số siêu đô thị của khu vực. GV mở rộng thêm về đặc điểm đô thị hoá của khu vực, tuy tỉ lệ dân thành thị cao hơn các khu vực khác trên thế giới, nhưng trình độ đô thị hoá của Mỹ La tinh thấp, thể hiện ở cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, chênh lệch giữa các nhóm dân cư ở đô thị rất lớn,...

2.4. Tìm hiểu về xã hội

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục 3, để nêu đặc điểm về xã hội của khu vực Mỹ La tinh theo các gợi ý:

+ Về văn hoá
+ Về chất lượng cuộc sống
+ Các vấn đề còn tồn tại

– HS trao đổi theo bàn, cặp đôi để hoàn thành các thông tin. Đại diện cặp đôi trình bày kết quả, các cặp đôi khác nhận xét và bổ sung.

– GV chốt kiến thức:

– Khu vực Mỹ La tinh có nền văn hoá độc đáo, thường gọi là "văn hoá Mỹ La tinh", với nhiều lễ hội, ẩm thực, âm nhạc, vũ điệu độc đáo được hình thành từ sự kết hợp văn hoá của những nền văn minh cổ đại (In-ca, May-a, A-dơ-tếch) với văn hoá của các chủng tộc di dân tới Mỹ La tinh. Văn hoá đa dạng, đặc sắc là điểm nhấn thu hút khách du lịch quốc tế.
– Cùng với sự phát triển kinh tế, chất lượng cuộc sống của người dân các nước Mỹ La tinh đã chuyển biến theo chiều hướng tích cực.
– Bên cạnh sự tiến bộ xã hội, ở nhiều nước Mỹ La tinh vẫn còn một số vấn đề tồn tại: chênh lệch giàu nghèo (tỉ lệ người nghèo cao, mức độ chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo lớn), xung đột xã hội xuất hiện ở một số quốc gia,...

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức đã học trong bài.

– Rèn luyện kĩ năng đọc biểu đồ cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1:

+ Làm việc cá nhân trên lớp.

+ Gợi ý: Có thể lập sơ đồ khối, sơ đồ tư duy về nội dung thuận lợi của điều kiện tự nhiên ở khu vực Mỹ La tinh.

– Bài 2:

+ Làm việc cá nhân trên lớp.

+ Gợi ý: Số dân của khu vực Mỹ La tinh tăng thêm 131,4 triệu người trong giai đoạn 2000 – 2020. Tỉ lệ tăng dân số có xu hướng giảm, từ 1,56% năm 2000 xuống còn 0,94% năm 2020. Quy mô dân số phụ thuộc vào tỉ lệ tăng dân số, tỉ lệ tăng dân số ngày càng giảm nên quy mô dân số tăng chậm.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS sưu tầm thông tin về một số nét văn hoá độc đáo của Mỹ La tinh và đánh giá ảnh hưởng của các nét văn hoá đó đối với hoạt động du lịch ở khu vực.

Gợi ý: Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp (tham khảo mục IV).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Văn minh May-a là một nền văn minh Mỹ La tinh của người May-a, nổi bật với hệ chữ tượng hình kí âm hệ chữ viết tinh vi bậc nhất ở châu Mỹ thời tiền Cô-lôm-bô, cùng với những thành tựu về nghệ thuật, kiến trúc, toán học, lịch đếm và chiêm tinh rất phát triển. Nền văn minh May-a phát triển trong Vùng May-a; khu vực tương ứng với miền đông nam Mê-hi-cô, toàn bộ đất nước Goa-tê-ma-la và Bê-li-xê, miền tây của Hôn-đu-rát và En Xan-va-đo ngày nay. Theo niên biểu Mỹ La tinh, giai đoạn trước năm 2000 TCN được

các nhà khảo cổ gọi là thời kì Thái cổ. Giai đoạn này con người tại nơi đây bắt đầu phát triển nông nghiệp và xây dựng những làng mạc đầu tiên. Tiếp theo đó là thời kì Tiền cổ điển (khoảng từ năm 2000 TCN đến 250 CN), các xã hội phức tạp bắt đầu nở rộ ở vùng May-a và họ bắt đầu gieo trồng các loài cây lương thực chủ yếu như ngô, đậu, bí và ớt. Các đô thị May-a đầu tiên hình thành vào khoảng năm 750 TCN và từ năm 500 TCN trở đi, kiến trúc đô thị của người May-a tiến triển rất hoành tráng, ví dụ là những ngôi đền lớn được làm rất công phu. Chữ viết tượng hình đã được sử dụng tại vùng May-a vào thế kỉ thứ III TCN. Cuối thời Tiền cổ điển, một số đô thị lớn được dựng lên. Thời kì Cổ điển khởi đầu vào khoảng năm 250 CN, đánh dấu giai đoạn mà các tượng đài được khắc phù điêu bộ lịch Đếm Dài được xây cất.

Vua May-a thời cổ điển được thần dân coi là người trung gian giữa cõi phàm trần và cõi siêu nhiên. Vương quyền của họ theo chế độ phụ hệ, cha truyền con nối. Theo quan niệm của người May-a, một vị anh quân phải thạo cả việc chiến tranh lẫn việc trị nước. Chính trị May-a bị chi phối bởi một hệ thống bảo trợ khép kín, mặc dù tầm ảnh hưởng chính xác của thiết chế này đối với chính trị của mỗi thị quốc hoặc vương quốc khác nhau đáng kể. Cuối thời cổ điển, tầng lớp quý tộc trong triều đình trở nên lớn mạnh, khiến quyền lực của vua bị lép vế.

Đô thị May-a có xu hướng mở rộng dần dần. Các công trình nghi lễ và hành chính thường nằm ở trung tâm đô thị, bao quanh bởi khu dân cư. Các kiến trúc May-a điển hình bao gồm cung điện, đền thờ kim tự tháp, sân bóng nghi lễ và các cấu trúc được căn chỉnh để chiêm tinh. Người May-a đã phát minh một hệ chữ viết phức tạp, có thể coi là tiên tiến nhất ở châu Mỹ thời kì tiền Cô-lôm-bô. Người May-a có truyền thống ghi chép sử và lễ tục trong các cuốn sách gập. Hơn nữa, rất nhiều văn tự trên các bia đá và đồ gốm sứ vẫn còn lưu tồn cho đến tận ngày nay, đóng vai trò là những tư liệu quý giá đối với giới sử học. Ngoài ra, hai trong số những thành tựu toán học tiêu biểu của người May-a bao gồm: sáng chế các loại lịch đan xen phức tạp và phát minh con số 0 đầu tiên trên thế giới.

2. Lễ hội hoá trang Ri-ô Ca-na-van diễn ra trong tháng 2, tháng nóng nhất ở bán cầu Nam, khi mùa hè ở Bra-xin đã lên đến đỉnh điểm, bởi vậy khi nhắc tới lễ hội này người ta thường nghĩ tới những buổi hội hè đường phố liên miên, những màn trình diễn nóng bỏng. Đặc biệt, khi lễ hội đã trở nên quá nổi tiếng, mô hình ca-na-van được mang đi khắp nơi thì Ri-ô Ca-na-van càng được xem là sự kiện giải trí có tính toàn cầu. Thực tế, những bộ quần áo sặc sỡ, những điệu nhảy sam-ba quyến rũ còn nói cho ta biết về lịch sử, văn hoá, tín ngưỡng ở Bra-xin.

Ri-ô Ca-na-van không phải là một hoạt động văn hoá mang tính bản địa, mà là một lễ hội được hình thành trong quá trình giao lưu và hình thành văn hoá mang tính điển hình ở quốc gia này. Lễ hội độc đáo bởi sự pha trộn văn hoá bản địa với truyền thống châu Âu và châu Phi. Từ ca-na-van bắt nguồn từ tiếng Bồ Đào Nha là "Carne Vale", được hiểu là "vĩnh biệt thịt" bởi đối với những người theo đạo Công giáo thì lễ hội này diễn ra 40 ngày trước

lễ Phục sinh, trước khi bắt đầu mùa chay và sau lễ hội này người ta phải kiêng tất cả những thú vui liên quan đến thể xác. Trước khi du nhập đến Bra-xin, ca-na-van là hình thức lễ hội phổ biến trong các xã hội Công giáo La Mã với nhiều hình thức tổ chức khác nhau nhưng thường bao gồm các bữa tiệc, lễ diễu hành bằng xe hoa và lễ hội hoá trang.

Ca-na-van du nhập Bra-xin theo bước chân của thực dân Bồ Đào Nha. Năm 1840, lễ hội hoá trang đầu tiên ở Ri-ô đê Gia-nê-rô đã diễn ra trên cơ sở hoà trộn giữa hình thức ca-na-van ở châu Âu với văn hoá bản địa. Bên cạnh đó, Bra-xin cũng có một số lượng lớn người da đen, là hậu duệ của những nô lệ châu Phi bị đưa tới đây từ thế kỉ XVI tới thế kỉ XIX. Chính điệu Sam-ba của người châu Phi đã khiến cho lễ hội Ri-ô Ca-na-van có một phong cách độc đáo. Sam-ba hiện được coi là nhạc truyền thống của Bra-xin và khi điệu nhạc này vang lên cùng với sự xuất hiện của những bộ trang phục sặc sỡ, người ta chỉ có thể nghĩ ngay tới ca-na-van ở Bra-xin.

Bài 7. KINH TẾ KHU VỰC MỸ LA TINH

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Mỹ La tinh.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

– Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét.

– Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Mỹ La tinh.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: Giải thích được tình hình phát triển kinh tế và sự phát triển của các ngành kinh tế khu vực Mỹ La tinh.

– Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ Địa lí học (Đọc bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Mỹ La tinh năm 2020; nhận xét, phân tích các bảng số liệu thống kê; vẽ được biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La tinh từ số liệu đã cho); khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành tình yêu quê hương đất nước, có thái độ làm việc nghiêm túc và tinh thần phát triển kinh tế cho địa phương, đất nước và khu vực.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản khu vực Mỹ La tinh năm 2020.

– Bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Mỹ La tinh năm 2020.

– Đường link một số trang web để HS tìm dữ liệu:

+ https://www.gso.gov.vn/

+ https://cacnuoc.vn/

+ https://data.worldbank.org/

+ https://www.fao.org/home/en/,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về kinh tế khu vực Mỹ La tinh ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng phần giới thiệu bài trong phần mở đầu yêu cầu HS nêu những hiểu biết cá nhân về kinh tế khu vực Mỹ La tinh. Hoặc GV cho HS quan sát một số hình ảnh về các sản phẩm đặc trưng của nền kinh tế khu vực Mỹ La tinh (khoáng sản, chuối, cà phê, cao su,...), sau đó yêu cầu HS cho biết những hình ảnh đó thể hiện điều gì về kinh tế khu vực Mỹ La tinh.

– Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế và nguyên nhân

a) Mục tiêu

– Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Mỹ La tinh.

– Phân tích được các bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế chung.

+ GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 1 trang 30 kết hợp với kiến thức của bản thân, trình bày khái quát tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Đông Nam Á.

+ Dựa vào bảng 7.1, nhận xét về quy mô GDP và GDP/người theo giá hiện hành của một số nước Mỹ La tinh năm 2000 và năm 2020.

+ Dựa vào bảng 7.2, nhận xét về tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 1961 – 2020.

+ Dựa vào hình 7.1, nhận xét về những thay đổi trong cơ cấu kinh tế theo ngành ở khu vực Mỹ La tinh.

– HS làm việc cặp đôi để nhận xét và phân tích các bảng số liệu, biểu đồ trong SGK. Đại diện cặp đôi trình bày kết quả, các cặp đôi khác nhận xét và bổ sung.

– GV tổng kết, nhận xét phần trình bày của HS và chuẩn hoá kiến thức:

– Quy mô GDP: tăng liên tục nhưng còn nhỏ so với thế giới, có sự khác biệt rất lớn giữa các quốc gia. Khu vực Mỹ La tinh đóng góp khoảng 6% vào GDP thế giới (năm 2020). Quy mô GDP của các nước trong khu vực có sự chênh lệch lớn, các nước có quy mô GDP lớn nhất khu vực năm 2020 là Bra-xin (1 448,6 tỉ USD), Mê-hi-cô (1 090,5 tỉ USD).
– Tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La tinh nhìn chung còn chậm và không ổn định.
– Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành dịch vụ.

– Tìm hiểu nguyên nhân

+ GV cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin mục 2 trang 31 để tìm hiểu các nguyên nhân để giải thích các đặc điểm kinh tế của khu vực Mỹ La tinh.

+ Một số HS trình bày kết quả hoạt động của mình. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV đánh giá và kết luận.

– Quy mô GDP của khu vực nhìn chung còn thấp là do các nước trong khu vực đều là các nước đang phát triển, phụ thuộc nhiều vào nước ngoài về vốn, công nghệ, thị trường,... Sự chênh lệch về quy mô GDP giữa các quốc gia là do nguồn lực phát triển kinh tế các quốc gia trong khu vực khác nhau.
– Tốc độ tăng GDP của Mỹ La tinh còn chậm và không ổn định do nền kinh tế của phần lớn các nước trong khu vực phụ thuộc nhiều vào nước ngoài, cùng với các bất ổn về chính trị, xã hội và ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,...
– Hiện nay, một số nước đã tiến hành cải cách kinh tế, tích cực hội nhập, tự do hoá thương mại,... nên nền kinh tế từng bước được cải thiện và đạt nhiều thành tựu.

Phần này, GV khuyến khích HS đưa ra quan điểm cá nhân về tình hình phát triển kinh tế và có số liệu, lập luận chặt chẽ, cụ thể. Khi tổ chức cho HS thảo luận cả lớp, GV cần tạo hứng thú để HS trình bày sôi nổi và tôn trọng quan điểm cá nhân của bạn.

2.2. Tìm hiểu một số ngành kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày khái quát một số ngành kinh tế nổi bật của khu vực Mỹ La tinh.

– Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản và bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Mỹ La tinh, rút ra nhận xét.

b) Tổ chức thực hiện

– Mục này, GV nên tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm từ 4 – 6 HS tìm hiểu về một ngành kinh tế.

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về ngành nông nghiệp

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về ngành công nghiệp

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về ngành dịch vụ

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục II và hình 16.2, 16.3, hãy trình bày tình hình phát triển, phân bố một số ngành kinh tế ở khu vực Mỹ La tinh và hoàn thành vào phiếu học tập.

Ngành	Sự phát triển	Phân bố

– HS thực hiện nhiệm vụ. Sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn.

– HS báo cáo kết quả làm việc nhóm. Sử dụng kĩ thuật triển lãm để trình bày sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức, gợi ý bảng tổng hợp kiến thức:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ CỦA KHU VỰC MỸ LA TINH

Các ngành	Sự phát triển	Phân bố
Nông nghiệp	– Cơ cấu cây trồng của Mỹ La tinh rất đa dạng gồm cả cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả. Các cây lương thực chính là ngô, lúa mì. – Cây công nghiệp là thế mạnh trong nông nghiệp Mỹ La tinh. Các cây công nghiệp chính là cà phê, ca cao, đậu tương, mía, thuốc lá, bông, cao su,... Các vật nuôi chủ yếu ở Mỹ La tinh là bò, gia cầm. – Hiện nay, nông nghiệp Mỹ La tinh đang phát triển theo hướng chuyên môn hoá, hiện đại hoá, đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ.	– Các nước sản xuất lương thực hàng đầu là Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Pa-ra-goay, Mê-hi-cô – Các nước có ngành chăn nuôi phát triển nhất là Bra-xin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na, Cô-lôm-bi-a.

Các ngành	Sự phát triển	Phân bố
Công nghiệp	– Công nghiệp đóng góp quan trọng vào GDP của khu vực Mỹ La tinh. Công nghiệp khai khoáng rất phát triển dựa trên nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú. Mỹ La tinh là nơi sản xuất 45% lượng đồng, 50% lượng bạc, 21% lượng kẽm của thế giới. Mỹ La tinh cũng là khu vực khai thác nhiều dầu mỏ và khí tự nhiên của thế giới. – Các ngành công nghiệp sản xuất ô tô, máy bay được chú trọng phát triển, nhiều sản phẩm đạt trình độ công nghệ cao.	– Ngành công nghiệp khai khoáng phát triển nhất ở Bra-xin, Vê-nê-xu-ê-la, Chi-lê, Mê-hi-cô,... – Các nước phát triển mạnh nhất là Ác-hen-ti-na, Bra-xin, Chi-lê, Mê-hi-cô,...
Dịch vụ	– Ngành dịch vụ đóng góp nhiều nhất vào GDP của khu vực và tỉ trọng có xu hướng tăng. – Lĩnh vực dịch vụ quan trọng của Mỹ La tinh là ngoại thương. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là quặng khoáng sản, dầu thô, các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, thịt, sữa,... Năm 2020, trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt 1 189,1 tỉ USD, trị giá nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt 1 146,5 tỉ USD. Các đối tác thương mại chính của Mỹ La tinh là Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc. Du lịch cũng là ngành kinh tế quan trọng của khu vực.	Bra-xin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na,...

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức lí thuyết về tình hình phát triển kinh tế khu vực Mỹ La tinh.

– Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu.

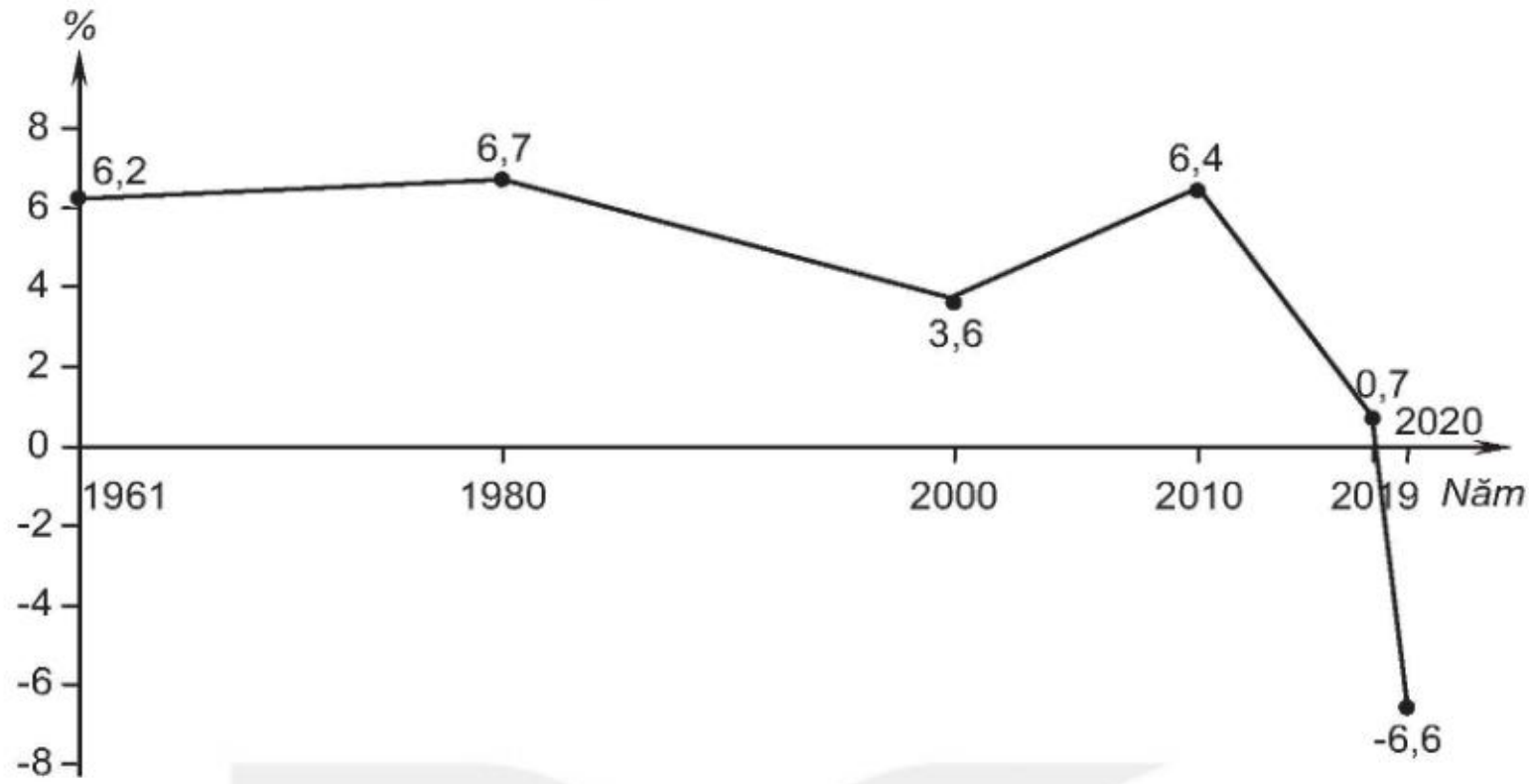
b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1:

+ Làm việc cá nhân trên lớp.

+ Gợi ý:

Vẽ biểu đồ cột hoặc biểu đồ đường, biểu đồ tham khảo:



Biểu đồ tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 1961 – 2020

Nhận xét: Tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La tinh không ổn định do phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân: bất ổn xã hội, phụ thuộc vào nước ngoài về vốn, công nghệ, thị trường, thiên tai, dịch bệnh,... Năm 2020 tăng trưởng GDP âm do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

– Bài 2.

+ Làm việc cá nhân trên lớp.

+ Gợi ý:

Tên nông sản	Phân bố
Lúa mì	Mê-hi-cô, Bra-xin, Ác-hen-ti-na,...
Ngô	Mê-hi-cô, Bra-xin, Pê-ru, Ác-hen-ti-na,...
Cao su	Bra-xin, Bô-li-vi-a,...
Cà phê	Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Ê-cu-a-đo,...
Mía	Cu-ba, Cô-lôm-bi-a, Guy-a-na,...
Cừu	Mê-hi-cô, Cô-lôm-bi-a, Bra-xin,...
Bò	Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay,...
Cây ăn quả	Mê-hi-cô, Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Hôn-đu-rát,...

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của khu vực Mỹ La tinh, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS sưu tầm thông tin về một loại nông sản xuất khẩu nổi bật (cà phê, ca cao, đậu tương,...) của Mỹ La tinh.

(Gợi ý: Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp (tham khảo mục IV).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Cây cao su được trồng tại nhiều quốc gia ở khu vực Mỹ La tinh như Bra-xin, Mê-hi-cô, Goa-tê-ma-la, Cô-lôm-bi-a. Tại Bra-xin, nước sản xuất cao su thiên nhiên lớn nhất khu vực, có khoảng 222 000 ha trồng cao su, trong đó 156 000 ha đang thu hoạch, đem lại khoảng 200 000 tấn cao su hằng năm. Hầu hết diện tích cao su của Bra-xin là những cây đã có tuổi thọ 25 năm. Dự kiến trong 3 năm tới sẽ có khoảng 66 000 ha cây mới trưởng thành và cho thu hoạch. Khu vực sản xuất chính là bang Xao Pao-lô chiếm khoảng 58% sản lượng, 40% diện tích cho thu hoạch và khoảng 50% diện tích đất trồng cao su của cả nước. Xao Pao-lô cũng là nơi có hầu hết các cơ sở chế biến cao su tại Bra-xin, chiếm khoảng 60% tổng công suất chế biến trên toàn quốc. Hãng sản xuất lốp xe Michelin của Pháp có rất nhiều cơ sở ở Bra-xin, sở hữu những nhà chế biến cao su thiên nhiên lớn nhất tại thị trường này.

Mỹ La tinh có nhiều thuận lợi để phát triển các mặt hàng cây ăn quả phục vụ xuất khẩu, các cây ăn quả nhiệt đới nổi tiếng của khu vực như chuối, dứa, xoài,... được xuất khẩu đến thị trường các nước khó tính trên thế giới như Hoa Kỳ, châu Âu,... Các nước trồng nhiều cây ăn quả nhiệt đới ở khu vực là Hôn-đu-rát, Mê-hi-cô, Bra-xin, Goa-tê-ma-la. Ngoài ra các nước có khí hậu cận nhiệt và ôn đới như Chi-lê, Ác-hen-ti-na còn thuận lợi để trồng các cây ăn quả đặc sản của vùng cận nhiệt, ôn đới như nho, chery, việt quất mang lại giá trị kinh tế cao.

Bài 8. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở CỘNG HOÀ LIÊN BANG BRA-XIN

I MỤC TIÊU

Giúp HS rèn luyện năng lực tìm kiếm, chọn lọc thông tin và viết báo cáo.

II NỘI DUNG

Viết được báo cáo truyền đạt những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế Bra-xin và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. GV yêu cầu HS trước cho HS về nội dung bài thực hành và yêu cầu HS hoàn thành báo cáo ở nhà (theo gợi ý cấu trúc báo cáo ở mục 3).

GV gợi ý:

– Dựa vào kiến thức đã học, thông tin tham khảo và thông tin thu thập được, trình bày về tình hình phát triển kinh tế (đặc điểm chung phát triển kinh tế, tình hình phát triển và phân bố một số ngành kinh tế của Bra-xin).

– Dựa vào bảng 8.1, 8.2 và thông tin tham khảo:

+ Nhận xét về quy mô và tốc độ tăng GDP của Bra-xin giai đoạn 2000 – 2020.

+ Nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP của Bra-xin giai đoạn 2000 – 2020.

+ Liệt kê các vấn đề xã hội cần giải quyết của Bra-xin.

– Dựa vào thông tin tham khảo, chọn lọc các thông tin liên quan đến nội dung báo cáo.

2. GV tổ chức cho HS trình bày báo cáo trên lớp và nhận xét, đánh giá về bài thực hành của HS. Gợi ý phiếu đánh giá HS.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mĩ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng hợp		10	

Bài 9. LIÊN MINH CHÂU ÂU – MỘT LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC LỚN

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU.

– Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

– Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

– Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của EU, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề.

2. Năng lực

– Sử dụng các công cụ Địa lí học:

+ Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các nguồn tin cậy để phân tích được vị thế của EU, một số biểu hiện về hợp tác và liên kết của EU.

+ Đọc được bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu,... để xác định quy mô, tổ chức, vị thế của EU.

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm thông tin để cập nhật về địa lí của EU, về mục tiêu và hoạt động nổi bật của EU.

3. Phẩm chất

– Ủng hộ các hoạt động hợp tác của Việt Nam và EU.

– Tôn trọng văn hoá và các thành tựu đạt được của EU.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Hình ảnh, thông tin về các hoạt động nổi bật của EU hiện nay.

– Phiếu đánh giá sản phẩm nhóm.

– Đường link các trang web để HS tìm dữ liệu: https://europeanunion.europa.eu/index_en, https://data.worldbank.org,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

HS xác định được vấn đề đặt ra trong bài học. HS có hứng thú tìm hiểu các vấn đề của EU.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HS nêu những điều các em đã biết về EU. Dựa vào câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài (có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK).

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu quy mô của EU

a) Mục tiêu

– Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU.

– Đọc được bản đồ, bảng số liệu,... để xác định quy mô của EU.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu quy mô của EU:

+ GV yêu cầu HS đọc SGK kết hợp hiểu biết của bản thân, nêu khái quát quy mô của EU

+ HS làm việc cá nhân, tự viết ra 1 câu khái quát về quy mô của EU.

+ Một vài HS đọc câu nhận xét của mình trước lớp.

+ GV nhận xét và đánh giá.

– Tìm hiểu mục tiêu của EU:

+ GV đưa ra các hình ảnh hoặc thông tin, câu chuyện về hoạt động của EU, yêu cầu HS quan sát và xác định hình ảnh, thông tin đó thể hiện mục tiêu nào của EU. GV có thể yêu cầu HS chuẩn bị trước các nội dung này; HS đưa ra thông tin, các HS khác trong lớp xác định thông tin đó thể hiện mục tiêu nào.

+ HS quan sát hình ảnh hoặc lắng nghe các thông tin và xác định mục tiêu.

+ Một vài HS trình bày câu trả lời của mình. Các HS khác nhận xét.

+ GV đánh giá và kết luận.

– Tìm hiểu thể chế hoạt động của EU:

+ GV đưa ra tình huống: Có một doanh nghiệp Việt Nam muốn hợp tác với EU và gặp em để nhờ tư vấn về các cơ quan thể chế của EU. Em sẽ trình bày gì về các cơ quan thể chế của EU để doanh nghiệp Việt Nam hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và hoạt động của từng cơ quan.

+ GV chia nhóm ngẫu nhiên, mỗi nhóm 4 – 5 HS.

+ HS đọc SGK, lựa chọn thêm thông tin và viết ra giấy vai trò, nhiệm vụ, hoạt động của cơ quan thể chế nhóm mình tìm hiểu. Các nhóm cùng nhiệm vụ trao đổi với nhau và thống nhất nội dung.

+ Từng nhóm HS báo cáo.

+ GV nhận xét, đánh giá và tổng kết.

– Quy mô: EU là tổ chức khu vực có quy mô lớn về số thành viên, diện tích và số dân và vẫn đang có xu hướng tiếp tục mở rộng.

– Mục tiêu: EU xác định xây dựng một khu vực hoà bình, tự do, phát triển bền vững và chuyển đổi kĩ thuật số. EU cũng tăng cường vai trò của mình trên thế giới, cả về kinh tế và an ninh, hoà bình.

– Thể chế hoạt động: Bốn cơ quan thể chế ra quyết định chính và điều hành EU là Hội đồng châu Âu, Hội đồng Liên minh châu Âu, Uỷ ban châu Âu và Nghị viện châu Âu. Các cơ quan này có chức năng riêng biệt, phối hợp chặt chẽ với nhau nhằm ra quyết định và điều hành hoạt động của EU.

– *Lưu ý:* Các nội dung về mục tiêu và thể chế hoạt động của EU khá trừu tượng và dễ nhầm lẫn. Do đó, GV có thể giảng giải các khái niệm, thuật ngữ trong bài học. GV cần yêu cầu HS trình bày lại theo cách hiểu của mình, triển khai thành các ý cụ thể hơn hoặc lấy thêm các ví dụ,... Khi đó mới chứng tỏ HS đã xác định được mục tiêu và thể chế hoạt động của EU.

Về mục tiêu của EU, GV cân nhắc cho HS xác định mục tiêu theo Hiệp ước Li-xbon, là mục tiêu hiện nay của EU. Mục tiêu theo Hiệp ước Ma-xtrích là mục tiêu từ khi thành lập.

2.2. Tìm hiểu vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới

a) Mục tiêu

– Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.

– Phân tích được số liệu, tư liệu về vị thế của EU.

b) Tổ chức thực hiện

– GV chia nhóm HS theo khả năng, năng khiếu của từng em. GV giao nhiệm vụ: tìm hiểu vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới. GV có thể gợi ý các nội dung tìm hiểu về: quy mô nền kinh tế, một số lĩnh vực dịch vụ (thương mại, đầu tư, tài chính, ngân hàng), một số lĩnh vực sản xuất như công nghiệp chế tạo. GV khuyến khích HS trình bày theo khả năng, sở thích của các em: trang web, infographic, poster,...

– HS làm việc theo nhóm, tìm hiểu thông tin, trình bày sản phẩm và lựa chọn hình thức báo cáo trước lớp.

– GV tổ chức cho HS báo cáo, có thể dưới dạng buổi triển lãm hoặc cuộc thi. GV chuẩn bị sẵn phiếu đánh giá để các nhóm đánh giá lẫn nhau (về nội dung, hình thức, cách báo cáo và trả lời câu hỏi).

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết.

– EU là khu vực có quy mô kinh tế lớn.

– Một số lĩnh vực dịch vụ của EU có vị thế cao trên thế giới là thương mại, đầu tư, tài chính ngân hàng.

– Một số lĩnh vực sản xuất của EU có vị thế cao trên thế giới là công nghiệp chế tạo, ứng dụng khoa học – công nghệ.

– *Lưu ý:* GV khuyến khích HS nhận xét theo nhiều chiều để phát triển tư duy phản biện. EU có vị thế quan trọng trong nền kinh tế thế giới nhưng có một số lĩnh vực đang bị cạnh tranh gay gắt. GV nhấn mạnh rằng vị thế của EU không chỉ ở kinh tế mà còn ở việc đảm bảo các giá trị nhân văn: hạnh phúc của công dân, công bằng xã hội và các vấn đề môi trường, sinh thái.

2.3. Tìm hiểu một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực

a) Mục tiêu

– Phân tích một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực của EU.

– Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các nguồn tin cậy để phân tích biểu hiện hợp tác của EU.

b) Tổ chức thực hiện

– GV đưa ra tình huống: Có ý kiến cho rằng "Sức mạnh của EU đến từ sự thống nhất và hợp tác của Liên minh". Em có đồng ý với nhận định trên không? Hãy lấy ví dụ chứng minh cho quan điểm của mình.

– HS làm việc cá nhân, tìm kiếm các dẫn chứng để củng cố quan điểm của mình.

– GV tổ chức cho HS thảo luận cả lớp.

– GV tổng kết, nhận xét kết quả làm việc của HS.

Sức mạnh của EU đến từ sự thống nhất và hợp tác của Liên minh. Biểu hiện:

– Thiết lập một EU tự do, an ninh và công lí.

– Hình thành một liên minh kinh tế và tiền tệ với đồng tiền chung Ơ-rô.

– Hợp tác chuyển đổi kĩ thuật số và phát triển bền vững.

Như vậy, sự hợp tác của EU rất toàn diện, cả về kinh tế, chính trị và môi trường, tài nguyên. Việc hình thành một liên minh kinh tế và tiền tệ chứng tỏ mức độ hợp tác sâu sắc, chặt chẽ và mức độ liên kết rất cao của EU.

– *Lưu ý:* GV khuyến khích HS đưa ra quan điểm cá nhân về sự hợp tác, liên kết của EU và phải có dẫn chứng cụ thể. Khi tổ chức cho HS thảo luận cả lớp, GV cần tạo hứng thú để HS trình bày sôi nổi. GV có thể giao nhiệm vụ HS tìm hiểu nội dung này từ tiết học trước.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

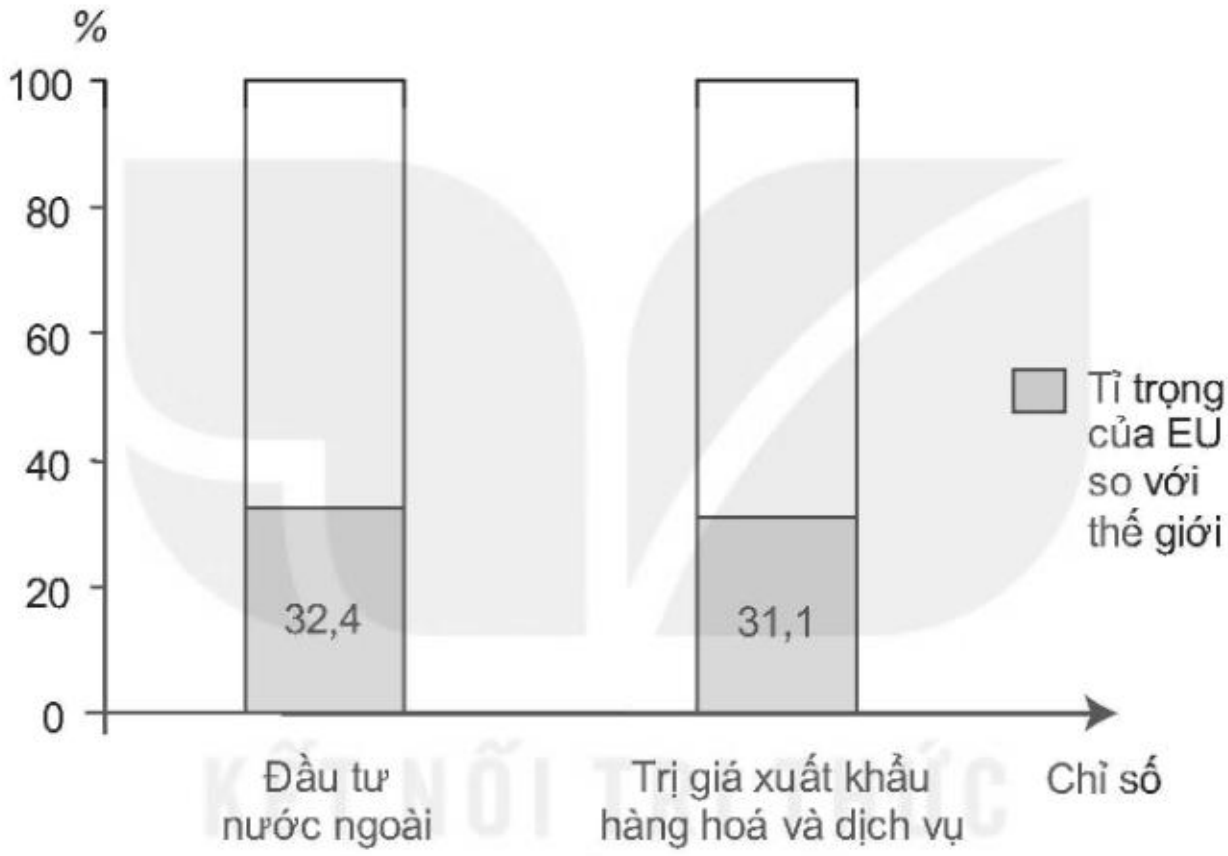
– Củng cố kiến thức lí thuyết về quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU và vị thế, sự hợp tác, liên kết của EU.

– Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1: HS làm việc cá nhân, vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ của EU so với thế giới. Nêu nhận xét.

+ Biểu đồ tham khảo:



Biểu đồ tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của EU so với thế giới

– Nhận xét: EU chiếm tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ cao trên thế giới.

– Bài 2:

+ HS làm việc theo nhóm, ghi chép lại các ví dụ đã được nêu trong quá trình học về sự hợp tác, liên kết chặt chẽ của EU trong việc thiết lập một EU tự do.

+ GV nhận xét, đánh giá.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về trao đổi thương mại giữa Việt Nam và EU.

b) Tổ chức thực hiện

GV giới thiệu một số lĩnh vực trao đổi thương mại của Việt Nam và EU: may mặc, nông sản, hàng điện tử, tiêu dùng,... HS tự chọn ngành hàng mà các em quan tâm, chọn lọc, tổng hợp thông tin và trình bày theo chủ đề (Tham khảo phần IV).

VI THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Lá cờ của Liên minh châu Âu được tạo thành từ một vòng tròn 12 ngôi sao vàng trên nền màu xanh lam. Số lượng các ngôi sao luôn luôn là 12, tượng trưng cho sự thống nhất, đoàn kết và hoà hợp của người dân châu Âu. Lá cờ ra đời năm 1984 và hiện bay trên các toà nhà, công viên và tượng đài trên khắp châu Âu. EU có hơn 45 hiệp định thương mại có hiệu lực với gần 80 đối tác trên khắp thế giới. Năm 2020, thoả thuận thương mại với Việt Nam có hiệu lực. Sau khi Vương quốc Anh rời khỏi Liên minh châu Âu vào ngày 31 – 1 – 2020, EU và Vương quốc Anh đã kí Hiệp định Thương mại và Hợp tác EU – Vương quốc Anh vào ngày 30 – 12 – 2020.

2. Thoả thuận xanh châu Âu (European green deal) là kế hoạch hành động của EU nhằm đưa EU trở thành lục địa trung hoà về khí hậu (lượng khí nhà kính phát thải không nhiều hơn mức mà hệ sinh thái có thể hấp thụ tự nhiên) và có một nền kinh tế hiện đại, hiệu quả về tài nguyên và cạnh tranh. Các hành động cụ thể là cắt giảm phát thải khí nhà kính, đầu tư vào công nghệ xanh, bảo vệ môi trường tự nhiên và giải quyết những hậu quả không thể tránh khỏi của biến đổi khí hậu.

3. Vai trò, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của bốn cơ quan thể chế của EU:

	Hội đồng châu Âu	**Uỷ ban châu Âu**	**Hội đồng Liên minh châu Âu**	**Nghị viện châu Âu**
Vai trò	Cơ quan quyền lực cao nhất của EU	Cơ quan điều hành, đại diện cho lợi ích chung	Cơ quan làm luật của EU, đại diện cho các chính phủ	Cơ quan làm luật của EU, đại diện cho công dân EU
Nhiệm vụ	– Quyết định đường lối chính trị của EU – Trao đổi về thể chế, hiến pháp, chính sách kinh tế, tiền tệ	– Đề xuất luật – Điều hành, giám sát thực hiện pháp luật – Đại diện cho EU về đối ngoại, đàm phán quốc tế	– Đàm phán và thông qua luật – Phối hợp với các quốc gia thành viên về: kinh tế, giáo dục, văn hoá, việc làm.	– Lập pháp: thông qua luật (cùng với Hội đồng Liên minh), quyết định các thoả thuận quốc tế, rà soát chương trình làm việc của Uỷ ban

	– Đặt ra đường lối an ninh và đối ngoại chung – Đề cử và bổ nhiệm một số vị trí cấp cao của EU	– Hoà giải tranh chấp trong nội bộ – Quản lí ngân sách	– Xây dựng chính sách an ninh và đối ngoại chung – Kí kết các hiệp định quốc tế – Thông qua ngân sách của EU	– Giám sát: giám sát tính dân chủ, thảo luận chính sách tiền tệ, bầu Chủ tịch Uỷ ban EU –Tài chính: thành lập, phê duyệt ngân sách EU (cùng với Hội đồng)
Cơ chế hoạt động chính	– Tổ chức hội nghị thượng đỉnh 4 lần một năm – Chỉ những người đứng đầu nhà nước mới có quyền biểu quyết để quyết định vấn đề	– Chủ tịch và Uỷ viên cùng lập kế hoạch và ra quyết định – Các ban chức năng đại diện cho EU làm việc tại các nước thành viên	– Các bộ trưởng EU họp để thảo luận về các dự thảo luật – Có 250 tiểu ban và nhóm công tác phụ trách 10 lĩnh vực khác nhau: kinh tế, tài chính, an ninh,...	– Tổ chức phiên họp toàn thể để thông qua luật – Có 20 uỷ ban và 3 tiểu ban xử lí các nhóm chính sách khác nhau

4. Một số lĩnh vực hợp tác của EU:

Lĩnh vực hợp tác	Ví dụ
Kinh tế	– Thị trường chung đảm bảo 4 quyền tự do lưu thông (con người, hàng hoá, dịch vụ và vốn) – Đồng tiền chung Ơ-rô (Euro), khu vực đồng Ơ-rô (Eurozone) gồm 19 nước thành viên. – Hệ thống định vị toàn cầu Ga-li-lê (Galileo) của Liên minh châu Âu (EU) và Cơ quan vũ trụ châu Âu (ESA) có 28 vệ tinh đang hoạt động trên quỹ đạo.
Chính trị – xã hội	– Sen-gen (Schengen) – khu vực đi lại tự do – gồm 22 quốc gia thành viên EU và 4 quốc gia khác. – Ơ-rô-pôn (Europol) – Cơ quan Cảnh sát Liên minh châu Âu – phối hợp hoạt động an ninh giữa các quốc gia EU. – Eurojust – Cơ quan hợp tác tư pháp hình sự của EU – là nơi các cơ quan tư pháp quốc gia phối hợp chặt chẽ với nhau để chống lại tội phạm xuyên biên giới
Môi trường, tài nguyên	– Thoả thuận xanh châu Âu – hướng tới một EU trung hoà về khí hậu. – EEA – Cơ quan Môi trường châu Âu – cung cấp thông tin, tham gia vào việc phát triển, thực hiện và đánh giá chính sách môi trường.

5. Quan hệ buôn bán giữa EU và Việt Nam: Việt Nam là đối tác thương mại hàng hoá đứng thứ 15 của EU và là đối tác thương mại lớn nhất của EU trong ASEAN. Năm 2020, Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) có hiệu lực vào tháng 8 – 2020 là dấu mốc quan trọng trong quan hệ kinh tế song phương. Năm 2020, EU trở thành thị trường nước ngoài quan trọng thứ ba của các sản phẩm Việt Nam (sau Hoa Kỳ và Trung Quốc). EU đã mua tới 12% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu của Việt Nam. Các sản phẩm chính của EU xuất khẩu sang Việt Nam bao gồm nồi hơi, máy móc và sản phẩm cơ khí, máy móc và thiết bị điện, dược phẩm, máy bay và xe có động cơ. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU là điện thoại, các sản phẩm điện tử, giày dép, dệt may, cà phê, gạo, thuỷ sản và đồ nội thất. Tuy nhiên, EU cũng là một thị trường khó tính, đòi hỏi đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn kĩ thuật cao đối với hàng hoá nhập khẩu. Đây có thể được nhìn nhận như thách thức xen lẫn cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất, tăng sức cạnh tranh, phát triển xuất khẩu theo hướng bền vững, tiến sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Bài 10. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được báo cáo tìm hiểu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức.

2. Năng lực

Sử dụng các công cụ Địa lí học: Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các nguồn tin cậy để viết được báo cáo về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Đường link các trang web để HS tìm dữ liệu: https://data.worldbank.org. https://cacnuoc.vn/,...

– Phiếu đánh giá dành cho HS.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

HS xác định được nhiệm vụ cần giải quyết trong bài học. HS có hứng thú tìm hiểu các vấn đề về công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức.

b) Tổ chức thực hiện

GV sử dụng hình ảnh quảng cáo hoặc một số sản phẩm công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức để dẫn dắt vào bài. GV yêu cầu HS nêu một câu nhận định của em về công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức. Dựa vào câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài.

2. Nội dung thực hành

a) Mục tiêu

Tìm kiếm, hệ thống hoá thông tin và viết báo cáo về công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể giao nhiệm vụ cho HS tìm kiếm thông tin và viết báo cáo từ trước. GV có thể yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi hoặc nhóm nhỏ.

– Một số cặp HS trình bày báo cáo trước lớp. Các HS khác đặt câu hỏi và nhận xét, đánh giá vào phiếu đánh giá.

– GV nhận xét cách thức làm việc, sản phẩm bài báo cáo của HS.

– Gợi ý phiếu đánh giá dành cho HS.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Nhóm được đánh giá: .....

Nhóm đánh giá: .....

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mĩ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng hợp		10	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Cộng hoà Liên bang Đức nằm ở Trung Âu, giữa 47°16'15" và 55°03'33" vĩ độ bắc và 5°52'01" và 15°02'37" kinh độ đông. Về phía bắc, Đức có biên giới với Đan Mạch (chiều dài 67 km); về phía đông bắc giáp Ba Lan (442 km); về phía đông giáp Séc (811 km); về phía đông nam giáp Áo (815 km); về phía nam là Thụy Sỹ (316 km); về phía tây nam là Pháp (448 km); về phía tây là Lúc-xăm-bua (135 km), Bỉ (156 km) và về phía tây bắc là Hà Lan (567 km). Chiều dài biên giới tổng cộng là 3 757 km. Trong khi ở phía tây bắc là bờ biển của Biển Bắc và ở phía đông bắc là biển Ban-tích (Baltic) tạo thành biên giới quốc gia tự nhiên thì về phía nam nước Đức là một phần của dãy núi An-pơ.

Năm 2019, GDP của Cộng hoà Liên bang Đức đạt gần 4 000 tỉ USD, đứng thứ tư thế giới, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 55 000 USD/người. Dịch vụ là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP, tiếp theo là công nghiệp. Các hoạt động sản xuất công nghiệp nổi bật của Cộng hoà Liên bang Đức là sản xuất sắt thép, xi măng, hoá chất, platic, máy móc công cụ, phương tiện giao thông (ô tô, tàu hoả, xe đạp, tàu biển,...), thiết bị điện tử, dược phẩm, đồ đóng hộp, máy bay,...

Khả năng cạnh tranh trong hoạt động công nghiệp của các quốc gia trên thế giới (CIP) là chỉ số tổng hợp dựa trên ba khía cạnh: (1) năng lực sản xuất và xuất khẩu hàng hoá, (2) sử dụng và nâng cấp công nghệ, (3) tác động đến thế giới. Năm 2020, chỉ số này của Cộng hoà Liên bang Đức đứng số một thế giới. Năm 2020, một số sản phẩm công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức chiếm vị trí cao nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trong nội bộ EU, đó là ô tô (79 tỉ Ơ-rô, chiếm 23,4%), hoá chất (58 tỉ Ơ-rô – 21,8%), máy móc (76 tỉ Ơ-rô – 30,5%).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 11. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: Phân tích được các yếu tố của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

– Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ Địa lí học (bản đồ tự nhiên, bản đồ phân bố dân cư, tranh ảnh, bảng số liệu,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến tự nhiên, dân cư khu vực Đông Nam Á.

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, thái độ tôn trọng những giá trị văn hoá khác nhau của khu vực Đông Nam Á.

– Hình thành tình yêu quê hương đất nước, có thái độ làm việc nghiêm túc và tinh thần phát triển kinh tế cho địa phương, đất nước và khu vực.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ tự nhiên, bản đồ phân bố dân cư khu vực Đông Nam Á.

– Video, tranh ảnh về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân cư, xã hội của khu vực Đông Nam Á.

– Phiếu đánh giá sản phẩm nhóm.

– Đường link các trang web để HS tìm dữ liệu:

+ https://data.worldbank.org/

+ https://www.adb.org/where-we-work/main

+ https://www.gso.gov.vn/

+ https://cacnuoc.vn,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về tự nhiên, dân cư khu vực Đông Nam Á ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu bài như SGK để vào bài, qua đó có thể khái quát một vài điểm chính về tự nhiên, dân cư và xã hội của Đông Nam Á, đồng thời định hướng nhận thức cho HS vào những nội dung được đề cập đến trong bài học.

– Phương án 2: GV tổ chức cho HS làm việc toàn lớp, yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về khu vực Đông Nam Á. GV có thể gợi ý HS liệt kê các quốc gia Đông Nam Á lục địa hoặc Đông Nam Á hải đảo, những cảnh đẹp, những nét đẹp về văn hoá – xã hội, các thành phố lớn,...

GV sử dụng kĩ thuật động não khi tiến hành hoạt động này và khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, mọi ý kiến đều được chấp nhận, không đánh giá bất kì ý kiến nào, có thể có ý kiến đúng, chưa đúng, HS sẽ tìm được câu trả lời đúng sau khi học bài mới. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

a) Mục tiêu

– Phân tích được ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội.

– Xác định được vị trí của khu vực và kể tên các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục I và hình 11.1, kết hợp hiểu biết của bản thân, hãy:

+ Nêu đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á.

+ Xác định các quốc gia, khu vực, các biển và đại dương tiếp giáp khu vực Đông Nam Á.

+ Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

– HS làm việc theo cặp, viết ra các câu khái quát về đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á.

– GV chỉ định một số cặp HS chia sẻ ý kiến và mời một số HS nhận xét ý kiến của nhóm bạn trước lớp. GV nhận xét và đánh giá.

– GV chuẩn xác và chốt kiến thức, gợi ý:

> – Phạm vi lãnh thổ: Khu vực Đông Nam Á bao gồm 11 quốc gia, có diện tích khoảng 4,5 triệu km^2, bao gồm hai bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

– Vị trí địa lí:

+ Nằm ở phía đông nam của châu Á, phần đất trong khoảng vĩ độ từ 28°B đến 10°N; phía bắc giáp khu vực Đông Á, phía tây giáp khu vực Nam Á và vịnh Ben-gan, phía đông giáp Thái Bình Dương, phía nam giáp Ô-xtrây-li-a và Ấn Độ Dương.

+ Là cầu nối giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a, nơi giao thoa giữa các luồng sinh vật và các vành đai sinh khoáng.

– Ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội:

+ Tài nguyên thiên nhiên phong phú, thuận lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế nhưng cũng là khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của các thiên tai như bão, động đất, núi lửa, sóng thần,...

+ Có nhiều tuyến đường biển quốc tế quan trọng đi qua, đặc biệt có eo biển Ma-lắc-ca là một trong những đầu mối hàng hải lớn, góp phần vận chuyển hàng hoá từ châu Âu, châu Phi, Nam Á, Tây Nam Á đến Đông Á và ngược lại.

+ Có vị trí địa – chính trị quan trọng, là nơi giao thoa của các nền văn hoá lớn khiến khu vực có nền văn hoá đa dạng và đặc sắc, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến vấn đề bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng trong khu vực.

2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– HS trình bày được đặc điểm nổi bật của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Đông Nam Á.

– Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia khu vực Đông Nam Á.

– Đọc được bản đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên của khu vực Đông Nam Á.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

+ GV sử dụng bản đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á và các hình ảnh hoặc thông tin, câu chuyện về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

+ GV yêu cầu HS quan sát và xác định hình ảnh, thông tin đó thể hiện điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên nào của khu vực Đông Nam Á.

+ GV chia lớp thành các nhóm để tìm hiểu về các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên và ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực. Mỗi nhóm được chỉ định tìm hiểu 3 đặc điểm tự nhiên bất kì (có thể là 1 – 2 – 3, 4 – 5 – 6 hoặc 1 – 3 – 5, 2 – 4 – 6). GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục II và dựa vào hình 11.1, hoàn thành nội dung của phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
Địa hình và đất		
Khí hậu		
Sông, hồ		
Sinh vật		
Khoáng sản		
Biển		

+ HS làm việc và thảo luận nhóm, chuẩn bị báo cáo trước lớp. Các nhóm cùng nhiệm vụ trao đổi với nhau và thống nhất nội dung.

+ Đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc. Sử dụng kĩ thuật phòng tranh để trình bày sản phẩm.

+ GV nhận xét, đánh giá và chuẩn xác kiến thức. Gợi ý bảng tổng hợp kiến thức, GV tuỳ tình hình thực tế có thể linh động sử dụng nội dung phù hợp.

Điều kiện tự nhiên tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
Địa hình và đất	– Khu vực Đông Nam Á lục địa: Địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy theo hướng tây bắc – đông nam hoặc bắc – nam. Ngoài ra, còn có các đồng bằng châu thổ do các hệ thống sông lớn bồi đắp và mở rộng dần về phía biển. Đất chủ yếu là đất feralit ở miền đồi núi và đất phù sa ở các đồng bằng. – Khu vực Đông Nam Á hải đảo: Địa hình chủ yếu là núi trẻ với nhiều núi lửa; các đồng bằng phần lớn nhỏ hẹp nằm ven biển, một số đồng bằng lớn có ở các đảo Ca-li-man-tan, Xu-ma-tra, Niu Ghi-nê,...	– Địa hình bị chia cắt, gây khó khăn cho giao lưu kinh tế; đồng bằng với đất phù sa màu mỡ thuận lợi phát triển nền nông nghiệp với cơ cấu cây trồng đa dạng. – Đất ở Đông Nam Á hải đảo khá màu mỡ, thuận lợi cho trồng các cây công nghiệp.

Khí hậu	– Đại bộ phận nằm trong các đới khí hậu xích đạo và nhiệt đới, có nhiệt độ cao (trung bình từ 21°C đến 27°C), độ ẩm lớn (trên 80%), lượng mưa nhiều (trung bình từ 1 000 mm đến 2 000 mm). – Đông Nam Á lục địa chủ yếu có kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. Đông Nam Á hải đảo có khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu xích đạo và cận xích đạo. Ngoài ra, khí hậu có sự phân hoá theo đai cao.	– Thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, du lịch và cư trú. – Chịu ảnh hưởng của thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt,... Biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng đang trực tiếp ảnh hưởng đến nhiều quốc gia, đặc biệt ở các khu vực ven biển.
Sông, hồ	– Đông Nam Á lục địa có mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều sông lớn như: sông Mê Công, sông I-ra-oa-đi, sông Hồng, sông Mê Nam,... Chế độ nước sông theo mùa. Các sông ở Đông Nam Á hải đảo thường ngắn và có nhiều nước. – Đông Nam Á có nhiều hồ tự nhiên, trong đó hồ Tôn-lê Sáp (Cam-pu-chia) là hồ nước ngọt lớn nhất khu vực, ngoài ra còn có hồ In-lê (Mi-an-ma), hồ Tô-ba (In-đô-nê-xi-a),...	– Các sông có vai trò cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất và là địa bàn đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản; một số sông thuận lợi cho giao thông đường thuỷ phát triển, tiềm năng lớn về thuỷ điện,... – Các hồ có vai trò điều tiết dòng chảy, là nơi trữ nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất, mặt nước cho hoạt động khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, nhiều hồ có cảnh quan đẹp thuận lợi để phát triển du lịch,...
Sinh vật	Đông Nam Á là khu vực có tài nguyên sinh vật và mức độ đa dạng sinh học phong phú bậc nhất thế giới. Diện tích rừng nhiệt đới của Đông Nam Á khoảng 2 triệu km^2 với hai hệ sinh thái chính là rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới gió mùa. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý, trữ lượng lớn như lim, nghiến, táu; các loại dược liệu,...	Cung cấp nguồn nguyên liệu cho các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ. Tuy nhiên, tài nguyên sinh vật trong khu vực bị khai thác quá mức, đang trở thành vấn đề cấp bách tại nhiều quốc gia.

Khoáng sản	Tài nguyên khoáng sản của khu vực đa dạng, nhiều loại có trữ lượng lớn như thiếc (đứng đầu thế giới), than đá, sắt, bô-xít, dầu mỏ, khí tự nhiên,...	Cung cấp nguyên, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp: nhiệt điện, luyện kim, hoá dầu,... và tạo ra nguồn hàng xuất khẩu có giá trị cho nhiều nước.
Biển	Đông Nam Á có vùng biển rộng lớn thuộc Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương; vùng biển giàu hải sản, khoáng sản, có nhiều bãi biển đẹp, nhiều vịnh biển.	Tạo thuận lợi cho hầu hết các quốc gia trong khu vực phát triển các ngành kinh tế biển.

– GV có thể mở rộng kiến thức:

+ Đông Nam Á hải đảo là khu vực tập trung các nhóm đảo lớn nhất thế giới, bao gồm khoảng 20 000 đảo nhỏ và nhiều quần đảo. Trong đó, Ca-li-man-tan là đảo lớn thứ ba trên thế giới và lớn nhất ở châu Á. In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin là hai quốc gia quần đảo lớn nhất thế giới. Do các quần đảo nằm kề sát vành đai lửa châu Á – Thái Bình Dương nên có nhiều núi lửa và động đất, sóng thần. Khí clo từ tro bụi núi lửa có thể gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ và ảnh hưởng đến giao thông hàng không. Tuy nhiên, tro núi lửa lâu ngày tạo nên các khoáng chất khiến đất màu mỡ, là điều kiện tốt để phát triển nông nghiệp.

+ Vấn đề hợp tác xuyên biên giới giữa các quốc gia ở Đông Nam Á đang ngày càng trở nên phức tạp hơn do sự phụ thuộc lẫn nhau về tài nguyên, nguồn nước, nguồn lao động, các hoạt động kinh tế và cùng giải quyết các vấn đề môi trường.

2.3. Tìm hiểu về dân cư

a) Mục tiêu

– Nêu được một số đặc điểm nổi bật của dân cư khu vực Đông Nam Á.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực Đông Nam Á.

– Đọc được bảng số liệu quy mô, cơ cấu và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 – 2020, bản đồ phân bố dân cư khu vực Đông Nam Á năm 2020.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân và giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 1 và dựa vào hình 11.4, 11.5; bảng 11.1, hãy:

+ Cho biết đặc điểm của dân cư khu vực Đông Nam Á (quy mô và gia tăng, cơ cấu dân số, dân tộc, phân bố dân cư, đô thị hoá).

+ Phân tích tác động của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

– Làm việc cả lớp:

+ GV gọi một số HS phát biểu ý kiến, các HS khác bổ sung (nếu có). Trong khi trình bày, GV yêu cầu HS sử dụng bản đồ phân bố dân cư để xác định mật độ dân số theo quốc gia và một số đô thị lớn của khu vực.

+ GV ghi tóm tắt ý kiến của các HS lên bảng.

– GV chuẩn xác, chốt kiến thức, gợi ý:

– Đông Nam Á có số dân đông, chiếm 8,6% số dân thế giới (năm 2020). Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số trong khu vực có xu hướng giảm nhưng vẫn còn ở mức cao → tạo nên thị trường tiêu thụ lớn, thu hút các nhà đầu tư, thúc đẩy kinh tế phát triển nhưng cũng là sức ép đối với nhiều nước trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường và giải quyết việc làm.

– Đông Nam Á có cơ cấu giới tính tương đối cân bằng; cơ cấu dân số trẻ, một số quốc gia đang trong quá trình già hoá dân số → nguồn lao động dồi dào, nhưng đặt ra các vấn đề về an sinh xã hội và chăm sóc y tế,...

– Đông Nam Á có nhiều nhóm dân tộc khác nhau → sự phong phú trong văn hoá, tập quán sản xuất.

– Đông Nam Á có dân cư sinh sống đông đúc, mật độ dân số trung bình là khoảng 149 người/km^2 (năm 2020) nhưng không đều giữa đồng bằng và miền núi, giữa các quốc gia → chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế.

– Tỉ lệ dân thành thị của khu vực chưa cao (năm 2020 là 49,9%), có sự phân hoá giữa các quốc gia → đô thị là nơi thu hút dân cư và lao động, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, một số đô thị không cung cấp đủ việc làm, nơi ở, các dịch vụ cơ bản, hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng bị quá tải.

– GV khuyến khích HS nhận xét theo các nhóm nước để thấy được tính đa dạng về dân cư của khu vực, ví dụ: có những quốc gia là cường quốc về dân số và cũng có những quốc gia có quy mô dân số khiêm tốn; có những quốc gia có cơ cấu dân số trẻ, có quốc gia đang ở giai đoạn cơ cấu dân số vàng và có những quốc gia đã đang bước vào giai đoạn già hoá dân số,... và khẳng định: *Ngày nay, Đông Nam Á là một trong những thị trường lớn nhất và có lực lượng lao động lớn thứ ba trên thế giới. Tuy nhiên, do xu hướng giảm tỉ suất sinh và tăng chất lượng cuộc sống nên già hoá dân số đang trở thành một vấn đề mà nhiều quốc gia trong khu vực đang và sẽ phải đối mặt, điển hình là Xin-ga-po, kế đến là Thái Lan và Việt Nam.*

2.4. Tìm hiểu về xã hội

a) Mục tiêu

– Nêu được đặc điểm xã hội của khu vực Đông Nam Á.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp và giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 2 và dựa vào bảng 11.2, hãy:

+ Nêu một số đặc điểm xã hội của khu vực Đông Nam Á.

+ Cho biết ảnh hưởng của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

– HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi theo cặp.

– Làm việc cả lớp:

+ GV chỉ định các HS hoặc cặp HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV chuẩn kiến thức, gợi ý:

– Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hoá của người dân các nước Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng → thuận lợi để các quốc gia hợp tác cùng phát triển.

– Đông Nam Á có sự xuất hiện của hầu hết các tôn giáo lớn trên thế giới như: Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo,... → nền văn hoá độc đáo nhưng cũng tiềm ẩn những khó khăn do sự khác biệt về tôn giáo.

– Mức sống của người dân các nước trong khu vực và giữa các bộ phận dân cư trong một nước vẫn còn chênh lệch nhiều. Xin-ga-po, Bru-nây là những nước có mức sống cao nhất trong khu vực.

– Tình hình chính trị, xã hội tương đối ổn định là điều kiện thuận lợi để giao lưu hợp tác và phát triển kinh tế – xã hội.

– GV mở rộng thêm kiến thức trong quá trình dạy: *Phật giáo phổ biến ở Đông Nam Á lục địa, Hồi giáo phổ biến ở Đông Nam Á biển đảo (In-đô-nê-xi-a là quốc gia có dân số theo đạo Hồi đông nhất thế giới), Thiên chúa giáo có ở hầu hết các quốc gia, đặc biệt là Phi-líp-pin và Đông Ti-mo với hơn 80% dân số.*

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức lí thuyết của bài.

– Rèn luyện kĩ năng nhận xét bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1: Làm việc cá nhân, gợi ý:

+ Thuận lợi: Tạo nên nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng; năng suất cao; tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá xuất khẩu có giá trị;...

+ Khó khăn: Thiên tai hay xảy ra, sản phẩm nông nghiệp tương đối giống nhau giữa các nước khó khăn cho xuất khẩu vì phải cạnh tranh với nhau,...

– Bài 2: Làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, gợi ý:

+ Có sự phân hoá giữa các nước, trong đó Lào và Mi-an-ma thấp hơn mức trung bình của thế giới; Bru-nây, Xin-ga-po và Việt Nam cao hơn hoặc tương đương mức trung bình của thế giới.

+ Các quốc gia đều có sự tiến bộ về chất lượng cuộc sống nên tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên từ năm 2000 đến năm 2020 tăng với mức độ khác nhau. Các quốc gia như Lào và Mi-an-ma tăng nhanh hơn.

+ Xin-ga-po là quốc gia có tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên cao nhất khu vực Đông Nam Á.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của khu vực Đông Nam Á, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS sưu tầm thông tin về điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội của một nước ở khu vực Đông Nam Á mà em quan tâm.

Gợi ý: Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp (tham khảo mục IV).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Nằm trên bán đảo Đông Dương, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào có đường biên giới giáp 5 nước và không giáp biển; phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây bắc giáp Mi-an-ma, phía tây nam giáp Thái Lan, phía nam giáp Cam-pu-chia và phía đông giáp Việt Nam. Với diện tích khoảng 237 nghìn km^2, đất nước Lào chủ yếu là đồi núi, còn lại là bình nguyên và cao nguyên. Sông Mê Công chảy dọc biên giới phía tây Lào, dãy Trường Sơn chạy dọc biên giới phía đông. Lào có nguồn tài nguyên dồi dào và phong phú về lâm nghiệp, nông nghiệp, khoáng sản như gỗ, thạch cao, thiếc, khí tự nhiên,... và có hệ thống sông ngòi giàu nguồn lợi thuỷ sản, phù sa và trữ năng thuỷ điện. Lào có khí hậu lục địa, chia làm hai mùa, mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến 4 năm sau, mùa mưa từ tháng 5 đến 10 hằng năm.

Số dân Lào đạt hơn 7,4 triệu người (năm 2021), với tỉ lệ tăng dân số trung bình là 2%. Tuổi thọ trung bình hiện nay của người dân Lào là 61 tuổi. Lào có 50 dân tộc, bao gồm các bộ tộc chính là Lào Lùm, Lào Thơng và Lào Sủng. Ngôn ngữ được sử dụng chính thức là tiếng Lào, ngoài ra tiếng Anh và Pháp cũng được sử dụng phổ biến.

Nền văn hoá Lào được hình thành từ lâu đời, không ngừng phát triển theo thời gian và rất phong phú, đa dạng. Tuy có những nét chung của văn hoá Đông Nam Á, song

văn hoá Lào có rất nhiều nét riêng, đó là bản sắc văn hoá của các dân tộc Lào. Lào là xứ sở của lễ hội. Lào là nước có tỉ lệ chùa so với dân số cao nhất thế giới, với 1 400 ngôi chùa. Chùa chiền, đền tháp là nơi gắn bó người dân Lào, cũng là nơi gắn kết các bộ tộc Lào. Lễ hội gắn với chùa chiền, là nơi để mọi người gặp gỡ, vui chơi và múa hát, góp phần tạo nên bản sắc văn hoá Lào. Chùa chiền với những mái ngói uốn cong nhiều dáng vẻ cũng thể hiện sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc và thẩm mĩ của người Lào. Hoa chăm pa, hay còn gọi là hoa đại là loài hoa biểu tượng của đất nước và con người Lào. Người dân Lào thường trồng hoa chăm pa để tô điểm cho vẻ đẹp thanh bình êm ả của đất nước và sống động hơn trong không khí lễ hội.

Bài 12. KINH TẾ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

– Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp và công nghiệp khu vực Đông Nam Á, rút ra nhận xét; phân tích được các bảng số liệu, biểu đồ.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: Giải thích được tình hình phát triển kinh tế và sự phát triển của các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

– Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ Địa lí học (bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Đông Nam Á; nhận xét, phân tích được các bảng số liệu thống kê; nhận xét và vẽ biểu đồ); khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến kinh tế khu vực Đông Nam Á.

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành tình yêu quê hương đất nước, có thái độ làm việc nghiêm túc và tinh thần phát triển kinh tế cho địa phương, đất nước và khu vực.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản khu vực Đông Nam Á năm 2020.

– Bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Đông Nam Á năm 2020.

– Phiếu đánh giá sản phẩm nhóm.

– Đường link các trang web để HS tìm dữ liệu:

+ https://www.gso.gov.vn/

+ https://cacnuoc.vn/

+ https://data.worldbank.org/

+ https://www.fao.org/home/en/,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về kinh tế trên thế giới nói chung và khu vực Đông Nam Á nói riêng.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng phần giới thiệu bài trong phần mở đầu hoặc yêu cầu HS nêu những hiểu biết cá nhân về kinh tế khu vực Đông Nam Á (các ngành, sản phẩm nổi bật,...). Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Đông Nam Á.

– Nhận xét được các bảng số liệu, biểu đồ về nội dung tìm hiểu.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp và giao nhiệm vụ:

+ Đọc SGK mục I, kết hợp với kiến thức của bản thân, hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Đông Nam Á.

+ Dựa vào bảng 12.1, nhận xét về quy mô GDP theo giá hiện hành và tốc độ tăng GDP của khu vực Đông Nam Á và thế giới giai đoạn 2000 – 2020.

+ Dựa vào hình 12.1, nhận xét cơ cấu GDP của In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giai đoạn 2005 – 2020.

– HS làm việc cá nhân, sau đó thảo luận cặp đôi. Đại diện các cặp đôi trình bày kết quả làm việc, các cặp HS khác bổ sung (nếu có).

– GV chuẩn xác và hoàn thiện kiến thức sau phần trình bày của HS:

– Tình hình phát triển chung:

+ Khu vực Đông Nam Á có quy mô GDP đứng thứ ba châu Á và tăng khá nhanh.

+ Khu vực Đông Nam Á có nền kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới.

+ Cơ cấu kinh tế của hầu hết các quốc gia đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá.

+ Giữa các quốc gia còn có sự chênh lệch về trình độ phát triển cũng như đang đối mặt với nhiều thách thức.

– Nguyên nhân: Các quốc gia tận dụng được các lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động cũng như thu hút được các nguồn đầu tư bên ngoài.

– GV có thể mở rộng thêm kiến thức trong quá trình dạy học như: *Cung cấp hình ảnh, số liệu thể hiện tốc độ và thu nhập bình quân đầu người của các quốc gia khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2000 – 2020 để thể hiện sự chênh lệch giữa các quốc gia; Thách thức đối với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á bao gồm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao trình độ lao động và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, các hạn chế trong cơ cấu kinh tế của các quốc gia thể hiện ở việc phụ thuộc quá nhiều vào thương mại và dòng vốn đầu tư quốc tế, chế độ bảo trợ xã hội còn chưa toàn diện, có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng trước những biến động toàn cầu như khủng hoảng tài chính, dịch bệnh,... Các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đang tích cực chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức, với trọng tâm là nâng cao nguồn lực con người và đẩy mạnh phát triển nghiên cứu nhằm bắt kịp với cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra trên toàn cầu.*

2.2. Tìm hiểu về các ngành kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày và giải thích được sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

– Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Đông Nam Á.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một ngành kinh tế sau đó chốt kiến thức nội dung hoặc dạy tuần tự theo từng mục trong SGK.

– Nếu dạy tuần tự theo nội dung, khi dạy đến nội dung nào, GV sẽ giao nhiệm vụ cụ thể để HS tìm hiểu về nội dung đó. Các nhiệm vụ GV giao cho HS là:

+ Đọc thông tin trong mục 1 và dựa vào hình 12.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của khu vực Đông Nam Á.

+ Đọc thông tin trong mục 2 và dựa vào hình 12.3, hãy trình bày và giải thích sự phát triển của ngành công nghiệp khu vực Đông Nam Á.

+ Đọc nội dung mục 3 và dựa vào bảng 12.3, hãy trình bày sự phát triển các ngành dịch vụ của khu vực Đông Nam Á.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV gọi các HS hoặc cặp HS lên bảng trình bày, các HS, cặp HS khác bổ sung (nếu có).

– GV chuẩn kiến thức, gợi ý:

+ Sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản:

Các ngành	Sự phát triển	Phân bố
Nông nghiệp	– Trồng trọt là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp của phần lớn các nước Đông Nam Á. Các cây trồng chính là lúa gạo, cây công nghiệp và cây ăn quả. Lúa gạo là cây lương thực truyền thống và quan trọng nhất của khu vực. Sản lượng lúa ngày càng tăng, nhờ vậy các quốc gia Đông Nam Á đã cơ bản giải quyết được nhu cầu về lương thực và có xuất khẩu. Đông Nam Á trồng nhiều cây công nghiệp, có giá trị xuất khẩu cao; đứng hàng đầu thế giới là cao su, cọ dầu, cà phê, hồ tiêu. Cây ăn quả rất đa dạng (xoài, chôm chôm, sầu riêng, dứa, chuối,...). – Ngành chăn nuôi hiện đang được chú trọng phát triển do chất lượng cuộc sống được nâng lên và đem lại hiệu quả kinh tế cao.	– In-đô-nê-xi-a là nước có sản lượng lúa gạo lớn nhất khu vực. Thái Lan và Việt Nam là hai nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Cao su được trồng nhiều ở Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam. Cọ dầu được trồng nhiều ở In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Cà phê và hồ tiêu được trồng nhiều ở Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan. Cây ăn quả được trồng ở hầu hết các nước trong khu vực. – Trâu, bò được nuôi nhiều ở Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam. Lợn được nuôi nhiều ở Việt Nam, Phi-líp-pin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a. Chăn nuôi gia cầm phổ biến ở hầu hết các nước.

Lâm nghiệp	– Là ngành kinh tế quan trọng. Sản lượng gỗ tròn khai thác của khu vực có xu hướng tăng. – Các nước Đông Nam Á tăng cường công tác trồng rừng, khoanh nuôi rừng tự nhiên, thành lập các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên,...	In-đô-nê-xi-a, Lào, Thái Lan, Mi-an-ma và Việt Nam.
Thuỷ sản	Là ngành truyền thống của hầu hết các nước trong khu vực. Hiện nay, các nước đã đầu tư vốn, công nghệ, kĩ thuật để đẩy mạnh hoạt động đánh bắt và nuôi trồng theo hướng phát triển bền vững. Năm 2020, Đông Nam Á đóng góp khoảng 25% tổng sản lượng thuỷ sản toàn cầu.	In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Phi-líp-pin.

+ Sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp:

Tình hình phát triển	**Các ngành nổi bật**		
	Điện tử – tin học	**Chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng**	**Khai thác khoáng sản**
– Công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á: thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá; tạo nhiều việc làm; tăng nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu,...	– Ngành phát triển dựa trên tiềm năng về nguồn lao động trẻ, có trình độ kĩ thuật và thu hút đầu tư nước ngoài.	– Được phát triển dựa trên thế mạnh về các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, thị trường tiêu thụ lớn và nguồn lao động dồi dào.	Ngành công nghiệp quan trọng của nhiều nước trong khu vực. Khai thác thiếc trong khu vực chiếm hơn một nửa sản lượng thế giới, phát triển ở Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Thái Lan.

Tình hình phát triển	Các ngành nổi bật		
	Điện tử – tin học	**Chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng**	**Khai thác khoáng sản**
– Một số trung tâm công nghiệp lớn của khu vực là Băng Cốc (Thái Lan), Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a), Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam),...	– Đang trở thành ngành mũi nhọn của nhiều nước trong khu vực, như Xin-ga-po, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Việt Nam,... Hiện nay, các nước trong khu vực đang tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu trong lĩnh vực điện tử – tin học.	– Là các ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế; phân bố ở tất cả các quốc gia trong khu vực, nhất là các nước đông dân như In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin.	Khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên phát triển mạnh ở Bru-nây, Ma-lai xi-a, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam,...

+ Sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ:

Các ngành	Sự phát triển
Thương mại	– Nội thương phát triển nhanh, thể hiện ở trị giá và khối lượng hàng hoá, dịch vụ trao đổi trên thị trường ngày càng lớn, hình thành các hình thức mới như siêu thị, trung tâm thương mại và sự phát triển nhanh của thương mại điện tử. Các nước có ngành nội thương phát triển là Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan. – Ngoại thương đóng vai trò then chốt đối với tất cả các quốc gia trong khu vực. Các đối tác thương mại lớn nhất của khu vực là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Hầu hết các quốc gia trong khu vực đều có trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu (xuất siêu). Các mặt hàng xuất khẩu chính là hàng nông sản, thuỷ sản, khoáng sản, dệt may,... Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, hàng tiêu dùng,... Các nước có hoạt động ngoại thương phát triển nhất là Xin-ga-po, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.

Giao thông vận tải	– Được chú ý phát triển và hiện đại hoá nhằm phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân mỗi nước và tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. – Giao thông đường bộ được đầu tư, hiện đại hoá mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu sản xuất tăng nhanh. Đường sắt khá phổ biến ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa. Giao thông đường biển đóng vai trò quan trọng. Giao thông hàng không đang phát triển.
Tài chính ngân hàng	Đang trong quá trình phát triển và hội nhập với thế giới và dần trở thành động lực thúc đẩy kinh tế các nước trong khu vực. Những thuận lợi về nguồn lao động và thị trường quy mô lớn đang thúc đẩy sự phát triển nhanh và đa dạng của ngành. Các trung tâm tài chính lớn trong khu vực là Xin-ga-po, Cu-a-la Lăm-pơ, Băng Cốc, Thành phố Hồ Chí Minh,...
Du lịch	Du lịch có vai trò ngày càng quan trọng ở Đông Nam Á. Số lượng khách du lịch và doanh thu du lịch ngày càng tăng. Các quốc gia có ngành du lịch phát triển mạnh là Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po,...

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức lí thuyết về tình hình phát triển kinh tế khu vực Đông Nam Á, sự phát triển của các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

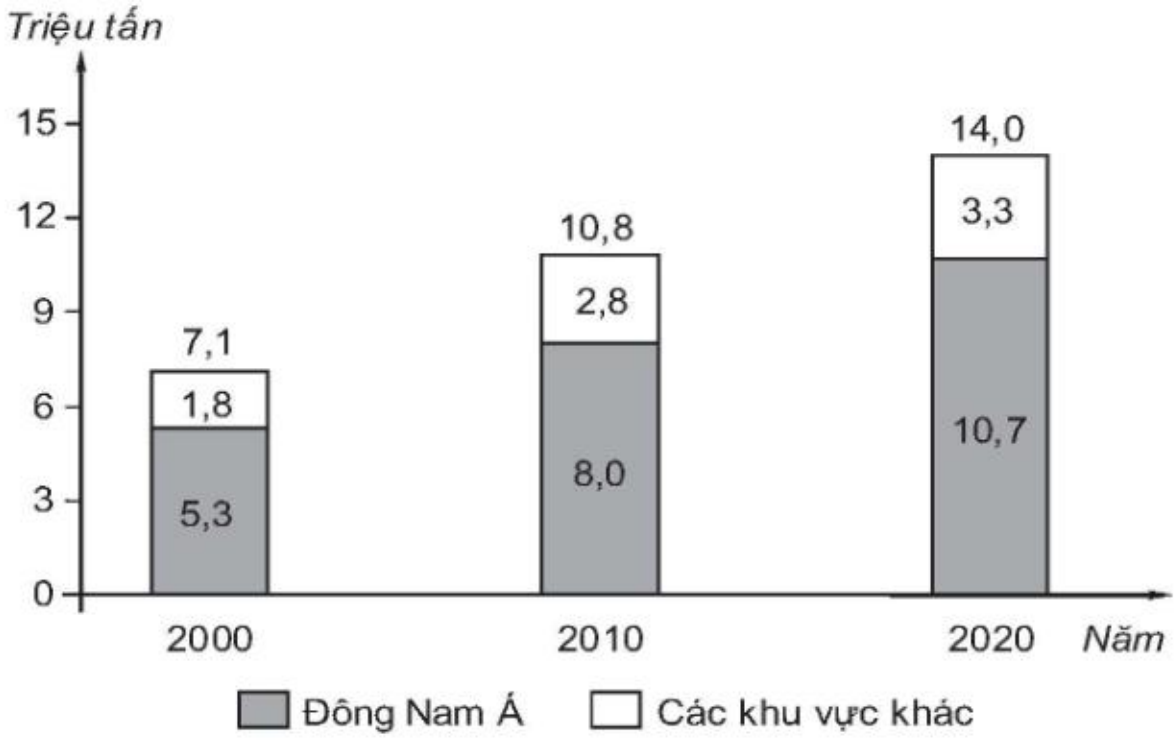
– Vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

– Làm việc cá nhân.

– Gợi ý:

+ Biểu đồ tham khảo.



Biểu đồ sản lượng cao su khu vực Đông Nam Á và thế giới giai đoạn 2000 – 2020

+ Nhận xét: Sản lượng cao su khu vực Đông Nam Á và thế giới ngày càng tăng (dẫn chứng); Đông Nam Á chiếm tỉ trọng lớn về sản lượng cao su của thế giới (dẫn chứng).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của khu vực Đông Nam Á, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề.

b)Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS sưu tầm thông tin tìm hiểu về một địa điểm du lịch nổi tiếng của khu vực Đông Nam Á mà em quan tâm.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Ba-li là một hòn đảo nổi tiếng của In-đô-nê-xi-a và cũng là một tỉnh của đất nước này. Đến Ba-li, bạn sẽ thấy nhiều phong tục tập quán và nét đẹp văn hoá riêng biệt, một cuộc sống bình yên giữa thiên nhiên vô cùng thơ mộng. Cũng giống như những hòn đảo nhiệt đới khác, khí hậu Ba-li chia thành mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, giai đoạn này ít khách du lịch nên giá dịch vụ khá rẻ. Mùa khô từ tháng 5 đến tháng 10, nếu muốn tham quan, leo núi hay lặn biển thì tốt nhất bạn nên chọn đi vào mùa này. Đặc biệt tháng 7 đến tháng 9 là mùa du lịch cao điểm ở đây, du khách đổ về đây khá đông dẫn đến tắc nghẽn giao thông và giá dịch vụ tăng cao. Trên đảo Ba-li có rất nhiều phương tiện giá rẻ như taxi, xe ôm nhưng cách tốt nhất để khám phá hòn đảo chính là thuê xe máy tự lái hoặc có thể thuê xe ô tô riêng kèm tài xế là người bản địa vì đường phố ở Ba-li

khá hẹp và không có biển báo nên việc có tài xế là người bản địa sẽ giúp bạn thuận tiện di chuyển hơn. Nhìn chung, các cơ sở lưu trú như khách sạn, homestay ở Ba-li khá rẻ. Những điểm đến không thể bỏ qua ở Ba-li là ruộng bậc thang làng Tê-ga-la-lang, các ngôi đền cổ trên đảo và đặc biệt là các bãi biển thơ mộng. Ở đây có nhiều món ăn ngon nổi tiếng như: Babi Guling (lợn sữa quay), Lawar (tổng hợp các loại rau củ, cùi dừa nạo, thịt băm trộn với các loại thảo mộc ăn kèm lợn sữa quay), Bebek betutu (món ăn truyền thống được sử dụng trong ngày lễ tết, được làm từ vịt hầm), Ikan baker (cá nướng), gỏi gà sambal,…

Bài 13. HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN.

– Chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

– Khai thác, chọn lọc, hệ thống hoá được các tư liệu từ các nguồn khác về địa lí khu vực ASEAN.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: Phân tích được các mục tiêu của ASEAN, cơ chế hoạt động, hợp tác trong kinh tế, văn hoá; các thành tựu và thách thức của ASEAN.

– Tìm hiểu địa lí: Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến ASEAN.

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, ủng hộ các hoạt động giao lưu và hợp tác giữa các quốc gia trong cộng đồng ASEAN.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Video, tranh ảnh về Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

– Đường link các trang web để HS tìm dữ liệu:

+ https://asean.org/

+ https://www.aseanstats.org/

+ https://www.usasean.org/,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

HS xác định được vấn đề đặt ra trong bài học và hứng thú tìm hiểu các vấn đề của ASEAN.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HS nêu những điều các em đã biết về ASEAN hoặc sử dụng phần mở đầu trong SGK. Dựa vào câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu mục tiêu và cơ chế hoạt động của ASEAN

a) Mục tiêu

– Xác định được mục tiêu và cơ chế hoạt động của ASEAN; so sánh được với EU về mục tiêu.

– Trình bày được cơ chế hoạt động của ASEAN.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu mục tiêu của ASEAN:

+ GV yêu cầu HS đọc mục 1, kết hợp hiểu biết của bản thân, nêu các mục tiêu của ASEAN. HS làm việc cá nhân, tự viết ra một vài câu khái quát nội dung này.

+ Một vài HS đọc câu nhận xét của mình trước lớp. Các HS khác bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét và đánh giá.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Các mục tiêu chính của ASEAN được quy định trong Hiến chương bao gồm:

– Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá của các nước thành viên, thu hẹp khoảng cách phát triển.

– Thúc đẩy hoà bình và ổn định trong khu vực, duy trì một khu vực không có vũ khí hạt nhân và vũ khí huỷ diệt hàng loạt.

– Thúc đẩy hợp tác, tích cực và hỗ trợ lẫn nhau giữa các nước thành viên về vấn đề cùng quan tâm (kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, hành chính,...).

– Duy trì hợp tác chặt chẽ cùng có lợi giữa ASEAN với các nước hoặc tổ chức quốc tế khác.

– So sánh mục tiêu của ASEAN và EU:

+ GV yêu cầu HS liên hệ bài EU và nội dung bài học để tìm những điểm giống nhau và khác nhau trong mục tiêu của hai khối. Đây là nội dung tương đối khó nên GV cần hướng dẫn cụ thể những điểm giống nhau và khác nhau về mục tiêu của hai khối.

+ Một số HS trình bày, các HS khác nhận xét.

+ GV đánh giá và kết luận.

Cùng là tổ chức liên kết khu vực, EU và ASEAN giống nhau về hoàn cảnh ra đời, mục tiêu và vai trò. EU tiến tới nhất thể hoá, ASEAN hướng tới thành một cộng đồng vững mạnh. EU hợp tác toàn diện và có tầm ảnh hưởng lớn hơn ASEAN.

– Tìm hiểu cơ chế hoạt động của ASEAN:

+ Cơ chế hoạt động của ASEAN thể hiện qua nguyên tắc và phương thức hoạt động cùng các cơ quan của khối. Vì vậy, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin mục 2 để tìm hiểu.

+ HS đọc thông tin, lựa chọn thêm thông tin và viết ra giấy các nội dung cần tìm hiểu.

+ GV có thể mở rộng bằng cách liên hệ với bài EU để so sánh thể chế hoạt động của hai tổ chức. Sau khi HS trình bày, GV nhận xét, đánh giá và tổng kết:

– Nguyên tắc chủ đạo và phương thức hoạt động của ASEAN là không can thiệp vào công việc nội bộ, tham vấn và ra quyết định bằng đồng thuận. – Các cơ quan của ASEAN:	
Cơ quan	**Chức năng, nhiệm vụ**
Cấp cao ASEAN	Cơ quan hoạch định chính sách cao nhất của ASEAN: xem xét, đưa ra các chỉ đạo về chính sách và quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu của ASEAN, đến lợi ích của các quốc gia thành viên. Hội nghị Cấp cao ASEAN được tổ chức hai lần một năm do quốc gia thành viên giữ chức Chủ tịch ASEAN chủ trì và có thể được triệu tập khi cần thiết.

Cơ quan	Chức năng, nhiệm vụ
Hội đồng Điều phối ASEAN	Chuẩn bị các cuộc họp Cấp cao ASEAN (các Bộ trưởng ngoại giao ASEAN), điều phối việc thực hiện các thoả thuận và quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN, xem xét và theo dõi tổng thể tất cả các hoạt động của ASEAN.
Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN	Đảm bảo việc thực hiện các quyết định có liên quan của Hội nghị Cấp cao ASEAN, điều phối công việc trong các lĩnh vực phụ trách.
Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN	Thực hiện những thoả thuận và quyết định của Cấp cao ASEAN trong phạm vi phụ trách, tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức trách để hỗ trợ liên kết và xây dựng Cộng đồng ASEAN.

2.2. Tìm hiểu một số hợp tác của ASEAN

a) Mục tiêu

– Trình bày được các hợp tác về kinh tế và xã hội của ASEAN.

– Phân tích được số liệu, tư liệu về vị thế của ASEAN.

b) Tổ chức thực hiện

– GV chia sẻ với HS hình ảnh, video về một số hợp tác kinh tế, văn hoá, y tế tiêu biểu của ASEAN và nêu nhiệm vụ: Dựa vào video, hình ảnh và thông tin mục III, hãy lấy ví dụ cụ thể về các hợp tác kinh tế, văn hoá, y tế của ASEAN.

– HS làm việc theo nhóm, tìm hiểu thông tin, trình bày sản phẩm và lựa chọn hình thức báo cáo trước lớp.

– GV tổ chức cho HS báo cáo, có thể dưới dạng buổi triển lãm hoặc cuộc thi. GV chuẩn bị sẵn phiếu đánh giá để các nhóm đánh giá lẫn nhau (về nội dung, hình thức, cách báo cáo và trả lời câu hỏi).

– GV nhận xét, đánh giá và tổng kết.

Hợp tác về kinh tế	Hợp tác về văn hoá, y tế
– Hợp tác kinh tế nội khối: Hình thành các tổ chức như: AFTA, ATIGA, AEC; thành lập các khu kinh tế đặc biệt (SEZ).	– Hợp tác về văn hoá: Xây dựng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC), hợp tác trong lĩnh vực nghệ thuật, văn học,...

Hợp tác về kinh tế	Hợp tác về văn hoá, y tế
– Hợp tác kinh tế giữa ASEAN và các quốc gia, khu vực khác trên thế giới: + Triển khai nhiều hình thức liên kết kinh tế, thương mại với nhiều đối tác lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ,... + Thành lập các quỹ hợp tác khu vực và quốc tế.	– Hợp tác về giáo dục: Hình thành tổ chức mạng lưới các trường Đại học ASEAN (AUN), tổ chức các Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN (SEAMEO),... – Hợp tác về y tế: Thành lập Kho dự phòng vật tư y tế khẩn cấp khu vực (RRMS), Quỹ ASEAN ứng phó COVID-19,... – Hợp tác về thể thao: SEAGames, ASEAN Paragames,...

2.3. Tìm hiểu về thành tựu và thách thức của ASEAN

a) Mục tiêu

– Phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN.

– Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các nguồn tin cậy để lấy ví dụ minh hoạ cho các thành tựu và thách thức của ASEAN.

b) Tổ chức thực hiện

– GV đưa ra tình huống: Có ý kiến cho rằng "*Bối cảnh kinh tế toàn cầu thay đổi nhanh chóng đang mang lại những cơ hội cũng như thách thức mới cho ASEAN*". Em hãy nêu quan điểm của mình về nhận định trên? Hãy lấy các ví dụ để làm rõ cho câu trả lời của mình.

– HS làm việc cá nhân, kết hợp đọc thông tin mục III để tìm kiếm các dẫn chứng củng cố quan điểm của mình.

– GV tổ chức cho HS thảo luận cả lớp, các HS bổ sung ý kiến.

– GV tổng kết, chuẩn kiến thức, gợi ý:

Lĩnh vực	Thành tựu	Thách thức
Kinh tế	– Trở thành một khu vực kinh tế năng động và có tốc độ phát triển cao trên thế giới. – Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. – Thông qua nhiều thoả thuận và Hiệp định quan trọng, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP).	Trình độ phát triển còn chênh lệch, liên kết kinh tế chưa cao.

Lĩnh vực	Thành tựu	Thách thức
Văn hoá – xã hội	– Đời sống nhân dân được cải thiện. – Chất lượng, thể lực lao động ngày càng tăng. – Phát triển cơ sở hạ tầng và những phong cách sống tích cực. – Chỉ số phát triển con người được cải thiện.	Vẫn còn tình trạng đói nghèo. Các vấn đề tôn giáo, dân tộc, ô nhiễm môi trường,...
An ninh – chính trị	– Tạo dựng được một môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực. – Hợp tác quốc phòng được đẩy mạnh, hợp tác an ninh biển được đảm bảo.	Các diễn biến phức tạp trên Biển Đông.

2.4. Tìm hiểu về sự hợp tác và vai trò của Việt Nam trong ASEAN

a) Mục tiêu

– Chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

– Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các nguồn tin cậy để làm rõ các biểu hiện của sự hợp tác và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu về sự hợp tác của Việt Nam trong ASEAN.

+ GV yêu cầu HS đọc SGK kết hợp hiểu biết của bản thân, nêu khái quát các biểu hiện về sự hợp tác đa dạng của Việt Nam trong ASEAN.

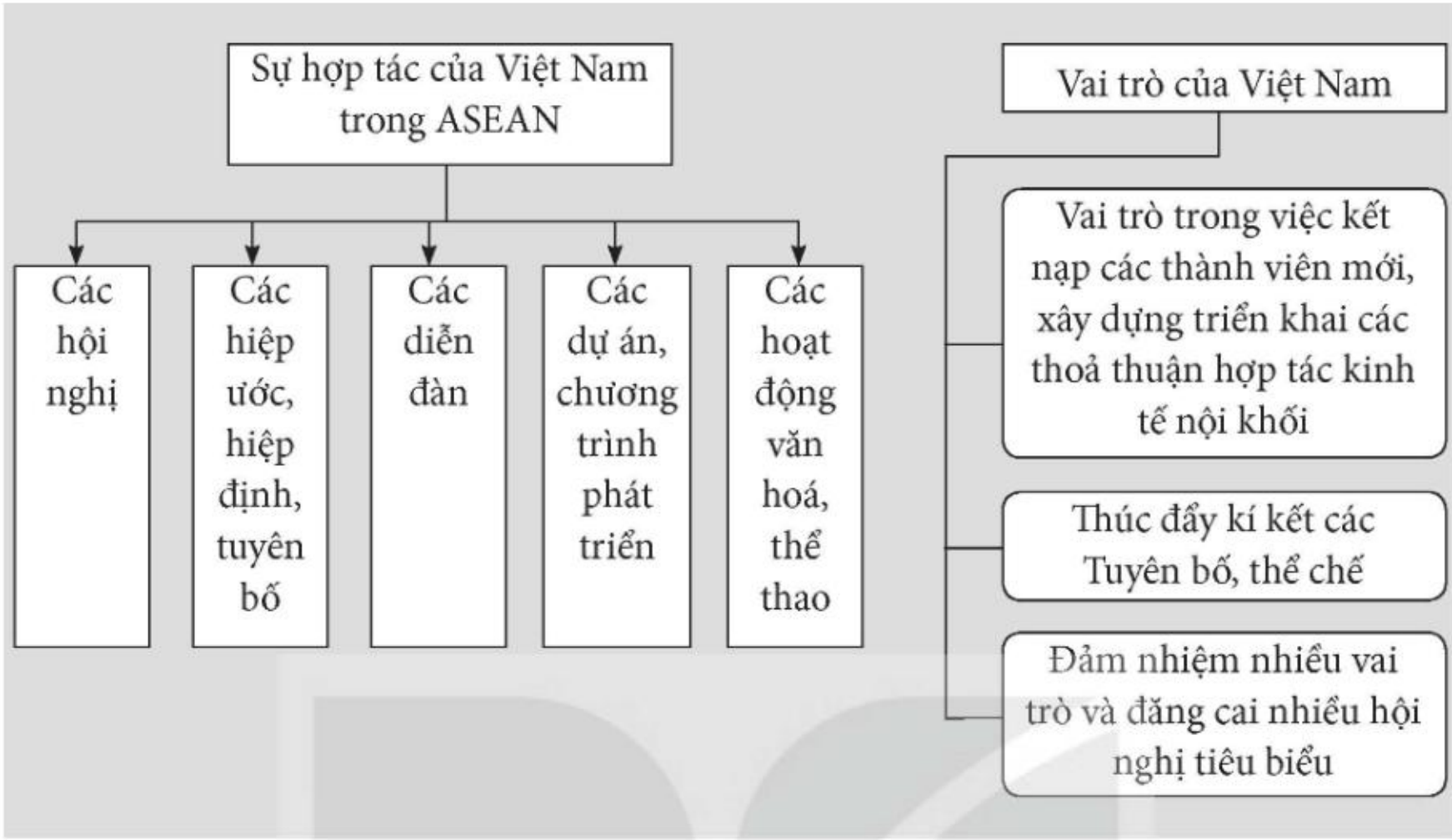
+ HS làm việc cá nhân, tự viết ra các câu khái quát về các hợp tác trên nhiều lĩnh vực của Việt Nam trong ASEAN.

+ Một vài HS đọc câu nhận xét của mình trước lớp. GV nhận xét và đánh giá.

– Tìm hiểu về vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

+ GV đưa ra các hình ảnh hoặc thông tin, câu chuyện về vai trò của Việt Nam trong ASEAN, yêu cầu HS quan sát và chứng minh được vai trò tích cực của Việt Nam trong tổ chức. GV có thể yêu cầu HS chuẩn bị trước các nội dung này; HS đưa ra thông tin, các HS khác trong lớp xác định thông tin đó thể hiện mục tiêu nào.

Lưu ý: GV khuyến khích HS tìm hiểu và cập nhật những thông tin mới nhất nhằm chứng minh được hoạt động hợp tác và vai trò của Việt Nam trong ASEAN là rất tích cực và sôi nổi.



3. Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức lí thuyết về mục tiêu, hợp tác, cơ hội thách thức của ASEAN.

b) Tổ chức thực hiện

– Làm việc cá nhân.

– Gợi ý: Việt Nam có nhiều đóng góp cho hoạt động của ASEAN, có vai trò trong khu vực; có nhiều sáng kiến thúc đẩy hoạt động của Hiệp hội; là chủ nhà của nhiều sự kiện liên quan;...

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của ASEAN.

b) Tổ chức thực hiện

HS làm việc ở nhà, tìm hiểu thông tin trên internet và đưa ra các nội dung chính và trình bày (tham khảo mục IV).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Hiến chương ASEAN là một dạng hiến pháp dùng cho Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Ý tưởng của việc thảo ra Hiến chương này được chính thức bàn đến ở Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 11 diễn ra tại Cu-a-la Lăm-pơ, Ma-lai-xi-a tháng 12 – 2005. Hiến chương được thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 13

vào tháng 11 – 2007 tại Xin-ga-po. Ngày 15 – 12 – 2008, Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 14 họp tại Gia-các-ta, In-đô-nê-xi-a chính thức tuyên bố Hiến chương ASEAN bắt đầu có hiệu lực. Đây được coi là một mốc lịch sử quan trọng trong cơ cấu tổ chức, xác định lại vị thế của ASEAN để đối phó tốt hơn với những thách thức trong thế kỉ XXI.

Hiến chương ASEAN gồm Lời nói đầu và 13 Chương, 55 Điều với các nội dung: Mục đích – Nguyên tắc hoạt động; Tư cách pháp nhân; Quy chế thành viên; Cơ cấu tổ chức; Các thể chế liên quan ASEAN; Các ưu đãi miễn trừ; Ra quyết định; Giải quyết tranh chấp; Tài chính – Ngân sách; Các vấn đề hành chính – thủ tục; Biểu trưng và biểu tượng; Quan hệ đối ngoại và các điều khoản chung.

Nội dung tóm tắt: Nhấn mạnh tính trung tâm của ASEAN trong hợp tác khu vực; Tôn trọng các nguyên tắc toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền, không can thiệp vào bản sắc quốc gia của các thành viên ASEAN; Khuyến khích bản sắc và hoà bình khu vực, giải quyết hoà bình các tranh chấp thông qua đối thoại và tham vấn, bác bỏ gây hấn; Ủng hộ luật pháp quốc tế với sự tôn trọng nhân quyền, công bằng xã hội và thương mại đa bên; Khuyến khích hội nhập thương mại vùng; Chỉ định một Tổng thư kí và các Đại diện thường trực của ASEAN; Thành lập một cơ quan nhân quyền và một cơ cấu về các tranh chấp chưa giải quyết, để được quyết định tại các Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN; Phát triển quan hệ thân thiện bên ngoài và một lập trường với Liên hiệp quốc (như Liên minh châu Âu); Tăng cường số lượng các cuộc Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lên hai lần một năm và khả năng can thiệp vào các tình huống khẩn cấp; Lặp lại việc sử dụng cờ, bài ca, biểu tượng và ngày quốc gia ASEAN vào 8 – 8.

Hai năm sau khi Hiến chương ASEAN có hiệu lực, Việt Nam đảm nhận chức Chủ tịch luân phiên của ASEAN năm 2010. Việt Nam đã đưa ra những sáng kiến như mở rộng thành viên của Hội nghị Cấp cao Đông Á, bằng cách thúc đẩy kết nạp Liên bang Nga và Hoa Kỳ tham gia Cấp cao Đông Á; tổ chức lần đầu tiên Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+). Việt Nam đã thành công trong các nhiệm kì điều phối quan hệ đối tác với các đối tác lớn và quan trọng của ASEAN như Trung Quốc, EU, Ấn Độ. Việt Nam đã điều phối quan hệ ASEAN – Nhật Bản giai đoạn 2018 – 2021 khá thành công. Việt Nam cùng với các nước tiếp tục triển khai các thoả thuận và kế hoạch hợp tác quan trọng của ASEAN; Ủng hộ và hợp tác chặt chẽ với Thái Lan và các nước thành viên nhằm đạt được các ưu tiên đề ra, đồng thời tiếp tục tập trung nguồn lực cho triển khai các kế hoạch xây dựng Cộng đồng trên cả 3 trụ cột; tham gia tích cực và đẩy mạnh liên kết kinh tế nội khối, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ và đầu tư thông qua hoàn tất đàm phán Hiệp định Thương mại Dịch vụ ASEAN (ATISA), xây dựng lộ trình cho cắt hàng rào giảm phi thuế quan và đã tích cực thúc đẩy đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Việt Nam cũng tham gia và đóng góp tích cực vào việc xây dựng và thông qua Tài liệu "Quan điểm của ASEAN về khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương" giúp hình

thành lập trường chung của ASEAN, thúc đẩy hợp tác trên cơ sở phù hợp với các giá trị, nguyên tắc cơ bản và vai trò trung tâm của ASEAN. Cùng với các nước ASEAN tham gia tích cực và xây dựng trong quá trình đàm phán giữa ASEAN và Trung Quốc nhằm sớm đạt được Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) hiệu lực, hiệu quả.

Bài 14. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I MỤC TIÊU

– HS biết khai thác, chọn lọc thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác liên quan đến du lịch khu vực Đông Nam Á.

– Vẽ được biểu đồ theo yêu cầu.

II NỘI DUNG

– Viết bài giới thiệu ngắn về hoạt động du lịch của khu vực Đông Nam Á.

– Vẽ được biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2010 – 2020 và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

III HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Tìm hiểu hoạt động du lịch

– GV gợi ý các nội dung cần tìm hiểu để viết báo cáo:

+ Tiềm năng phát triển du lịch: tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, nhu cầu du lịch, mức sống dân cư,...

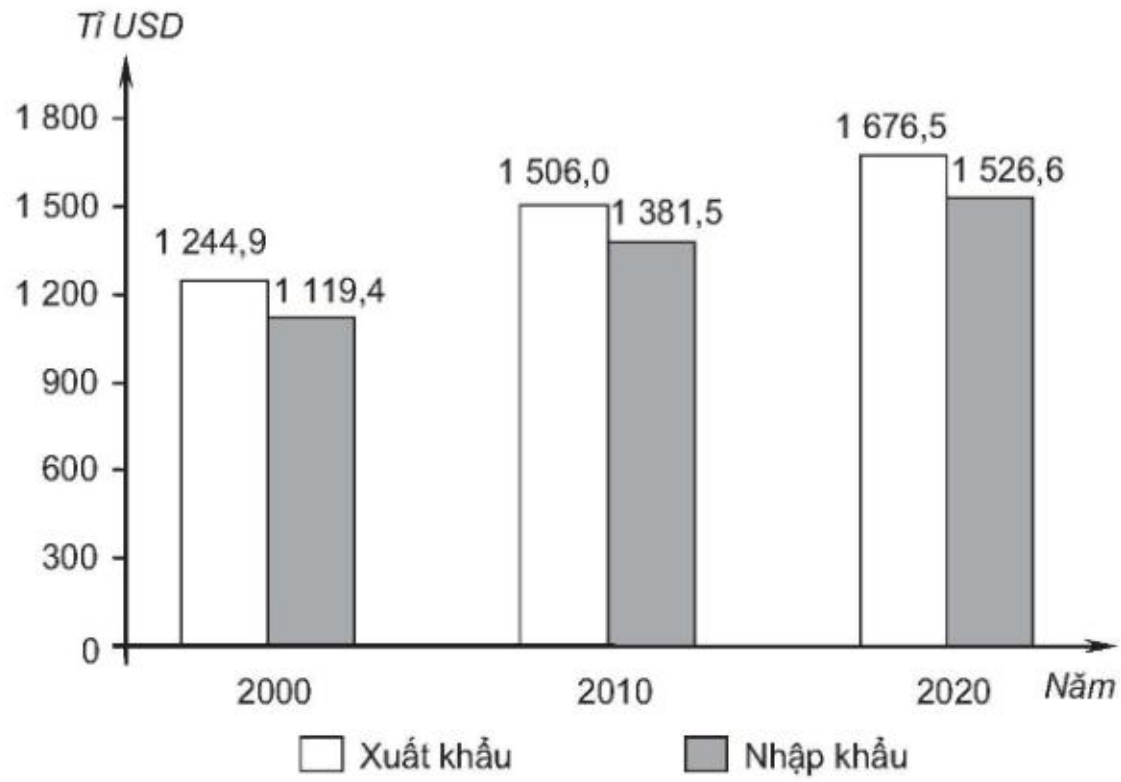
+ Tình hình phát triển: Dựa vào kiến thức đã học và bảng 14 để rút ra các nhận xét về sự phát triển du lịch của khu vực như: Số khách du lịch đến, doanh thu du lịch, bình quân chi tiêu của khách du lịch; các trung tâm, điểm du lịch nổi tiếng; tác động của du lịch đến khu vực,..

– HS viết báo cáo theo gợi ý của GV.

2. Tìm hiểu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu

– Vẽ biểu đồ:

+ Biểu đồ tham khảo:



Biểu đồ trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của khu vực **Đông Nam Á** *giai đoạn 2000 – 2020*

– Nhận xét:

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tăng qua các năm.

+ Đông Nam Á là khu vực xuất siêu.

3. Viết báo cáo tổng hợp với hai nội dung

Dựa vào gợi ý cấu trúc báo cáo (mục 3) và hướng dẫn của GV, HS viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của khu vực. Có thể làm trên lớp hoặc làm ở nhà.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Đầu tư của nước ngoài vào khu vực Đông Nam Á tăng nhanh đang thể hiện sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của khu vực từ nền sản xuất nông nghiệp và khai khoáng cơ bản sang các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, máy móc,... và dần trở thành công xưởng mới của thế giới. Khi nền kinh tế của mỗi quốc gia ngày càng phát triển, việc tiêu dùng của người dân trở thành mục tiêu chính và dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của ngành hàng tiêu dùng và dân sinh. Tuy nhiên, sự phát triển của các nước Đông Nam Á là rất khác nhau, khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) cũng khác nhau, làm thế nào để thúc đẩy cân bằng khu vực là một chủ đề quan trọng mà các nước trong khu vực Đông Nam Á cần phải cùng nhau giải quyết. Bên cạnh đó, đối mặt với các áp lực từ bên ngoài và từ thị trường tài chính quốc tế ngày càng mạnh mẽ đang khuyến khích ASEAN cân nhắc việc chính thức hoá các mối liên kết với các nền kinh tế Đông Á lớn hơn như Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc. Điều này có thể sẽ ảnh hưởng đến mục tiêu kết nối khu vực hiện tại mà ASEAN đang xây dựng: hội nhập thành một thị trường duy nhất nhằm hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này đi kèm với cả thách thức và cơ hội cho tất cả các quốc gia.

Những thách thức từ việc mở rộng ASEAN vẫn còn nhưng có thể bù đắp bằng những lợi thế về triển vọng hợp tác khu vực ngày càng sâu rộng. Một ASEAN mở rộng có thể tăng sức nặng ngoại giao và kinh tế trên trường quốc tế, tăng cường uy tín chiến lược của ASEAN và giúp ASEAN giải quyết các vấn đề khu vực hiệu quả hơn.

Bài 15. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC TÂY NAM Á

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á.

– Phân tích được ảnh hưởng của một số đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

– Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội; xác định và lí giải được sự phân bố của các đối tượng địa lí); giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích các đặc điểm tự nhiên, đặc điểm dân cư của khu vực,...).

– Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (tranh ảnh, bản đồ, biểu đồ,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm thông tin từ các nguồn để cập nhật kiến thức về khu vực Tây Nam Á).

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, thái độ tôn trọng những giá trị văn hoá khác nhau của khu vực Tây Nam Á.

– Hình thành thái độ đúng đắn trong việc sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ tự nhiên khu vực Tây Nam Á.

– Bản đồ phân bố dân cư khu vực Tây Nam Á.

– Video, tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, xã hội khu vực Tây Nam Á.

– Bảng tổng hợp kiến thức.

– Đường link các trang web để HS tìm dữ liệu:

+ https://www.adb.org/where-we-work/main

+ https://www.oecd.org/mena/

+ https://www.gso.gov.vn/

+ https://cacnuoc.vn,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về khu vực Tây Nam Á ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng phần mở đầu bài Tây Nam Á hoặc cho HS làm việc toàn lớp, yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về khu vực Tây Nam Á. GV có thể gợi ý HS liệt kê một số quốc gia nổi bật (I-xra-en, Ca-ta,...), các sự kiện liên quan đến khu vực Tây Nam Á (World Cup 2022), các điểm du lịch nổi tiếng (thánh địa Giê-ru-sa-lem,...), các lễ hội Hồi giáo (tháng ăn chay Ra-ma-đan), các thành phố quan trọng (Đu-bai, Tê-hê-ran, Đô-ha,...).

– GV nên sử dụng kĩ thuật động não khi tiến hành hoạt động này và khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, dựa trên câu trả lời và ý kiến của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí

a) Mục tiêu

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á.

– Xác định được vị trí của khu vực và kể tên các quốc gia trong khu vực Tây Nam Á.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục I và hình 15.1, kết hợp hiểu biết của bản thân, hãy:

+ Trình bày và xác định vị trí khu vực Tây Nam Á.

+ Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

– HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV chỉ định HS trả lời, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức:

– Tây Nam Á gồm 20 quốc gia có diện tích khoảng 7 triệu km^2.

– Vị trí địa lí:

+ Nằm ở phía tây nam của châu Á, phần đất nằm trong khoảng vĩ độ từ 12°B đến 42°B và trong khoảng kinh độ từ 27°Đ đến 73°Đ, vị trí được ví như cầu nối giữa ba châu lục: châu Á, châu Âu và châu Phi, ở vị trí tiếp xúc của các mảng kiến tạo lớn, trên vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải.

+ Tiếp giáp với nhiều biển và vịnh biển (Biển Đỏ, A-ráp, vịnh Péc-xích, Địa Trung Hải, Biển Đen), thông ra Đại Tây Dương ở phía bắc và Ấn Độ Dương ở phía nam.

+ Kênh Xuy-ê nối liền Địa Trung Hải với Ấn Độ Dương có ý nghĩa quan trọng đối với hàng hải quốc tế, giúp rút ngắn quãng đường di chuyển từ các khu vực ven Đại Tây Dương sang các khu vực ven Ấn Độ Dương.

– Ảnh hưởng: Vị trí địa lí đã tạo nên một khu vực Tây Nam Á có khí hậu chủ yếu là khô nóng nhưng có tài nguyên khoáng sản phong phú. Tây Nam Á có vị trí địa chính trị quan trọng do nằm giữa ba châu lục; án ngữ các tuyến đường giao thông quan trọng bậc nhất thế giới, có tuyến đường biển huyết mạch dẫn đến các mỏ dầu khí trữ lượng lớn của các quốc gia vùng vịnh Péc-xích.

2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm nổi bật về tự nhiên của khu vực Tây Nam Á.

– Phân tích được ảnh hưởng của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

– Đọc được bản đồ tự nhiên khu vực Tây Nam Á và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên của khu vực Tây Nam Á.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm để tìm hiểu nội dung này. Trong quá trình làm việc, GV yêu cầu HS sử dụng bản đồ tự nhiên khu vực Tây Nam Á để trình bày và xác định các đối tượng địa lí sẽ được nhắc đến. GV giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục II và hình 15.1, hãy:

+ Trình bày đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Tây Nam Á.

+ Phân tích thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

– HS làm việc cá nhân, cặp đôi hay nhóm, sử dụng bản đồ tự nhiên khu vực Tây Nam Á để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và chuẩn kiến thức: Đây là bảng gợi ý chốt kiến thức, GV tuỳ tình hình thực tế để sử dụng linh hoạt và phù hợp.

Yếu tố	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Địa hình và đất	Có nhiều dạng địa hình: – Địa hình núi, sơn nguyên bao gồm: dãy Cáp-ca, dãy Hin-đu Cúc, sơn nguyên I-ran, sơn nguyên A-na-tô-li, sơn nguyên A-ráp. Giữa các dãy núi là các thung lũng. Đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng. – Địa hình đồng bằng bao gồm: đồng bằng Lưỡng Hà do sông Ti-grơ và Ơ-phrát bồi đắp và các đồng bằng nhỏ ở ven vịnh Péc-xích, Địa Trung Hải,... Đất phù sa màu mỡ. – Nhiều hoang mạc lớn như Xi-ri, Nê-phút, Rúp-en Kha-li. Đất chủ yếu là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc.	– Địa hình chia cắt, hiểm trở gây khó khăn cho giao thông, trồng trọt và cư trú nhưng có thể phát triển chăn nuôi gia súc. – Thuận lợi phát triển nông nghiệp và cư trú. – Không thuận lợi cho canh tác nhưng nhiều nơi có dầu mỏ và khí tự nhiên phong phú.
Khí hậu	– Nằm trong đới khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu nhiệt đới, với kiểu khí hậu lục địa là chủ yếu nên khô nóng vào mùa hè, khô lạnh vào mùa đông. – Khí hậu có sự phân hoá theo chiều bắc – nam. Vùng phía bắc có khí hậu cận nhiệt, vùng phía nam có khí hậu nhiệt đới. Ở các khu vực miền núi, sơn nguyên khí hậu phân hoá theo độ cao.	Nhìn chung, khí hậu Tây Nam Á ít thuận lợi cho cư trú và trồng trọt. Vùng ven biển khí hậu thuận lợi hơn cho hoạt động trồng trọt và cư trú.
Sông, hồ	Mạng lưới sông ngòi thưa thớt và phần lớn bắt nguồn từ vùng núi và sơn nguyên ở phía bắc. Hai con sông lớn nhất là Ti-grơ (dài 1 900 km) và Ơ-phrát (dài 2 800 km). Các con sông khác ít nước, thường chỉ có nước vào mùa mưa. Có một số hồ nước ngọt và nước mặn lớn.	Sông Ti-grơ và Ơ-phrát hình thành nên đồng bằng màu mỡ thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, đây cũng là nơi phát triển nền văn minh Lưỡng Hà cổ đại. Tuy nhiên, các con sông ít nước gây nên tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

Yếu tố	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Khoáng sản	Sở hữu trên 50% trữ lượng dầu mỏ và khoảng 40% trữ lượng khí tự nhiên của thế giới (năm 2020), tập trung ở các quốc gia ven vịnh Péc-xích; ngoài ra còn có những tài nguyên khoáng sản khác như than đá, sắt, crôm, đồng, phốt phát,...	Dầu khí là động lực phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trong khu vực; tuy nhiên, đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn, tranh chấp kéo dài.
Sinh vật	– Sinh vật nghèo nàn; thực vật chủ yếu là cây bụi gai, động vật phần lớn là các loài bò sát và gặm nhấm nhỏ; khu vực ven Địa Trung Hải có rừng lá cứng. – Có một số khu bảo tồn, vườn quốc gia	– Khó khăn cho việc phát triển kinh tế. – Có giá trị phát triển du lịch.
Biển	– Vùng biển ở Tây Nam Á thuộc các biển: Địa Trung Hải, Biển Đen, Biển Đỏ, A-ráp,... – Thông qua Biển Đen và biển Ca-xpi, khu vực Tây Nam Á dễ dàng kết nối với các khu vực khác của châu Á và các nước châu Âu.	– Là điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển – Tuyến đường biển từ Địa Trung Hải qua Biển Đỏ đến Ấn Độ Dương là tuyến đường thương mại trên biển quan trọng.

– GV có thể mở rộng kiến thức, ví dụ: *Khí hậu hoang mạc khô gây ra những vấn đề nghiêm trọng về nguồn nước. Nước cho sinh hoạt của khu vực lấy từ ba nguồn chính: một phần từ hai sông Ti-grơ và Ơ-phrát, một phần từ nước ngầm và một phần từ lọc nước biển. Hầu hết các quốc gia đều khai thác nước từ các tầng nước ngầm nhưng nguồn cung này đang bị suy giảm nhanh chóng. Các quốc gia trong khu vực nỗ lực để tìm ra những nguồn cung nước và các giải pháp để sử dụng tốt nhất nguồn tài nguyên nước quý giá.* GV cũng có thể cung cấp một số hình ảnh, video,... về tự nhiên của khu vực để bài học phong phú và sinh động hơn.

2.3. Tìm hiểu về dân cư

a) Mục tiêu

– Nêu được một số đặc điểm nổi bật của dân cư khu vực Tây Nam Á.

– Phân tích được ảnh hưởng của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

– Đọc và nhận xét được bảng số liệu, bản đồ liên quan đến dân số.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân và giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 1 và hình 15.4, hãy:

+ Nêu đặc điểm dân cư khu vực Tây Nam Á (quy mô và gia tăng, dân tộc, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, đô thị hoá).

+ Phân tích ảnh hưởng của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

+ Xác định một số đô thị (từ 5 triệu đến dưới 10 triệu người) và một số siêu đô thị (từ 10 triệu người trở lên) của khu vực Tây Nam Á.

– HS làm việc cá nhân, trao đổi với bạn để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi một số HS để phát biểu ý kiến. HS cần sử dụng bản đồ phân bố dân cư khu vực Tây Nam Á năm 2020 để xác định mật độ dân số theo quốc gia và một số đô thị lớn của khu vực.

+ GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức:

	Đặc điểm	**Ảnh hưởng**
Quy mô và gia tăng	– Ít dân (chiếm 5,2% số dân toàn thế giới năm 2020) – Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số trong khu vực còn khá cao (1,6% năm 2020)	Thị trường tiêu thụ nhỏ, một số nước có tình trạng thiếu lao động.
Dân tộc	Phần lớn dân cư khu vực là người Ả-rập (hơn 50% số dân), ngoài ra còn có các dân tộc khác như Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Do Thái, Cuốc,...	Có nền văn hoá Ả-rập đặc sắc, thuận lợi cho phát triển du lịch tuy nhiên xảy ra tình trạng mâu thuẫn sắc tộc.
Cơ cấu dân số	– Tỉ lệ nam nhiều hơn nữ và có xu hướng tăng. Năm 2020, tỉ lệ nam chiếm 52%, tỉ lệ nữ chiếm 48% tổng số dân. Khu vực này có nhiều quốc gia đứng đầu thế giới về tỉ lệ nam nhiều hơn nữ như: Ca-ta, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất, Ô-man, Ba-ranh, A-rập Xê-út. – Cơ cấu dân số trẻ, nhiều quốc gia trong khu vực đang bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng.	– Ảnh hưởng đến nhiều vấ n đề xã hội, bất bình đẳng,... – Nguồn lao động trẻ,...
Phân bố dân cư	– Mật độ dân số khá thấp (khoảng 58 người/km^2, năm 2020). – Dân cư phân bố chênh lệch giữa các vùng, các quốc gia. Vùng phía bắc, đồng bằng, ven biển và những vùng khai thác dầu mỏ quan trọng là những nơi tập trung đông dân nhất.	Nơi tập trung đông dân có kinh tế phát triển, nhiều vùng hoang mạc rộng lớn không có dân cư sinh sống.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Đô thị hoá	– Tỉ lệ dân thành thị của khu vực cao, năm 2020 là 72% (trung bình thế giới là 56,2%) nhưng có sự phân hoá: Cô-oét có tỉ lệ dân thành thị cao nhất (100%), thấp nhất là Y-ê-men (37,9%). – Các thành phố lớn nhất của khu vực là I-xtan-bun (Thổ Nhĩ Kỳ), Bát-đa (I-rắc), Tê-hê-ran (I-ran), Ri-át (A-rập Xê-út).	Có nhiều đô thị, các đô thị là những trung tâm kinh tế phát triển, thu hút dân cư và lao động.

– GV có thể mở rộng kiến thức, ví dụ: *Tây Nam Á là khu vực ít dân, có cơ cấu dân số trẻ, nhiều quốc gia đang bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng, tuy nhiên khu vực vẫn thu hút một lượng lớn lao động phổ thông từ các quốc gia Nam Á và Đông Nam Á. Điều này dẫn đến nhiều vấn đề đối với lao động nhập cư, ví dụ những khác biệt về tôn giáo, văn hoá, thu nhập, phân biệt đối xử,...*

2.4. Tìm hiểu về xã hội

a) Mục tiêu

– Nêu được đặc điểm nổi bật về xã hội của khu vực Tây Nam Á.

– Phân tích được ảnh hưởng của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 2, hãy phân tích ảnh hưởng của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á.

– HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi theo cặp.

– Làm việc cả lớp:

+ Đại diện các cặp trình bày kết quả làm việc.

+ GV nhận xét và đưa ra các đặc điểm xã hội và phân tích tác động của xã hội đối với phát triển kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á.

– Nơi khởi nguồn của ba tôn giáo chính là Do Thái giáo, Ki-tô giáo và Hồi giáo → có nguy cơ bất ổn xã hội do xung đột giữa các tôn giáo.

– Nơi xuất hiện của một trong những nền văn minh cổ đại, nhiều lễ hội, phong tục đặc sắc → là nền tảng cho sự phát triển hiện tại, tạo thuận lợi phát triển du lịch.

– Chất lượng cuộc sống dân cư trong khu vực ngày càng nâng cao nhưng có sự phân hoá giữa các nước và các nhóm dân cư trong một nước.

– Tây Nam Á có các xung đột sắc tộc, tôn giáo,... chịu sự can thiệp của bên ngoài → ảnh hưởng tiêu cực tới phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

– Để nội dung thêm hấp dẫn, GV nên cung cấp hoặc cho HS tìm hiểu thêm các thông tin, hình ảnh liên quan đến dân cư, xã hội của khu vực.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức đã học trong bài.

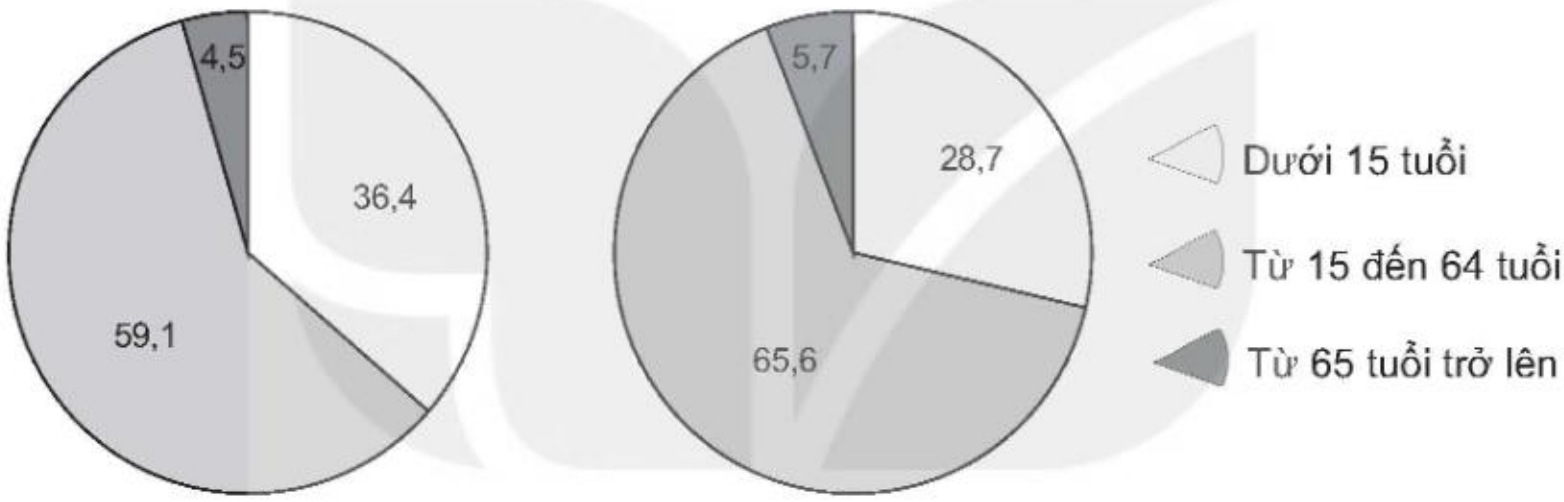
– Rèn luyện kĩ năng vẽ và nhận xét biểu đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1: Làm việc cá nhân, gợi ý: Điều kiện tự nhiên khu vực Tây Nam Á thuận lợi để phát triển: khai thác, chế biến khoáng sản; du lịch; chăn nuôi;...

– Bài 2: Làm việc cá nhân, gợi ý:

+ Biểu đồ tham khảo:



Biểu đồ cơ cấu dân số theo tuổi của khu vực Tây Nam Á năm 2000 và năm 2020 (%)

+ Nhận xét: Tỉ trọng số dân dưới 15 tuổi giảm, tỉ trọng số dân từ 15 đến 64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên ngày càng tăng, cung cấp nguồn lao động cho các quốc gia khu vực Tây Nam Á.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS sưu tầm thông tin về cảnh quan hoang mạc hoặc một nền văn minh cổ đại của khu vực Tây Nam Á mà em quan tâm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gợi ý: Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp (tham khảo mục IV).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Nguồn nước của Tây Nam Á phụ thuộc chặt chẽ vào các tầng nước ngầm nhưng đang bị khô hạn ở mức độ báo động. Ở thủ đô của Y-ê-men, mực nước ngầm đã giảm gần 6 mét một năm và chính phủ đang thảo luận về việc di chuyển thủ đô. Các nhà nghiên cứu đang tiến hành các công nghệ tưới tiêu thông minh để giảm thiểu việc tiêu tốn nước ở các trang trại. Thổ Nhĩ Kỳ có nhiều nước mặt hơn bất cứ quốc gia nào trong khu vực. Quốc gia này thường bán hoặc chuyển nước cho các nước láng giềng của mình. Khử muối là một quá trình loại bỏ muối từ nước biển và chuyển sang nước an toàn có thể dùng được. Các nhà môi trường băn khoăn rằng nước muối trong quá trình khử muối sẽ trở lại biển, làm tăng gấp đôi lượng muối ở vịnh Péc-xích và huỷ hoại môi trường. 14 trên 33 thành phố bị áp lực lớn nhất thế giới về nguồn nước nằm ở khu vực Tây Nam Á, bao gồm các thành phố ở các quốc gia như Ba-ranh, Cô-oét, Ca-ta, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất, Pa-le-xtin, I-xra-en, A-rập Xê-út, Ô-man và Li-băng.

2. Lưỡng Hà là một trong những nền văn minh cổ đại và sớm nhất thế giới, xuất hiện tại khu vực Tây Nam Á cách đây hàng nghìn năm. Đây là một trong bốn nền văn minh đồng bằng châu thổ nổi tiếng trên thế giới (ba nền văn minh còn lại là văn minh sông Nin – Ai Cập, văn minh đồng bằng sông Hằng – Ấn Độ và văn minh đồng bằng sông Hoàng Hà – Trung Quốc). Lưỡng Hà (Mesopotamia) bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp cổ, nghĩa là "vùng đất giữa các con sông". Đây là một nền văn minh thuộc hệ thống sông Ti-grơ và Ơ-phrát, ngày nay tương ứng với phần lớn lãnh thổ I-rắc, Cô-oét, phía đông Xi-ri, đông nam Thổ Nhĩ Kỳ. Văn minh Lưỡng Hà có nhiều thành tựu: Đầu tiên phải kể đến ngôn ngữ và chữ viết độc lập, phần lớn các ngôn ngữ này đều được sử dụng cho các mục đích hành chính, tôn giáo, văn học và khoa học. Về toán học, từ xưa, người Lưỡng Hà cổ đại đã biết cách làm 4 phép tính cộng trừ nhân chia, biết phân số,... Họ biết tính diện tích nhiều hình và biết cả quan hệ giữa ba cạnh trong tam giác trước cả khi Pi-ta-go (khoảng năm 500 TCN) chứng minh điều này. Người dân Lưỡng Hà sử dụng hệ thống số đếm 60. Từ đó, người Lưỡng Hà phân chia 1 giờ thành 60 phút và 1 phút gồm 60 giây. Cũng chính nhờ vào cơ số 60, vòng tròn được chia thành 360 độ. Về thiên văn học, khoa học và nông nghiệp, cư dân Lưỡng Hà dựa vào Mặt Trăng làm lịch 12 tháng dựa trên chu kì mặt trăng. Đây là cơ sở cho loại lịch âm dương mà chúng ta sử dụng ngày nay và những tấm bản đồ đầu tiên của nhân loại (2 300 năm TCN). Bản đồ này được khắc trên đất sét. Người Lưỡng Hà còn là những cư dân đầu tiên chế tạo phương tiện di chuyển nhờ vào sức kéo động vật. Phát minh nổi tiếng của người Lưỡng Hà trong nông nghiệp là chiếc lưỡi cày. Nó được làm bằng gỗ, hình dạng đơn giản (khoảng năm 6 000 TCN). Phát minh này đóng góp nhiều cho trồng trọt, đảm bảo cuộc sống nông nghiệp định cư thay vì du canh du cư. Ngoài ra, người Lưỡng Hà còn tìm ra các loại hạt giống đầu tiên

như lúa mì, lúa mạch. Họ cũng tạo ra những khu vườn trồng nhiều loại cây khác nhau bao gồm đậu, dưa chuột, tỏi, rau diếp, nho, táo, sung,... Một trong những khu vườn nổi tiếng được công nhận là kì quan thế giới đó là Vườn treo Ba-by-lon ở I-rắc. Người Lưỡng Hà biết vắt sữa cừu, dê, bò để làm bơ. Ngoài ra, Lưỡng Hà còn là khu vực có những bộ luật sớm nhất ngay từ những năm 2 200 – 2 100 TCN. Tiêu biểu có bộ luật Ham-mu-ra-bi thời vua Ham-mu-ra-bi (1796 TCN – 1750 TCN). Đây cũng là văn bản luật cổ nhất còn được bảo tồn tốt, có niên đại khoảng năm 1760 TCN. Bộ luật này hiện chỉ còn lại một phần được khắc trên một bia đá cao khoảng 2,44 m hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Lu-vơ (Pháp).

Bài 16. KINH TẾ KHU VỰC TÂY NAM Á

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển một số ngành kinh tế của khu vực Tây Nam Á.

– Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp và công nghiệp khu vực Tây Nam Á, rút ra nhận xét; phân tích được các bảng số liệu, biểu đồ.

– Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: Giải thích được tình hình phát triển kinh tế và sự phát triển của các ngành kinh tế khu vực Tây Nam Á.

– Tìm hiểu địa lí: Sử dụng các công cụ Địa lí học (đọc các bản đồ; nhận xét, phân tích các bảng số liệu thống kê; vẽ được biểu đồ), khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành tình yêu quê hương đất nước, có thái độ làm việc nghiêm túc và tinh thần phát triển kinh tế cho địa phương, đất nước và khu vực.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản khu vực Tây Nam Á năm 2020

– Bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Tây Nam Á năm 2020

– Đường link các trang web để HS tìm dữ liệu:

+ https://www.gso.gov.vn/

+ https://cacnuoc.vn/

+ https://data.worldbank.org/

+ https://www.fao.org/home/en/,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về kinh tế khu vực Tây Nam Á ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng phần giới thiệu bài trong phần mở đầu yêu cầu HS nêu những hiểu biết cá nhân về kinh tế khu vực Tây Nam Á.

– Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế và nguyên nhân

a) Mục tiêu

– Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Tây Nam Á.

– Phân tích được các bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế chung

+ GV giao nhiệm vụ:

- Đọc SGK mục I, kết hợp với kiến thức của bản thân, trình bày khái quát tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Tây Nam Á.
- Dựa vào bảng 16.1, nhận xét về quy mô GDP theo giá hiện hành của khu vực Tây Nam Á và thế giới giai đoạn 2000 – 2020.
- Dựa vào bảng 16.2, nhận xét về quy mô GDP theo giá hiện hành của một số quốc gia khu vực Tây Nam Á năm 2000 và năm 2020.

• Dựa vào bảng 16.3, nhận xét về tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực Tây Nam Á và thế giới giai đoạn 2010 – 2020.

+ HS làm việc cá nhân, tự viết ra một câu khái quát về tình hình phát triển kinh tế. Một vài HS đọc câu nhận xét của mình trước lớp.

+ GV chuẩn xác và hoàn thiện kiến thức sau phần trình bày của HS:

– Quy mô GDP: tăng liên tục nhưng còn nhỏ so với thế giới, có sự khác biệt rất lớn giữa các quốc gia.

– Tăng trưởng kinh tế: có nhiều biến động, thiếu ổn định.

– Cơ cấu kinh tế: ngành nông nghiệp có xu hướng giảm, ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm hơn 80% và có xu hướng tăng.

– Tìm hiểu nguyên nhân

+ GV cho HS làm việc theo cặp, đọc thông tin mục 2 để tìm hiểu các nguyên nhân để giải thích các đặc điểm kinh tế của khu vực Tây Nam Á.

+ Một số cặp HS trình bày phần chuẩn bị của mình. Các HS khác nhận xét.

+ GV đánh giá và kết luận. GV có thể lập một bảng như sau để thể hiện các đơn vị kiến thức.

Đặc điểm chung	Giải thích
Phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.	Do nguồn tài nguyên dầu khí phong phú
Tăng trưởng kinh tế có nhiều biến động.	Do bất ổn xã hội, giá dầu không ổn định, dịch bệnh,...
Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia.	Do sự phân bố tài nguyên dầu mỏ không đều giữa các quốc gia, chính sách phát triển và đầu tư của từng quốc gia, tác động của các cường quốc.
Nhiều quốc gia Tây Nam Á đang trong quá trình chuyển dịch từ nền kinh tế dầu khí sang nền kinh tế tri thức, đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển.	Nhằm giảm dần sự lệ thuộc vào dầu khí.

Phần này, GV khuyến khích HS đưa ra quan điểm cá nhân về tình hình phát triển kinh tế và có số liệu, lập luận chặt chẽ, cụ thể. Khi tổ chức cho HS thảo luận cả lớp, GV cần tạo hứng thú để HS trình bày sôi nổi và tôn trọng quan điểm cá nhân của bạn.

2.2. Tìm hiểu một số ngành kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày khái quát một số ngành kinh tế nổi bật của khu vực Tây Nam Á.

– Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản và bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Tây Nam Á, rút ra nhận xét.

b) Tổ chức thực hiện

– Làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục II và hình 16.2, 16.3, hãy trình bày tình hình phát triển một số ngành kinh tế ở khu vực Tây Nam Á.

– HS làm việc cá nhân, cặp đôi hay nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức, gợi ý bảng tổng hợp kiến thức:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ

Các ngành	Sự phát triển	Phân bố
Nông nghiệp	– Sản xuất nông nghiệp tương đối khó khăn, một số quốc gia có nền nông nghiệp tiên tiến, phát triển công nghệ cao. – Các sản phẩm trồng trọt chính: cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả. – Chăn nuôi kém phát triển, chăn thả là hình thức chăn nuôi phổ biến. – Thuỷ sản chưa thực sự phát triển.	– Các quốc gia có nền nông nghiệp công nghệ cao: I-xra-en, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất. – Thổ Nhĩ Kỳ, I-ran, I-rắc, A-rập Xê-út, I-xra-en,... – Ven Địa Trung Hải, Biển Đỏ, vịnh Péc-xích,...
Công nghiệp	– Công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí là ngành then chốt. – Công nghiệp dệt, may phát triển khá mạnh. Công nghiệp thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng chưa thực sự phát triển mạnh. – Ngành công nghiệp năng lượng tái tạo đang được đầu tư và phát triển mạnh	– Các quốc gia ven vịnh Péc-xích. – Thổ Nhĩ Kỳ, Xi-ri, I-ran, I-rắc. – Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất, A-rập Xê-út,...

Các ngành	Sự phát triển	Phân bố
Dịch vụ	– Giao thông hàng hải là thế mạnh với nhiều cảng lớn. Giao thông hàng không là hình thức chính với nhiều sân bay lớn. – Hoạt động ngoại thương nổi bật nhất là xuất khẩu các sản phẩm từ dầu mỏ và khí tự nhiên; mặt hàng nhập khẩu chính là nguyên liệu thô, nông sản,... – Du lịch đang ngày càng được khuyến khích và phát triển.	– I-xra-en, Thổ Nhĩ Kỳ, Y-ê-men,... – Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất, Ca-ta, Thổ Nhĩ Kỳ, A-déc-bai-gian,... – Thổ Nhĩ Kỳ, A-rập Xê-út, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất, Ca-ta,...

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức lí thuyết về tình hình phát triển kinh tế khu vực Tây Nam Á.

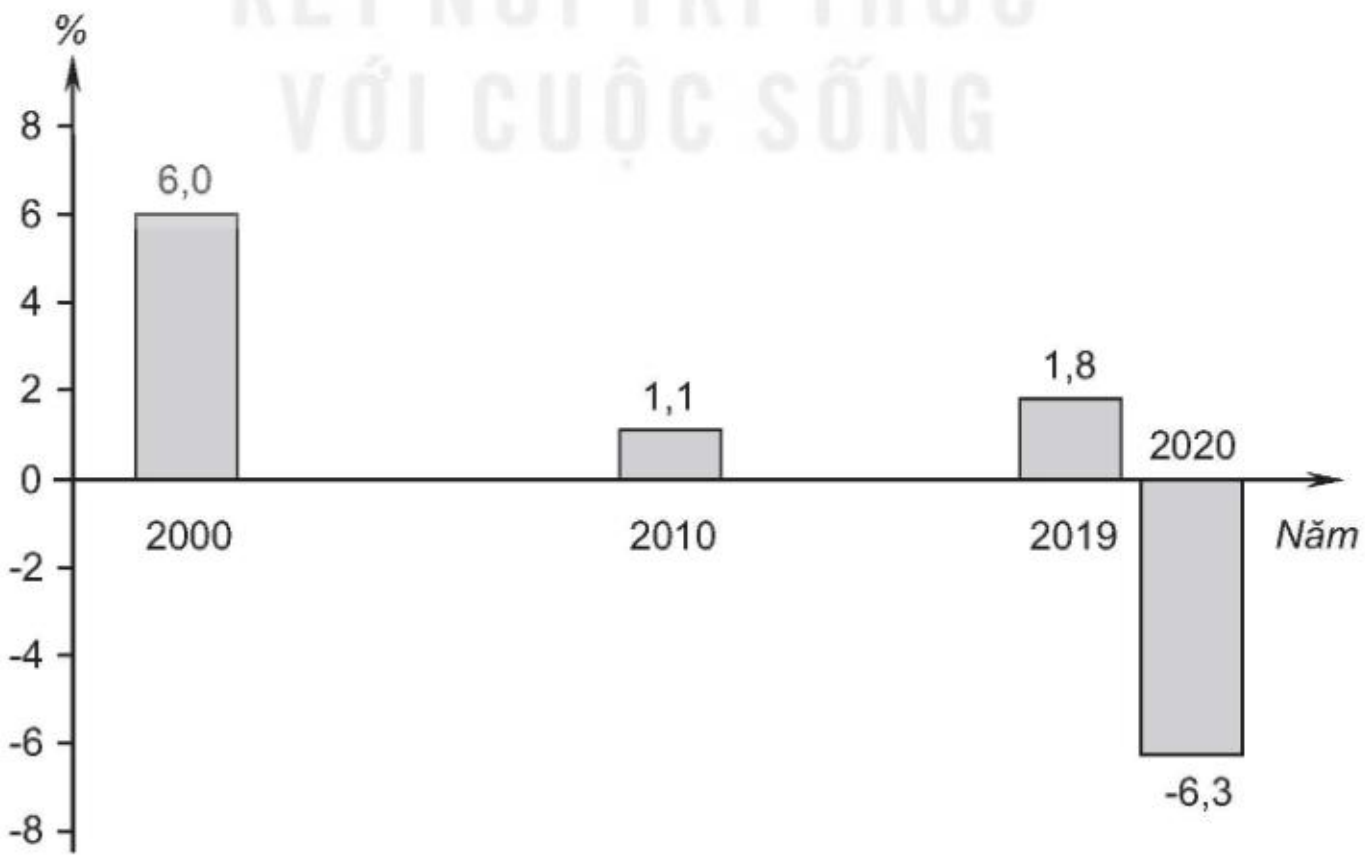
– Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

– Làm việc cá nhân

– Gợi ý:

+ Biểu đồ tham khảo:



Biểu đồ tốc độ tăng GDP của khu vực Tây Nam Á giai đoạn 2000 – 2020

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Nhận xét: Tốc độ tăng GDP của khu vực Tây Nam Á không ổn định do phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân: bất ổn chính trị, giá dầu mỏ, điều kiện quốc tế, thiên tai, dịch bệnh,...

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của khu vực Tây Nam Á, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS sưu tầm thông tin về một hoạt động kinh tế của khu vực Tây Nam Á (các ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, du lịch, xuất khẩu,...) mà em quan tâm.

Gợi ý: Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp (tham khảo mục IV).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Là một quốc gia nhỏ bé, với diện tích chỉ khoảng 22 000 km² và đang đứng trước mối nguy cạn kiệt dần nguồn nước ngọt nhưng I-xra-en được nhắc đến là một quốc gia có nền nông nghiệp hiện đại bậc nhất thế giới. Trong giai đoạn ngắn, I-xra-en đã chuyển từ tình trạng thiếu nước, thiếu lương thực đến tự túc lương thực, thực phẩm và có xuất khẩu. I-xra-en đã tạo ra một nền nông nghiệp với các phương pháp, hệ thống và những sản phẩm nông nghiệp hiện đại trên phần diện tích với hơn một nửa là sa mạc. Chìa khoá thành công trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp tại I-xra-en là sự hợp tác chặt chẽ của "4 nhà": nhà nghiên cứu, cán bộ khuyến nông, nông dân và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Chính vì vậy, mọi khó khăn đều có thể khắc phục. Thông tin phát sinh trên đồng ruộng ngay lập tức được chuyển đến cho các nhà khoa học và ngược lại, nếu có kĩ thuật tiên tiến nào thì người nông dân đều nhanh chóng được tiếp cận và phổ cập rộng rãi. Ngày càng có nhiều thiết bị hiện đại ứng dụng trên đồng ruộng I-xra-en như hệ thống tái sử dụng nguồn nước, công nghệ tạo ẩm cho các vùng đất canh tác khô cằn, công nghệ biến đổi gen,... Luôn đi đầu trong ứng dụng khoa học vào sản xuất nông nghiệp, I-xra-en đã trở thành một điển hình nông nghiệp của thế giới. Họ áp dụng công nghệ và cơ giới vào tất cả các khâu có thể, từ khâu làm đất, gieo trồng cho đến khâu thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch.

– Khâu vườn ươm: Các khay xốp được đưa tuần tự qua dây chuyền để vào đất và gieo hạt giống. Sau đó đưa ra vườn ươm để thử khả năng đồng đều của hạt giống. Tại I-xra-en, đa số người nông dân chỉ trồng cây con được mua từ các công ty giống mà không trực tiếp trồng bằng hạt.

– Khâu gieo trồng: I-xra-en là quốc gia rất phát triển về hệ thống màn phủ, bạt dùng trong sản xuất nông nghiệp. Do đó đã phát triển nhiều loại nhà lưới, nhà màng với nhiều cấu trúc khác nhau, tuỳ theo từng loại cây trồng và nhu cầu sử dụng (chống bụi, chống bức xạ, hoặc giữ nhiệt cho đất,...). Ví dụ như nhà phủ nilông dùng trồng ớt, dưa chuột, cà chua,... hay nhà dạng đường hầm lớn dùng trồng dưa lưới,... dạng phủ thấp dùng trồng dâu tây,... Bên cạnh đó cũng có dạng trồng ngoài đồng thường đối với các loại rau ăn củ như khoai tây, khoai lang, củ dền,... Mọi cánh đồng đều được cày xới, rạch hàng bằng máy với kích thước nhất định để thuận tiện cho việc gieo trồng, tưới phân và thu hoạch bằng cơ giới về sau. Tuy nhiên xây dựng hệ thống nhà lưới như I-xra-en cần đầu tư rất lớn, vì vậy khó phổ biến đại trà trong điều kiện của Việt Nam.

– Hệ thống tưới tiêu: do đặc thù thiếu nguồn nước ngọt nên I-xra-en rất phát triển hệ thống tưới tiết kiệm nước: tuỳ từng mô hình, từng nhu cầu tưới mà ứng dụng các linh kiện (tưới thẳng, bán nguyệt, xoay tròn,...) và cách tưới thích hợp (tưới nhỏ giọt, tưới phun sương,...). Hệ thống tưới này kết hợp bón phân cho cây được quản lí tự động bằng máy tính, kết nối với máy cảm biến nhu cầu của cây nhằm tiết kiệm nước và phân bón.

– Thu hoạch và xử lí sau thu hoạch: Do hình thức sinh hoạt đặc thù là góp chung ruộng đất, máy móc nên việc canh tác của các hộ gia đình đều có máy móc hỗ trợ: thu hoạch bằng máy đối với các loại rau ăn củ (cà rốt, khoai tây,...), máy rửa củ quả bằng hệ thống nước nóng nhằm diệt mầm bệnh đối với các hộ nhỏ lẻ, hoặc dây chuyền xử lí, dán nhãn, phân loại của các nhà máy sơ chế, đóng gói. Sau đó, tuỳ vào việc nông sản được xuất khẩu hay tiêu thụ nội địa mà được lưu trữ lạnh với các nhiệt độ khác nhau nhằm làm ngưng quá trình chín của quả từ đó có thể bảo quản lâu hơn. Tất cả quá trình bảo quản này đều được tự động hoá bằng các thiết bị kết nối với máy tính.

– Thực hành quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP): ở I-xra-en đã áp dụng GAP từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX. Tuy nhiên còn tuỳ thuộc vào thị trường tiêu thụ mà áp dụng: nếu xuất khẩu thì sản xuất theo các tiêu chuẩn của GlobalGAP, nếu tiêu thụ nội địa thì chỉ áp dụng các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Bên cạnh đó là các chương trình khuyến nông quốc gia nhằm đảm bảo cho người nông dân ý thức được sự cần thiết của việc an toàn trong sản xuất nông nghiệp. Sản xuất rau quả hoàn toàn hữu cơ cũng đã được áp dụng rộng rãi ở I-xra-en. Trồng trọt hoàn toàn không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật mà chỉ áp dụng các biện pháp đấu tranh sinh học như: dùng nhện ăn mồi diệt ấu trùng rệp sáp, ong kí sinh đẻ trứng vào ấu trùng rầy mềm và giòi đục lá,...

Bài 17. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ VẤN ĐỀ DẦU KHÍ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á

I MỤC TIÊU

HS biết khai thác, chọn lọc thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác liên quan đến vấn đề dầu khí ở khu vực Tây Nam Á và viết báo cáo.

II NỘI DUNG

Viết được báo cáo trình bày một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.

III HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. GV thông báo trước cho HS về nội dung bài thực hành và yêu cầu HS hoàn thành báo cáo ở nhà (theo gợi ý cấu trúc báo cáo ở mục 3). GV gợi ý:

– Dựa vào kiến thức đã học, thông tin tham khảo và thông tin thu thập được, nêu vai trò của tài nguyên dầu mỏ đối với khu vực Tây Nam Á.

– Dựa vào bảng 17, cho biết:

+ Trữ lượng, sản lượng khai thác, sản lượng xuất khẩu dầu mỏ của khu vực (có thể so sánh với thế giới).

+ Trữ lượng, sản lượng khai thác, sản lượng xuất khẩu khí tự nhiên của khu vực (có thể so sánh với thế giới).

– Dựa vào thông tin tham khảo, chọn lọc các thông tin liên quan đến nội dung báo cáo.

2. GV tổ chức cho HS trình bày báo cáo trên lớp và nhận xét, đánh giá về bài thực hành của HS. Gợi ý phiếu đánh giá HS.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	

Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mĩ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng hợp		10	

Bài 18. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ HOA KỲ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.

– Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

– Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí của Hoa Kỳ trên bản đồ; phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ; xác định và lí giải được sự phân bố của các đối tượng địa lí Hoa Kỳ.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được các sự vật, hiện tượng địa lí tự nhiên của Hoa Kỳ; giải thích được đặc điểm dân cư Hoa Kỳ trên cơ sở vận dụng mối liên hệ tác động của tự nhiên.

+ Sử dụng các công cụ Địa lí học: Tìm kiếm các thông tin văn bản phù hợp với nội dung nghiên cứu về tự nhiên, dân cư Hoa Kỳ; Đọc được bản đồ tự nhiên và bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên, dân cư của Hoa Kỳ; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê về dân cư Hoa Kỳ.

+ Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các trang web trên thế giới và Việt Nam liên quan đến nội dung bài học.

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về một vấn đề liên quan đến tự nhiên, dân cư của Hoa Kỳ.

3. Phẩm chất

– Giáo dục thế giới quan khoa học, thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.

– Rèn luyện các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Ham học: Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ các nước trên thế giới hoặc bản đồ các nước châu Mỹ.

– Bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ.

– Bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ https://www.un.org/development/desa/pd/

+ https://www.gso.gov.vn/

+ https://vn.usembassy.gov/vi/

+ https://cacnuoc.vn,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, hiểu biết của HS về tự nhiên, dân cư, xã hội Hoa Kỳ ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS đối với bài mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu bài như SHS để vào bài, qua đó có thể khái quát một vài điểm chính về tự nhiên, dân cư của Hoa Kỳ, đồng thời định hướng nhận thức cho HS vào những nội dung được đề cập đến trong bài học.

– Phương án 2: GV dẫn dắt: Hoa Kỳ – một đất nước trẻ với lịch sử chỉ hơn 250 năm nhưng trong một thời gian ngắn đã trở thành cường quốc số một thế giới về kinh tế cho đến ngày nay. Những điều kiện nào đã đưa Hoa Kỳ lên ngôi vị này? Phải chăng, trên con đường phát triển, Hoa Kỳ chỉ có thuận lợi?... Sau đó dựa vào câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai) để dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí

a) Mục tiêu

– Nêu và xác định được vị trí của Hoa Kỳ trên bản đồ.

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ: GV treo bản đồ các nước trên thế giới hoặc bản đồ các nước châu Mỹ sau đó yêu cầu HS: Đọc thông tin mục 1, hình 18.1 và quan sát bản đồ, hãy:

+ Xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Hoa Kỳ bằng cách trả lời các câu hỏi sau:

1. Lãnh thổ có diện tích bao nhiêu, gồm những bộ phận nào?

2. Hoa Kỳ nằm ở bán cầu nào?

3. Hoa Kỳ tiếp giáp với các đại dương và quốc gia nào?

+ Phân tích thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

– HS quan sát bản đồ, khai thác thông tin để thực hiện nhiệm vụ theo nhận xét của riêng mình.

– GV gọi một vài HS trình bày, HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV đánh giá và tổng hợp kiến thức:

– Đặc điểm vị trí địa lí:

+ Diện tích rộng thứ ba thế giới, ở châu Mỹ, lãnh thổ bao gồm: phần trung tâm lục địa Bắc Mỹ, bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.

+ Nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, giáp Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương và Thái Bình Dương; giáp Ca-na-đa và Mê-hi-cô.

– Ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội:

+ Thuận lợi: tạo điều kiện phát triển kinh tế đa dạng, dễ dàng giao lưu với các nước khác, phát triển tổng hợp kinh tế biển,...

+ Khó khăn: diện tích rộng, nhiều bộ phận lãnh thổ,... nên việc quản lí không dễ dàng; chịu ảnh hưởng của một số thiên tai,...

– *Lưu ý:* Cũng giống như các khu vực và quốc gia khác, khi dạy về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Hoa Kỳ, GV cần cho HS khai thác triệt để các bản đồ liên quan để HS có tri thức không gian về lãnh thổ và ghi nhớ được một số địa danh quan trọng.

2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kỳ.

– Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Hoa Kỳ.

– Đọc được bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên của Hoa Kỳ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tổ chức các hoạt động dạy học theo tuần tự các mục trong SGK hoặc cho HS làm việc nhóm.

– Nếu làm việc nhóm: GV chia lớp thành 6 nhóm, sử dụng PPDH theo nhóm, kĩ thuật giao nhiệm vụ để phân công nhiệm vụ cho mỗi nhóm, kĩ thuật "khăn trải bàn" để HS thảo luận và trình bày kết quả. GV giao nhiệm vụ cho các nhóm:

+ Nhóm 1, 3: trình bày đặc điểm và phân tích ảnh hưởng của địa hình và đất đối với sự phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

+ Nhóm 2, 4: trình bày đặc điểm và phân tích ảnh hưởng của khí hậu và sông, hồ đối với sự phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

+ Nhóm 3, 5: trình bày đặc điểm và phân tích ảnh hưởng của sinh vật, khoáng sản và biển đối với sự phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

– HS thảo luận nhóm và thực hiện nhiệm vụ.

+ Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi ra phần trình bày của mình vào giấy nháp.

+ HS cùng trao đổi, thảo luận và thống nhất nội dung.

– Đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc, các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV đặt câu hỏi cho các nhóm (nếu có), nhận xét, góp ý và tổng kết nội dung. Gợi ý bảng kiến thức như sau (GV có thể linh động, tuỳ tình hình thực tế để điều chỉnh).

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
1. Địa hình và đất	– Phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ: + Phía tây là bộ phận của hệ thống núi Coóc-đi-e, xen giữa là các bồn địa, cao nguyên, hoang mạc; đất đỏ nâu, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc; ven Thái Bình Dương có các thung lũng và đồng bằng nhỏ hẹp, đất đai màu mỡ. + Phía đông là dãy A-pa-lát và vùng đồng bằng ven biển Đại Tây Dương đất đai màu mỡ. + Ở giữa là vùng đồng bằng rộng lớn có đất đen, đất phù sa,... – A-la-xca có địa hình đa dạng, chia cắt. – Ha-oai có địa hình chủ yếu là đồi núi.	– Phía tây không thuận lợi cho giao thông và cư trú, nhưng có nhiều cảnh quan đẹp hấp dẫn khách du lịch; ven Thái Bình Dương thuận lợi trồng cây ăn quả, chăn nuôi,... Phía đông thuận lợi cho sản xuất và cư trú nên được khai thác từ sớm. Ở giữa thuận lợi phát triển nông nghiệp quy mô lớn và cư trú. – Không thuận lợi cho sản xuất và cư trú. – Thuận lợi phát triển du lịch.

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
2. Khí hậu	Phân hoá đa dạng thành nhiều đới, kiểu khác nhau: – Phần lãnh thổ phía bắc chủ yếu nằm trong đới khí hậu ôn đới. – Phần lãnh thổ phía nam chủ yếu nằm trong đới khí hậu cận nhiệt. – Ở vùng núi cao, khí hậu phân hoá theo độ cao. – A-la-xca có khí hậu cận cực. – Ha-oai có khí hậu nhiệt đới.	Nhìn chung, khí hậu thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên Hoa Kỳ cũng có nhiều thiên tai,...
3. Sông, hồ	– Có nhiều sông lớn, chủ yếu chảy ra Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, chế độ nước sông phức tạp,... – Nhiều hồ lớn.	– Có giá trị về nhiều mặt: thuỷ lợi, giao thông, thuỷ điện, du lịch,... – Điều hoà khí hậu, cung cấp nước, đánh cá, du lịch,...
4. Sinh vật	– Thực vật đa dạng thay đổi từ bắc xuống nam và từ tây sang đông, diện tích rừng lớn. – Động vật đa dạng, nhiều loài đặc hữu.	Phát triển lâm nghiệp và chế biến gỗ,... góp phần điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.
5. Khoáng sản	Phong phú và giàu có bậc nhất thế giới với đầy đủ các nhóm, loại khoáng sản, nhiều loại có trữ lượng đứng đầu thế giới.	Cơ sở để phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và xuất khẩu.
6. Biển	Tài nguyên sinh vật biển phong phú, nhiều loại có giá trị kinh tế cao; ven biển có nhiều vũng vịnh; nhiều bãi biển đẹp; thềm lục địa có nhiều khoáng sản, nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên.	Phát triển tổng hợp kinh tế biển.

– *Lưu ý:* Khi dạy phần này, GV nên cho HS khai thác bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ, đồng thời có thêm các hình ảnh, video minh hoạ để bài học trở nên sinh động hơn.

2.2. Tìm hiểu về dân cư

a) Mục tiêu

– Trình bày và phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội.

– Đọc được bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ và rút ra nhận xét phù hợp.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, sử dụng phương pháp đàm thoại, phương pháp dạy học trực quan.

– GV giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục III và hình 18.3, hãy:

+ Trình bày đặc điểm dân cư Hoa Kỳ (quy mô và gia tăng dân số, chủng tộc và vấn đề nhập cư, phân bố dân cư).

+ Phân tích tác động của đặc điểm dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

– HS nghiên cứu thông tin, thực hiện nhiệm vụ theo cách hiểu của mình.

– GV gọi một số HS lên bảng trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, góp ý và tổng kết nội dung. Gợi ý nội dung như sau:

Đặc điểm		Ảnh hưởng
Quy mô và gia tăng dân số	– Đông dân (thứ ba thế giới). Tỉ lệ dân cư trong độ tuổi lao động cao, tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên ngày càng tăng. – Tỉ lệ tăng dân số thấp, dân số tăng một phần quan trọng do nhập cư.	– Nguồn lao động lớn và thị trường tiêu thụ lớn, thúc đẩy kinh tế phát triển. – Tăng chi phúc lợi xã hội, nguy cơ thiếu lao động bổ sung.
Chủng tộc và vấn đề nhập cư	– Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư. – Thành phần chủng tộc đa dạng do nhập cư từ khắp nơi trên thế giới. Số lượng người lai lớn trong dân cư.	– Đem lại nguồn lao động lớn, giàu kinh nghiệm mà không tốn chi phí đào tạo, tính năng động của dân cư; tạo nên nền văn hoá độc đáo với các phong tục, tập quán,... – Việc quản lí xã hội gặp nhiều khó khăn, tiềm ẩn bất ổn về tình hình xã hội,...

Đặc điểm		Ảnh hưởng
Phân bố dân cư	– Mật độ dân số thuộc loại thấp so với thế giới. Dân cư tập trung không đều, có xu hướng di chuyển giữa các vùng. – Trình độ đô thị hoá cao. Dân cư sống chủ yếu trong các đô thị (82,7% năm 2020) nhưng không tập trung quá đông ở đô thị trung tâm mà chủ yếu sống ở vùng phụ cận và các đô thị vệ tinh.	Nơi tập trung dân cư (các đô thị; ven biển Đại Tây Dương và Thái Bình Dương) có kinh tế phát triển; các khu vực thưa dân (nông thôn; các bang nội địa, vùng núi phía tây) kinh tế kém phát triển.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, dân cư Hoa Kỳ.

– Rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1:

+ GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

+ Có thể lập sơ đồ khối, sơ đồ tư duy,... đánh giá mặt thuận lợi của từng yếu tố điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên giống như nội dung mục 2.2.

– Bài 2:

+ GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.

+ Gợi ý: Các đô thị của Hoa Kỳ phần nhiều có quy mô dưới 10 triệu người, phân bố đô thị không đều tương tự phân bố dân cư (dẫn chứng),...

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. "Hợp chủng quốc Hoa Kỳ" hay "Hợp chúng quốc Hoa Kỳ"?

Hiện nay có rất nhiều người sử dụng hai khái niệm "Hợp chủng quốc" và "Hợp chúng quốc" như cùng mang cùng một ý nghĩa. Nhưng thực sự điều đó không chính xác. Nếu xét về mặt từ ngữ, từ "Chủng" là từ phiên âm Hán Việt, có nghĩa là giống (chủng tộc) hoặc loại (chủng loại); trong khi đó từ "Chúng" cũng là từ phiên âm Hán Việt, được hiểu với nghĩa đông, nhiều (như trong công chúng, đại chúng, quần chúng,...). Đến đây, có người lí giải "Hợp chủng quốc" có nghĩa là quốc gia do nhiều chủng tộc hợp thành. Tuy nhiên cách gọi này hoàn toàn không chính xác. Bởi lẽ, tên Hoa Kỳ trong tiếng Anh là The United States of America. Tên gọi này được cố Tổng thống Thô-mát Giep-phơ-xơn(Thomas Jefferson) sử dụng lần đầu tiên vào năm 1776, có nguồn gốc từ lá cờ Grand Union, của liên minh 13 thuộc địa chống Vương quốc Anh ở châu Mỹ. Sau khi chiến thắng thực dân Anh xâm lược, chính 13 thuộc địa này trở thành 13 bang (state) đầu tiên của nước Mỹ. Hiện nay con số này đã tăng lên 50 bang. Tên gọi đó có thể được hiểu nôm na là quốc gia do nhiều tiểu bang hợp thành (United có nghĩa là đoàn kết, hoà hợp còn State là bang). Chính vì vậy cách nói "Hợp chúng quốc Hoa Kỳ" mới là chính xác.

2. Các chủng tộc ở Hoa Kỳ:

Hoa Kỳ là quốc gia đa dạng về chủng tộc, hiện nay có 5 chủng tộc được công nhận ở Hoa Kỳ là người da trắng, người Mỹ gốc Phi, người Mỹ gốc Á, người Hoa Kỳ bản địa (da đỏ) và người A-la-xca bản địa, người Ha-oai bản địa.

– Người da trắng: Đây là chủng tộc chiếm đa số tại Hoa Kỳ (78,2%), có mặt ở 49/50 bang của Hoa Kỳ.

– Người Hoa Kỳ gốc Phi: Đây là nhóm có dân số lớn thứ hai tại Hoa Kỳ (13,6%). Hầu hết những người này đều là hậu duệ trực tiếp của những nô lệ từ châu Phi.

– Người Hoa Kỳ gốc Á (da vàng): Người gốc Á có dân số đông chiếm thứ ba tại Hoa Kỳ (6,1%), nhiều nhất tại bang Ha-oai, số dân gốc Á chiếm 37,6%.

– Người Hoa Kỳ bản địa (da đỏ) và người A-la-xca bản địa chiếm khoảng 1,3% số dân: Người Mỹ bản địa từng đối mặt với sự giảm mạnh và gần như bị xóa sổ về dân số. Tuy nhiên, giữa thế kỉ XX, các bộ lạc của người da đỏ đã được khôi phục và hồi sinh về văn hoá và ngôn ngữ. Nhiều bộ tộc đã bắt đầu các chương trình truyền thụ ngôn ngữ truyền thống và thành lập các trường học để bảo toàn văn hoá và nền giáo dục của họ.

– Người Ha-oai bản địa và những cư dân đảo Thái Bình Dương khác chiếm khoảng 0,3% số dân Hoa Kỳ.

Nguyên nhân của sự đa dạng về thành phần chủng tộc đến từ lịch sử:

– Đầu tiên, trước khi trở thành Hợp chúng quốc Hoa Kỳ như ngày nay, Hoa Kỳ từng là thuộc địa của Anh. Sau khi chiếm đóng nơi này, đế quốc Anh đã cử rất nhiều người Anh đến đây sinh sống. Song song với đó một số nhóm người từ Hà Lan, Thụy Điển và Đức

cũng xuất hiện tại các vùng ở miền Trung. Một số người Pháp theo đạo Tin Lành xuất hiện ở miền Nam Ca-rô-li-na. Ngoài ra một số nhóm người đến từ Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Bồ Đào Nha cũng sống ở khắp nơi trên lục địa.

– Nguyên nhân tiếp theo đến từ sự di cư bắt buộc nhằm tránh các tình trạng xung đột về chính trị, lãnh thổ, kinh tế. Sự xung đột lãnh thổ với người Mỹ bản địa và chính sách di dời người da đỏ vào thế kỉ XIIX đã làm người dân bản địa phải di dời sang lãnh thổ khác để sinh sống.

– Sự nhập cư cũng là lí do dẫn đến sự đa dân tộc tại Hoa Kỳ. Làn sóng dân cư đến từ Mê-hi-cô và các nhóm dân cư La tinh đã làm thay đổi phần lớn dân cư vùng Tây Nam. Các dân tộc đến từ châu Á nhập cư tạo nên sức ảnh hưởng lớn đến Ha-oai và Bờ Tây.

– Thêm vào đó, sự mở rộng về phía tây của Hoa Kỳ, di cư nội bộ cũng góp phần gia tăng sự đa sắc tộc ở Hoa Kỳ.

Kể từ khi chính sách nhập cư của Hoa Kỳ ra đời đến nay, luôn có rất nhiều ý kiến trái chiều về việc cho phép người nước ngoài đến sống và làm việc tại Hoa Kỳ. Một trong số đó là quan điểm, nếu để người nhập cư vào Hoa Kỳ quá nhiều, họ sẽ lấy mất công ăn việc làm của người bản xứ. Tuy nhiên, đó chỉ là suy nghĩ của một số người Hoa Kỳ cực đoan. Thực tế cho thấy, người nhập cư đã đóng góp rất lớn vào sự phát triển của Hoa Kỳ trên mọi bình diện đời sống. Khi người nước ngoài di dân đến Hoa Kỳ, bên cạnh khoản thuế đóng góp cho các quỹ phúc lợi xã hội, họ còn là nguồn nhân lực cần thiết cho Hoa Kỳ trong phát triển kinh tế.

Bài 19. KINH TẾ HOA KỲ

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới.

– Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ), sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kỳ.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

– Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích.

– Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

2. Năng lực

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định và lí giải được sự phân bố của các hoạt động kinh tế Hoa Kỳ.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được quá trình phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ; giải thích được các hiện tượng kinh tế Hoa Kỳ trên cơ sở vật dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên.

+ Sử dụng các công cụ Địa lí học: Tìm kiếm các thông tin văn bản phù hợp với nội dung nghiên cứu về kinh tế Hoa Kỳ; đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Hoa Kỳ; bản đồ phân bố công nghiệp Hoa Kỳ và rút ra nhận xét; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê về kinh tế Hoa Kỳ; vẽ được biểu đồ cơ cấu GDP của Hoa Kỳ và nhận xét.

+ Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các trang web trên thế giới và Việt Nam liên quan đến kinh tế Hoa Kỳ.

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về kinh tế Hoa Kỳ.

3. Phẩm chất

– Giáo dục thế giới quan khoa học, thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.

– Liên hệ thực tế đất nước và suy nghĩ về hướng phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.

– Ham học: Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Hoa Kỳ.

– Bản đồ phân bố công nghiệp Hoa Kỳ.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

+ https://data.worldbank.org/

+ https://www.fao.org/home/en/

+ https://www.gso.gov.vn/

+ https://cacnuoc.vn,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu bài như SGK.

– Phương án 2: GV cho HS quan sát bảng số liệu một số chỉ số kinh tế của Hoa Kỳ và biểu đồ GDP của các nền kinh tế hàng đầu thế giới và yêu cầu HS dựa vào bảng số liệu, biểu đồ và kiến thức của bản thân rút ra những đặc điểm về nền kinh tế Hoa Kỳ. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu nền kinh tế hàng đầu thế giới

a) Mục tiêu

– Trình bày và giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới.

– Rèn luyện kĩ năng khai thác bảng số liệu, biểu đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, phương pháp dạy học trực quan. GV giao nhiệm vụ: Dựa vào nội dung mục I, hãy chứng minh và giải thích đặc điểm nền kinh tế hàng đầu thế giới của Hoa Kỳ.

– HS thực hiện nhiệm vụ, viết ra giấy câu trả lời theo cách hiểu của riêng mình.

– GV gọi một số HS trả lời, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, góp ý và tổng kết nội dung.

– Đặc điểm nền kinh tế hàng đầu thế giới:



– Nguyên nhân:

+ Vị trí địa lí thuận lợi.

+ Tài nguyên thiên nhiên phong phú.

+ Nguồn lao động dồi dào, có trình độ kĩ thuật, năng suất lao động cao.

+ Tham gia toàn cầu hoá kinh tế, phát triển nền kinh tế tri thức sớm, kinh tế thị trường phát triển ở mức độ rất cao.

+ Quá trình sản xuất luôn gắn với nghiên cứu khoa học – kĩ thuật.

2.2. Tìm hiểu các ngành kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ).

– Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu ngành.

– Phân tích được bảng số liệu, biểu đồ; đọc bản đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể sử dụng nhiều PPDH và kĩ thuật dạy học phù hợp với điều kiện thực tế như dạy học cá nhân, cặp đôi, nhóm,... Khuyến nghị nên sử dụng phương pháp nhóm.

– GV chia lớp thành 6 nhóm, sử dụng PPDH theo nhóm, giao nhiệm vụ để HS thảo luận và trình bày kết quả. Nhiệm vụ của các nhóm:

+ Nhóm 1, 2: tìm hiểu về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

+ Nhóm 3, 4: tìm hiểu về ngành công nghiệp.

+ Nhóm 5, 6: tìm hiểu về ngành dịch vụ.

– HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập.

+ HS trao đổi, thảo luận cùng nhau và thống nhất nội dung.

– HS báo cáo kết quả làm việc nhóm. Sử dụng kĩ thuật phòng tranh để trình bày sản phẩm.

– GV đặt thêm các câu hỏi cho từng nhóm. Ví dụ:

1. Dựa vào hình 19.2, trình bày sự phân bố một số nông sản chính của Hoa Kỳ.

2. Chứng minh Hoa Kỳ là cường quốc công nghiệp của thế giới.

3. Tại sao Hoa Kỳ luôn nhập siêu? Điều ấy có mâu thuẫn gì với nền kinh tế hàng đầu thế giới?

4. Hãy chứng minh ngành tài chính ngân hàng Hoa Kỳ có mặt trên toàn thế giới và tạo nguồn thu lớn và nhiều ưu thế cho kinh tế Hoa Kỳ.

– GV nhận xét và tổng kết nội dung. Gợi ý bảng tổng hợp như sau:

Ngành	Vai trò	Sự phát triển và phân bố các ngành
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	Chiếm 1,1% GDP và sử dụng gần 1% tổng số lao động của cả nước nhưng sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ vẫn tạo ra khối lượng sản phẩm đứng hàng đầu thế giới.	– Nông nghiệp: + Quy mô lớn, năng suất cao. Hình thức sản xuất chủ yếu là các trang trại với quy mô rất lớn, chủ yếu sử dụng máy móc và kĩ thuật hiện đại. Các cây trồng chính là lúa mì, lúa gạo, ngô, đậu tương, cây ăn quả,... Các vật nuôi chính là bò, lợn, gia cầm,...

Ngành	Vai trò	Sự phát triển và phân bố các ngành
		+ Phía nam Ngũ Hồ là vùng chuyên canh cây thực phẩm, chăn nuôi bò sữa. Đồng bằng Trung tâm chuyên canh lúa mì, ngô. Phía nam, ven vịnh Mê-hi-cô trồng lúa gạo, bông, đậu tương, cây ăn quả. Đồng bằng Lớn chăn nuôi bò thịt,... – Lâm nghiệp: + Quy mô lớn và mang tính công nghiệp. + Tập trung ở vùng núi Rốc-ki, ven vịnh Mê-hi-cô,... – Thuỷ sản: + Khai thác thuỷ sản phát triển mạnh do có nguồn lợi thuỷ sản dồi dào, phương tiện và công nghệ khai thác hiện đại. + Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng còn thấp (0,5 triệu tấn) và đang có xu hướng tăng.
Công nghiệp	Hoa Kỳ là cường quốc công nghiệp của thế giới. Năm 2020, công nghiệp và xây dựng chiếm 18,4% GDP. Tuy chỉ có hơn 10% lực lượng lao động làm việc trong ngành công nghiệp nhưng giá trị sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ đứng thứ hai thế giới. Đây là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ.	– Công nghiệp khai khoáng phát triển dựa trên nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú. Than chủ yếu khai thác ở khu vực phía đông (vùng núi A-pa-lát). Dầu mỏ và khí tự nhiên khai thác chủ yếu ở bang Tếch-dát, ven vịnh Mê-hi-cô, bán đảo A-la-xca. – Sản xuất điện của Hoa Kỳ đứng thứ hai thế giới với cơ cấu đa dạng: thuỷ điện, nhiệt điện, điện nguyên tử,... Hiện nay, Hoa Kỳ là quốc gia dẫn đầu thế giới về phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng mặt trời. – Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có vai trò đặc biệt quan trọng, chiếm phần lớn trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ. Các ngành công nghiệp truyền thống (hoá chất, dệt may, thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu,...) có xu hướng giảm tỉ trọng; trong khi các ngành công nghiệp hiện đại với công nghệ cao (hàng không – vũ trụ, điện tử – tin học,...) đang được đầu tư phát triển mạnh và tăng tỉ trọng.

Ngành	Vai trò	Sự phát triển và phân bố các ngành
Dịch vụ	Dịch vụ là ngành kinh tế có vai trò quan trọng nhất trong nền kinh tế Hoa Kỳ với quy mô và mức độ hiện đại đứng đầu thế giới. Năm 2020, khu vực dịch vụ chiếm 80,1% GDP và thu hút khoảng 80% lực lượng lao động. Hoạt động dịch vụ của Hoa Kỳ rất đa dạng, bao gồm nhiều lĩnh vực, không chỉ ở trong nước mà còn mở rộng trên toàn thế giới.	– Thương mại: + Nội thương Hoa Kỳ có quy mô đứng đầu thế giới. Thị trường nội địa có sức mua lớn, là động lực cho nền kinh tế. + Hoa Kỳ là cường quốc về ngoại thương với tổng trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá năm 2020 chiếm 10,7% toàn thế giới. – Giao thông vận tải: Hiện đại bậc nhất thế giới, phục vụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội. + Đường ô tô giữ vai trò chủ yếu trong vận chuyển bằng đường bộ. Hoa Kỳ có khoảng 6,5 triệu km đường ô tô (năm 2020), lớn nhất thế giới. Đặc biệt, hệ thống đường cao tốc có chất lượng tốt, thuận lợi cho việc thông thương giữa các bang. + Số lượng sân bay nhiều nhất thế giới, các sân bay lớn nhất là Át-lan-ta, Si-ca-gô, Lốt An-giơ-lét, Đa-lát,... + Đường sắt và tàu điện ngầm rất phát triển, có chiều dài lớn nhất thế giới (hơn 239 nghìn km, năm 2020). Hệ thống đường sắt được tự động hoá cao và trải rộng khắp đất nước, chuyên chở khoảng 30% khối lượng vận chuyển hàng hoá trong nước. + Đường sông, hồ có trên 41 nghìn km (năm 2020), gồm ba hệ thống chính là hệ thống sông Mi-xi-xi-pi – Mít-xu-ri, hệ thống Ngũ Hồ và hệ thống các sông ven biển. + Đường biển có vai trò hết sức quan trọng trong ngoại thương. Các cảng hoạt động nhộn nhịp nhất là Niu Oóc-lin, Lốt An-giơ-lét, Hiu-xtơn, Niu Oóc,... – Tài chính ngân hàng: Hoa Kỳ là một trong những thị trường tài chính lớn nhất và có ảnh hưởng nhất thế giới. Ngành này chiếm hơn 20% GDP, thu hút khoảng 4% lực lượng lao động toàn quốc (năm 2020). Các tổ chức tài chính ngân hàng của Hoa Kỳ hoạt động rộng khắp thế giới, đem lại nguồn thu lớn và nhiều lợi thế cho kinh tế Hoa Kỳ. Trung tâm tài chính quan trọng nhất của Hoa Kỳ là thành phố Niu Oóc (nơi có Phố Uôn).

Ngành	Vai trò	Sự phát triển và phân bố các ngành
		– Du lịch: Du lịch là một trong những ngành dịch vụ quan trọng của Hoa Kỳ, phát triển nhờ nguồn tài nguyên du lịch phong phú, cơ sở vật chất cho du lịch có chất lượng cao, hiện đại. Năm 2019, Hoa Kỳ thu hút 79,4 triệu lượt khách du lịch quốc tế (đứng thứ ba thế giới), doanh thu từ khách du lịch quốc tế đạt 193,3 tỉ USD (đứng đầu thế giới).

2.3. Tìm hiểu sự phân hoá lãnh thổ kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kỳ.

– Đọc được lược đồ các vùng kinh tế Hoa Kỳ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở và giao nhiệm vụ cho HS: Dựa vào nội dung mục III, hãy trình bày sự phân hoá lãnh thổ kinh tế của Hoa Kỳ.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi một vài HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, góp ý và tổng kết nội dung.

– Theo Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ, Hoa Kỳ được chia thành 4 vùng: Đông Bắc, Trung Tây, phía Nam, phía Tây.

– Mỗi vùng có đặc điểm nổi bật về kinh tế như: lịch sử khai thác, đặc điểm nổi bật của các ngành, các trung tâm kinh tế,...

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức về kinh tế Hoa Kỳ.

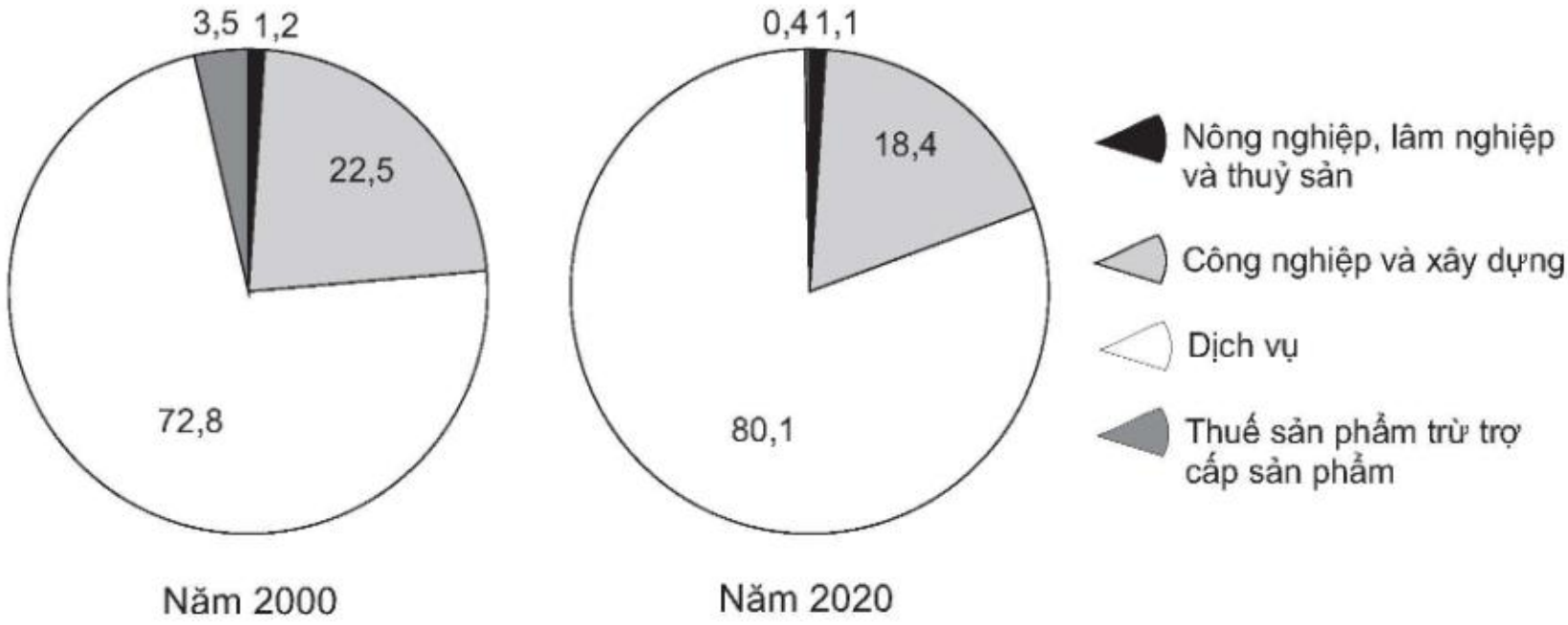
– Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ và nhận xét.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc trên lớp.

– Gợi ý:

+ Vẽ biểu đồ tròn, biểu đồ tham khảo:



Biểu đồ cơ cấu GDP Hoa Kỳ năm 2000 và năm 2020 (%)

+ Nhận xét: Tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; ngành công nghiệp và xây dựng có xu hướng giảm (dẫn chứng). Tỉ trọng ngành dịch vụ có xu hướng tăng (dẫn chứng).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Tổng quan nền kinh tế Hoa Kỳ:

– Hoa Kỳ là nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới, với các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ hiện đại, nền kinh tế có sức cạnh tranh mạnh mẽ, là cường quốc xuất khẩu và cũng là thị trường nhập khẩu đa dạng và lớn nhất thế giới.

– Một điểm khác đặc trưng của nền kinh tế này khác so với các nước khác là phân loại thị trường rộng, vì thế nó có thể thu hút và tiêu thụ vô số chủng loại hàng hoá khác nhau với số lượng rất lớn thuộc đủ mọi chất lượng từ trung bình đến cao.

– Một đặc điểm khác nữa của nền kinh tế Hoa Kỳ luôn thu hút mọi nhà xuất khẩu trên khắp thế giới là họ có thể bán hàng với quy mô lớn. Một khi đã qua được giai đoạn giới thiệu sản phẩm và thâm nhập được vào hệ thống phân phối, các nhà xuất khẩu ngoại quốc

sẽ nhận được những đơn đặt hàng rất lớn, ổn định và lâu dài, đem lại những nguồn doanh thu ổn định và ngày càng tăng, giúp nhà sản xuất tăng cường đầu tư tái sản xuất mở rộng, liên tục phát triển.

– Với sức mạnh kinh tế, khoa học – kĩ thuật và công nghiệp, quân sự, Hoa Kỳ đang chi phối đời sống kinh tế và chính trị quốc tế. Là thành viên của nhiều tổ chức kinh tế tài chính quốc tế cũng như các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc, Hoa Kỳ có vị trí quan trọng và ở nhiều nơi có tiếng nói quyết định.

– Hoa Kỳ là nền kinh tế thị trường điển hình, ở đó người sản xuất và người tiêu thụ quyết định loại hàng hoá, dịch vụ sản xuất và giá của những sản phẩm này. Nền tảng cơ bản của nền kinh tế thị trường là các sản phẩm và dịch vụ đều được mua và bán. Tuy nhiên, chính phủ Hoa Kỳ cũng đóng vai trò rất lớn trong nền kinh tế quốc gia. Chính phủ phân phối hàng hoá và dịch vụ mà thị trường phân phối không hiệu quả như lĩnh vực bảo vệ quốc gia, trợ cấp, xây dựng đường cao tốc, sân bay,... Chính phủ cũng kích thích sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nào đó hoặc ngăn cản sản xuất và tiêu thụ sản phẩm khác. Chính phủ cung thiết lập quy tắc cho hoạt động sản xuất, quy định an toàn cho người tiêu dùng, bảo hộ thị trường nội địa,...

– Nền kinh tế Hoa Kỳ phát triển nhờ nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có, hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển đồng bộ và năng suất lao động cao. Hoa Kỳ không chỉ có thị trường nội địa lớn nhất cho các loại hàng hoá, mà còn chiếm vị trí tuyệt đối trong thị trường dịch vụ. Hoa Kỳ nằm trong bảng xếp hạng một trong các quốc gia có nền kinh tế cạnh tranh và hoạt động hiệu quả nhất thế giới.

2. Một số hoạt động kinh tế nổi bật của Hoa Kỳ:

– Ngành tài chính Hoa Kỳ có khoảng 1 triệu cơ sở, thu hút khoảng 10 triệu lao động. Các cơ sở này bao gồm: đầu tư, thương mại, quỹ tiết kiệm; cơ sở tín phiếu; ngân hàng thế chấp; công ty bảo hiểm; quỹ tương trợ; đại lí kinh doanh bất động sản; các cơ sở cầm cố và uỷ thác.

– Điện tử – tin học là một ngành mũi nhọn của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ là quốc gia dẫn đầu trong lĩnh vực điện tử – tin học với vô vàn các phát minh, sáng chế. Hoa Kỳ cũng là nơi tập trung nhiều "ông trùm" trong lĩnh vực này như Amazon, Apple, Microsoft, Facebook, IBM, Dell,... Hoa Kỳ cũng là nơi sinh ra các biểu tượng sáng tạo của ngành này. Các cơ sở nghiên cứu và sản xuất công nghệ cao phát triển ở thung lũng Si-li-côn. Hoa Kỳ đứng đầu thế giới về sản xuất phần mềm máy tính.

– Du lịch là một ngành quan trọng của Hoa Kỳ, phục vụ hàng trăm triệu khách du lịch quốc tế và trong nước hằng năm. Khách du lịch đến Hoa Kỳ để tham quan các kì quan thiên nhiên, các thành phố, địa danh lịch sử và các địa điểm vui chơi giải trí. Du khách Hoa Kỳ cũng tìm kiếm hấp dẫn tương tự khi đi du lịch trong nước, cũng như các khu vực vui chơi giải trí và nghỉ ngơi. Du lịch thành phố là một trong những nét tiêu biểu của đất nước này. Các điểm du lịch nổi tiếng ở Hoa Kỳ là Quảng trường Thời đại, Tượng Nữ thần Tự do, Núi Tổng thống, cầu Cổng vàng, Vườn quốc gia Gran Ca-ny-on,...

Bài 20. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI LIÊN BANG NGA

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu, tháp tuổi.

– Sưu tầm, hệ thống hoá được các thông tin, hình ảnh về địa lí Liên bang Nga từ các nguồn khác nhau.

2. Năng lực

– Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí địa lí của Liên bang Nga trên bản đồ, phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế – xã hội.

– Sử dụng các công cụ của Địa lí học: Đọc được bản đồ để rút ra các nhận xét về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, đô thị; đọc được biểu đồ về dân cư.

– Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các trang web về nội dung bài học.

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về một vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

3. Phẩm chất

– Giáo dục thế giới quan khoa học, tình yêu thiên nhiên.

– Thấy được tầm quan trọng của nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có của Liên bang Nga đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước Nga. Liên hệ với Việt Nam.

– Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau; khâm phục tinh thần sáng tạo của người dân Nga về văn hoá, lịch sử, sự đóng góp của người Nga vào kho tàng văn hoá chung của nhân loại.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ các nước trên thế giới.

– Bản đồ tự nhiên Liên bang Nga.

– Bản đồ phân bố dân cư Liên bang Nga.

– Tranh ảnh, video về tự nhiên, dân cư, xã hội của Liên bang Nga.

– Đường link một số trang web tìm hiểu dữ liệu về Liên bang Nga: https://cacnuoc.vn/, https://data.worldbank.org, https://www.gso.gov.vn,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– HS xác định được vấn đề đặt ra trong bài học.

– HS có hứng thú tìm hiểu các nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

GV sử dụng phần mở đầu như trong SGK hoặc chiếu một số hình ảnh về nước Nga (Quảng trường Đỏ, Điện Crem-lin, vở kịch Hồ Thiên Nga, Pu-xkin, Đại học Tổng hợp Lô-mô-nô-xốp,...). Sau đó yêu cầu HS ghi nhanh thông tin với các câu hỏi: Ở đâu? Ai? Cái gì? GV dựa vào câu trả lời của HS, dẫn dắt vào bài học.

Trong hoạt động này, GV sử dụng kĩ thuật động não, khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt. GV không đánh giá đúng, sai các ý kiến của HS. HS sẽ tìm được câu trả lời khi học bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

a) Mục tiêu

– Xác định được phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của Liên bang Nga.

– Phân tích được ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Liên bang Nga.

– Rèn luyện kĩ năng khai thác bản đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp đôi hoặc cá nhân.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục I và hình 20.1, hãy:

+ Nhận xét về lãnh thổ Liên bang Nga.

+ Xác định vị trí của Liên bang Nga trên bản đồ.

+ Kể tên các nước giáp với Liên bang Nga.

+ Kể tên một số biển và đại dương bao quanh Liên bang Nga.

+ Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Liên bang Nga tới phát triển kinh tế – xã hội.

– GV gọi một vài HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV chuẩn hoá và chốt kiến thức.

– Liên bang Nga là quốc gia rộng lớn nhất thế giới, nằm trên cả hai châu lục (châu Á và châu Âu). Lãnh thổ bao gồm phần lớn đồng bằng Đông Âu, khu vực Bắc Á và phần lãnh thổ không liên tục Ca-li-nin-grát.

– Lãnh thổ Liên bang Nga trải dài từ khoảng vĩ độ 41°B đến vĩ độ 77°B và từ khoảng kinh độ 27°Đ đến 169°T. Liên bang Nga tiếp giáp với 14 quốc gia, tiếp giáp với các biển và đại dương: Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, Ca-ra, Ba-ren, Ô-khốt,...

– Vị trí tiếp giáp với nhiều nước, nhiều biển và đại dương làm cho nước Nga có vị trí nổi bật trên thế giới, thuận lợi cho giao thương, phát triển kinh tế, văn hoá song cũng nảy sinh những khó khăn về khai thác lãnh thổ và đảm bảo an ninh quốc phòng.

2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm nổi bật của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở Liên bang Nga.

– Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Liên bang Nga.

– Rèn luyện kĩ năng khai thác bản đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể dùng phương pháp chia nhóm, chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm sẽ tìm hiểu về các thành phần tự nhiên và đánh giá ảnh hưởng của các thành phần đó. Sau khi các nhóm hoàn thành nhiệm vụ, GV tổng kết, nhận xét và chuẩn kiến thức.

– GV tổ chức các hoạt động dạy học tuần tự như SGK bằng cách giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục II và dựa vào hình 20.1, hãy:

+ Trình bày đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Liên bang Nga.

+ Phân tích thuận lợi và khó khăn của một điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của Liên bang Nga.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, khai thác thông tin và hình 20.1 để hoàn thành nhiệm vụ, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). GV yêu cầu HS sử dụng bản đồ tự nhiên Liên bang Nga trong khi trình bày và xác định một số đối tượng địa lí của Liên bang Nga.

– GV chuẩn xác kiến thức sau phần trình bày của HS:

– Địa hình:

+ Phía Tây chủ yếu là đồng bằng và đồi núi thấp → nhìn chung thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, tập trung đông dân cư.

+ Phía Đông chủ yếu là núi, cao nguyên và đồng bằng nhỏ → nhìn chung không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhưng có tài nguyên thiên nhiên phong phú và trữ lượng thuỷ điện lớn.

– Đất: có nhiều loại đất khác nhau → thích hợp cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, phát triển rừng nhưng 40% diện tích lãnh thổ thường xuyên nằm dưới lớp băng tuyết không thuận lợi cho canh tác.

– Khí hậu: chủ yếu nằm trong đới khí hậu ôn đới và có sự phân hoá theo lãnh thổ → cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, tuy nhiên nhiều vùng rộng lớn khí hậu khắc nghiệt không thuận lợi cho hoạt động kinh tế và sinh sống của dân cư.

– Sông, hồ:

+ Mạng lưới sông khá phát triển, nhiều hệ thống sông lớn → phát triển giao thông đường thuỷ; thuỷ điện; cung cấp nước, thuỷ sản. Tuy nhiên các sông bị đóng băng vào mùa đông.

+ Có nhiều hồ lớn → có giá trị về thuỷ sản, du lịch và bảo vệ tự nhiên.

– Sinh vật: đa dạng và phân hoá theo vùng → nguồn tài nguyên quan trọng cho nhiều ngành kinh tế và điều hoà khí hậu.

– Khoáng sản: giàu khoáng sản, nhiều loại có trữ lượng hàng đầu thế giới → phát triển công nghiệp và thúc đẩy ngoại thương, đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho đất nước. Tuy nhiên, nhiều loại khoáng sản nằm ở những nơi điều kiện khắc nghiệt, khó khai thác.

– Biển: đường bờ biển dài, giáp nhiều biển và đại dương; nhiều tài nguyên hải sản, khoáng sản,... → phát triển nhiều ngành kinh tế biển. Tuy nhiên, nhiều vùng biển bị đóng băng kéo dài.

– Để mở rộng và nâng cao, GV có thể bổ sung một số câu hỏi như: *Tại sao phía Đông Liên bang Nga có tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản dồi dào nhưng cho tới nay nền kinh tế vẫn chậm phát triển?*

– GV có thể cho HS xem thêm một số hình ảnh, clip về khí hậu lạnh giá của Liên bang Nga, dòng sông Von-ga, dãy U-ran,...

2.3. Tìm hiểu dân cư

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm cơ bản về dân cư của Liên bang Nga.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

– Rèn luyện kĩ năng khai thác bản đồ, biểu đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục III.1 trang 101 và dựa vào hình 20.5, 20.7 và bảng 20.2, hãy:

+ Nêu đặc điểm của dân cư Liên bang Nga: Quy mô và gia tăng, dân tộc, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, đô thị hoá.

+ Phân tích ảnh hưởng của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội của Liên bang Nga.

+ Xác định một số đô thị của Liên bang Nga (từ 10 triệu người trở lên và dưới 5 triệu người).

– HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi theo cặp.

– Làm việc cả lớp:

+ Đại diện các cặp trình bày kết quả làm việc. HS cần sử dụng bản đồ phân bố dân cư để xác định một số đô thị của Liên bang Nga.

+ GV ghi tóm tắt ý kiến của các cặp lên bảng và loại trừ các ý kiến trùng lặp.

– GV chuẩn hoá, chốt kiến thức và giải thích thêm (xem nội dung tham khảo):

– Đông dân, đứng thứ chín trên thế giới (năm 2020), tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số thấp → So với quy mô lãnh thổ, quy mô dân số của Liên bang Nga quá nhỏ → thách thức về vấn đề thiếu hụt lực lượng lao động, an ninh và chủ quyền lãnh thổ.

– Quốc gia đa sắc tộc với khoảng 100 dân tộc, hơn 80% dân số là người Nga → nền văn hoá đặc sắc.

– Số dân nữ nhiều hơn số dân nam, đặc biệt ở các nhóm tuổi lớn; dân số già → thiếu hụt lực lượng lao động.

– Mật độ dân số trung bình rất thấp, dân cư phân bố không đều→ tăng sự phân hoá giữa các vùng trong nước Nga.

– Đô thị hoá phát triển, tỉ lệ dân thành thị cao, các đô thị phần lớn thuộc loại nhỏ và trung bình → các đô thị là nơi tập trung dân cư, trung tâm kinh tế, chính trị, giao thông.

2.4. Tìm hiểu xã hội

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm cơ bản về xã hội của Liên bang Nga.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

– Rèn luyện kĩ năng khai thác bản đồ, biểu đồ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân và giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục III.2 và bảng 20.3, hãy:

+ Nêu đặc điểm xã hội của Liên bang Nga.

+ Phân tích tác động của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội Liên bang Nga.

– GV chỉ định một vài HS trình bày ý kiến cá nhân, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV chuẩn xác, chốt kiến thức và giải thích thêm (nếu cần):

– Đặc điểm xã hội:

+ Nền văn hoá đa dạng, độc đáo, phát triển lâu đời, có nhiều đóng góp cho văn hoá nhân loại.

+ Người dân có trình độ học vấn cao; đứng hàng đầu thế giới về các ngành khoa học cơ bản.

+ Chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện đáng kể.

+ Đối mặt với nhiều thách thức như chênh lệch giàu nghèo, sự phân hoá giữa các khu vực và an ninh xã hội chưa được đảm bảo vững chắc.

– Tác động của đặc điểm xã hội:

+ Là nền tảng cho sự phát triển kinh tế; tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài.

+ Các thách thức về xã hội ảnh hưởng nhất định đến phát triển đất nước.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức đã học trong bài.

– Rèn luyện kĩ năng đọc biểu đồ cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1: GV yêu cầu HS kẻ bảng theo mẫu trong SGK vào vở và dựa vào kiến thức đã học, hoàn thành nội dung của bảng.

Gợi ý: Bảng thống kê đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.

Điều kiện	**Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp**
Địa hình	Phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi. Địa hình đồng bằng phát triển trồng trọt, địa hình núi và cao nguyên phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

Điều kiện	Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp
Đất	Thích hợp cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi nhưng 40% diện tích nằm dưới lớp băng tuyết không thuận lợi cho nông nghiệp.
Khí hậu	Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng với nhiều loại nông sản đặc trưng của vùng ôn đới nhưng nhiều vùng khí hậu khắc nghiệt, không thuận lợi phát triển nông nghiệp.
Sông, hồ	Cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; mùa đông một số sông bị đóng băng.
Sinh vật	Cung cấp nhiều giống cây trồng, vật nuôi; có nhiều thảo nguyên phát triển chăn nuôi; đài nguyên phía bắc có nhiều vật nuôi đặc hữu như hươu, tuần lộc,...

– Bài 2: GV gợi ý HS dựa vào biểu đồ nhận xét cơ cấu giới tính và tuổi của Liên bang Nga năm 2020. Gợi ý:

+ Cơ cấu giới tính mất cân bằng nghiêm trọng, số nữ nhiều hơn nam, nhất là ở nhóm tuổi cao; cơ cấu dân số già.

+ Cơ cấu giới tính mất cân bằng ảnh hưởng đến nhiều vấn đề xã hội (thiếu lao động nam để làm các công việc nặng nhọc,...); cơ cấu dân số già gây thiếu hụt nguồn lao động hiện tại và tương lai, chi phí chăm sóc và phúc lợi cho người già lớn,...

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS tìm hiểu về tài nguyên rừng lá kim (tai-ga) của Liên bang Nga (diện tích, tài nguyên động thực vật trong rừng, vai trò của rừng lá kim với nền kinh tế, bảo vệ rừng,...).

Gợi ý: Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp.

VI THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Liên bang Nga có biên giới với 14 quốc gia gồm: A-déc-bai-gian, Bê-la-rút, Trung Quốc, E-xtô-ni-a, Phần Lan, Gru-di-a, Ca-dắc-xtan, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Lát-vi-a, Lít-va, Mông Cổ, Na Uy, Ba Lan và U-crai-na. Một số xếp hạng thứ nhất về tự nhiên của Liên bang Nga: quốc gia rộng lớn nhất thế giới, hồ sâu nhất thế giới (hồ Bai-can), khu bảo tồn rừng lớn nhất ở châu Âu (rừng lá kim), dự trữ nước ngọt lớn nhất thế giới.

2. Các hoạt động trong đời sống của người dân Nga đều phải học cách sống chung, thích nghi với mùa đông khắc nghiệt. Những ngôi nhà truyền thống của nông dân Nga (izba) là những cabin bằng gỗ từ một đến hai phòng, với một lò gạch lớn chiếm khoảng 1/4 không gian của mỗi ngôi nhà. Nông dân không chỉ nấu nướng trong lò mà còn ngủ trên nóc lò. Kính trong cửa sổ luôn được ghép đôi để giữ một lượng không khí ở giữa làm vật liệu cách nhiệt. Phần lớn trang phục truyền thống của Nga là đồ mùa đông: valenki (ủng nỉ có đế cao su), tulup (áo khoác ngoài làm từ da cừu) và ushanka (mũ lông có vành tai). Phụ nữ cũng đã sử dụng rất nhiều khăn choàng len và khăn choàng. Thực phẩm điển hình của Nga chứa nhiều chất béo để cung cấp lượng calo cần thiết vào mùa đông.

3. Rừng lá kim (tai-ga) là loại rừng chủ yếu ở Liên bang Nga. Từ tai-ga bắt nguồn từ tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và nó có nghĩa là "rừng lá kim". Rừng tai-ga là một trong những hệ sinh thái trên cạn lớn nhất thế giới, chiếm 1/5 tổng diện tích đất có rừng trên thế giới và chứa tới một nửa diện tích rừng thường xanh của thế giới. Nó được mệnh danh là "lá phổi của hành tinh" vì nó hấp thụ một lượng lớn khí CO_2 và tạo ra lượng ô-xi lớn. Tầng đất ở rừng tai-ga mỏng và nghèo chất dinh dưỡng nên hầu hết các cây trong rừng tai-ga đều mọc gần mặt đất và rễ của chúng không cắm quá sâu vào đất. Mặc dù rừng tai-ga chủ yếu là cây lá kim (thông rụng lá, vân sam, linh sam,...) nhưng một số cây lá rộng cũng có thể được nhìn thấy ở đây, như: bạch dương, liễu,... Hổ Xi-bia là loại động vật chỉ thấy trong rừng này, ngoài ra còn có các loài động vật ăn cỏ lớn và loài gặm nhấm nhỏ như gấu, chồn, chó sói, linh miêu, thỏ và sóc. Chúng thích nghi tốt với thời tiết khắc nghiệt. Thông thường, những động vật lớn ăn nhiều trong những tháng ấm hơn, tăng cân nhiều và sau đó ngủ đông. Những động vật không ngủ đông thường trở nên ít hoạt động hơn. Rừng tai-ga ở Liên bang Nga là một nguồn tài nguyên quan trọng, cung cấp gỗ cho ngành lâm nghiệp; cung cấp nhiều cây thuốc chữa bệnh. Khu vực này cũng được sử dụng cho các hoạt động săn bắn, đánh cá và khai thác mỏ. Tuy nhiên, những hoạt động này của con người có thể có tác động tiêu cực đến hệ sinh thái rừng, mối đe doạ nghiêm trọng nhất đối với rừng tai-ga là nạn phá rừng vì mục đích của con người. Sự nóng lên toàn cầu cũng là một nguyên nhân gây suy giảm rừng tai-ga đáng lo ngại. Để bảo vệ rừng tai-ga, Chính phủ Nga đang hình thành các khu bảo tồn, như công viên quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, nhằm mục đích bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái của rừng. Các hoạt động lâm nghiệp bền vững, như khai thác gỗ có chọn lọc và trồng rừng cũng đang được thực hiện để giảm thiểu tác động tiêu cực của việc khai thác gỗ đối với hệ sinh thái rừng. Ngoài ra, việc giảm lượng khí thải CO_2 và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cũng đang được nỗ lực thực hiện.

Bài 21. KINH TẾ LIÊN BANG NGA

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế, đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu; vẽ được biểu đồ.

– Sưu tầm, hệ thống hoá được các thông tin, hình ảnh về địa lí Liên bang Nga từ các nguồn khác nhau.

2. Năng lực

– Sử dụng các công cụ Địa lí học:

+ Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; bản đồ phân bố công nghiệp Liên bang Nga.

+ Nhận xét, phân tích được các bảng số liệu thống kê: sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp; trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ; biểu đồ sản lượng thuỷ sản.

+ Vẽ được biểu đồ từ số liệu đã cho.

– Tìm kiếm thông tin và viết báo cáo ngắn về một vấn đề liên quan đến kinh tế của Liên bang Nga.

3. Phẩm chất

– Ham học: Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết.

– Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Liên bang Nga.

– Bản đồ phân bố công nghiệp Liên bang Nga.

– Lược đồ các vùng kinh tế Liên bang Nga.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web tìm hiểu dữ liệu về Liên bang Nga: https://cacnuoc.vn/, https://data.worldbank.org, https://www.gso.gov.vn, https://fao.org,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng phần giới thiệu bài trong phần mở đầu để dẫn vào bài mới hoặc yêu cầu HS chia sẻ một số thông tin mà HS biết về kinh tế Liên bang Nga như tên các sản phẩm

công nghiệp, nông nghiệp nổi bật nhất, các điểm du lịch nổi tiếng của Liên bang Nga, sau đó dẫn vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu các ngành kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự phát triển các ngành kinh tế của Liên bang Nga.

– Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; bản đồ phân bố công nghiệp Liên bang Nga.

– Nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê (sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp; trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá); biểu đồ sản lượng thuỷ sản.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm.

– GV chia HS trong lớp thành 6 nhóm, các nhóm sẽ thực hiện các nhiệm vụ khác nhau và hoàn thành nội dung phiếu học tập.

+ Nhóm 1+2 sẽ tìm hiểu về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. Yêu cầu: Đọc thông tin trong mục I.1 và dựa vào bảng 21.1, hình 21.1 và hình 21.2, hãy trình bày sự phát triển của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và nơi phân bố một số sản phẩm nông nghiệp của Liên bang Nga.

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành	Vai trò, thành tựu	Sản phẩm chính	Phân bố
Nông nghiệp			
Lâm nghiệp			
Thuỷ sản			

+ Nhóm 3+4 sẽ tìm hiểu về ngành công nghiệp. Yêu cầu: Đọc thông tin trong mục 2 và dựa vào hình 21.4 và bảng 21.2, hãy trình bày sự phát triển của ngành công nghiệp và phân bố một số ngành công nghiệp Liên bang Nga.

PHIẾU HỌC TẬP

Tình hình phát triển	Phân bố			
	Công nghiệp khai thác	Sản xuất điện	Hàng không – vũ trụ	Luyện kim

+ Nhóm 5+6 sẽ tìm hiểu về ngành dịch vụ. Yêu cầu: Đọc thông tin trong mục I.3 và dựa vào bảng 21.3 và hình 21.4 , hãy trình bày sự phát triển các ngành dịch vụ của Liên bang Nga.

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành	Sự phát triển
Thương mại	
Giao thông vận tải	
Du lịch	
Tài chính ngân hàng	

– HS làm việc cá nhân, sau đó thảo luận nhóm và chuẩn bị báo cáo trước lớp.

– Làm việc cả lớp: Đại diện các nhóm trình bày, mỗi nhóm trình bày về một vấn đề đã tìm hiểu. GV yêu cầu HS sử dụng bản đồ có liên quan đến nội dung đã tìm hiểu trong khi trình bày. Sử dụng kĩ thuật phòng tranh hay mảnh ghép khi trình bày sản phẩm.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành	Tình hình phát triển	Sản phẩm chính	Phân bố
Nông nghiệp	– Năm 2020, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản đóng góp 4% GDP và thu hút khoảng 6% lực lượng lao động. – Sản lượng các sản phẩm nhìn chung đều tăng lên. – Trồng trọt chiếm khoảng 40% giá trị sản xuất nông nghiệp. – Chăn nuôi khá phát triển.	Lúa mì, ngô, khoai tây,...; cây công nghiệp (củ cải đường, hướng dương, thuốc lá,...); cây ăn quả; vật nuôi (bò, cừu, lợn,...)	Chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia.
Lâm nghiệp	– Ngành kinh tế quan trọng của đất nước. – Sản lượng gỗ tròn khai thác ngày càng tăng, đứng thứ tư trên thế giới (sau Hoa Kỳ, Ấn Độ và Trung Quốc).	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	Vùng Xi-bia và phía bắc châu Âu

Thuỷ sản	– Khai thác thuỷ sản phát triển. Năm 2020, sản lượng thuỷ sản khai thác chiếm 6,1% tổng sản lượng thuỷ sản khai thác toàn thế giới và trở thành nước xuất khẩu thuỷ hải sản lớn. – Nuôi trồng thuỷ sản chưa phát triển, sản lượng còn nhỏ.	Các loài cá có giá trị như cá hồi, cá thu, cá trích, cá tuyết,...	Tập trung chủ yếu ở ngư trường Viễn Đông, ngư trường phía Nam và vùng biển Ca-xpi.

– GV nói thêm về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đối với nền kinh tế của Liên bang Nga.

2. Công nghiệp

PHIẾU HỌC TẬP

Tình hình phát triển	**Phân bố**			
– Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Năm 2020, công nghiệp và xây dựng chiếm 29,9 % GDP và 27% lực lượng lao động. – Cơ cấu ngành công nghiệp ngày càng đa dạng. – Các ngành khai thác sơ chế phân bố ở phía Đông, phía Tây tập trung các ngành công nghệ cao. Các trung tâm công nghiệp tập trung phần lớn ở đồng bằng Đông Âu, U-ran, Tây Xi-bia và dọc các đường giao thông quan trọng.	Công nghiệp khai thác	Sản xuất điện	Hàng không – vũ trụ	Luyện kim
	Ở nơi có tài nguyên khoáng sản. Ví dụ: khai thác dầu khí tập trung chủ yếu ở vùng U-ran và Tây Xi-bia	Thuỷ điện trên các dòng sông; nhiệt điện ở các trung tâm công nghiệp; điện nguyên tử ở phía Tây	Ở các trung tâm công nghiệp lớn như Mát-xcơ-va, Rốt-xtốp na Đô-nu	Tập trung ở nơi có tài nguyên sắt (vùng U-ran) hoặc các trung tâm công nghiệp lớn

– GV nói thêm về vai trò của các ngành công nghiệp của Liên bang Nga.

3. Dịch vụ

– GV có thể nêu một vài ý khái quát về ngành dịch vụ.

– GV nhận xét phần trình bày của HS và chuẩn xác kiến thức:

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành	Sự phát triển
Thương mại	– Nội thương phát triển, thể hiện ở hàng hoá trên thị trường ngày càng phong phú, chất lượng sản phẩm ngày càng tăng; giá trị buôn bán, trao đổi ngày càng lớn; hệ thống bán buôn, bán lẻ rộng khắp,... – Ngoại thương: xuất siêu; mặt hàng xuất khẩu chính gồm: dầu khí, kim loại, hoá chất, thực phẩm, gỗ; mặt hàng nhập khẩu chính gồm máy móc và thiết bị, ô tô, rau quả, hàng dệt may và da giày; các đối tác thương mại chính là EU, Trung Quốc, Ấn Độ.
Giao thông vận tải	Mạng lưới giao thông phát triển, với đầy đủ các loại hình giao thông: đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển, đường hàng không, đường ống.
Du lịch	Phát triển do có tài nguyên du lịch phong phú, độc đáo; các trung tâm du lịch lớn là Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua
Tài chính ngân hàng	Ngày càng phát triển với nhiều hoạt động; các trung tâm tài chính quan trọng của đất nước là Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

2.2. Tìm hiểu một số vùng kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế của Liên bang Nga.

– Đọc được lược đồ các vùng kinh tế Liên bang Nga.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào hình 21.6 để biết được các vùng kinh tế của Liên bang Nga; sau đó yêu cầu HS khai thác bảng 21.4 để xác định và nêu đặc điểm nổi bật của bốn vùng: Trung ương, Trung tâm đất đen, U-ran, Viễn Đông về diện tích, tài nguyên thiên nhiên, các ngành kinh tế, thành phố lớn.

– HS dựa vào bảng 21.4 và hình 21.6 để trình bày.

– GV nhận xét phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Rèn luyện kĩ năng đọc, phân tích bản đồ cho HS.

– Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ và phân tích bảng số liệu cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

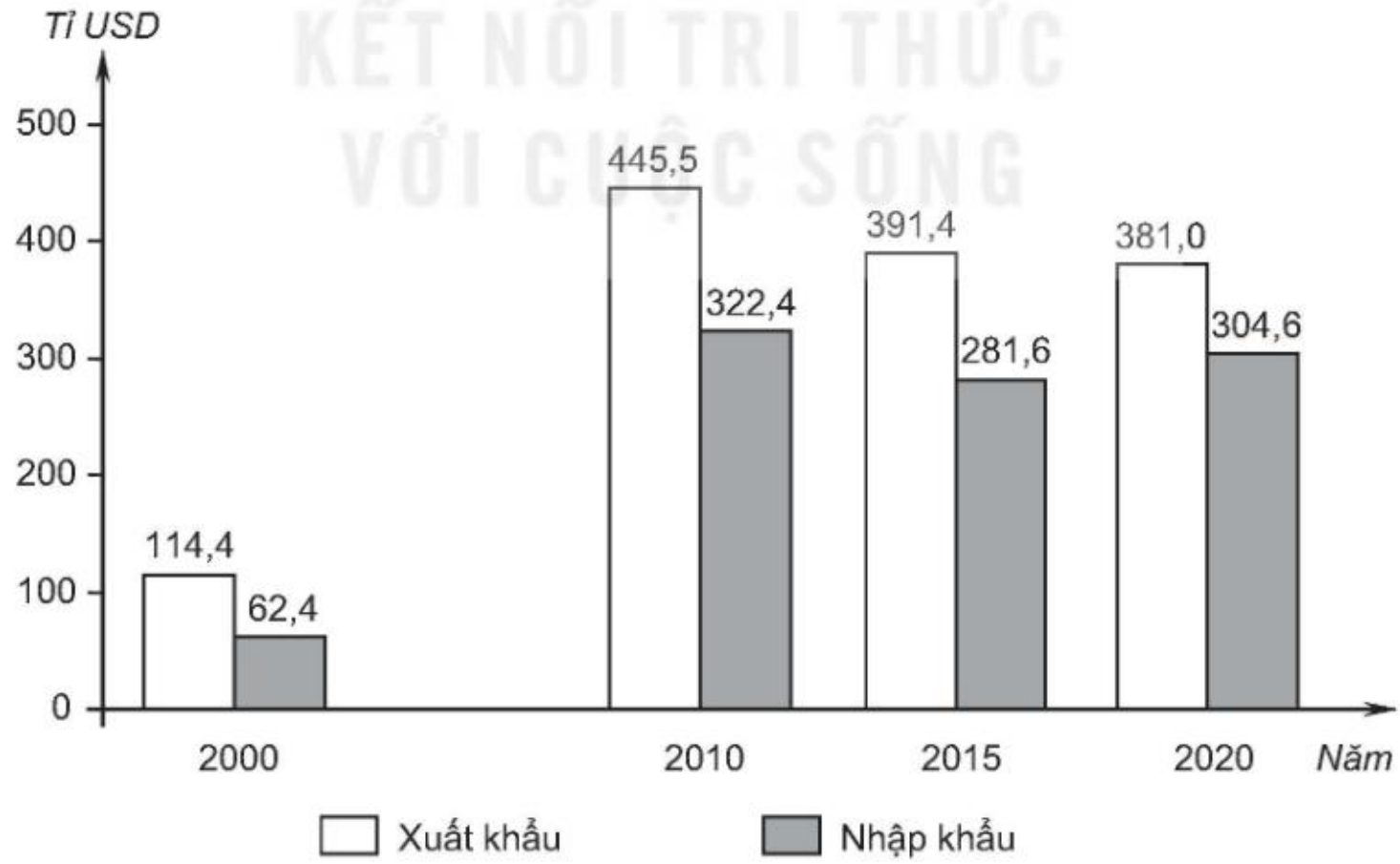
– Bài 1: HS làm việc cá nhân. GV hướng dẫn HS dựa vào hình 21.1 để biết kí hiệu và sự phân bố trên bản đồ các cây trồng, vật nuôi chính của Liên bang Nga. Gợi ý:

PHÂN BỐ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHÍNH CỦA LIÊN BANG NGA

Cây trồng, vật nuôi chính	**Phân bố**
Lúa mì	Phía nam đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia, phía nam vùng Viễn Đông
Ngô	Phía nam đồng bằng Đông Âu, phía nam vùng Viễn Đông
Khoai tây	Đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia
Hướng dương	Phía nam đồng bằng Đông Âu
Củ cải đường	Phía nam đồng bằng Đông Âu
Cây ăn quả	Ven biển Ca-xpi
Bò	Đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia, cao nguyên Trung Xi-bia
Cừu	Phía nam đất nước
Lợn, gia cầm	Nơi trồng lúa mì, ngô
Hươu, tuần lộc	Phía bắc đất nước

– Bài 2: HS làm việc cá nhân. Gợi ý:

+ Vẽ biểu đồ: HS có thể vẽ biểu đồ cột ghép hoặc cột chồng, biểu đồ tham khảo:



Biểu đồ trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Nhận xét: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Liên bang Nga tăng trong giai đoạn 2000 – 2010; giai đoạn 2010 – 2020 không ổn định.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS lựa chọn lấy một vấn đề về kinh tế mà các em quan tâm như một ngành kinh tế nổi bật, một sản phẩm trong lĩnh vực công nghiệp của Liên bang Nga.

Gợi ý: ngành công nghiệp khai thác dầu khí, sản xuất điện, hàng không – vũ trụ,...

VI THÔNG TIN THAM KHẢO

Liên bang Nga có lịch sử ngành công nghiệp – vũ trụ từ lâu đời, bắt đầu bằng việc phóng vệ tinh đầu tiên – Spút-ních-1 (Sputnik-1) vào ngày 4 – 10 – 1957. Tiếp nối thành công của vệ tinh Spút-ních-1, ngày 3 – 11 – 1957, chú chó Lai-ka đã được đưa vào quỹ đạo Trái Đất bằng vệ tinh Spút-ních-2. Đây là lần đầu một sinh vật sống bay vào vũ trụ. Từ đầu năm 1959, Liên Xô đã khởi động chương trình chinh phục Mặt Trăng mang tên Lu-na, bằng việc phóng tàu Lu-na-1 lên quỹ đạo. Chương trình Lu-na kéo dài 18 năm (1958 – 1976), thực hiện vô số sứ mệnh thăm dò Mặt Trăng. Trong đó, tàu Lu-na-3 (1959) đã làm được một việc vô cùng quan trọng là chụp ảnh được phần khuất của Mặt Trăng, đưa Liên Xô trở thành quốc gia đầu tiên thực hiện việc quan trọng này. Lịch sử của ngành hàng không – vũ trụ Liên Xô chứng kiến bước ngoặt trọng đại khi vào lúc 9 giờ 7 phút ngày 12 – 4 –1961, tàu vũ trụ Phương Đông-1 (Vostok-1) cất cánh từ sân bay vũ trụ Bai-cô-nua (Baikonur) mang theo nhà du hành vũ trụ Yu-ri Ga-ga-rin (Yuri Gagarin) đã bay vào không gian. Liên lạc về Trái Đất, Ga-ga-rin đã nói một câu bất hủ: "Từ vũ trụ, tôi không còn nhìn thấy biên giới các quốc gia. Trái Đất xanh một màu xanh vĩnh cửu". Tiếp theo chuyến bay thế kỉ của Ga-ga-rin, bốn tháng sau, Liên Xô tiếp tục phóng thành công tàu vũ trụ Phương Đông-2 do Ghéc-man Ti-tốp (Gherman Titov) điều khiển. Sau 25 giờ 11 phút, tàu vũ trụ Phương Đông-2 đã bay được 17 vòng quanh Trái Đất, với tổng quãng đường bay dài hơn 700 nghìn cây số. Bằng sự kiện này, nhà du hành vũ trụ Ti-tốp đã chứng minh rằng con người có thể sống và làm việc bình thường và lâu dài trong tình trạng không trọng lượng trong vũ trụ. Năm 1971, thiết bị thăm dò của tàu Venera-7 do Liên Xô chế tạo đã hạ cánh thành công xuống Kim tinh, đây là lần đầu loài người thả thiết bị thăm dò xuống bề mặt một hành tinh khác. Cùng năm, Liên Xô cho hạ cánh tàu thăm dò Mars-3 lên Hoả tinh. Sau đó tàu Mars-3 truyền dữ liệu về Trái Đất. Quá trình truyền tải này kéo dài 14 giây, tàu cũng gửi về Trái Đất bức ảnh đầu tiên chụp bề mặt Hoả tinh.

Ngày nay, Liên bang Nga là một trong những quốc gia đi đầu trong ngành hàng không – vũ trụ, với nhiều khả năng trong các lĩnh vực như phóng vệ tinh, chuyến bay vũ trụ của con người và thám hiểm không gian. Nga cũng thể hiện sức mạnh trong ngành công nghiệp vệ tinh toàn cầu, với nhiều công ty tham gia sản xuất, phóng và vận hành vệ tinh như Công ty Truyền thông Vệ tinh Nga (RSCC), Hệ thống Không gian Gazprom và Viện Hàn lâm Khoa học Nga. Ngành công nghiệp – vũ trụ của Nga đã phải đối mặt với một số thách thức trong những năm gần đây, bao gồm tình trạng thiếu kinh phí, các vấn đề kĩ thuật với phương tiện phóng và sự cạnh tranh từ các quốc gia du hành vũ trụ khác như Trung Quốc và Hoa Kỳ.

Bài 22. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ CỦA LIÊN BANG NGA

I MỤC TIÊU

– Vẽ được biểu đồ thể hiện đối tượng địa lí theo yêu cầu và bảng số liệu cho trước.

– Nhận xét và giải thích được về sự phát triển của đối tượng địa lí dựa vào bảng số liệu, biểu đồ.

II NỘI DUNG

– Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và sản lượng khai thác khí tự nhiên của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020.

– Nhận xét về sự phát triển của ngành công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. GV giao nhiệm vụ và hướng dẫn HS.

– Nhiệm vụ:

+ Dựa vào bảng 22.1 vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và sản lượng khai thác khí tự nhiên của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020.

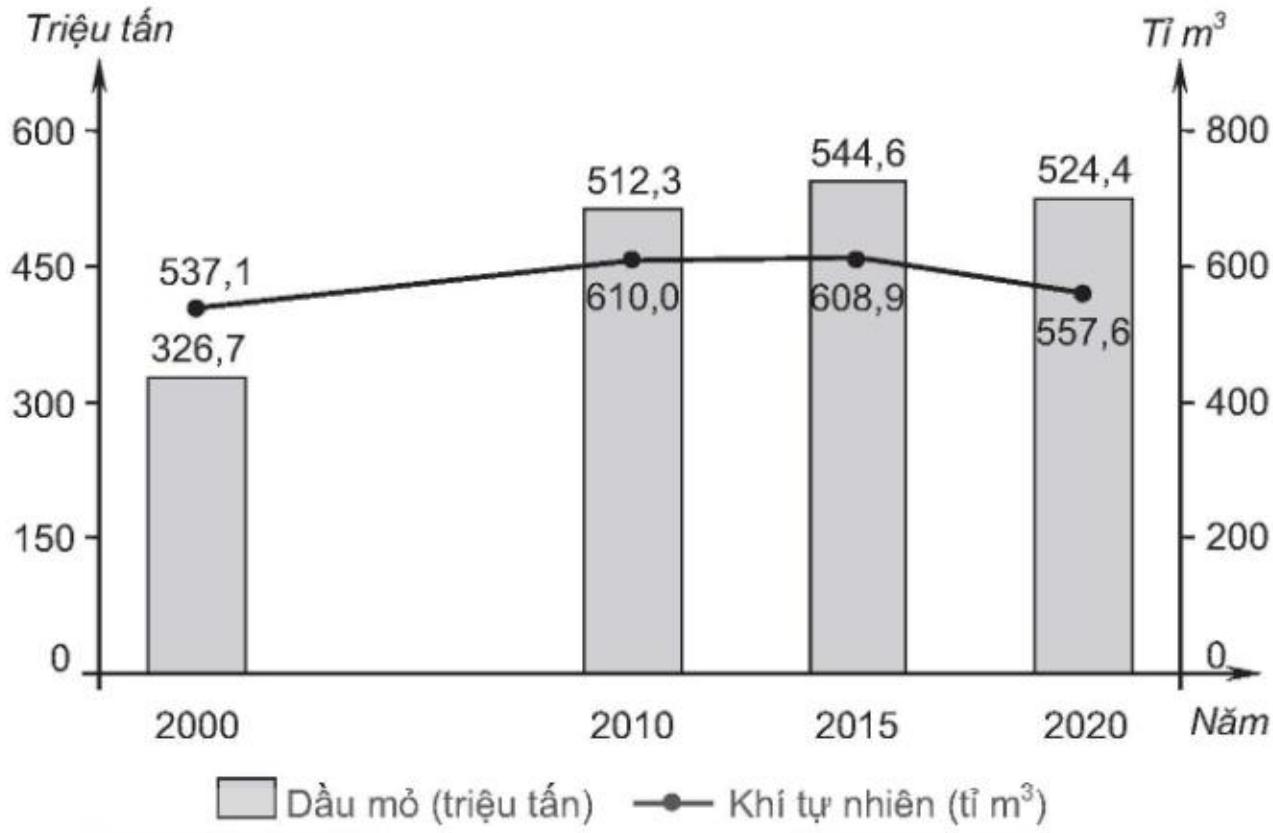
+ Dựa vào kiến thức đã học, bảng 22.1 và 22.2 cùng với thông tin thu thập được, nhận xét về sự phát triển của ngành khai thác dầu khí của Liên bang Nga.

– Đưa ra các gợi ý chung về dạng biểu đồ phù hợp nhất, về cách nhận xét bảng số liệu.

2. HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi theo hướng dẫn.

3. GV gọi một HS lên bảng thực hiện nhiệm vụ, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có) sau đó và đánh giá chuẩn kiến thức.

– Biểu đồ tham khảo:



Biểu đồ sản lượng khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020

– Nhận xét:

+ Khai thác dầu khí là ngành công nghiệp mũi nhọn của nước Nga, ngành này phát triển trên cơ sở nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí tự nhiên giàu có của đất nước.

+ Sản lượng khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên nhìn chung có xu hướng tăng giảm không ổn định do chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố.

+ Sản lượng dầu mỏ và khí tự nhiên xuất khẩu cũng có xu hướng không ổn định do sản lượng khai thác không ổn định và biến động của giá dầu mỏ cũng như nhu cầu của thị trường thế giới. Đây là hoạt động đem lại nguồn ngoại tệ vô cùng quan trọng cho đất nước.

VI THÔNG TIN THAM KHẢO

Năm 2020, Liên bang Nga là nhà sản xuất dầu khí lớn thứ hai thế giới với sản lượng dầu khai thác đạt 524,4 triệu tấn và 557,6 tỉ m^3 khí tự nhiên; xuất khẩu 238,6 triệu tấn dầu và 239,5 tỉ m^3 khí tự nhiên, thu về ngân sách khoảng 9 nghìn tỉ Rúp (tương đương 137 tỉ USD). Sản lượng khai thác dầu của Liên bang Nga chiếm khoảng 12,5% sản lượng khai thác dầu toàn cầu với giá trị xuất khẩu chiếm tới 13% tổng giá trị xuất khẩu dầu mỏ thế giới. Có được những thành công như trên là nhờ những yếu tố: *Thứ nhất*, trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên cực lớn của Liên bang Nga: Theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường Liên bang Nga, trữ lượng dầu thô của Liên bang Nga khoảng 9,04 tỉ tấn trong khi trữ lượng khí đốt là khoảng 14,47 tỉ m^3. Bộ Năng lượng Liên bang Nga cho biết, với tốc độ khai thác như hiện nay thì lượng dầu thô của Nga sẽ đủ để khai thác trong vòng 30 năm và lượng khí tự nhiên là trong vòng 100 năm. *Thứ hai*, các dự án năng lượng trọng điểm của Liên bang Nga trong thời gian vừa qua đều đã và đang hoàn thành đúng tiến độ. *Thứ ba*, các tập đoàn năng

lượng của Nga đều được kế thừa và phát huy các công nghệ khai thác tiên tiến trên thế giới: Nhờ không ngừng áp dụng các công nghệ khai thác hiện đại mà trong năm 2020 có đến 2 công ty của Nga nằm trong danh sách các công ty có sản lượng khai thác dầu khí lớn nhất thế giới và doanh thu của các công ty dầu khí Liên bang Nga trong năm 2020 đạt khoảng 45 tỉ USD. *Thứ tư*, vai trò của Liên bang Nga trên thị trường năng lượng thế giới ngày càng được củng cố và nâng cao. *Thứ năm*, nhu cầu năng lượng toàn cầu sẽ liên tục tăng trong thời gian tới, theo dự báo của Bộ Năng lượng Liên bang Nga, đến năm 2035 – 2040 nhu cầu năng lượng thế giới sẽ tăng khoảng 30% so với hiện tại. Trong khi đó giải pháp thay thế năng lượng truyền thống bằng năng lượng tái tạo hiện vẫn chưa khả thi. Nước Nga giờ đã thoát khỏi hình ảnh một đất nước chỉ xuất khẩu tài nguyên đơn thuần để dần trở thành một cường quốc về năng lượng trên thế giới.

Bài 23. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

– Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản.

– Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

2. Năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: Phân tích được ảnh hưởng của các yếu tố của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

– Sử dụng các công cụ Địa lí học: Đọc được bản đồ và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên; phân bố dân cư, đô thị của Nhật Bản.

– Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các trang web về nội dung bài học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, thái độ tôn trọng những giá trị văn hoá, tinh thần lao động của đất nước Nhật Bản.

– Hình thành tình yêu quê hương đất nước, có thái độ học tập nghiêm túc và tinh thần phát triển kinh tế cho địa phương, đất nước và khu vực.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ tự nhiên Nhật Bản.

– Bản đồ phân bố dân cư Nhật Bản.

– Video, tranh ảnh về vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư, xã hội của Nhật Bản.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để HS tìm và cập nhật dữ liệu, thông tin:

+ https://www.japan.go.jp/

+ https://www.japantimes.co.jp/

+ https://www.un.org/development/desa/pd/

+ https://cacnuoc.vn...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về Nhật Bản với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu bài Nhật Bản để vào bài, qua đó có thể khái quát một vài điểm chính về tự nhiên, dân cư và xã hội của Nhật Bản, đồng thời định hướng nhận thức cho HS vào những nội dung được đề cập đến trong bài học.

– Phương án 2: GV tổ chức cho HS làm việc toàn lớp, yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về đất nước Nhật Bản. GV có thể gợi ý HS nêu một số nét nổi bật về tự nhiên; kể tên các nét đẹp về văn hoá, ẩm thực; các điểm du lịch nổi tiếng; các thành phố lớn,...

GV nên sử dụng kĩ thuật động não khi tiến hành hoạt động này và cần khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, mọi ý kiến đều được chấp nhận, không đánh giá bất kì ý kiến nào, có thể có ý kiến đúng, chưa đúng, HS sẽ tìm được câu trả lời đúng sau khi học bài mới.

Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí

a) Mục tiêu

– Xác định được vị trí của Nhật Bản và các quốc gia, các biển và đại dương tiếp giáp với Nhật Bản trên bản đồ.

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội.

– HS đọc được bản đồ để xác định được vị trí địa lí của Nhật Bản.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân đọc SGK kết hợp hiểu biết của bản thân, nêu khái quát đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, viết ra các câu khái quát về đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Nhật Bản.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 1 và hình 23.1, hãy:

+ Xác định vị trí của Nhật Bản trên bản đồ.

+ Xác định các quốc gia, các biển và đại dương tiếp giáp với Nhật Bản.

+ Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

– GV yêu cầu một số HS trả lời, các HS nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV đánh giá và chốt kiến thức:

– Nhật Bản là một quốc đảo, nằm ở phía đông của châu Á, lãnh thổ gồm hàng nghìn đảo, trong đó bốn đảo lớn nhất là Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư và Kiu-xiu.

– Nhật Bản nằm trong khoảng vĩ độ từ 20°B đến 45°B và trong khoảng kinh độ từ 123°Đ đến 154°Đ, giáp Thái Bình Dương ở phía đông và phía nam, giáp biển Nhật Bản ở phía tây, biển Ô-khốt ở phía bắc. Nhật Bản nằm gần các nước trong lục địa là Liên bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc và Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên.

– Ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội:

+ Nhật Bản nằm trong khu vực phát triển kinh tế năng động châu Á – Thái Bình Dương, thuận lợi cho giao thương quốc tế và phát triển kinh tế; có nhiều điều kiện xây dựng các hải cảng, phát triển tổng hợp kinh tế biển.

+ Nhật Bản nằm trong vành đai lửa Thái Bình Dương nên chịu tác động của nhiều thiên tai, ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở Nhật Bản.

– Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản.

– Đọc được bản đồ tự nhiên Nhật Bản và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tổ chức dạy học tuần tự các nội dung hoặc cho HS làm việc nhóm. GV yêu cầu HS tìm hiểu các nội dung và chia HS trong lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm sẽ tìm hiểu về một thành phần tự nhiên.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục II và dựa vào hình 23.1, hoàn thành nội dung phiếu học tập (mỗi nhóm sẽ hoàn thành một phần của phiếu học tập).

PHIẾU HỌC TẬP

	Đặc điểm	**Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội**
1. Địa hình và đất		
2. Khí hậu		
3. Sông, hồ		
4. Sinh vật		
5. Khoáng sản		
6. Biển		
Tổng kết		

– HS làm việc cá nhân, thảo luận nhóm và báo cáo trước lớp.

– Làm việc cả lớp, đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc. Sử dụng kĩ thuật phòng tranh để HS trình bày sản phẩm.

– GV yêu cầu HS sử dụng bản đồ tự nhiên Nhật Bản trong khi trình bày và xác định một số đồng bằng, dãy núi; một số sông, hồ; một số đặc điểm về biển, sinh vật và khoáng sản của Nhật Bản.

– GV chuẩn xác kiến thức sau phần trình bày của HS:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
1. Địa hình và đất	– Đồi núi chiếm 4/5 diện tích, phần lớn là núi trẻ, có nhiều núi lửa đang hoạt động; đất chủ yếu là đất pốt-dôn, đất nâu,... – Đồng bằng nhỏ hẹp và phân bố ven biển; đất phù sa màu mỡ.	– Thích hợp cho phát triển rừng và chăn nuôi. – Diện tích canh tác và cư trú ít, quy mô sản xuất nhỏ.
2. Khí hậu	– Nằm chủ yếu trong đới khí hậu ôn đới, mang tính chất gió mùa. – Khí hậu phân hoá bắc – nam, đông – tây và theo độ cao.	Thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của người dân; ảnh hưởng đến cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ, loại hình du lịch,...
3. Sông, hồ	– Mạng lưới sông ngòi khá dày, ngắn, dốc, tốc độ dòng chảy lớn. – Có nhiều hồ, đặc biệt có hồ núi lửa.	– Có giá trị về thuỷ điện nhưng hạn chế về giao thông. – Có thể khai thác phục vụ du lịch.
4. Sinh vật	Khá phong phú, có nhiều kiểu rừng.	Cơ sở để phát triển ngành lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ.
5. Khoáng sản	Nghèo tài nguyên khoáng sản; có nhiều suối khoáng nóng.	Nhập khẩu phần lớn khoáng sản; phát triển du lịch nghỉ dưỡng,...
6. Biển	Đường bờ biển dài, phần lớn không bị đóng băng, bị chia cắt tạo thành nhiều vũng vịnh; tính đa dạng sinh học cao, có nhiều ngư trường lớn.	Thuận lợi để xây dựng các cảng biển; phát triển ngành khai thác thuỷ sản.
Tổng kết	Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên không thực sự thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội.	

– Phần tổng kết, GV cần nhấn mạnh *Mặc dù là một quốc đảo nghèo tài nguyên thiên nhiên, chịu nhiều thiên tai nhưng Nhật Bản là một cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới* để HS nhận biết được một trong những đặc trưng của đất nước này. Đồng thời, GV cung cấp thông tin, hình ảnh thể hiện Nhật Bản chịu nhiều tác động của động đất và sóng thần, ảnh hưởng đến đời sống và các hoạt động sản xuất để chứng minh cho nhận định trên.

2.3. Tìm hiểu về dân cư

a) Mục tiêu

– Nêu được một số đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

– Đọc được bảng số liệu số dân và cơ cấu dân số theo tuổi của Nhật Bản qua các năm, bản đồ phân bố dân cư Nhật Bản năm 2020.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 1 và dựa vào hình 23.3, 23.4 và bảng 23.1, hãy:

+ Cho biết đặc điểm dân cư Nhật Bản.

+ Phân tích tác động của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

+ Xác định một số siêu đô thị của Nhật Bản (từ 15 triệu người trở lên).

(GV gợi ý các nội dung tìm hiểu về: quy mô và gia tăng dân số, cơ cấu dân số, nguồn lao động, phân bố dân cư, đô thị hoá).

– HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi theo cặp.

– Làm việc cả lớp:

+ Đại diện các cặp trình bày kết quả làm việc. Trong quá trình làm việc, HS cần sử dụng bản đồ phân bố dân cư Nhật Bản để xác định một số đô thị của Nhật Bản.

+ GV ghi tóm tắt ý kiến của các cặp lên bảng và loại trừ các ý kiến trùng lặp.

– GV chuẩn xác, chốt kiến thức và giải thích thêm (xem thông tin tham khảo):

> – Quy mô dân số đông nhưng có xu hướng giảm → thị trường tiêu thụ nội địa mạnh, đối mặt vấn đề thiếu lao động.
>
> – Cơ cấu dân số theo giới tính khá cân bằng; cơ cấu dân số già → gây ra thiếu hụt về lực lượng lao động, gây sức ép lên hệ thống phúc lợi xã hội, giảm khả năng cạnh tranh kinh tế.
>
> – Mật độ dân số cao, phân bố chủ yếu ở các đồng bằng ven biển, đặc biệt là dải đồng bằng ven biển Thái Bình Dương trên đảo Hôn-su → kinh tế phát triển không đều giữa các khu vực.
>
> – Tỉ lệ dân thành thị cao (91,8% năm 2020), mức sống cao, cơ sở hạ tầng hiện đại, là các trung tâm kinh tế – văn hoá; tuy nhiên cũng nảy sinh nhiều vấn đề về nhà ở, việc làm,...

– GV có thể mở rộng bằng cách cho HS so sánh sự giống và khác nhau về vấn đề già hoá dân số của Nhật Bản với các quốc gia và khu vực khác trên thế giới khác như Liên bang Nga, Liên minh châu Âu,...

2.4. Tìm hiểu về xã hội

a) Mục tiêu

– Nêu được đặc điểm xã hội của Nhật Bản.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 2 trang 119, hãy cho biết:

+ Đặc điểm xã hội của Nhật Bản.

+ Tác động của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

– GV chỉ định một vài HS trình bày ý kiến cá nhân, các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV chuẩn xác, chốt kiến thức và giải thích thêm (nếu cần):

+ HS có thể chuẩn bị trước ở nhà và trình bày kết quả của mình theo cá nhân. GV nhận xét và đưa ra các đặc điểm xã hội và phân tích tác động của xã hội đối với phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

– Nhật Bản có phong tục tập quán độc đáo và nền văn hoá đặc sắc → phát triển du lịch.

– Người dân Nhật Bản rất chăm chỉ, có tính kỉ luật và tinh thần trách nhiệm cao → khắc phục được những khó khăn về điều kiện tự nhiên và duy trì sự thịnh vượng.

– Chất lượng cuộc sống cao, chỉ số HDI thuộc nhóm rất cao.

– Nhật Bản rất chú trọng đầu tư cho giáo dục → giáo dục phát triển.

– Nhật Bản có hệ thống y tế phát triển → chăm sóc sức khoẻ người dân tốt.

GV có thể mở rộng bằng cách khuyến khích HS tìm hiểu thêm nhiều câu chuyện, ví dụ về nếp sống của người dân ở Tô-ky-ô hay Thần đạo của Nhật Bản.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức lí thuyết đã học.

– Nhận xét được bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

Bài 1: HS làm việc cá nhân.

Gợi ý: HS trình bày những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản, nhấn mạnh yếu tố khó khăn (địa hình và đất, sông, khoáng sản).

Bài 2: HS làm việc cá nhân.

Gợi ý: Tỉ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm nhanh chóng, tỉ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh, tỉ trọng nhóm từ 15 đến 64 tuổi tăng từ 1950 đến 2000 sau đó giảm đi. Nhật Bản là nước có dân số già.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Khai thác, chọn lọc được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS tìm kiếm thông tin, trình bày thực trạng và ảnh hưởng của già hoá dân số đối với Nhật Bản để trình bày trước lớp hoặc nộp bài cho GV.

Gợi ý: Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp (tham khảo mục IV).

VI THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Động đất ở Nhật Bản: Nhật Bản nằm trong vùng có nền địa chất không ổn định, nơi đây có tới 4 mảng kiến tạo tiếp giáp nhau: mảng Thái Bình Dương, mảng Âu – Á, mảng Bắc Mỹ, mảng Phi-líp-pin. Khi các mảng này dịch chuyển, va vào nhau sẽ gây nên động đất dữ dội và núi lửa phun trào. Ước tính trung bình mỗi năm ở Nhật Bản có tới 1 500 trận động đất nhưng hầu hết là các trận động đất nhỏ, không gây thiệt hại. Tuy nhiên, trong số đó cũng có một số trận động đất rất lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Trận động đất lớn nhất Nhật Bản diễn ra vào năm 1923 đã cướp đi sinh mạng của khoảng 140 000 người của vùng Tô-ky-ô và Y-ô-cô-ha-ma. Năm 1995, trận động đất ở Cô-bê làm khoảng 6 500 người chết, phá huỷ nhiều nhà cửa và các công trình cơ sở hạ tầng khác. Khi động đất xảy ra ở vùng đáy đại dương có thể gây nên những đợt sóng thần rất lớn, đổ bộ vào bờ biển Nhật Bản, là nguyên nhân gây nên sự phá huỷ các vùng ven bờ biển và nhiều thiệt hại khác. Trận động đất nghiêm trọng xảy ra năm 2011 ở ngoài khơi đảo Hôn-su ở phía đông bắc nước này, gây ra một cơn sóng thần cao đến 40 m ập vào đất liền, phá huỷ mọi thứ trên đường đi của nó. Theo thống kê chính thức, 15 899 người đã thiệt mạng với 2 572 người mất tích và được cho là đã chết, trên 6 000 người bị thương, nhiều thị trấn bị xoá sổ. Tại nhà máy điện hạt nhân Phu-cu-si-ma nằm gần bờ biển, sóng thần tấn công đã làm hỏng hoàn toàn các hệ thống làm mát thanh nhiên liệu hạt nhân, gây ra thảm hoạ nghiêm trọng, khiến các vùng dân cư xung quanh bị nhiễm phóng xạ. Nhiều nơi 10 năm sau con người vẫn chưa thể sinh sống trở lại.

Do thường xuyên phải trải qua các trận động đất nên Nhật Bản là quốc gia đi đầu về dự báo động đất. Nhật Bản chú trọng đến xây dựng các công trình có khả năng chịu được động đất, xây dựng các lực lượng dân sự và quân đội sẵn sàng ứng phó với thảm hoạ động đất.

2. Già hoá dân số ở Nhật Bản: Nhật Bản là một trong những quốc gia phát triển bậc nhất tại châu Á và có vị thế cao trên toàn cầu. Tuy nhiên, quốc gia này đang đối mặt với nguy cơ già hoá dân số nghiêm trọng. Số lượng người già ngày càng tăng lên, tỉ lệ sinh thấp dần theo từng năm và số lượng người trẻ, người trong độ tuổi lao động rất thấp. Năm 2020, tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm 29% tổng số dân và dự báo đến năm 2050, con số này tăng lên 37,7%. Điều này dẫn đến nhiều hệ luỵ trong tương lai.

Nguyên nhân của tình trạng này là do:

– Tỉ lệ không muốn kết hôn tăng: Với sự phát triển hiện đại của xã hội Nhật Bản, thời gian làm việc cao thì nhiều người thường dành thời gian cho công việc nhiều hơn. Tỉ lệ người không muốn kết hôn tăng cao và cũng là nguyên nhân chính khiến tỉ lệ sinh giảm sâu trong những năm gần đây, dẫn đến sự già hoá dân số nặng nề.

– Kết hôn muộn và sinh con muộn: Những người kết hôn trước 30 tuổi dần giảm và tỉ lệ kết hôn muộn tăng lên. Hầu như mọi người đều muốn ổn định trong sự nghiệp và tài chính trước khi kết hôn. Do đó mà những người kết hôn muộn rất nhiều, tỉ lệ sinh con thấp và hầu như mỗi gia đình chỉ sinh 1 đến 2 con.

Già hoá dân số gây nhiều hệ luỵ:

– Thiếu hụt lao động: Thiếu hụt nguồn lao động là tác động rõ rệt nhất hiện nay tại Nhật Bản. Số lượng các doanh nghiệp tại Nhật Bản là khá lớn nhưng những người dân ở trong độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ quá thấp. Điều này buộc Nhật Bản phải tuyển nhân công từ nước ngoài, tác động nặng nề đến việc làm và nhiều hệ lụy liên quan.

– Kinh tế, xã hội đều bị ảnh hưởng: Già hoá dân số cản trở sự phát triển kinh tế đất nước. Chính phủ Nhật phải sử dụng nhiều ngân sách cho các chương trình phúc lợi xã hội, nhất là chương trình phúc lợi cho người cao tuổi luôn được ưu tiên hơn sẽ dẫn đến làn sóng phản đối từ các thế hệ trẻ.

– Vị thế quốc tế suy giảm: Trước đây, Nhật Bản là một trong những quốc gia đứng đầu tại châu Á với vị trí cường quốc kinh tế của mình. Tuy nhiên, trong những năm gần đây vị thế Nhật Bản dần suy yếu do tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, một trong những nguyên nhân bởi sự già hoá dân số.

Để giảm bớt ảnh hưởng của già hoá dân số, chính phủ Nhật đã đề ra nhiều giải pháp: chương trình trợ cấp để khuyến khích giới trẻ kết hôn và sinh con; miễn học phí đối với giáo dục mầm non; xây dựng các hệ thống y tế, dịch vụ chăm sóc cho trẻ em; thu hút lao động nước ngoài để bổ sung lực lượng lao động;...

Bài 24. KINH TẾ NHẬT BẢN

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Giải thích được tình hình phát triển kinh tế; trình bày được sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế; so sánh được các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu về kinh tế Nhật Bản.

– Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản.

– Vẽ được bản đồ, nhận xét.

2. Năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: Giải thích được tình hình phát triển kinh tế, sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế, các vùng kinh tế của Nhật Bản.

– Sử dụng các công cụ Địa lí học:

+ Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; bản đồ phân bố công nghiệp Nhật Bản.

+ Nhận xét, phân tích được các bảng số liệu thống kê (GDP và tốc độ tăng GDP; sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp); biểu đồ (trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ).

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn tìm kiếm thông tin và viết báo cáo về một vấn đề địa lí kinh tế của Nhật Bản.

– Năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành tình yêu quê hương đất nước, có thái độ học tập nghiêm túc và tinh thần phát triển kinh tế cho địa phương, đất nước và khu vực.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Nhật Bản.

– Bản đồ phân bố công nghiệp Nhật Bản.

– Video, tranh ảnh về các hoạt động kinh tế của Nhật Bản.

– Phiếu học tập.

– Đường link tìm kiếm dữ liệu về kinh tế Nhật Bản:

+ https://www.gso.gov.vn/

+ https://data.worldbank.org/

+ https://www.fao.org/home/en/,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về kinh tế Nhật Bản với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV có thể sử dụng phần giới thiệu bài trong phần mở đầu.

– Phương án 2: GV có thể tổ chức các hoạt động mở bài khác. Ví dụ: Em hãy chia sẻ một số sản phẩm hoặc thương hiệu của Nhật Bản có mặt ở Việt Nam hoặc các câu chuyện về mối quan hệ giữa Nhật Bản và Việt Nam,...

Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày và giải thích được quá trình phát triển kinh tế của Nhật Bản qua các giai đoạn.

– Nhận xét, phân tích được bảng số liệu quy mô GDP theo giá hiện hành và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp và giao nhiệm vụ:

+ Đọc thông tin trong mục I, hãy trình bày quá trình phát triển kinh tế Nhật Bản và đưa ra nguyên nhân.

+ Dựa vào bảng 24.1, nhận xét về GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020.

– HS làm việc cá nhân, tự viết ra các nhận định khái quát nhằm giải thích tình hình phát triển kinh tế qua các thời kì khác nhau của Nhật Bản, sau đó thảo luận cặp đôi.

– Đại diện các cặp đôi trình bày kết quả làm việc.

– GV chuẩn xác kiến thức sau phần trình bày của HS:

– Quá trình phát triển kinh tế Nhật Bản trải qua các giai đoạn:

+ Giai đoạn 1955 – 1972: Công cuộc tái thiết và phát triển kinh tế → Nhật Bản trở thành một nước phát triển.

+ Giai đoạn 1973 – 1992: Kinh tế trì trệ kéo dài do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năng lượng và "thời kì bong bóng kinh tế".

+ Giai đoạn 1992 đến nay: Sau giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao giai đoạn 2002 – 2006, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, thiên tai, dịch bệnh,... khiến GDP của Nhật Bản xuống thấp.

– Cơ cấu kinh tế: Ngành dịch vụ có tỉ trọng cao nhất, ngành nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất.

– Nền kinh tế có trình độ cao, ứng dụng nhiều thành tựu khoa học – công nghệ.

– Các thách thức: Dân số già, mức nợ công cao, phụ thuộc vào nguyên nhiên liệu từ bên ngoài, sự cạnh tranh gay gắt của các nước, thiên tai,...

2.2. Tìm hiểu về các ngành kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự phát triển của các ngành kinh tế của Nhật Bản.

– Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; bản đồ phân bố công nghiệp Nhật Bản.

– Nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê (diện tích và sản lượng một số nông sản, một số chỉ tiêu của ngành lâm nghiệp); biểu đồ trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá của Nhật Bản.

b) Tổ chức thực hiện

– GV có thể tổ chức các hoạt động theo tuần tự các mục hoặc cho HS thảo luận nhóm. GV yêu cầu HS tìm hiểu các nội dung và chia HS trong lớp thành các nhóm, các nhóm sẽ thực hiện các nhiệm vụ khác nhau và hoàn thành nội dung phiếu học tập.

+ Nhóm tìm hiểu về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Yêu cầu: Đọc thông tin trong mục 1 và dựa vào bảng 24.2, bảng 24.3 và hình 24.1, hãy trình bày sự phát triển của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và nơi phân bố một số sản phẩm nông nghiệp của Nhật Bản.

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành	Sự phát triển	Phân bố
a) Nông nghiệp		
b) Lâm nghiệp		
c) Thuỷ sản		

+ Nhóm tìm hiểu về ngành công nghiệp.

Yêu cầu: Đọc thông tin trong mục 2 và dựa vào hình 24.2, hãy trình bày sự phát triển của ngành công nghiệp và phân bố một số ngành công nghiệp Nhật Bản.

PHIẾU HỌC TẬP

Tình hình phát triển chung	
Cơ cấu ngành	
Các trung tâm công nghiệp	
Các ngành công nghiệp tiêu biểu	

+ Nhóm tìm hiểu về ngành dịch vụ.

Yêu cầu: Đọc thông tin trong mục 3 và dựa vào hình 24.2 và hình 24.3, hãy trình bày sự phát triển các ngành dịch vụ của Nhật Bản.

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành	Sự phát triển
a) Thương mại	
b) Giao thông vận tải	
c) Tài chính ngân hàng	
d) Du lịch	

– HS làm việc cá nhân, sau đó thảo luận nhóm và chuẩn bị báo cáo trước.

– Làm việc cả lớp: Đại diện các nhóm trình bày, mỗi nhóm trình bày về một vấn đề đã tìm hiểu, các nhóm khác theo dõi và bổ sung, đặt thêm câu hỏi với nhóm trình bày. GV yêu cầu HS sử dụng bản đồ có liên quan đến nội dung đã tìm hiểu trong khi trình bày. Sử dụng kĩ thuật triển lãm để trình bày sản phẩm.

– GV nhận xét phần trình bày của các nhóm, đánh giá và chốt kiến thức trên cơ sở phiếu học tập của các nhóm.

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành	Sự phát triển	Phân bố
a) Nông nghiệp	Sản xuất theo hướng thâm canh với quy mô nhỏ, áp dụng công nghệ tiên tiến, năng suất cao chất lượng hàng đầu thế giới. – Trồng trọt có vị trí quan trọng, chiếm hơn 60% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. – Chăn nuôi tương đối phát triển, có xu hướng tăng. Chăn nuôi bò sữa được coi là một thành tựu của Nhật Bản.	– Các vùng trồng trọt chính: đảo Hô-cai-đô, tỉnh Cu-ma-mô-tô (đảo Kiu-xiu), tỉnh Ca-ga-oa (đảo Xi-cô-cư), tỉnh A-ki-ta (đảo Hôn-su),... – Chủ yếu tập trung ở Hô-cai-đô, nơi có những đồng cỏ rộng lớn.

Các ngành	Sự phát triển	Phân bố
b) Lâm nghiệp	– Được chú trọng phát triển. – Có diện tích và tỉ lệ che phủ rừng lớn.	Vùng đồi núi
c) Thuỷ sản	– Đạt đến mức công nghiệp hoá và được phát triển ở hầu khắp đất nước. – Nuôi trồng thuỷ sản được chú trọng phát triển.	Vùng biển, nhất là vùng biển phía đông

2. Công nghiệp

PHIẾU HỌC TẬP

Tình hình phát triển chung	Là ngành tạo ra khối lượng hàng hoá xuất khẩu lớn nhất cho đất nước.
Cơ cấu ngành	Cơ cấu đa dạng, có nhiều ngành đứng đầu thế giới về kĩ thuật, công nghệ tiên tiến như đóng tàu, sản xuất ô tô, điện tử – tin học,...
Các trung tâm công nghiệp	Nằm dọc bờ biển hoặc gần các vịnh lớn.
Các ngành công nghiệp tiêu biểu	– Ngành đóng tàu, sản xuất ô tô, sản xuất tàu biển. – Công nghiệp điện tử – tin học đứng hàng đầu thế giới. – Đang đầu tư mạnh các ngành năng lượng hạt nhân, năng lượng tái tạo; công nghiệp hàng không – vũ trụ,...

3. Dịch vụ

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành	Sự phát triển
a) Thương mại	– Nội thương đóng góp khoảng 13 – 14% GDP, thương mại điện tử ngày càng đóng vai trò quan trọng. – Ngoại thương: Tổng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt hơn 1 500 tỉ USD, Nhật Bản có mức xuất khẩu khá thấp so với quy mô GDP.
b) Giao thông vận tải	– Phát triển đồng bộ và hiện đại. – Giao thông đường sắt được chú trọng phát triển – Giao thông vận tải đường bộ, đường hàng không, đường biển phát triển mạnh mẽ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Các ngành	Sự phát triển
c) Tài chính ngân hàng	– Là một trong những trung tâm tài chính quan trọng của thế giới. – Tô-ky-ô là trung tâm tài chính lớn nhất Nhật Bản.
d) Du lịch	– Phát triển mạnh, doanh thu từ khách du lịch quốc tế đứng thứ bảy thế giới (năm 2019). – Các điểm du lịch nổi tiếng: núi Phú Sĩ, tháp Tô-ky-ô, Cố đô Ky-ô-tô,...

– Lưu ý:

+ GV khuyến khích HS đưa ra quan điểm cá nhân về tình hình phát triển kinh tế và sự phát triển của các ngành kinh tế phải có số liệu, lập luận chặt chẽ, cụ thể nhằm giải thích được tình hình phát triển kinh tế. Khi tổ chức cho HS thảo luận cả lớp, GV cần tạo hứng thú để HS trình bày sôi nổi và tôn trọng quan điểm cá nhân của bạn.

+ GV mở rộng về sự phát triển "*thần kì*" của Nhật Bản đã khiến cho các sản phẩm hàng hoá "*Made in Japan*" trở thành thương phẩm mang tính toàn cầu. Tuy nhiên, đất nước này cũng đang đứng trước nhiều thách thức và cạnh tranh lớn trong khu vực và trên toàn cầu, đặc biệt trong ngành công nghiệp.

2.3. Tìm hiểu về các vùng kinh tế

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm của các vùng kinh tế của Nhật Bản.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin trong mục III kết hợp hiểu biết của bản thân, tóm tắt những đặc điểm nổi bật của 4 vùng kinh tế của Nhật Bản.

– HS làm việc theo nhóm từ 4 – 5 HS, trao đổi và viết ra các đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế về diện tích, đặc điểm nổi bật về tự nhiên, các ngành kinh tế nổi bật và các trung tâm kinh tế quan trọng.

– GV chỉ định một vài HS trình bày ý kiến cá nhân.

– GV chuẩn xác, chốt kiến thức và giải thích thêm (nếu cần).

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức lí thuyết về tình hình phát triển kinh tế; sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế Nhật Bản.

– Nhận xét, phân tích bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

– HS làm việc cá nhân.

– Gợi ý:

+ GDP ngày càng tăng qua các năm, trừ năm 2020 bị giảm đi so với năm 2019. Tốc độ tăng GDP từng năm không ổn định.

+ Nguyên nhân: GDP và tốc độ tăng GDP phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân, năm 2020 chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS tìm kiếm thông tin và viết bài giới thiệu ngắn về một vấn đề địa lí kinh tế Nhật Bản mà các em quan tâm (một sản phẩm nông nghiệp hoặc công nghiệp,...).

– Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp.

VI THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Thịt bò Cô-bê mang hương vị hoàn hảo đến từng thớ thịt nên giá của loại thịt này thuộc hàng đắt đỏ nhất thế giới. Người Nhật Bản từ trước đến nay quan niệm việc chăn nuôi một loại động vật nào đó như là một thứ nghệ thuật, sự thư giãn trong tâm hồn. Đối với người chăn nuôi bò Cô-bê nói riêng thì coi đây như một nét văn hoá lâu đời, một thứ tín ngưỡng đáng trân trọng. Chính vì thế mà công đoạn chăn nuôi bò rất được thận trọng và kiểm tra kĩ lưỡng. Hy-ô-gô là nơi bò Cô-bê được sinh ra, lớn lên và phát triển, trong quá trình ấy bò không được di chuyển đến bất cứ đâu hay thay đổi môi trường sống nào khác. Khi giết mổ, con bò phải được làm thịt tại một nhà giết mổ ở Hy-ô-gô hoặc Cô-bê, San-da,.... Bê con được cai sữa và mang đấu giá cho các hộ nông dân vỗ béo. Độ mỡ được cân đo trong da của bò với các máy móc hiện đại. Những con bò ở đây đều có giấy khai sinh riêng, để đảm bảo được sự thuần chủng của giống. Chờ đến khi bò chất lượng nhất, không phải là lúc bò nhiều cân nhất, mà là chất lượng thịt đạt yêu cầu. 470 kg là con số "đẹp" để cho bò xuất chuồng.

2. Nhật Bản là một trong những "cường quốc ô tô" mạnh nhất thế giới. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, ngành sản xuất ô tô ở Nhật đã có nhiều bước tiến mạnh mẽ. Sau chiến tranh, từ những năm 1960, ngành ô tô tiếp tục được ưu tiên đầu tư phát triển. Thị phần của Nhật Bản trong thị trường ô tô thế giới hiện tại khoảng 10%. Nhật Bản là quê hương của 6

trong tổng số 15 nhà sản xuất ô tô lớn nhất thế giới. Xe ô tô Nhật được ưa chuộng do giá trị thương hiệu cao; bền bỉ, ổn định, độ tin cậy cao; vận hành chắc chắn và an toàn; nhiên liệu tiết kiệm, chi phí vận hành bình dân; chính sách bán hàng, hậu mãi tốt; đi đầu trong công nghệ "xe xanh",.... Tuy nhiên, xe ô tô Nhật cũng có một số nhược điểm như thiết kế còn khá bảo thủ, trang bị còn hạn chế.

Bài 25. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được báo cáo truyền đạt những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại.

2. Năng lực

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Video, tranh ảnh về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

– Đường link một số trang web để HS tìm dữ liệu:

+ https://data.worldbank.org

+ https://www.jica.go.jp,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

HS xác định được các nhiệm vụ cần giải quyết trong bài học. HS có hứng thú tìm hiểu các nội dung về kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

b) Tổ chức thực hiện

GV đưa ra một số thông tin nổi bật về vai trò của kinh tế đối ngoại Nhật Bản để dẫn dắt vào bài.

2. Nội dung thực hành

a) Mục tiêu

HS dựa vào các thông tin, viết được báo cáo truyền đạt những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại Nhật Bản.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin theo nhóm ngẫu nhiên từ 4 – 5 HS, xây dựng đề cương và viết báo cáo từ trước.

– Một số nhóm HS trình bày báo cáo trước lớp. Các HS khác đặt câu hỏi và nhận xét, đánh giá vào phiếu đánh giá.

– GV nhận xét cách thức làm việc, sản phẩm bài báo cáo của HS.

– GV đánh giá và kết luận.

– Gợi ý phiếu đánh giá dành cho HS.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mĩ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng hợp		10	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VI THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Nhật Bản luôn được coi là nhà đầu tư FDI lớn trên thế giới vì những lí do chủ yếu sau:

– Tận dụng chi phí nhân công giá rẻ ở các quốc gia đang phát triển và mới nổi vì dân số Nhật Bản đang già hoá, lực lượng lao động giảm nhanh, chi phí nhân công cao.

– Đồng yên Nhật là một trong những đồng tiền mạnh nên khi đầu tư ra nước ngoài sẽ mang lại nhiều giá trị kinh tế.

– Nhật Bản tập trung đầu tư vào những phân đoạn có giá trị chất xám, gia tăng cao trong chuỗi giá trị của các sản phẩm toàn cầu.

– Nhiều hiệp định thương mại tự do được kí kết, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều nhà tư bản của Nhật Bản tham gia đầu tư trên toàn cầu.

Nhật Bản là nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất vào Hoa Kỳ năm 2020, đạt 679 tỉ USD. Vị trí đầu tư FDI của Nhật Bản trong lịch sử Hoa Kỳ đã tăng đều đặn hằng năm trong vòng 10 năm qua, từ 238 tỉ USD vào năm 2009. Các lĩnh vực nhận FDI chính của Hoa Kỳ là sản xuất (đặc biệt là thiết bị giao thông vận tải). Những khoản đầu tư này đã tạo ra rất nhiều công ăn việc làm và đóng góp cho xuất khẩu và đầu ra của nền kinh tế Hoa Kỳ.

Bên cạnh Hoa Kỳ, Nhật Bản còn đầu tư vào Trung Quốc và đang dần chuyển hướng đầu tư nhiều hơn vào các quốc gia khu vực Đông Nam Á. Hai nguyên nhân chính là do chi phí nhân công của Trung Quốc có xu hướng tăng cao và những căng thẳng leo thang về chủ quyền biển đảo giữa Nhật Bản và Trung Quốc. Hiện nay, Nhật Bản là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam.

2. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là một hình thức đầu tư nước ngoài thông qua khoản vay dài hạn với lãi suất thấp hoặc không lãi suất dành cho Chính phủ và nhân dân các nước nhận viện trợ nhằm phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi xã hội. Hiệp định kí kết hỗ trợ được chi phối bởi công pháp quốc tế. Theo cách thức hoàn trả, ODA có ba loại: viện trợ không hoàn lại, viện trợ có hoàn lại và ODA cho vay hỗn hợp. Từ năm 1992 khi Nhật Bản bắt đầu nối lại viện trợ cho Việt Nam đến nay, Nhật Bản là nhà tài trợ ODA lớn nhất với tổng vốn tài trợ trên 17 tỉ USD. Đây cũng là nhà đầu tư số hai và đối tác du lịch thứ ba của Việt Nam (năm 2020).

3. Chuyển giao công nghệ của Nhật Bản đối với Việt Nam: Mục tiêu thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các dự án FDI luôn được xem là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển của Việt Nam. Nhiều năm qua, hợp tác với Nhật Bản thường xuyên được nhấn mạnh tại Việt Nam nhờ vào tính cạnh tranh và trình độ công nghệ hàng đầu của các doanh nghiệp Nhật Bản. Mặt khác, các nhà đầu tư của Nhật Bản vẫn dành nhiều quan tâm tới thị trường Việt Nam và các ngành công nghiệp ưu tiên tại Việt Nam. Việc thúc đẩy chuyển giao công nghệ là một nội dung quan trọng trong hợp tác công nghiệp Việt Nam – Nhật Bản, được thể hiện thông qua phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy liên kết giữa

các công ty Nhật Bản và Việt Nam. Ngoài ra, hợp tác công nghiệp cũng được thúc đẩy nhờ chuyển giao kiến thức (và các tài sản vô hình khác) thông qua ODA của Nhật Bản cho Việt Nam. Đặc biệt, một số công nghệ được chuyển giao là công nghệ tiên tiến và rất phù hợp với nhu cầu sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam, có thể kể đến như công nghệ CAS (bảo quản nông, thuỷ sản), KPI lái xe, vắc-xin, hệ thống vi cơ điện tử, hoá dầu, quốc phòng,... Nguyên nhân khiến đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam ngày càng tăng là do tiềm năng thị trường Việt Nam, kì vọng về thương mại tự do trong ASEAN,... Việc chuyển giao công nghệ trong hợp tác Việt – Nhật là nhu cầu phát triển tất yếu của cả hai quốc gia.

Bài 26. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

– Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc.

2. Năng lực

– Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí của Trung Quốc trên bản đồ.

– Sử dụng các công cụ Địa lí học: Đọc được bản đồ và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên; phân bố dân cư, đô thị của Trung Quốc; đọc được biểu đồ và rút ra nhận xét về số dân và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Trung Quốc qua một số năm.

– Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các trang web về nội dung bài học.

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về một vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

3. Phẩm chất

Ham học: Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ các nước trên thế giới.
– Bản đồ tự nhiên Trung Quốc.
– Bản đồ phân bố dân cư của Trung Quốc.
– Phiếu học tập.
– Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:
+ https://www.un.org/development/desa/pd/
+ https://www.gso.gov.vn/
+ https://cacnuoc.vn
+ http://vnics.org.vn/,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu bài Trung Quốc để vào bài, qua đó có thể khái quát một vài điểm chính về tự nhiên, dân cư và xã hội của Trung Quốc, đồng thời định hướng nhận thức cho HS vào những nội dung được đề cập đến trong bài học.

– Phương án 2: GV tổ chức cho HS làm việc toàn lớp, yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về đất nước Trung Quốc. GV có thể gợi ý HS kể tên các dãy núi cao, các cao nguyên lớn, dòng sông lớn,...; các điểm du lịch nổi tiếng; các thành phố lớn,...

GV nên sử dụng kĩ thuật động não khi tiến hành hoạt động này. GV cần khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, mọi ý kiến đều được chấp nhận, không đánh giá bất kì ý kiến nào, có thể có ý kiến đúng, chưa đúng, HS sẽ tìm được câu trả lời đúng sau khi học bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

a) Mục tiêu

– Phân tích được ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội.

– Xác định được vị trí của Trung Quốc và các quốc gia tiếp giáp với Trung Quốc trên bản đồ các nước trên thế giới.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 1 và hình 26.1, hãy:

+ Xác định vị trí của Trung Quốc trên bản đồ.

+ Xác định các quốc gia tiếp giáp với Trung Quốc.

+ Phân tích ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc

– GV chỉ định một vài HS trình bày, yêu cầu HS sử dụng bản đồ các nước trên thế giới để xác định các quốc gia tiếp giáp với Trung Quốc.

– GV chuẩn hoá và chốt kiến thức:

– Đặc điểm phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc:

+ Nằm ở Đông Á, lãnh thổ trải dài theo chiều vĩ tuyến từ khoảng 20°B tới 53°B và theo chiều kinh tuyến từ khoảng 73°Đ đến 135°Đ.

+ Có diện tích lớn thứ tư thế giới (sau Liên bang Nga, Ca-na-đa và Hoa Kỳ).

+ Tiếp giáp với 14 quốc gia ở phía bắc, phía tây và phía nam (xem thông tin tham khảo); phía đông, Trung Quốc tiếp giáp các biển thuộc Thái Bình Dương.

– Ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội:

+ Phần lớn đường biên giới trên đất liền của Trung Quốc có địa hình núi cao, hiểm trở → khó khăn cho việc giao thương với các nước.

+ Về phía đông, Trung Quốc tiếp giáp với các biển thuộc Thái Bình Dương với đường bờ biển dài và nhiều cảng lớn → thuận lợi cho Trung Quốc trong giao thương với các nước trong khu vực, trên thế giới và phát triển các ngành kinh tế biển.

+ Lãnh thổ rộng lớn khiến cho thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng, tạo điều kiện để Trung Quốc phát triển nhiều ngành kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng.

2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm nổi bật của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở Trung Quốc.

– Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc.

– Đọc được bản đồ tự nhiên Trung Quốc và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc nhóm. GV chia HS trong lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm sẽ tìm hiểu về một thành phần tự nhiên.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục II và dựa vào hình 26.1, hoàn thành nội dung của phiếu học tập (mỗi nhóm sẽ hoàn thành một phần của phiếu học tập).

PHIẾU HỌC TẬP

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
1. Địa hình và đất		
2. Khí hậu		
3. Sông, hồ		
4. Sinh vật		
5. Khoáng sản		
6. Biển		

+ HS làm việc cá nhân.

+ HS thảo luận nhóm và chuẩn bị báo cáo trước lớp.

– Làm việc cả lớp: Đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc (điền thông tin vào các ô của bảng GV đã chuẩn bị sẵn).

GV yêu cầu HS sử dụng bản đồ tự nhiên Trung Quốc trong khi trình bày và xác định một số đồng bằng, dãy núi, sơn nguyên, cao nguyên, bồn địa, hoang mạc; một số sông, hồ; một số loại khoáng sản của Trung Quốc.

– GV chuẩn xác kiến thức sau phần trình bày của HS:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
1. Địa hình và đất	– Địa hình rất đa dạng; trong đó núi, sơn nguyên, cao nguyên chiếm hơn 70% diện tích lãnh thổ – Miền Đông có địa hình chủ yếu là đồng bằng và đồi núi thấp. Các đồng bằng châu thổ có đất phù sa màu mỡ; đồi núi thấp, chủ yếu là đất feralit.	– Miền Đông: địa hình và đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp: trồng cây lương thực ở các đồng bằng; cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt ở các vùng đồi núi thấp.

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
	– Miền Tây tập trung nhiều dãy núi cao, sơn nguyên, cao nguyên, bồn địa và hoang mạc; địa hình hiểm trở và chia cắt mạnh. Loại đất phổ biến là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc.	– Miền Tây nhìn chung điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sản xuất, chủ yếu là trồng rừng và trên các cao nguyên có thể phát triển đồng cỏ chăn nuôi gia súc.
2. Khí hậu	– Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu ôn đới, phần phía nam có khí hậu cận nhiệt. – Miền Đông có khí hậu gió mùa. Từ nam lên bắc, khí hậu chuyển từ cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa. – Miền Tây có khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt. Ở các vùng núi và cao nguyên cao ở miền Tây có kiểu khí hậu núi cao.	Miền Đông có khí hậu ôn hoà, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú hơn miền Tây, song mưa tập trung vào mùa hạ gây lũ lụt ở hạ lưu một số sông, ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất.
3. Sông, hồ	– Đa số các sông đều bắt nguồn từ vùng núi phía tây và chảy ra các biển ở phía đông. Các sông lớn nhất là Hoàng Hà, Trường Giang, Hắc Long Giang, Châu Giang. – Các hồ lớn như: Động Đình, Phiên Dương,... là những hồ nước ngọt; các hồ nước mặn: Thanh Hải, Thiên Đường,...	– Ở miền Tây, sông có tiềm năng thuỷ điện. Ở miền Đông, sông cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản, giao thông đường thuỷ. – Các hồ nước ngọt có giá trị về thuỷ lợi và du lịch, các hồ nước mặn thích hợp cho phát triển du lịch.
4. Sinh vật	– Rừng tự nhiên tập trung phần lớn ở miền Đông: rừng nhiệt đới, rừng lá rộng và rừng lá kim. Miền Tây chủ yếu là hoang mạc, bán hoang mạc và thảo nguyên; phía nam cao nguyên Tây Tạng có rừng lá kim. – Hệ động vật rất phong phú, trong đó nhiều loài đặc hữu và quý hiếm, có giá trị lớn về nguồn gen.	Rừng cung cấp nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ; thảo nguyên ở miền Tây được sử dụng để chăn nuôi gia súc.

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
5. Khoáng sản	Trung Quốc có gần 150 loại khoáng sản, trong đó nhiều loại có giá trị kinh tế cao và có trữ lượng lớn.	Cơ sở để phát triển nhiều ngành công nghiệp và phục vụ xuất khẩu.
6. Biển	Tài nguyên khoáng sản biển: dầu mỏ, khí tự nhiên,...; nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế cao; ven biển có nhiều vũng vịnh; một số vùng biển, bờ biển, đảo có phong cảnh đẹp.	Phát triển tổng hợp kinh tế biển.

2.3. Tìm hiểu về dân cư

a) Mục tiêu

– Nêu được một số đặc điểm nổi bật của dân cư Trung Quốc.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

– Đọc được biểu đồ số dân và tỉ lệ tăng tự nhiên, bảng số liệu cơ cấu dân số theo tuổi, bản đồ phân bố dân cư Trung Quốc.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 1 trang 135 và dựa vào hình 26.4, 26.2 và bảng 26.1, hãy:

+ Cho biết đặc điểm của dân cư Trung Quốc.

+ Phân tích tác động của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

+ Xác định một số đô thị của Trung Quốc (từ 15 triệu người trở lên).

– HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi theo cặp.

– Làm việc cả lớp:

+ Đại diện các cặp trình bày kết quả làm việc. HS cần sử dụng bản đồ phân bố dân cư Trung Quốc để xác định một số đô thị của Trung Quốc.

+ GV ghi tóm tắt ý kiến của các cặp lên bảng và loại trừ các ý kiến trùng lặp.

– GV chuẩn hoá, chốt kiến thức và giải thích thêm (xem mục tư liệu tham khảo):

– Trung Quốc có số dân đông nhất thế giới, phần lớn dân số Trung Quốc nằm trong độ tuổi lao động → thị trường tiêu thụ lớn, lực lượng lao động dồi dào, nguồn bổ sung lao động hằng năm lớn. Dân số đông → Trung Quốc sẽ phải đối mặt với các vấn đề việc làm cho người lao động; nạn thất nghiệp.

– Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Trung Quốc đang có chiều hướng giảm dần và hiện ở mức thấp → giảm quy mô dân số quốc gia, dân số trong độ tuổi lao động bị thu hẹp. Mức sinh thấp → đẩy nhanh tốc độ già hoá dân số, ảnh hưởng đến an sinh xã hội.

– Tỉ lệ giới tính ở Trung Quốc có sự chênh lệch khá lớn sẽ ảnh hưởng tới đặc điểm nguồn lao động, ảnh hưởng tới cấu trúc dân số trong tương lai và các vấn đề xã hội của Trung Quốc.

– Trung Quốc có hơn 56 dân tộc cùng chung sống, trong đó người Hán chiếm hơn 90% dân số.

– Trung Quốc là nước có mật độ dân số khá cao; dân cư phân bố rất không đều, tập trung đông đúc ở khu vực phía đông và thưa thớt ở phía tây → sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế – xã hội ở hai khu vực, khu vực phía tây có kinh tế và văn hoá lạc hậu hơn so với khu vực phía đông.

– Trung Quốc có tốc độ đô thị hoá nhanh, tỉ lệ dân thành thị vào loại cao. Trung Quốc có nhiều thành phố có quy mô dân số trên 10 triệu người. Công nghiệp hoá nông thôn đã làm thay đổi diện mạo các làng xã và mở rộng lối sống đô thị.

2.4. Tìm hiểu về xã hội

a) Mục tiêu

– Nêu được đặc điểm xã hội của Trung Quốc.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 2 trang 137, hãy cho biết:

+ Đặc điểm xã hội của Trung Quốc

+ Tác động của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

– GV chỉ định một vài HS trình bày ý kiến cá nhân.

– GV chuẩn xác, chốt kiến thức và giải thích thêm (nếu cần):

– Trung Quốc có nền văn minh lâu đời, nền văn hoá phong phú với nhiều công trình kiến trúc, nghệ thuật,... nổi tiếng có giá trị → động lực quan trọng cho phát triển kinh tế – xã hội.

– Chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện, Trung Quốc có HDI và GNI/người ở mức cao; các vấn đề phúc lợi xã hội của người dân (bảo hiểm dưỡng lão xã hội, bảo hiểm y tế,...) được quan tâm → kích thích người lao động hăng say làm việc.

– Người Trung Quốc có một nền tảng giáo dục tốt, chất lượng nguồn lao động cũng dần được cải thiện cùng với truyền thống lao động cần cù, sáng tạo → tiềm năng to lớn đóng góp cho sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.

– Công cuộc xây dựng nông thôn mới đã làm thay đổi tình hình kinh tế – xã hội ở các vùng nông thôn, rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức đã học trong bài: Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, ảnh hưởng của các đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc.

– Rèn luyện kĩ năng đọc biểu đồ cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1: GV yêu cầu HS kẻ bảng theo mẫu trong SGK vào vở và dựa vào kiến thức đã học, hoàn thành nội dung của bảng. GV gợi ý: cần nêu đặc điểm của từng thành phần tự nhiên và ảnh hưởng của mỗi thành phần đến phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc.

Gợi ý: Bảng thống kê đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.

– Bài 2: GV gợi ý HS dựa vào biểu đồ nhận xét tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số, sự thay đổi số dân và mối quan hệ giữa tỉ lệ tăng tự nhiên và số dân của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020.

Gợi ý: Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Trung Quốc giảm dần nên quy mô dân số cũng có xu hướng tăng chậm lại qua các năm.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS chỉ cần tìm hiểu về một trong các đối tượng địa lí tự nhiên của Trung Quốc mà các em quan tâm.

Gợi ý: Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp.

VI THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Một số thông tin về địa lí tự nhiên ở Trung Quốc

– Hồ Thanh Hải là hồ lớn nhất Trung Quốc và là hồ nước mặn lớn thứ hai thế giới (sau hồ Ca-xpi), nằm ở tỉnh Thanh Hải, giáp với khu tự trị Tây Tạng. Hồ nước này được mệnh danh là "Hồ đẹp nhất Trung Quốc", đã được đưa vào "Sổ tay vùng đất ngập nước quốc tế". Hồ có diện tích hơn 4 400 km^2, hồ cao hơn mặt biển 3 196 m, chiều rộng 63 km, chiều dài 106 km, chu vi hồ dài 360 km, độ sâu bình quân 19 m, nơi sâu nhất là 39 m. Do đặc điểm địa chất, nên chỉ có nước chảy vào hồ và không có nước chảy ra. Bờ hồ địa thế bằng phẳng, nguồn nước dồi dào, khí hậu tương đối ôn hoà, đây là một bãi chăn nuôi thiên nhiên có nước và cỏ rất phong phú. Do độ nông sâu khác nhau, nên đặc trưng thuỷ văn của hồ cũng có khác nhau, thêm vào đó là sự biến đổi thời tiết vào các mùa khác nhau, nên nước hồ cũng thay đổi màu sắc ở các thời điểm khác nhau trong ngày. Đôi khi mặt hồ sẽ hình thành 7 màu, nên người dân quanh hồ còn gọi là hồ Bảy Màu. Do ở vĩ độ cao, lại nằm trên cao nguyên Tây Tạng nên vào mùa đông, những ngọn núi đằng xa sẽ phủ lớp tuyết trắng, khiến cảnh vật càng thêm ấn tượng. Hồ Thanh Hải bắt đầu đóng băng vào tháng 11 hằng năm. Trong hồ có 5 hòn đảo nhỏ, trong đó nổi tiếng nhất là Đảo Chim, rộng 0,5 km^2, vào hai mùa xuân và hạ hằng năm đều có hơn 100 000 con chim di trú đến đây sinh sống. Hồ Thanh Hải không chỉ là thắng cảnh du lịch kì diệu, mà còn là vựa cá thiên nhiên lớn nhất ở khu vực Tây Bắc Trung Quốc, trong đó có loại cá hoàng ngư nổi tiếng. Để đi quanh một vòng hồ, du khách phải mất khoảng 18 ngày trên lưng ngựa hay 23 ngày đi bộ.

– Tác-la Ma-can là một sa mạc nằm ở Trung Á, trong khu vực thuộc khu tự trị dân tộc Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương của Trung Quốc. Vốn được biết tới là một trong những hoang mạc lớn nhất thế giới, Tác-la Ma-can bao phủ trên diện tích lên tới hàng trăm km^2 của bồn địa Ta-rim, với những cồn cát cao tới 300 m. Tại rìa phía bắc và phía nam của hoang mạc này là hai nhánh của "Con đường tơ lụa" cổ xưa, từng được những thương nhân tìm ra, men theo vành đai Tác-la Ma-can và những ốc đảo để tránh các vùng đất khô cằn. Bởi vậy từ xưa, vùng sa mạc Tác-la Ma-can đã đóng vai trò cực quan trọng với giao thương Á – Âu. Từ lâu, các di tích khảo cổ vẫn còn tồn tại ở Tác-la Ma-can. Nhưng tất cả đều bị cát bao trùm. Nhiều đền đài, nhà cửa cổ xưa nằm trùm giữa mênh mông biển cát.

2. Một số thông tin về dân cư Trung Quốc

– Già hoá dân số: Trung Quốc có số dân đông nhất thế giới và là nước đang phát triển có tốc độ già hoá dân số nhanh nhất. Già hoá dân số trở thành một trong những mối lo ngại lớn nhất đối với tương lai của Trung Quốc. Theo thống kê, năm 2020, số lượng người từ 60 tuổi trở lên ở Trung Quốc chiếm 18,7% tổng số dân, trong đó, số lượng người từ 65 tuổi trở lên chiếm 13%, số lượng người từ 80 tuổi trở lên chiếm 2,5%. Năm 2022, Trung Quốc bước vào giai đoạn già hoá dân số nghiêm trọng với tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm trên 14% số dân (tăng 7% sau hai thập niên – mức tăng nhanh nhất trên thế giới). Dự đoán đến năm 2040, tỉ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên sẽ vượt 20% tổng số dân, đến năm 2050 là 30%. Đặc biệt, các thách thức

đối với vấn đề già hoá dân số của Trung Quốc thể hiện ở hai đặc điểm: Thứ nhất, phần lớn người già tập trung ở vùng nông thôn, nơi điều kiện kinh tế hạn chế và dịch vụ chăm sóc y tế có hạn; thứ hai, già hoá dân số diễn ra nhanh chóng trong khi hệ thống dưỡng lão và an sinh xã hội chưa hoàn thiện. Già hoá dân số tại Trung Quốc phần lớn là do tỉ lệ sinh giảm. Trung Quốc thực hiện chính sách một con và can thiệp dân số trong một thời gian dài nên tỉ lệ sinh đã giảm và ở mức thấp. Tỉ lệ sinh tại Trung Quốc thấp hơn nhiều so với những quốc gia có tỉ lệ sinh thấp khác trên toàn thế giới. Do trình độ phát triển kinh tế không ngừng được nâng cao, sự tiến bộ của khoa học – công nghệ, điều kiện y tế được cải thiện, tuổi thọ của dân số Trung Quốc tiếp tục được kéo dài, tỉ lệ tử vong giảm. Già hoá dân số kéo theo nguy cơ thiếu hụt nguồn cung lao động nói chung và lao động chất lượng cao nói riêng. Dự báo, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động sẽ chỉ chiếm một nửa dân số Trung Quốc vào năm 2050. Già hoá dân số làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và suy giảm tiềm lực tài chính. Trong nhiều thập niên, Trung Quốc dựa vào số lượng lao động trẻ dồi dào sẵn sàng làm việc với mức lương thấp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay, giá nhân công đang tăng cao, một phần do thiếu hụt nguồn cung lao động. Dân số già gây áp lực lớn lên các bệnh viện và hệ thống hưu trí. Để giảm áp lực trước sự già hoá dân số tăng nhanh, Trung Quốc đã và đang áp dụng những chính sách như: khuyến khích sinh con với các khoản hỗ trợ kinh phí sinh hoạt; kéo dài thời gian làm việc và hỗ trợ tìm kiếm việc làm phù hợp cho người cao tuổi; hoàn thiện hệ thống chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi; phát triển "kinh tế bạc" (nền kinh tế mà các hoạt động sản xuất, phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ đều nhằm đáp ứng nhu cầu của người già) để ứng phó với tình trạng già hoá dân số lâu dài.

– Trung Quốc là một trong những nước mất cân bằng giới tính trầm trọng. Theo kết quả điều tra dân số được Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc công bố, năm 2020 nam giới ở nước này đang nhiều hơn phụ nữ khoảng 35 triệu. Họ thuộc các nhóm tuổi khác nhau, trong đó có khoảng 18 triệu người trong độ tuổi kết hôn từ 20 – 40 tuổi. Cũng theo số liệu này, trong số 12 triệu trẻ em được sinh ra vào năm 2020 ở Trung Quốc, cứ 100 bé gái thì có 111,3 bé trai. Cùng với sự mất cân bằng giới tính, số người trưởng thành độc thân ở Trung Quốc cũng ngày càng gia tăng.

Bài 27. KINH TẾ TRUNG QUỐC

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được đặc điểm của nền kinh tế Trung Quốc và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới.

– Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế của Trung Quốc.

– Trình bày được sự phát triển của các ngành kinh tế Trung Quốc

2. Năng lực

– Sử dụng các công cụ Địa lí học:

+ Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; bản đồ phân bố công nghiệp Trung Quốc.

+ Nhận xét, phân tích được các bảng số liệu thống kê (GDP và tốc độ tăng GDP; sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp; trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ); biểu đồ (cơ cấu GDP, sản lượng thuỷ sản).

+ Vẽ được biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của Trung Quốc từ số liệu đã cho.

– Tìm kiếm thông tin và viết báo cáo về một ngành kinh tế của Trung Quốc.

3. Phẩm chất

Ham học: Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Trung Quốc năm 2020.

– Bản đồ phân bố công nghiệp Trung Quốc năm 2020.

– Phiếu học tập.

– Đường link tìm kiếm dữ liệu về kinh tế Trung Quốc: https://www.gso.gov.vn/, https://cacnuoc.vn/, https://data.worldbank.org/, https://www.fao.org/home/en/,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

– Phương án 1: GV có thể sử dụng phần giới thiệu bài trong phần mở đầu.

– Phương án 2: GV có thể tổ chức cách mở đầu khác. Ví dụ như: Sau hơn bốn mươi năm cải cách, mở cửa, nền kinh tế Trung Quốc đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Mặc dù vẫn còn là nền kinh tế đang phát triển, nhưng Trung Quốc cùng với Hoa Kỳ và EU góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Nguyên nhân nào tạo nên những thành tựu của nền kinh tế Trung Quốc?

Em hãy chia sẻ một số thông tin em biết về kinh tế Trung Quốc như tên các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp của Trung Quốc có mặt ở Việt Nam, các điểm du lịch nổi tiếng của Trung Quốc,...

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu đặc điểm chung

2.1.1. Đặc điểm và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm của nền kinh tế Trung Quốc và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới.

– Nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê GDP và tốc độ tăng GDP, biểu đồ cơ cấu GDP của Trung Quốc.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp.

– GV giao nhiệm vụ:

+ Đọc thông tin trong mục 1, hãy trình bày đặc điểm nền kinh tế Trung Quốc và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới. Cho dẫn chứng.

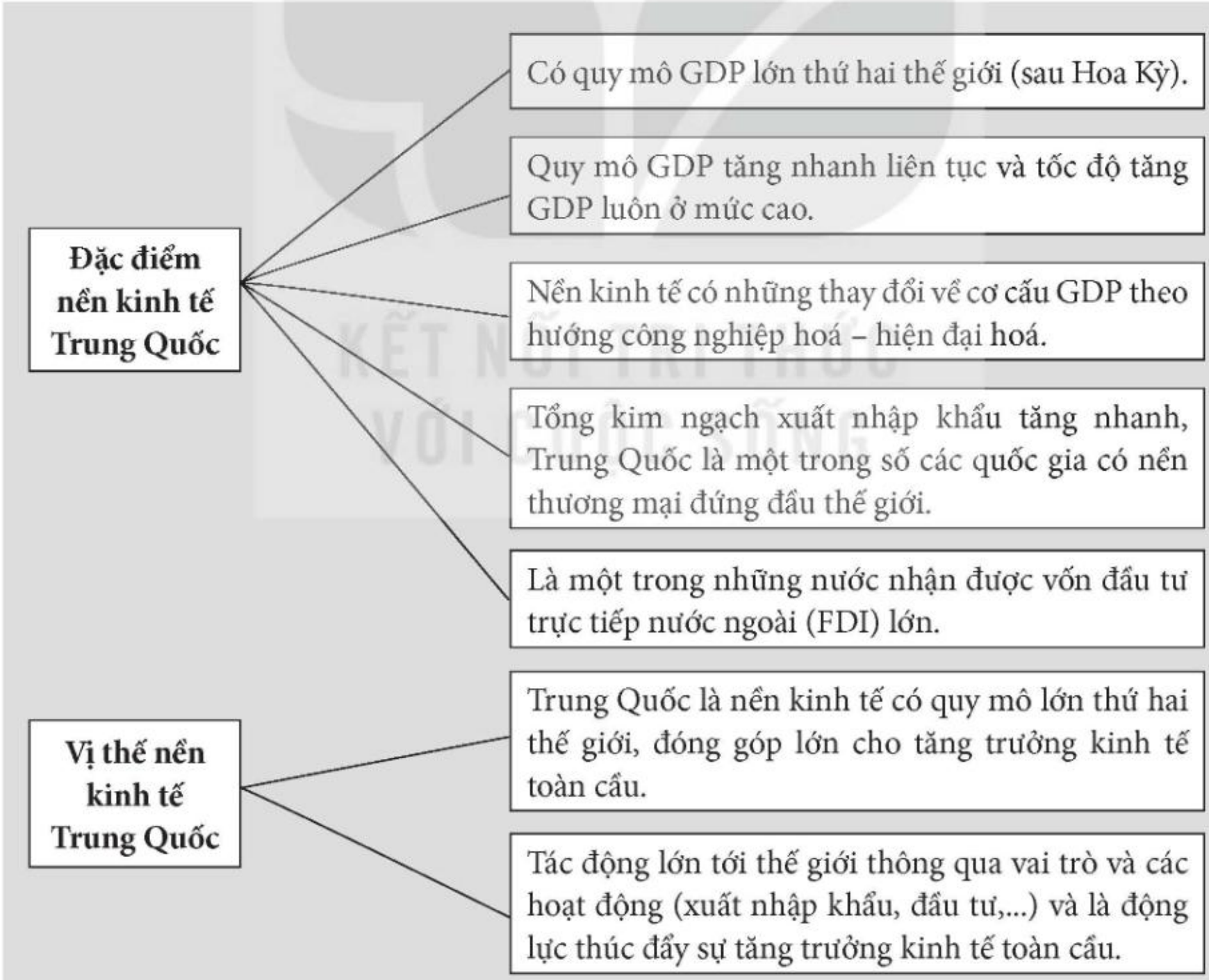
+ Dựa vào bảng 27.1, nhận xét về GDP và tốc độ tăng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020.

+ Dựa vào hình 27.1, nhận xét cơ cấu GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020.

– HS làm việc cá nhân, sau đó thảo luận cặp đôi.

– Đại diện các cặp đôi trình bày kết quả làm việc.

– GV chuẩn xác và tổng kết kiến thức sau phần trình bày của HS:



2.1.2. Nguyên nhân

a) Mục tiêu

Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế của Trung Quốc.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin trong mục 2, cho biết nguyên nhân tạo nên những thành tựu của nền kinh tế Trung Quốc.

– GV chỉ định một vài HS trình bày ý kiến cá nhân.

– GV chuẩn xác, chốt kiến thức và giải thích thêm (nếu cần):

– Trung Quốc có nguồn lực tự nhiên đa dạng, phong phú là tiền đề để phát triển kinh tế; nguồn lao động dồi dào, trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao là nhân tố quyết định đến việc tiếp nhận công nghệ mới từ nước ngoài.

– Cơ sở hạ tầng phát triển, thị trường rộng lớn và năng động tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế.

– Nhà nước có các chính sách, chiến lược phát triển kinh tế – xã hội năng động, điều chỉnh phương thức phát triển kịp thời qua các giai đoạn khác nhau; Trung Quốc đã thành lập các đặc khu kinh tế để thu hút FDI.

– Trung Quốc rất chú trọng ứng dụng khoa học – công nghệ, chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

2.2. Tìm hiểu các ngành kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự phát triển của các ngành kinh tế của Trung Quốc.

– Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; bản đồ phân bố công nghiệp Trung Quốc.

– Nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê (sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp; trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá); biểu đồ sản lượng thủy sản của Trung Quốc.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm.

– GV chia HS trong lớp thành các nhóm, các nhóm sẽ thực hiện các nhiệm vụ khác nhau và hoàn thành nội dung phiếu học tập.

+ 1/3 số nhóm sẽ tìm hiểu về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. Yêu cầu: Đọc thông tin trong mục 1 và dựa vào bảng 27.2, hình 27.2 và hình 27.3, hãy trình bày sự phát triển của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và nơi phân bố một số sản phẩm nông nghiệp của Trung Quốc.

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành	Sự phát triển	Phân bố
a) Nông nghiệp		
b) Lâm nghiệp		
c) Thuỷ sản		

+ 1/3 lớp sẽ tìm hiểu về ngành công nghiệp. Yêu cầu: Đọc thông tin trong mục 2 và dựa vào hình 27.4, hình 27.5 và bảng 27.3, hãy trình bày sự phát triển của ngành công nghiệp và phân bố một số ngành công nghiệp Trung Quốc.

PHIẾU HỌC TẬP

Tình hình phát triển	Phân bố			
	Sản xuất điện	Điện tử – tin học	Sản xuất ô tô	Luyện kim

+ 1/3 số nhóm còn lại sẽ tìm hiểu về ngành dịch vụ. Yêu cầu: Đọc thông tin trong mục 3 và dựa vào bảng 27.4 và hình 27.6 , hãy trình bày sự phát triển các ngành dịch vụ của Trung Quốc.

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành	Sự phát triển
a) Thương mại	
b) Giao thông vận tải	
c) Du lịch	
d) Tài chính ngân hàng	

– HS làm việc cá nhân, sau đó thảo luận nhóm và chuẩn bị báo cáo trước lớp.

– Làm việc cả lớp: Đại diện 3 nhóm trình bày, mỗi nhóm trình bày về một vấn đề đã tìm hiểu. GV yêu cầu HS sử dụng bản đồ có liên quan đến nội dung đã tìm hiểu trong khi trình bày.

– GV nhận xét phần trình bày của các nhóm và chuẩn xác kiến thức trên cơ sở phiếu học tập của các nhóm.

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành	Sự phát triển	Phân bố
a) Nông nghiệp	– Trồng trọt là ngành chủ yếu trong nông nghiệp Trung Quốc, chiếm hơn 60% giá trị sản xuất nông nghiệp. Cây lương thực giữ vị trí quan trọng trong ngành trồng trọt. Ngoài ra, Trung Quốc còn trồng nhiều loại cây công nghiệp, cây thực phẩm và cây ăn quả.	– Lúa mì được trồng chủ yếu ở đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc; lúa gạo được trồng chủ yếu ở đồng bằng Hoa Trung và Hoa Nam.
	– Ngành chăn nuôi cũng được quan tâm phát triển.	– Cây ăn quả được trồng chủ yếu ở vùng đồi núi thấp phía đông nam. – Chăn nuôi lợn chủ yếu ở các vùng đồng bằng; cừu, được chăn thả ở các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, Hoa Bắc và ở các khu tự trị phía Tây.
b) Lâm nghiệp	Sản lượng gỗ tròn khai thác đứng thứ ba thế giới, đẩy mạnh trồng rừng để tăng tỉ lệ che phủ rừng.	Phân bố chủ yếu ở vùng đông bắc, đông, nam và đông nam.
c) Thuỷ sản	Sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng đứng đầu thế giới, nuôi trồng thuỷ sản tăng trưởng nhanh.	Các ngư trường ở biển Hoàng Hải, Hoa Đông,...

– GV nói thêm về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đối với nền kinh tế của Trung Quốc.

2. Công nghiệp

PHIẾU HỌC TẬP

Tình hình phát triển	Phân bố			
– Nền công nghiệp Trung Quốc có quy mô lớn, cơ cấu đa dạng với nhiều sản phẩm có sản lượng đứng đầu thế giới.	Sản xuất điện	Điện tử – tin học	Sản xuất ô tô	Luyện kim
	– Thuỷ điện: Tam Hiệp trên sông Trường Giang (Tỉnh Hồ Bắc),...			

Tình hình phát triển	Phân bố			
– Công nghiệp của Trung Quốc đang chuyển dịch theo hướng hiện đại hoá, gia tăng các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ cao.	Sản xuất điện	Điện tử – tin học	Sản xuất ô tô	Luyện kim
	– Nhiệt điện: các thành phố: Thẩm Dương, Bắc Kinh, Nam Kinh, Vũ Hán, Trùng Khánh,... – Điện nguyên tử: gần các trung tâm công nghiệp lớn – Năng lượng tái tạo: hầu khắp cả nước	Chủ yếu ở các thành phố vùng duyên hải phía đông. Ngoài ra còn có ở một số tỉnh, thành phố miền Trung	Các thành phố lớn như Bắc Kinh, Nam Kinh, Thiên Tân, Trùng Khánh,...	Tập trung ở các trung tâm công nghiệp vùng Đông Bắc, miền Đông và miền Trung Trung Quốc.

– GV nói thêm về vai trò của các ngành công nghiệp của Trung Quốc.

3. Dịch vụ

– GV có thể nêu một vài ý khái quát về ngành dịch vụ.

– GV nhận xét phần trình bày của HS và chuẩn xác kiến thức:

PHIẾU HỌC TẬP

Các ngành	Sự phát triển
a) Thương mại	– Nội thương: Do quy mô dân số lớn, thị trường nội địa là động lực quan trọng cho sự phát trển kinh tế của Trung Quốc; doanh thu bán lẻ và doanh thu từ cung ứng các dịch vụ tăng nhanh. – Ngoại thương: Kim ngạch ngoại thương của Trung Quốc có mức tăng hằng năm cao. Trung Quốc có quan hệ buôn bán với hầu hết các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.
b) Giao thông vận tải	– Trung Quốc đã xây dựng được một mạng lưới giao thông hiện đại, các loại hình giao thông (đường sắt, đường ô tô, đường biển, đường hàng không) đều rất phát triển. – Hiện nay, Trung Quốc đang đầu tư mạnh vào hạ tầng giao thông khu vực miền Tây để mở rộng quy mô và hoàn thiện mạng lưới giao thông.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Các ngành	Sự phát triển
c) Du lịch	– Với nhiều danh lam thắng cảnh, công trình kiến trúc nổi tiếng, cùng với sự phát triển của cơ sở hạ tầng du lịch, Trung Quốc là điểm đến hấp dẫn của nhiều khách du lịch quốc tế. – Năm 2019, Trung Quốc đứng thứ 4 trên thế giới về thu hút khách du lịch quốc tế đến và đứng thứ 11 về doanh thu du lịch quốc tế.
d) Tài chính ngân hàng	Trung Quốc có nhiều trung tâm tài chính lớn. Hoạt động của ngành tài chính ngân hàng ở Trung Quốc ngày càng phát triển, doanh thu từ hoạt động tài chính liên tục tăng qua các năm.

3. Luyện tập

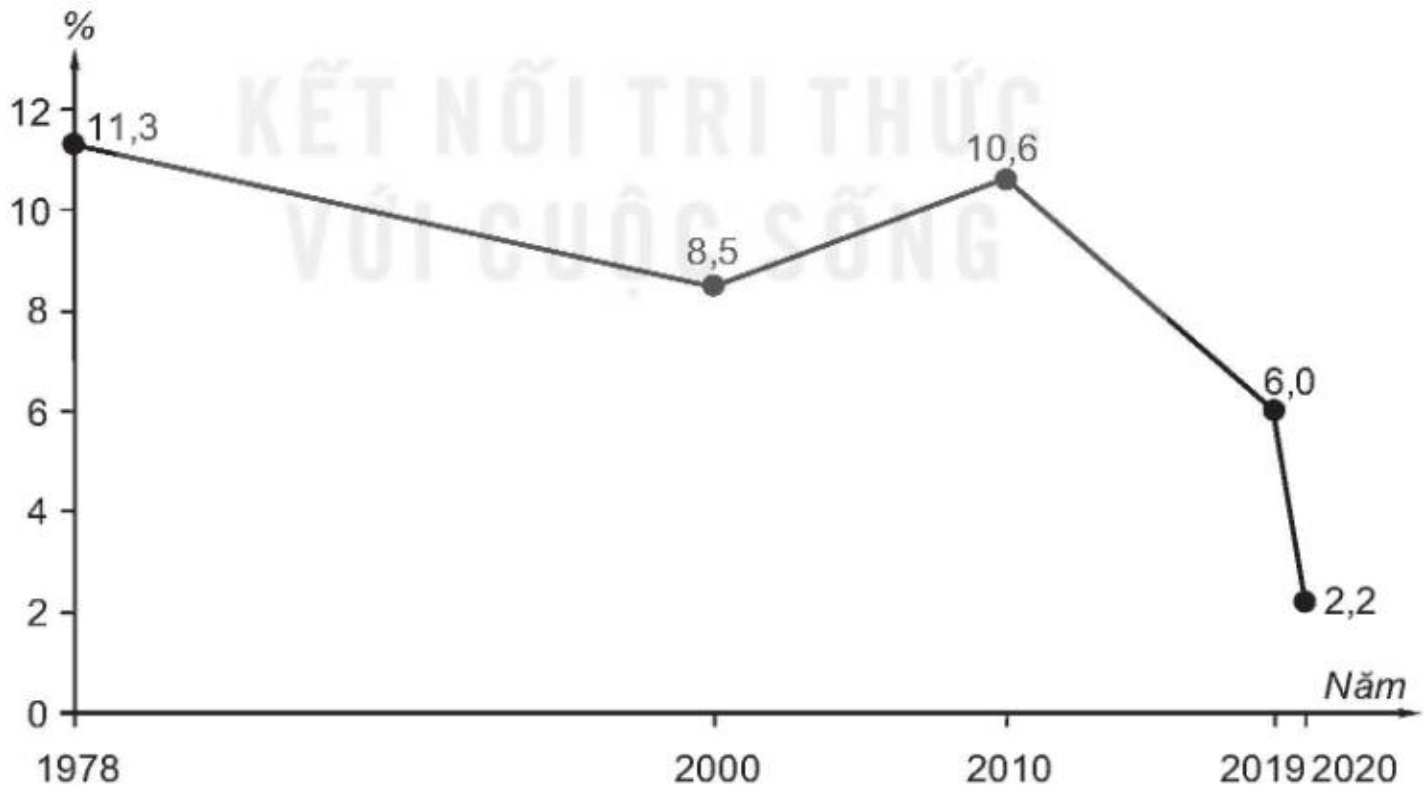
a) Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ và phân tích bảng số liệu cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1: Gợi ý

+ Biểu đồ tham khảo.



Biểu đồ tốc độ tăng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020

+ Nhận xét: Tốc độ tăng GDP của Trung Quốc nhìn chung là ở mức cao nhưng không đều trong giai đoạn 1978 – 2020.

– Bài 2. GV gợi ý:

+ So sánh sự thay đổi trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc qua từng giai đoạn: 1978 – 1990, 1990 – 2000, 2000 – 2010, 2010 – 2020 và rút ra nhận xét giai đoạn nào tăng nhanh nhất, chậm nhất.

+ Nhận xét chung về sự thay đổi trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 1978 –2020.

+ So sánh sự thay đổi trị giá xuất khẩu với sự thay đổi trị giá nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020 và rút ra nhận xét.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS chỉ cần tìm hiểu về một ngành kinh tế của Trung Quốc mà các em quan tâm. Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp.

VI THÔNG TIN THAM KHẢO

Một số hoạt động kinh tế Trung Quốc đang dẫn đầu thế giới:

– Sản xuất công nghiệp: Là nền kinh tế có quy mô GDP đứng thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ và là nền kinh tế lớn nhất châu Á, Trung Quốc sản xuất và bán nhiều hàng hoá hơn bất cứ nước nào trên thế giới. Các sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc (từ giày dép, điện thoại di động, pin năng lượng mặt trời, đồ điện tử, ô tô đến tàu thuỷ) đóng góp gần 1/4 giá trị sản xuất công nghiệp toàn cầu và 40% GDP của Trung Quốc. Mặc dù ô tô Trung Quốc không có tiếng tăm như ô tô của Đức và Nhật Bản, song Trung Quốc vẫn là nước sản xuất xe hơi đứng thứ ba trên thế giới. Bên cạnh đó, khoảng 90% máy tính cá nhân, 70% điện thoại di động và 80% điều hoà tiêu thụ trên thế giới được sản xuất ở các nhà máy của Trung Quốc.

– Nông nghiệp: Là nước sản xuất nông nghiệp lớn nhất trên thế giới, Trung Quốc có 300 triệu nông dân với các loại cây trồng chủ yếu là lúa, khoai tây, kê, ngô, chè, thuốc lá,... 1/5 sản lượng ngô toàn thế giới và 1/4 sản lượng khoai tây thế giới có xuất xứ từ Trung Quốc. Đáng chú ý, chỉ 10% diện tích đất của Trung Quốc được dành cho nông nghiệp và diện tích này ngày càng thu hẹp do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và hoang mạc hoá. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp Trung Quốc không phát triển bền vững: Trung Quốc dẫn đầu danh sách về việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu và hậu quả là đất ở tình trạng ô nhiễm đáng báo động và gây thiệt hại cho môi trường.

– Dược phẩm và công nghệ vi sinh: Ngành dược phẩm Trung Quốc "thống trị" toàn châu Á và hiện tại đứng thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ. Kể từ năm 2009, doanh số bán thuốc tại Trung Quốc đạt tốc độ tăng trưởng trên 25%/năm. Do tỉ lệ dân số trên độ tuổi lao động gia tăng và chất lượng cuộc sống được cải thiện, các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc ưu tiên chú trọng đẩy mạnh phát triển ngành chăm sóc y tế. Chỉ trong một vài năm, Trung Quốc đã tăng gấp đôi ngân sách y tế nhằm đạt mục tiêu đến năm 2020 toàn dân số Trung Quốc được hưởng chăm sóc y tế chất lượng tốt với chi phí hợp lí và dễ tiếp cận. Một ngành khác gần đây mới nổi và có nhiều tiềm năng phát triển đó là công nghệ sinh học. Ngành công nghệ sinh học Trung Quốc chủ yếu nổi tiếng nhờ các loại thuốc đồng chủng, nhiều hãng dược Trung Quốc tiến hành thử nghiệm phát triển các loại thuốc hoàn toàn mới. Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu chuỗi DNA và vi sinh phát triển mạnh ở Trung Quốc. Viện Gen Bắc Kinh ngày nay là nơi thực hiện khoảng 1/2 các công trình nghiên cứu gen trên thế giới.

– Thuỷ điện: Trong nhiều thập kỉ qua, Trung Quốc đã chú trọng đầu tư vào công trình thuỷ điện để tạo ra điện năng nhờ sức nước. Trong số 25 nhà máy thuỷ điện lớn nhất thế giới thì 11 nhà máy là của Trung Quốc. Năm 2006, đập Tam Điệp, đập thuỷ điện lớn nhất thế giới với chiều dài 2 km và chiều cao 185 m đã được đưa vào sử dụng. Vì Trung Quốc hầu như không còn sông để xây đập nên nước này hiện nay đang đầu tư xây dựng nhà máy thuỷ điện ở nước ngoài.

Bài 28. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC

I MỤC TIÊU

HS biết khai thác, chọn lọc thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác liên quan đến sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc và viết báo cáo.

II NỘI DUNG

Viết báo cáo về sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc.

III HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. GV thông báo trước cho HS về nội dung bài thực hành và yêu cầu HS hoàn thành báo cáo ở nhà (theo gợi ý cấu trúc báo cáo ở mục 3).

GV gợi ý:

– Dựa vào thông tin tham khảo, đồng thời thu thập thông tin liên quan đến vùng duyên hải trên internet và các nguồn thông tin khác để giới thiệu về vùng duyên hải (bao gồm những tỉnh, thành phố nào? Nêu một vài nét khái quát về tự nhiên, dân cư của vùng).

– Dựa vào bảng 28, hãy so sánh:

+ GDP của từng tỉnh, thành phố năm 2011 với năm 2021.

+ GDP giữa các tỉnh, thành phố năm 2011 và 2021.

+ GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải năm 2011 với năm 2021.

+ GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải với GDP của Trung Quốc (Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc năm 2022: GDP của Trung Quốc năm 2021 theo giá hiện hành là 18 000 tỉ USD).

+ Từ sự so sánh trên, đưa ra nhận xét chung về sự thay đổi GDP của các tỉnh, thành phố vùng duyên hải giai đoạn 2011 – 2021 và về vai trò của vùng duyên hải đối với nền kinh tế Trung Quốc.

+ Tìm thêm các số liệu về trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của các tỉnh, thành phố vùng duyên hải năm 2020 (nếu có) và so sánh với trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc năm 2020 để làm rõ thêm về vai trò của vùng duyên hải đối với nền kinh tế Trung Quốc.

2. GV tổ chức cho HS trình bày báo cáo trên lớp và nhận xét, đánh giá về bài thực hành của HS. Gợi ý phiếu đánh giá HS.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mĩ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng hợp		10	

Bài 29. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ CỦA Ô-XTRÂY-LI-A

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Xác định được sự phân bố kinh tế trên bản đồ.

– Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Ô-xtrây-li-a.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

– Viết được báo cáo về tình hình phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a.

2. Năng lực

Sử dụng các công cụ của Địa lí học: khai thác, chọn lọc thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác liên quan đến sự phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a và viết báo cáo.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ kinh tế Ô-xtrây-li-a.

– Phiếu đánh giá dành cho HS.

– Đường link các trang web để HS tìm dữ liệu: https://data.worldbank.org. https://cacnuoc.vn/, https://www.gso.gov.vn,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. GV thông báo trước cho HS về nội dung bài thực hành và yêu cầu HS hoàn thành báo cáo ở nhà (theo gợi ý cấu trúc báo cáo ở mục 3).

– GV gợi ý:

+ Dựa vào thông tin tham khảo và những thông tin thu thập được liên quan đến sự phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a trên internet và các nguồn thông tin khác để giới thiệu về sự phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a.

+ Dựa vào bảng 29 và hình 29.2, nhận xét và giải thích về tình hình phát triển kinh tế chung: quy mô GDP, tốc độ tăng GDP, chuyển dịch cơ cấu GDP giai đoạn 2000 – 2020.

+ Dựa vào hình 29.1 để xác định sự phân bố một số ngành kinh tế của Ô-xtrây-li-a: nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (cây trồng, vật nuôi, lâm nghiệp, thuỷ sản); công nghiệp (các ngành công nghiệp) và dịch vụ (điểm du lịch, sân bay, cảng biển, đường giao thông).

2. GV tổ chức cho HS trình bày báo cáo trên lớp và nhận xét, đánh giá về bài thực hành của HS.

– HS dựa vào thông tin tham khảo, gợi ý của GV và thông tin tìm hiểu thêm của bản thân để viết báo cáo và trình bày báo cáo trước lớp. Các HS khác đặt câu hỏi và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá về bài thực hành của HS. Gợi ý phiếu đánh giá HS.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mĩ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng hợp		10	

VI THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Ô-xtrây-li-a là quốc gia duy nhất trên thế giới bao chiếm cả một lục địa, nằm giữa Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương và Nam Đại Dương. Vùng đất này có hệ động thực vật độc đáo không nơi nào có trên Trái Đất. Ô-xtrây-li-a cũng nổi tiếng thế giới là một điểm đến an toàn và thân thiện. Với diện tích đất khoảng 7,7 triệu km², Ô-xtrây-li-a là quốc gia lớn thứ sáu thế giới và được chia thành ba múi giờ riêng biệt. Ô-xtrây-li-a là một đất nước của những danh lam thắng cảnh nổi bật, một nền văn hoá phong phú lâu đời và là một trong những nền kinh tế hàng đầu thế giới với quy mô nền kinh tế đứng thứ 12 trên thế giới (năm 2020).



2. Ô-xtrây-li-a là quốc gia nổi tiếng về dịch vụ giáo dục. Hệ thống giáo dục và đào tạo nghề của Ô-xtrây-li-a cung cấp cho sinh viên các kĩ năng cần thiết trong thị trường lao động hiện đại, đồng thời cung cấp chương trình đào tạo dựa trên năng lực, mang tính thực tiễn và định hướng nghề nghiệp. Hệ thống giáo dục đại học của Ô-xtrây-li-a bao gồm cả trường đại học công lập và tư thục. Một số trường đại học có cơ sở ở các quốc gia khác. Ô-xtrây-li-a có hơn một nghìn các trường đại học, cao đẳng đào tạo, các học viện và trường ngôn ngữ, cung cấp cho sinh viên quốc tế khoảng 25 000 khoá học. Chất lượng giáo dục và đào tạo của Ô-xtrây-li-a được công nhận trên khắp thế giới. Sinh viên quốc tế lựa chọn Ô-xtrây-li-a để học tập vì tiêu chuẩn giảng dạy cao, bằng cấp được công nhận quốc tế và được chào đón đến với một xã hội đa dạng. Dù bạn học ở trình độ nào hoặc học trong bao lâu, luật pháp Ô-xtrây-li-a luôn chú trọng việc đảm bảo chất lượng giáo dục và bảo vệ cho các du học sinh quốc tế. Một số lượng đáng kể sinh viên nước ngoài sau khi tốt nghiệp đã chọn ở lại Ô-xtrây-li-a, làm tăng thêm nguồn lao động có trình độ cao cho quốc gia này.

Bài 30. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI CỘNG HOÀ NAM PHI

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế.

– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.

– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu; vẽ được biểu đồ.

– Sưu tầm, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về tự nhiên, dân cư, xã hội Cộng hoà Nam Phi.

2. Năng lực

– Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí địa lí của Cộng hoà Nam Phi trên bản đồ, phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế – xã hội.

– Sử dụng các công cụ của Địa lí học: Đọc được bản đồ để rút ra các nhận xét về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, đô thị; đọc được biểu đồ về dân cư.

– Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các trang web về nội dung bài học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về một vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

3. Phẩm chất

– Giáo dục thế giới quan khoa học, tình yêu thiên nhiên, thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.

– Nhận thức được tầm quan trọng cân bằng giữa khai thác, quản lí nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường với sự phát triển kinh tế – xã hội của Cộng hoà Nam Phi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ các nước trên thế giới.
– Bản đồ tự nhiên, bản đồ phân bố dân cư Cộng hoà Nam Phi.
– Tranh ảnh, video về tự nhiên, dân cư, xã hội của Cộng hoà Nam Phi.
– Phiếu học tập.
– Đường link một số trang web tìm hiểu dữ liệu về Cộng hoà Nam Phi:
+ https://cacnuoc.vn/
+ https://data.worldbank.org
+ https://www.gso.gov.vn,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú, tò mò cho học sinh nhằm hướng học sinh tìm hiểu các vấn đề của Cộng hoà Nam Phi trong bài học.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể mở bài giống như SGK hoặc trình chiếu một đoạn video ngắn một số đặc điểm thú vị về Nam Phi (link tham khảo: https://www.youtube.com/watch?v=PNvrWKri_9o). Sau khi xem xong video, GV nhấn mạnh rằng, so với các quốc gia khác trong lục địa châu Phi, Cộng hoà Nam Phi có những nét độc đáo, khác biệt hơn hẳn và dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí

a) Mục tiêu

– Xác định được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Cộng hoà Nam Phi.

– Trình bày được những đặc điểm nổi bật nhất về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Cộng hoà Nam Phi.

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp đôi/hoặc cá nhân. GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục I và dựa vào bản đồ các nước trên thế giới, hình 30.1 để trả lời các câu hỏi:

+ Xác định vị trí địa lí của Cộng hoà Nam Phi.

+ Đọc tên các nước láng giềng với Cộng hoà Nam Phi.

+ Kể tên một số biển và đại dương bao quanh Cộng hoà Nam Phi

+ Cho biết ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế Cộng hoà Nam Phi.

– HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi và dựa vào bản đồ để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV chỉ định các cặp đôi/hoặc các cá nhân HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV đánh giá và chuẩn kiến thức:

– Đặc điểm vị trí địa lí:

+ Nằm hoàn toàn ở bán cầu Nam, là vùng đất cuối cùng phía nam châu Phi.

+ Chung biên giới với sáu quốc gia là Na-mi-bi-a, Bốt-xoa-na, Dim-ba-bu-ê, Mô-dăm-bích, E-xoa-ti-ni, Lê-xô-thô; tiếp giáp hai đại dương là Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

+ Lãnh thổ trải dài theo chiều vĩ tuyến từ khoảng 22°N đến 35°N và theo chiều kinh tuyến từ khoảng 17°Đ đến 33°Đ.

+ Án ngữ con đường biển quan trọng giữa Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

– Ảnh hưởng của vị trí địa lí: Tạo thuận lợi để phát triển kinh tế biển, giao lưu kinh tế với các nước trên thế giới đồng thời là cửa ngõ ra thế giới của một số nước châu Phi.

Lưu ý: Trong quá trình dạy học phần này, GV cần cho HS khai thác các bản đồ để tự rút ra kiến thức và phát triển năng lực đặc thù.

2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm nổi bật của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở Cộng hoà Nam Phi.

– Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế.

– Đưa ra được giải pháp nhằm khắc phục các khó khăn và bảo vệ, sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên của Cộng hoà Nam Phi.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc nhóm. GV yêu cầu HS tìm hiểu tất cả các nội dung và chia HS trong lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm sẽ tìm hiểu và hoàn thành một phần của phiếu học tập.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục II và dựa vào hình 26.1, hoàn thành nội dung của phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
1. Địa hình và đất		
2. Khí hậu		
3. Sông, hồ		
4. Sinh vật		
5. Khoáng sản		
6. Biển		

– HS thảo luận nhóm và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc (điền thông tin vào các ô của bảng GV đã chuẩn bị sẵn). GV yêu cầu HS sử dụng bản đồ tự nhiên Cộng hoà Nam Phi trong khi trình bày và xác định một số đối tượng địa lí của Cộng hoà Nam Phi. Sử dụng kĩ thuật phòng tranh để trình bày sản phẩm.

– GV chuẩn xác kiến thức sau phần trình bày của HS.

Gợi ý bảng tổng hợp, tuỳ tình hình thực tế, GV linh động chốt kiến thức.

PHIẾU HỌC TẬP

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
1. Địa hình và đất	Chia làm 3 khu vực chính: – Khu vực nội địa: địa hình cao nguyên tương đối bằng phẳng. Đất ở khu vực này chủ yếu là đất xám hoang mạc, bán hoang mạc, đất xa van khô cằn. – Khu vực ven biển và thung lũng các sông có địa hình đồng bằng, đất màu mỡ. – Dãy Đrê-ken-béc: địa hình núi chia cắt.	– Khu vực nội địa nhìn chung không thuận lợi cho sản xuất, một phần nhỏ diện tích có thể phát triển đồng cỏ chăn nuôi gia súc. – Thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú. – Khu vực này khó khăn trong giao thông và kết nối thị trường trong nước.

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
2. Khí hậu	Nằm trong các đới khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt nhưng có sự phân hoá giữa phía bắc với phía nam, giữa ven biển phía tây và ven biển phía đông, giữa vùng ven biển với vùng nội địa.	Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, đặc biệt là các cây trồng có giá trị xuất khẩu; tuy nhiên khí hậu tương đối khô hạn gây thiếu nước cho sản xuất và đời sống.
3. Sông, hồ	– Nhiều sông nhưng sông thường ngắn, dốc. Các sông thường bắt nguồn từ vùng cao nguyên nội địa và dãy Đrê-ken-béc, chảy ra Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. O-ran-giơ và Lim-pô-pô là hai con sông lớn ở Cộng hoà Nam Phi. – Ít hồ tự nhiên, chủ yếu là hồ nhân tạo; các hồ lớn là Ga-ri-ép, Blô-em-hốp, Von,...	– Các sông lớn có giá trị thuỷ điện và cung cấp nước cho ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, canh tác nông nghiệp, ít có giá trị về giao thông. – Các hồ nhân tạo có ý nghĩa rất lớn đối với việc cung cấp nước tưới tiêu, thuỷ điện.
4. Sinh vật	– Tài nguyên sinh vật đa dạng và độc đáo. – Xa van là hệ sinh thái điển hình, chiếm 34,4% diện tích đất nước. – Hệ động vật rất phong phú, đa dạng với nhiều loài đặc hữu.	Cung cấp nguồn gen và nguyên liệu có giá trị cho sản xuất và đời sống của người dân; tạo lợi thế để phát triển các hoạt động du lịch.
5. Khoáng sản	Tài nguyên khoáng sản phong phú, trong đó nhiều loại có giá trị kinh tế cao và có trữ lượng lớn: khoáng sản năng lượng, khoáng sản kim loại (kim loại quý như: vàng, bạch kim, u-ra-ni-um).	Cơ sở để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và phục vụ xuất khẩu.
6. Biển	– Tài nguyên sinh vật biển phong phú, đặc biệt là vùng biển phía tây nam. – Ven biển có điều kiện xây dựng cảng biển (cảng nước sâu Kếp-tao, Po Ê-li-da-bét). – Một số vùng biển có tiềm năng để phát triển du lịch.	Phát triển tổng hợp kinh tế biển.

– Để mở rộng kiến thức, GV có thể cho HS xem thêm một số hình ảnh, video về thiên nhiên, Cộng hoà Nam Phi. Dưới đây là một số link tham khảo:

+ https://www.nationalgeographic.com/travel/destination/south-africa

+ https://www.youtube.com/watch?v=1KDXdGSJHLY

+ https://www.youtube.com/watch?v=7GXks0bVKFs

2.3. Tìm hiểu về dân cư và xã hội

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm cơ bản về dân cư, xã hội của Cộng hoà Nam Phi.

– Phân tích được tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.

– Rèn luyện kĩ năng phân tích bảng số liệu để rút ra nhận xét.

b) Tổ chức thực hiện

– GV chia lớp thành hai nhóm tranh biện, yêu cầu hai nhóm đọc thông tin mục III.1 và dựa vào hình 30.3; bảng 30.2, 30.3, trả lời các câu hỏi trên phiếu học tập, thảo luận và hoàn thành nội dung phiếu học tập:

+ Nhóm 1: Trình bày và chứng minh những thuận lợi của đặc điểm dân cư, xã hội của Cộng hoà Nam Phi tới sự phát triển kinh tế – xã hội.

+ Nhóm 2: Trình bày và chứng minh những khó khăn của đặc điểm dân cư, xã hội của Cộng hoà Nam Phi tới sự phát triển kinh tế – xã hội.

PHIẾU HỌC TẬP

STT	Đặc điểm	Biểu hiện	Thuận lợi	Khó khăn
1	Quy mô và gia tăng dân số			
2	Thành phần dân tộc			
3	Cơ cấu dân số			
4	Phân bố dân cư			
5	Đô thị hoá			
6	Văn hoá, giáo dục, y tế			

– Hai nhóm thảo luận, hoàn thành phiếu học tập.

– GV yêu cầu các thành viên của 2 nhóm trình bày lập luận của mình, với các bằng chứng và thông tin thu thập được, đồng thời phản hồi lại các lập luận phản bác của nhóm còn lại.

– GV nhận xét, tổng hợp nhanh những thuận lợi, khó khăn của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế, xã hội của Cộng hoà Nam Phi và chốt kiến thức trọng tâm.

PHIẾU HỌC TẬP

STT	Đặc điểm	Biểu hiện	Thuận lợi	Khó khăn
1	Quy mô và gia tăng dân số	– Số dân đông, là một trong 6 quốc gia đông dân nhất châu Phi. – Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số còn khá cao nhưng đang có xu hướng giảm, từ 1,6% năm 2010 xuống còn 1,1% năm 2020.	Tạo nên thị trường tiêu thụ lớn và nguồn lao động dồi dào cho đất nước	Việc làm, tình trạng thất nghiệp; tỉ lệ đói nghèo cao; các vấn đề về giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội khác
2	Thành phần dân tộc	Có thành phần dân tộc, chủng tộc đa dạng, phức tạp nhất thế giới, trong đó chủ yếu là người gốc Phi da đen (chiếm 80,9%).	Văn hoá đa dạng, độc đáo	Tiềm ẩn các vấn đề về an ninh, xã hội
3	Cơ cấu dân số	– Nữ nhiều hơn nam – Dân số trẻ: tỉ lệ dân số dưới 15 tuổi là 29%, từ 65 tuổi trở lên chỉ chiếm 6% (năm 2020)	Là điều kiện thuận lợi tăng thêm nguồn lao động	Thách thức đối với vấn đề giải quyết việc làm tại các thành phố lớn
4	Phân bố dân cư	– Mật độ dân số thấp (49 người/km^2, năm 2020). – Dân cư phân bố rất không đều.	Vùng đông dân (vùng đông bắc và các vùng duyên hải phía đông, phía nam), kinh tế phát triển, cung cấp lao động cho các ngành kinh tế	Vùng thưa dân, kinh tế kém phát triển, thiếu hụt lực lượng lao động
5	Đô thị hoá	– Tỉ lệ dân thành thị khá cao (67,4% năm 2020). – Tốc độ đô thị hoá vào loại nhanh nhất thế giới.	Phát triển một số đô thị đông dân, hiện đại như Đuốc-ban, Giô-han-ne-xbớc	Các thành phố lớn đối mặt với nhiều vấn đề như giải quyết việc làm tại các đô thị, nguồn nước sạch, nhà ở, đảm bảo vệ sinh, an ninh lương thức và giáo dục

6	Văn hoá, giáo dục, y tế	– Nền văn hoá hết sức đặc sắc, vừa đậm nét truyền thống của châu Phi, vừa có sự giao thoa văn hoá châu Âu, châu Á với sự phong phú về ẩm thực, ngôn ngữ, tôn giáo và các lễ hội. – Giáo dục có nhiều tiến bộ; người lao động có trình độ kĩ thuật và kinh nghiệm sản xuất cao, đặc biệt trong các lĩnh vực khai thác khoáng sản.	Thu hút khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới	Các khó khăn như dịch bệnh, tỉ lệ thất nghiệp cao; khoảng cách giàu nghèo lớn; tuổi thọ trung bình thấp

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức đã học trong bài.

– Rèn luyện phân tích bảng số liệu cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1: Gợi ý: Cộng hoà Nam Phi có vùng biển rộng lớn ở ba phía, nguồn tài nguyên hải sản lớn; nhiều nơi có điều kiện xây dựng cảng biển, án ngữ tuyến đường biển quốc tế; nhiều bãi biển có phong cảnh đẹp,... thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển (khai thác thuỷ sản, giao thông biển, du lịch biển).

– Bài 2: Gợi ý:

+ Số dân ngày càng tăng.

+ Cơ cấu dân số trẻ; có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng nhóm dưới 15 tuổi, tăng tỉ trọng nhóm từ 65 tuổi trở lên.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS tìm hiểu về một vườn quốc gia của Cộng hoà Nam Phi. GV có thể gợi ý một số vườn quốc gia nổi tiếng và quan trọng của Cộng hoà Nam Phi như: Vườn quốc gia Kru-gơ, Vườn Quốc gia Núi Bàn,... Các thông tin có thể tìm hiểu: địa điểm, quy mô diện tích, đa dạng sinh học, vai trò đối với sự phát triển kinh tế của Cộng hoà Nam Phi và bảo vệ môi trường,... (tham khảo mục IV).

VI THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Cộng hoà Nam Phi là nơi sinh sống của khoảng 40% tổng số loài linh trưởng được tìm thấy trên Trái Đất. Cộng hoà Nam Phi có hơn 290 công viên bảo tồn, đây là nơi sinh sống của gần 300 loài động vật có vú, khoảng 860 loài chim và 8 000 loài thực vật. Xa van là quần xã sinh vật lớn nhất ở Cộng hoà Nam Phi, chiếm 34,3% diện tích đất nước, trải dài từ Ca-la-ha-ri ở phía tây bắc đến vùng thấp ở phía đông bắc. Trong rừng xa van, hệ sinh thái động thực vật phong phú, bao gồm 5 900 loài thực vật, 540 loài chim và 175 loài động vật có vú. Rừng xa van có ý nghĩa quan trọng cho sinh kế của hàng triệu người dân Cộng hoà Nam Phi, đặc biệt đối với các cộng đồng nông thôn và hộ nghèo. Đây là nguồn cung cấp nhiên liệu, vật liệu xây dựng, gỗ thủ công và nhiều loại sản phẩm ngoài gỗ có giá trị (trái cây, nguyên liệu làm dược phẩm, mật ong, thịt và nấm).

2. Vườn quốc gia Núi Bàn là một khu bảo tồn thiên nhiên tuyệt đẹp nằm ở Kếp-tao. Công viên có diện tích khoảng 221 km^2, bao gồm một số cảnh quan tuyệt đẹp và động vật hoang dã đa dạng nhất trong khu vực. Khu vực này đầu tiên là nơi sinh sống của người Khoikhoi, những người sau đó bị di dời bởi những người định cư Hà Lan vào thế kỉ XVII. Công viên được chính thức thành lập vào năm 1998 và được hình thành bằng cách sáp nhập một số khu bảo tồn thiên nhiên nhỏ hơn. Công viên nằm trên bán đảo Kếp, một dải đất hẹp kéo dài về phía nam từ Kếp-tao. Cảnh quan được đặc trưng bởi một loạt các ngọn núi, bao gồm cả Núi Bàn nổi tiếng với độ cao 1 085 m. Công viên cũng có đường bờ biển tuyệt đẹp, bao gồm những bãi biển đầy cát, vách đá và vịnh nhỏ. Công viên quốc gia Núi Bàn là nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật, nhiều loài trong số đó không tìm thấy ở nơi nào khác trên Trái Đất. Công viên đặc biệt nổi tiếng với vương quốc hoa độc đáo, là một trong những vương quốc phong phú nhất thế giới. Thảm thực vật fynbos là nơi sinh sống của hơn 2 200 loài thực vật, bao gồm cả loài King Protea mang tính biểu tượng. Công viên cũng là nơi sinh sống của một số loài động vật có vú, bao gồm khỉ đầu chó và một số loại linh dương.

Bài 31. KINH TẾ CỘNG HOÀ NAM PHI

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được đặc điểm khái quát sự phát triển kinh tế, các đặc điểm nổi bật của các ngành kinh tế Cộng hoà Nam Phi.

– Sưu tầm, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về kinh tế Cộng hoà Nam Phi.

2. Năng lực

– Sử dụng các công cụ Địa lí học:

+ Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; bản đồ phân bố công nghiệp Cộng hoà Nam Phi.

+ Nhận xét, phân tích được các bảng số liệu thống kê (GDP và tốc độ tăng GDP; sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp; trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ).

+ Vẽ được biểu đồ thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi từ số liệu đã cho.

– Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các trang web về nội dung bài học.

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về một vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

3. Phẩm chất

– Ham học: Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết.

– Thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Cộng hoà Nam Phi.

– Bản đồ phân bố công nghiệp Cộng hoà Nam Phi.

– Tranh ảnh, video về kinh tế của Cộng hoà Nam Phi.

– Đường link một số trang web tìm hiểu dữ liệu về Cộng hoà Nam Phi:

+ https://cacnuoc.vn/

+ https://data.worldbank.org

+ https://www.gso.gov.vn,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

GV sử dụng phần giới thiệu bài trong phần mở đầu hoặc yêu cầu HS chia sẻ một số thông tin mà HS biết về kinh tế Cộng hoà Nam Phi (ví dụ một số sản phẩm nông sản trái cây xuất khẩu sang Việt Nam, một ngành kinh tế nổi bật,...) để dẫn vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tình hình phát triển kinh tế

a) Mục tiêu

– Trình bày được khái quát sự phát triển nền kinh tế Cộng hoà Nam Phi.

– Nhận xét, phân tích được bảng số liệu về GDP, tốc độ tăng GDP và cơ cấu GDP của Cộng hoà Nam Phi.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc theo cặp.

– GV giao nhiệm vụ HS đọc thông tin trong mục I và bảng 31.1, hãy:

+ Nhận xét về GDP và tốc độ tăng GDP của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020.

+ Nhận xét cơ cấu GDP của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020.

– HS làm việc cá nhân, sau đó thảo luận cặp đôi.

– Đại diện các cặp đôi trình bày kết quả làm việc.

– GV chuẩn xác và tổng kết kiến thức sau phần trình bày của HS.

– GDP của Cộng hoà Nam Phi tăng hơn gấp đôi trong giai đoạn 2000 – 2020. Từ 151,8 tỉ USD (năm 2000) tới 335,4 tỉ USD năm 2020.

– Tốc độ tăng trưởng GDP không đều, năm 2020 suy giảm (-0,6%).

– Ngành dịch vụ đóng góp tỉ trọng cao nhất vào GDP của Cộng hoà Nam Phi (hơn 60%), sau đó tới ngành công nghiệp và xây dựng (hơn 20%); ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm tỉ trọng thấp nhất (2,5% năm 2020).

2.2. Tìm hiểu các ngành kinh tế

2.2.1. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự phát triển của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Cộng hoà Nam Phi.

– Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Cộng hoà Nam Phi năm 2020.

– Nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm 5 tới 6 HS.

– GV phát cho mỗi nhóm một tờ giấy A1.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục II.1 và dựa vào bảng 31.2 và hình 31.1 để thảo luận theo các câu hỏi GV đưa ra.

1. Tại sao tỉ trọng cơ cấu GDP ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Cộng hoà Nam Phi lại thấp?

2. Kể tên một số cây trồng, vật nuôi chính của Cộng hoà Nam Phi.

3. Chứng minh nông nghiệp của Cộng hoà Nam Phi có sự phân hoá theo vùng.

4. Ngành lâm nghiệp có vai trò như thế nào đối với việc phát triển kinh tế và môi trường của Cộng hoà Nam Phi?

5. Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản của Cộng hoà Nam Phi.

– Các nhóm lần lượt lên trình bày sản phẩm của mình, GV chỉ định các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, tổng kết những nội dung trọng tâm, cho điểm các nhóm.

– Tỉ trọng cơ cấu của ngành nông nghiệp của Cộng hoà Nam Phi thấp do một số nguyên nhân như:
+ Diện tích đất canh tác hạn chế.
+ Khí hậu hoang mạc, bán hoang mạc khô cằn.
+ Tình trạng thiếu nước tưới tiêu.
+ Hình thức chăn nuôi quảng canh là chính.
+ Chính phủ chú trọng ưu tiên phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ hơn.

– Các cây trồng quan trọng của Cộng hoà Nam Phi là ngô, đậu tương, lúa mì, mía, hướng dương, cây ăn quả các loại. Các vật nuôi phổ biến là bò, cừu, dê, lợn.

– Nông nghiệp của Cộng hoà Nam Phi có sự phân hoá theo vùng: Hoạt động trồng trọt thâm canh và chăn nuôi hỗn hợp tập trung chủ yếu ở những khu vực có tài nguyên đất và nguồn nước thuận lợi, lượng mưa cao như vùng ven biển đông nam và phía nam, trong khi chăn nuôi gia súc thường phân bố ở các vùng khô hạn trong nội địa.

– Lâm nghiệp là ngành có ý nghĩa quan trọng đối với Cộng hoà Nam Phi, là ngành tạo việc làm và cung cấp nguồn nguyên liệu cho nhiều ngành khác như sản xuất giấy, bột giấy, cưa, xẻ gỗ; đặc biệt, ngành lâm nghiệp có ý nghĩa lớn đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời đảm bảo sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

– Ngành thuỷ sản chưa thực sự phát triển, với sản lượng thuỷ sản khai thác năm 2020 đạt 602,7 nghìn tấn. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng có xu hướng tăng nhưng còn thấp.

2.2.2. Ngành công nghiệp

a) Mục tiêu

– Trình bày được các đặc điểm phát triển ngành công nghiệp của Cộng hoà Nam Phi.

– Xác định được sự phân bố của các ngành công nghiệp thông qua bản đồ phân bố công nghiệp.

– Nhận xét, phân tích được bảng số liệu về công nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân, yêu cầu HS đọc thông tin mục 2 và dựa vào hình 31.2 để trình bày đặc điểm nổi bật của ngành công nghiệp Cộng hoà Nam Phi.

– HS làm việc cá nhân, đọc thông tin và hình 31.2 để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi một số HS lên bảng trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của HS và chuẩn xác kiến thức trọng tâm cần ghi nhớ. Gợi ý:

– Tình hình phát triển:

+ Cộng hoà Nam Phi là một trong những nước có nền công nghiệp phát triển nhất châu Phi.

+ Mặc dù tỉ trọng trong GDP có xu hướng giảm nhưng ngành công nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng của Cộng hoà Nam Phi, chiếm 25,9% GDP và sử dụng gần 1/4 lực lượng lao động cả nước.

+ Là ngành tạo nên nhiều mặt hàng xuất khẩu quan trọng cho đất nước.

– Các ngành công nghiệp quan trọng:

+ Khai thác khoáng sản là ngành công nghiệp mũi nhọn, tạo nhiều việc làm và đem lại nguồn thu ngoại tệ quan trọng. Ngành này tập trung tại khu vực nội địa, nơi có tài nguyên khoáng sản phong phú.

+ Luyện kim phát triển trên cơ sở nguồn tài nguyên khoáng sản sẵn có.

+ Điện tử – tin học, sản xuất ô tô, dệt may, hoá chất cũng là ngành công nghiệp quan trọng của đất nước.

– Các trung tâm công nghiệp chính là Kếp-tao, Giô-han-ne-xbớc, Po Ê-li-da-bét, Đông Luân Đôn và Đuốc-ban.

2.2.3. Tìm hiểu về ngành dịch vụ

a) Mục tiêu

– Trình bày được các đặc điểm phát triển ngành dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi.

– Trình bày và giải thích được tại sao ngoại thương, giao thông vận tải, tài chính và du lịch có vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế của Cộng hoà Nam Phi.

– Đọc được bản đồ về ngành dịch vụ.

– Nhận xét, phân tích được bảng số liệu về ngành dịch vụ.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi.

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 3 và hình 31.2, trình bày đặc điểm một ngành dịch vụ ở Cộng hoà Nam Phi.

– HS dựa vào thông tin mục 3 và hình 31.2, lựa chọn ngành dịch vụ để trình bày.

– GV chỉ định HS lên trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét phần trình bày của từng HS và giải thích một số nội dung quan trọng cần ghi nhớ cho HS. Gợi ý:

– Dịch vụ là ngành quan trọng nhất của Cộng hoà Nam Phi, chiếm 64,6% GDP và sử dụng 72,4% lực lượng lao động.

– Các hoạt động dịch vụ quan trọng là:

+ Ngoại thương: Các sản phẩm xuất khẩu chính là quặng kim loại và nông sản. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, hoá chất,... Các đối tác thương mại hàng đầu là Trung Quốc, Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, Anh.

+ Giao thông vận tải: Khá phát triển với đầy đủ các loại hình giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không.

+ Tài chính ngân hàng: Hệ thống tài chính phát triển với sàn giao dịch chứng khoán nằm trong top 20 quốc gia hàng đầu thế giới về giá trị vốn hoá thị trường. Hệ thống ngân hàng được phát triển tốt và được quản lí hiệu quả. Kếp-tao là trung tâm tài chính lớn nhất cả nước.

+ Du lịch là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp lớn cho nền kinh tế và tạo việc làm cho người dân. Giô-han-ne-xbớc, Kếp-tao và Đuốc-ban là những trung tâm du lịch lớn nhất.

– Trong quá trình dạy học, GV nên cho HS xem thêm một số hình ảnh, video về tình hình phát triển kinh tế, các ngành kinh tế của Cộng hoà Nam Phi để mở rộng kiến thức và làm bài dạy phong phú hơn. Link tham khảo: *https://www.youtube.com/watch?v=LKsXFwb5WSk*

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Rèn luyện kĩ năng đọc, phân tích bản đồ cho HS.

– Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ và phân tích bảng số liệu cho HS.

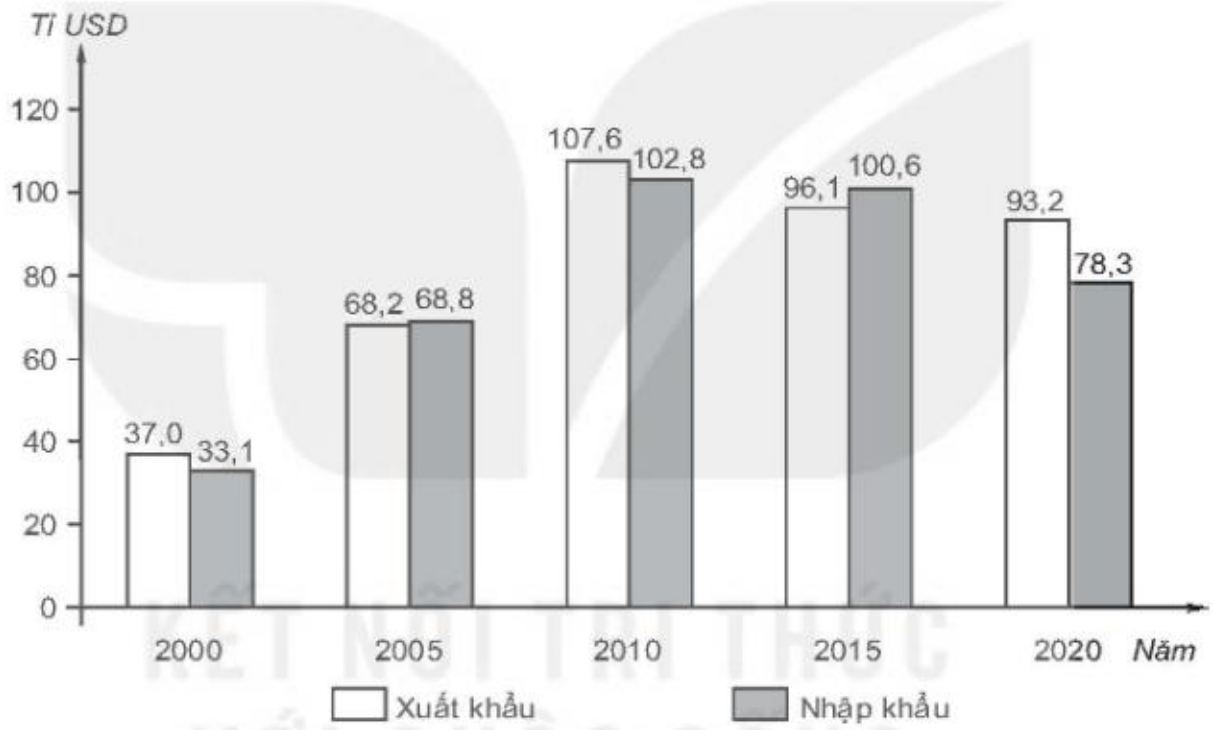
b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1: Gợi ý:

Trung tâm	Cơ cấu ngành
Kếp-tao	Sản xuất ô tô, nhiệt điện, chế biến lâm sản, dệt may
Po Ê-li-da-bét	Sản xuất ô tô, nhiệt điện, luyện kim đen, hoá chất, dệt may
Đông Luân Đôn	Dệt may, chế biến lâm sản, thực phẩm
Đuốc-ban	Sản xuất ô tô, luyện kim đen, luyện kim màu, thực phẩm
Giô-han-ne-xbớc	Khai thác vàng, nhiệt điện, thực phẩm, luyện kim màu, hoá chất, sản xuất ô tô
Prê-tô-ri-a	Sản xuất ô tô, dệt may, thực phẩm, khai thác kim cương

– Bài 2: Gợi ý:

+ Biểu đồ tham khảo:



Biểu đồ trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020

+ Nhận xét: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi đều có xu hướng tăng nhưng không ổn định trong giai đoạn 2000 – 2020. Cộng hoà Nam Phi thường là nước xuất siêu.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu sắc hơn nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS lựa chọn một sản phẩm hoặc ngành kinh tế nổi bật của Cộng hoà Nam Phi mà các em quan tâm. Gợi ý: ngành công nghiệp khai thác vàng, kim cương; chăn nuôi; trồng cây ăn quả. Thông tin HS đã thu thập, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp (tham khảo mục IV).

VI THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Cộng hoà Nam Phi là nước phát triển nhất ở châu Phi và là đầu tàu thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của các nước trong Cộng đồng Phát triển miền Nam châu Phi (SADC). Cộng hoà Nam Phi là "cửa ngõ" đầu tư vào khu vực miền Nam châu Phi. Hằng năm, Cộng hoà Nam Phi sản xuất khoảng 4 triệu tấn crôm (chiếm 3/5 lượng giao dịch crôm trên thị trường thế giới); là nước xuất khẩu vàng lớn nhất thế giới, nước sản xuất rượu vang lớn thứ tư thế giới. GDP của Cộng hoà Nam Phi chiếm 1/3 GDP của toàn châu lục. Mức tăng 1% trong phát triển kinh tế của Cộng hoà Nam Phi có liên quan đến 1/2 đến 3/4 tăng trưởng của các nước còn lại của châu Phi. Tỉ trọng hàng xuất khẩu và nhập khẩu của Cộng hoà Nam Phi chiếm lần lượt 60% và 50% hàng xuất khẩu, nhập khẩu của tất cả các nước miền Nam châu Phi cộng lại. Tại Cộng hoà Nam Phi, có rất nhiều công ty của Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản hoạt động, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực: khai khoáng, chế biến, giao thông, bưu điện, du lịch. EU là bạn hàng lớn nhất của Cộng hoà Nam Phi, chiếm 32% xuất khẩu, 41% nhập khẩu và 70% ODA. Cộng hoà Nam Phi là đối tác buôn bán lớn nhất của Trung Quốc ở châu Phi (chiếm khoảng 20% buôn bán của Trung Quốc với châu Phi). Thông qua thị trường nước này, hàng hoá nhập khẩu từ bên ngoài còn dễ dàng thâm nhập sang các nước miền Nam châu Phi khác.

2. Ngành công nghiệp khai thác kim cương ở Cộng hoà Nam Phi có lịch sử lâu dài và phức tạp, bắt đầu từ thế kỉ XIX. Cộng hoà Nam Phi là một trong những nhà sản xuất kim cương hàng đầu thế giới và ngành này đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của đất nước. Ngành công nghiệp khai thác kim cương chủ yếu tập trung quanh thành phố Kim-bớc-li, nơi có mỏ Kim-bớc-li nổi tiếng. Mỏ này là một trong những mỏ kim cương sớm nhất và phong phú nhất trên thế giới, được khai thác vào giữa những năm 1800 và đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của ngành công nghiệp này ở Cộng hoà Nam Phi. Ngày nay, ngành khai thác kim cương ở Cộng hoà Nam Phi bị chi phối bởi một số công ty lớn. Các công ty này vận hành một số mỏ quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến và kĩ thuật khai thác hiện đại để khai thác kim cương từ lòng đất. Mặc dù có tầm quan trọng đối với nền kinh tế, ngành khai thác kim cương ở Cộng hoà Nam Phi cũng phải đối mặt với một số thách thức trong những năm qua. Một trong những thách thức chính là vấn đề khai thác trái phép, dẫn đến nhiều vấn đề xã hội và môi trường. Chính phủ đã và đang thực hiện các bước để chống khai thác trái phép, bao gồm tăng cường nỗ lực thực thi và thúc đẩy các hoạt động khai thác có trách nhiệm. Bên cạnh đó, ngành này cũng bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về nhu cầu toàn cầu và giá kim cương. Tuy nhiên, ngành công nghiệp này đã cho thấy khả năng phục hồi theo thời gian và tiếp tục đóng góp đáng kể cho nền kinh tế của đất nước, cung cấp việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: LÊ ANH TUẤN – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN
Biên tập tái bản: LÊ ANH TUẤN
Thiết kế sách: VŨ XUÂN NHỰ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

ĐỊA LÍ 11 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm ...
Mã số ISBN: .....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một – SGV
2. Ngữ văn 11, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – SGV
4. Toán 11 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 11 – SGV
6. Lịch sử 11 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 11 – SGV
8. Địa lí 11 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 11 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
12. Vật lí 11 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 11 – SGV
14. Hoá học 11 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 11 – SGV
16. Sinh học 11 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 11 – SGV
18. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
20. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
22. Tin học 11 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 11 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11 – SGV
27. Âm nhạc 11 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 – SGV
30. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 – SGV
35. Tiếng Anh 11 – Global Success – SGV

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG